BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(Tài liệu lưu hành nội bộ)



Hà Nội - 06/2006

BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG

ĐẢNG ỦY KHỐI CƠ QUAN KHOA GIÁO TW

CÔNG TÁC KHOA GIÁO
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

(TÀI LIỆU LƯU HÀNH NỘI BỘ)

HÀ NỘI - 6/2006

CHỦ BIÊN:

1. GS. TS. Đỗ Nguyên Phương
2. TS. Bùi Sĩ Tiếu
3. TS. Trần Ngọc Tăng
4. GS. TSKH. Phạm Mạnh Hùng
5. PGS. TS. Nghiêm Đình Vỳ

TẬP THỂ TÁC GIẢ:

1. TS. Nguyễn Văn Ba
2. PGS. TS. Nguyễn Hữu Bạch
3. TS. Nguyễn Tiến Hoàng
4. ThS. Nguyễn Đắc Hưng
5. TS. Trần Viết Lưu
6. ThS. Trần Đức Nhâm
7. PGS. TS. Nguyễn Quang
8. BS. Lê Duy Sớm
9. BS. Nguyễn Đình Thuyên
10. TS. Phạm Anh Tuấn
11. TS. Trịnh Văn Từ
12. TS. Võ Đình Vinh
13. TS. Ngô Đình Xây

MỤC LỤC

PHẦN III

TRIỂN KHAI CÔNG TÁC KHOA GIÁO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

LỜI MỞ ĐẦU

Đảng ta luôn coi "*Vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc*" có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa"[1].

Việt Nam có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 86,83%; 10 dân tộc có từ 1 triệu đến 10 vạn người (Tày, Nùng, Thái, Mường, Khmer, Mông, Dao, Giarai, Bana, Êđê); 20 dân tộc có từ 100.000 đến 10.000 người; 17 dân tộc có từ 10.000 đến 1.000 người; 6 dân tộc có từ 1.000 đến 100 người (Cống, Sila, Pupéo, Rơmăm, Ơđu, Prâu).

Trừ 3 dân tộc Chăm, Khmer, Hoa còn lại các dân tộc ít người khác đều sống ở miền núi của 40 tỉnh, 206 huyện, 4.100 xã của cả nước. Cơ cấu dân tộc như vậy trong một

---

[1] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. CTQG. H. 2006. tr. 121.

quốc gia, cộng với bản đồ phân bố các dân tộc cho thấy sự xen cài các dân tộc là phổ biến ở trong từng huyện, từng xã. Trong 107 huyện ở miền núi phía Bắc, đã có 20 huyện có ít nhất 10 dân tộc cùng cư trú. Xã có một dân tộc sinh sống chỉ chiếm 2,80%. Đa số các vùng đồng bào dân tộc có 3 - 4 dân tộc cùng chung sống. Theo số liệu thống kê những năm trước, ở Tây Nguyên cũng diễn ra tình trạng tương tự: trong 177 xã của Đắk Lắk, chỉ có 19 xã (10,7%) có một dân tộc cư trú, còn lại đều có từ 2 đến 13 dân tộc, phổ biến là xã có từ 3 đến 5 dân tộc (chiếm gần 50% số xã).

Hoạt động khoa giáo đóng vai trò là động lực to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng an ninh cho cả nước nói chung và cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng. Nhận thức rõ vai trò to lớn đó, những năm gần đây, Ban Khoa giáo Trung ương đã tiến hành một số Hội nghị công tác khoa giáo ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số như Tây Nguyên, Tây Bắc, vùng đồng bào Khmer Nam Bộ, vùng đồng bào Chăm nhằm tổng kết, đánh giá, phân tích các nguyên nhân và rút ra các bài học kinh nghiệm.

Tuy mỗi vùng, mỗi địa phương đều có những đặc điểm riêng, nhưng việc phổ biến các kinh nghiệm, cả thành công và chưa thành công về công tác khoa giáo đều hết sức quý báu và đó cũng là nhiệm vụ đặt ra cho cuốn sách này.

Phần I
MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG

QUAN ĐIỂM VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Quan điểm

Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là một nội dung quan trọng trong hệ thống các chính sách của sự nghiệp cách mạng đấu tranh giành độc lập tự do, thống nhất đất nước và xây dựng chế độ xã hội mới theo mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (nay là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam) đã nhận thức đúng vị trí chiến lược của Vấn đề dân tộc và Công tác dân tộc ở nước ta. Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Vấn đề dân tộc được xây dựng trên cơ sở của học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Vấn đề dân tộc; và được căn cứ vào tình hình thực tiễn dân tộc ở nước ta - một quốc gia gồm nhiều thành phần tộc người cùng chung sống lâu đời với quá trình lịch sử, văn hoá giàu cá tính và bản sắc riêng.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Vấn đề dân

tộc trong suốt quá trình lãnh đạo và quản lý đất nước không phải là một nhận thức và chỉ đạo cứng nhắc mà là một quá trình nhận thức khoa học khách quan, sáng tạo tương ứng với thời kỳ cách mạng cụ thể. Mỗi thời kỳ cách mạng, mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng cụ thể đặt ra khác nhau là thể hiện các sách lược cách mạng trong việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược đã được đề ra.

Thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay, quan điểm về Vấn đề dân tộc và Công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước ta đang bước sang một giai đoạn mới với tính chất và yêu cầu nội dung khác quan điểm cụ thể về Vấn đề dân tộc trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Quan điểm về Vấn đề dân tộc và Công tác dân tộc trong thời kỳ này được tập trung vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi... Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội được coi trọng trong công tác dân tộc là một trong những yếu tố tiên quyết có ý nghĩa trước mắt và lâu dài, là cơ sở để thực hiện các mục tiêu và nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển. Đời sống của đồng bào các dân tộc được nâng cao thì mới có thể giải quyết có hiệu quả vấn đề dân tộc, mới có cơ sở để tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển xã hội, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, chống lại các âm mưu thù địch chia rẽ các dân tộc, củng cố an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Các luận điểm đó được cụ thể hoá trong các nghị quyết, chỉ thị, thông tri của Đảng, các nghị định, quyết định, chỉ thị của Chính phủ từ năm 1986 đến nay.

Quan điểm cơ bản:

- Giải quyết Vấn đề dân tộc ở nước ta là giải phóng con người thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu; thực hiện dân giàu nước mạnh xã hội công bằng dân chủ văn minh; thực hiện dân chủ, tự do cho các dân tộc; phát huy truyền thống đoàn kết xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc.

- Thực hiện Chính sách dân tộc là nghiên cứu, thấm nhuần và vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh cụ thể, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam vào hoàn cảnh cụ thể như: nắm thực trạng tình hình dân tộc từng vùng, từng địa phương; nắm tâm tư nguyện vọng của đồng bào các dân tộc; hiểu biết về phong tục tập quán, điều kiện môi trường tự nhiên, xã hội của đồng bào các dân tộc sinh sống; đề xuất, thực hiện, kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung chính sách dân tộc; tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương sao cho hiệu quả.

- Thực hiện Chính sách dân tộc là quán triệt và thực hiện các nghị quyết của Đảng, hiến pháp của Nhà nước, các chương trình của Chính phủ vì sự phát triển của đồng bào các dân tộc.

- Chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay chủ yếu là ban hành và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, chính sách xã hội kết hợp với an ninh quốc phòng.

- Nghiên cứu, chỉ đạo thực hiện Chính sách dân tộc ở Việt Nam là căn cứ vào đặc điểm lịch sử, kinh tế - xã hội, văn hoá của các dân tộc; vào trình độ phát triển của các dân tộc và của từng vùng đồng bào dân tộc sinh sống:

+ 54 dân tộc anh em ở nước ta có quá trình gắn bó lâu

đời trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

+ Các dân tộc Việt Nam sống xen kẽ nhau.

+ Các dân tộc ở nước ta có trình độ phát triển không đồng đều.

+ Mỗi dân tộc ở nước ta có bản sắc văn hoá riêng tạo nên tính đa dạng trong tính thống nhất của văn hoá quốc gia Việt Nam.

- Chính sách dân tộc phải xuất phát từ yêu cầu chung và yêu cầu cụ thể của cách mạng Việt Nam trong từng thời kỳ.

Trên quan điểm chung của Đảng về vấn đề dân tộc, thì quan điểm về công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc trong thời gian tới cần thực hiện như sau:

- *Thứ nhất:* Góp phần tích cực vào sự ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

- *Thứ hai:* Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của đồng bào; góp phần làm phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- *Thứ ba:* Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc, thu hẹp dần khoảng cách phát triển của đồng bào dân tộc so với các dân tộc khác.

- *Thứ tư:* Là một bộ phận công tác khoa giáo của Đảng; là trách nhiệm của ban, bộ, ngành Trung ương; nhiệm vụ của cấp uỷ, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong vùng có đồng bào dân tộc sinh sống, trong đó có lực lượng làm công tác khoa giáo giữ vai trò nòng cốt.

2. Định hướng

2.1. Định hướng chung

Phát triển toàn diện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, gắn tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện tốt các chính sách dân tộc; quan tâm phát triển bồi dưỡng nguồn nhân lực; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số; giữ gìn và phát huy những giá trị tư tưởng, bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số.

2.2. Định hướng phát triển các lĩnh vực khoa giáo

- Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, vùng biên giới hải đảo; làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, công tác định canh định cư và xây dựng vùng kinh tế mới cho đồng bào các dân tộc thiểu số; quy hoạch, phân bố, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng; củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng vùng đồng bào dân tộc thiểu số là điều kiện và cơ sở vững chắc cho việc phát triển các lĩnh vực công tác khoa giáo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển toàn diện giáo dục - đào tạo vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho các dân tộc thiểu số, góp phần tạo chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục - đào tạo trong cả nước.

+ Nhanh chóng nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, tiếng nói, chữ viết và truyền

thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số; xây dựng và phát triển hệ thống học tập cho mọi người với nhiều hình thức học tập đa dạng, linh hoạt, mềm dẻo thích ứng với đồng bào các dân tộc thiểu số; phát triển các trung tâm học tập cộng đồng cho các vùng này sẽ góp phần tích cực vào việc xây dựng phong trào cả nước trở thành một xã hội học tập.

+ Củng cố kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, chống tái mù chữ đối với đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng và đồng bào trong các cộng đồng dân cư vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn nói chung. Tăng tỷ lệ huy động học sinh dân tộc trong độ tuổi đến trường, phấn đấu hầu hết các trường trong các vùng đồng bào dân tộc thiểu số được học 2 buổi/ngày, các địa phương thuộc các vùng này đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện bậc phổ thông, từng bước tiếp cận trình độ chuẩn của cả nước, đưa các chỉ số phát triển giáo dục - đào tạo ở các vùng này lên ngang bằng trình độ bình quân chung của cả nước vào năm 2020. Củng cố và mở thêm các trường phổ thông dân tộc nội trú, khuyến khích phát triển các trường phổ thông dân tộc bán trú, tăng quy mô, mở rộng đối tượng tuyển sinh đối với con em các dân tộc thiểu số vào các trường dân tộc nội trú. Đảm bảo cho các học sinh dân tộc thiểu số đã có chữ viết, tiếng nói riêng được học cả tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình ngoài tiếng Việt.

- Tăng quy mô dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp, tập trung phát triển dạy nghề ngắn hạn, phổ cập nghề cho

lao động nông thôn nhất là cho đồng bào các vùng dân tộc thiểu số, cho lao động vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất để chuyển đổi cơ cấu nghề nông sang công nghiệp và dịch vụ. Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư trong khu vực, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề từ 11,3% hiện nay lên 18 - 20% nhằm giải quyết việc làm, nâng cao năng suất lao động; chú ý đào tạo nghề cho con em dân tộc thiểu số và ngay cả cho học sinh ở các trường dân tộc nội trú, bán trú, đặc biệt là dạy nghề để xuất khẩu lao động góp phần cải thiện đời sống, xoá đói giảm nghèo cho nhân dân các vùng này.

- Mở rộng đối tượng tuyển sinh con em các dân tộc thiểu số vào các trường dự bị đại học dân tộc, tăng chỉ tiêu đào tạo cử tuyển, đào tạo theo địa chỉ cho các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số, mở rộng hình thức cử tuyển và đào tạo theo địa chỉ cho con em các dân tộc thiểu số, xây dựng và phát triển các trường đại học trong vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam bộ để con em các dân tộc có nhiều điều kiện tiếp cận giáo dục đại học. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân sĩ, trí thức của đồng bào các dân tộc thiểu số, động viên, phát huy vai trò của những người tiêu biểu trong họ, khuyến khích cán bộ công tác ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện "cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc, cùng nói tiếng của đồng bào dân tộc". chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Tăng đầu tư của Nhà

nước, xây dựng, nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở hình thành hệ thống y tế theo hướng công bằng, hiệu quả và phát triển tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số được bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khoẻ.

- Thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm tốc độ tăng và nâng cao chất lượng dân số, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, khắc phục dần các biểu hiện mê tín, dị đoan, hủ tục trong các vùng đồng bào thiểu số nói riêng và các gia đình nói chung để các gia đình thật sự là tổ ấm, là tế bào lành mạnh của xã hội. Chú ý chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần cho người cao tuổi, nhất là người già cô đơn không nơi nương tựa. Đẩy mạnh phong trào toàn xã hội chăm sóc bảo vệ trẻ em nhất là trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tạo điều kiện cho trẻ em sống trong môi trường an toàn, lành mạnh, phát triển hài hòa về thể chất, tinh thần và đạo đức, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, thực hiện các biện pháp mạnh mẽ kiểm tra có hiệu quả để phòng, chống ma túy, HIV/AIDS.

- Xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Việt Nam, tăng tuổi thọ và cải thiện chất lượng giống nòi, quan tâm tăng cường thể lực của thanh, thiếu niên, phát triển mạnh thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao trường học, phát triển mạnh và nâng cao chất lượng phong trào thể dục thể thao quần chúng, thể thao nghiệp dư, đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao trong các vùng dân tộc thiểu số, làm tốt công tác giáo dục thể chất trong các trường học, cả trong các

trường dân tộc nội trú, bán trú, dự bị đại học, khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia hoạt động và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

- Xây dựng kế hoạch hoàn chỉnh nghiên cứu về các dân tộc thiểu số với lộ trình thích hợp để sớm có những kết luận chính xác giúp Đảng và Nhà nước có các chủ trương chính sách phù hợp.

Các nghiên cứu khoa học xã hội - nhân văn đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần hướng vào nội dung lịch sử truyền thống địa phương, phát triển và phát huy nền văn hóa, tiếng nói, chữ viết của các dân tộc giúp họ sáng rõ những nhận thức về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, giải đáp được những vấn đề mới của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình đó phải được tiến hành cùng với các chương trình bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ thông tin, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có chính sách ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ví dụ như về giống cây trồng, vật nuôi, về vốn sản xuất... có chính sách phát triển tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ về đất đai, về thuế, tín dụng.

2.3. Các chỉ tiêu phấn đấu

- Các chỉ tiêu chung: GDP tăng 2,1 lần so với năm 2000; GDP bình quân đầu người đạt từ 1.050 - 1.100 USD; cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP: nông lâm nghiệp và

thủy sản 15 - 16%, công nghiệp và xây dựng 43 - 44%, dịch vụ 40 - 41%.

- Các chỉ tiêu thuộc lĩnh vực khoa giáo:

+ Hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở trong toàn quốc vào năm 2010, giáo dục đại học đạt 200 sinh viên/1 vạn dân; lao động đã qua đào tạo chiếm 40% tổng lao động xã hội, dạy nghề đạt 7,5 triệu lao động, thêm việc làm cho 8 triệu lao động/5 năm.

+ Tỷ lệ bác sĩ đạt 7 người/1 vạn dân, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 72 tuổi (2010), trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 năm tuổi giảm xuống còn dưới 20%, ưu tiên nâng cấp và hoàn thành mạng lưới y tế cơ sở, 95% dân cư thành thị, 75% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho trẻ nhỏ dưới 6 tuổi.

+ Tốc độ phát triển dân số khoảng 1,14%/năm, tỷ lệ thất nghiệp thành thị 5%, giảm hộ nghèo (theo chuẩn mới) xuống còn 10 - 11%, diện tích nhà ở đạt bình quân 14 - 15m^2 sàn/đầu người.

+ Phát triển mạnh mẽ sự nghiệp thể dục thể thao, xây dựng các trung tâm tập huấn thể dục thể thao quốc gia và ở các địa phương.

+ Bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa, các di tích cánh mạng, di tích lịch sử, xây dựng các nhà văn hóa.

+ Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường. Nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 42 - 43% tổng diện tích đất tự nhiên, khôi phục 50% rừng đầu nguồn đã bị suy thoái.

ĐẨY MẠNH HƠN NỮA CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Nguyễn Khoa Điềm*, nguyên Uỷ viên Bộ Chính trị,*
Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX),
Phụ trách công tác tư tưởng - văn hoá và khoa giáo của Đảng

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến công tác dân tộc, coi đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Với một quốc gia đa dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc là một nhiệm vụ cực kỳ trọng đại, có ý nghĩa rất to lớn. Tuy nhiên, tìm phương thức để thúc đẩy công tác dân tộc là một quá trình, đòi hỏi sự nỗ lực chung của tất cả các ngành, trong đó có ngành khoa giáo. Công tác nói chung và công tác khoa giáo nói riêng đối với vùng đồng bào dân tộc ít người đòi hỏi phải có phương thức mang tính tổng hợp - đó là phương thức làm việc có hệ thống. Khi chúng ta muốn giải quyết một sự vật thì phải hiểu rõ đặc điểm cụ thể của sự vật đó, nhưng đồng thời phải biết đặt nó trong hệ thống. Hệ thống được thể hiện ở đây là: 1/ hệ thống liên tỉnh, nghĩa là tỉnh nào có đồng bào dân tộc thiểu số thì tập hợp lại để trao đổi, thảo luận; 2/ hệ thống

khoa giáo, nghĩa là không chỉ bàn vấn đề giáo dục trong cộng đồng người dân tộc thiểu số, mà còn vấn đề y tế, khoa học, dân số..., tức là tổng hợp các lực lượng trong khối khoa giáo để giải quyết các vấn đề của đồng bào dân tộc thiểu số. Đó là hệ thống theo chiều ngang. Hệ thống theo chiều dọc là từ Trung ương xuống địa phương. Đây là phương pháp làm việc mới theo hướng hiện đại. Chúng ta xem xét sự vật rất cụ thể nhưng lại rất khái quát mang tính liên ngành. Phương pháp làm việc này sẽ còn đặt ra cho nhiều cộng đồng dân cư khác, nhiều lĩnh vực khác. Với phương thức làm việc như vậy, chúng ta mới hy vọng sẽ đạt được nhiều tiến bộ vững chắc trong công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc cùng chung sống. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng quan hệ bình đẳng, đoàn kết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng và mỗi bước đi của từng giai đoạn lịch sử, trên cơ sở định hướng và soi đường của cương lĩnh của Đảng, chính sách dân tộc của V.I. Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và xuất phát từ đặc điểm các dân tộc, Đảng ta đã đề ra đường lối, chính sách dân tộc đúng đắn và nhất quán, do đó đã thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ và giành được nhiều thành tựu trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

Là một bộ phận quan trọng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số đã hoà đồng và cùng chung sức với các dân tộc anh em khác đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay, đồng bào dân tộc thiểu số đang cùng cả nước đang tiến vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Trong mối quan tâm toàn diện đến các dân tộc, Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến đồng bào dân tộc ít người, tạo điều kiện và giúp đỡ to lớn để đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng vươn lên ổn định và phát triển cuộc sống cộng đồng, góp phần vào sự tiến bộ chung của xã hội. Điều đó được thể hiện bằng việc Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều chính sách cụ thể đối với các vùng có đông đồng bào dân tộc ít người: Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị (khóa VI) *"về một số chủ trương, chính sách lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội miền núi";* Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) *"về công tác dân tộc"*; Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 20-1-2003 của Bộ Chính trị *"về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010"*; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1-7-2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) *"về phương hướng phát triển kinh*

tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010"; Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23-9-1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) "*về một số công tác ở vùng dân tộc Mông"*; Chỉ thị 68-CT/TW ngày 18-4-1991 của Ban Bí thư (khóa VI) "*về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*"; Chỉ thị 121-CT/TW ngày 16-10-1981, Thông tri 03-TTr/TW ngày 17-10-1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác đối với vùng đồng bào Chăm; Chỉ thị 14/2003/CT-TTg ngày 5-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ "*về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010*"; Chỉ thị 06 ngày 18-2-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới...

Để cụ thể hoá các văn bản đó, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai và tiến hành các chương trình, dự án, như Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và việc làm, Chương trình 135, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, Dự án 661, Dự án hạ tầng nông thôn, Dự án nuôi trồng thuỷ sản... Kết quả là, đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được những thành tựu và tiến bộ kinh tế, xã hội rất đáng tự hào. Kinh tế phát triển, hạ tầng cơ sở đã được tăng cường hơn, đời sống vật chất được nâng lên; tỷ lệ hộ khá, hộ giàu ngày càng tăng, hộ nghèo giảm đi. Giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc, mang đậm bản sắc

Là một bộ phận quan trọng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng bào dân tộc thiểu số đã hoà đồng và cùng chung sức với các dân tộc anh em khác đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay, đồng bào dân tộc thiểu số đang cùng cả nước đang tiến vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Trong mối quan tâm toàn diện đến các dân tộc, Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến đồng bào dân tộc ít người, tạo điều kiện và giúp đỡ to lớn để đồng bào dân tộc thiểu số không ngừng vươn lên ổn định và phát triển cuộc sống cộng đồng, góp phần vào sự tiến bộ chung của xã hội. Điều đó được thể hiện bằng việc Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều chính sách cụ thể đối với các vùng có đông đồng bào dân tộc ít người: Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị (khóa VI) *"về một số chủ trương, chính sách lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội miền núi";* Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12-3-2003 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) *"về công tác dân tộc"*; Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 20-1-2003 của Bộ Chính trị "*về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010*"; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 1-7-2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) "*về phương hướng phát triển kinh*

tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010"; Chỉ thị số 45-CT/TW ngày 23-9-1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) "*về một số công tác ở vùng dân tộc Mông"*; Chỉ thị 68-CT/TW ngày 18-4-1991 của Ban Bí thư (khóa VI) "*về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer*"; Chỉ thị 121-CT/TW ngày 16-10-1981, Thông tri 03-TTr/TW ngày 17-10-1991 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về công tác đối với vùng đồng bào Chăm; Chỉ thị 14/2003/CT-TTg ngày 5-6-2003 của Thủ tướng Chính phủ "*về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010*"; Chỉ thị 06 ngày 18-2-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới...

Để cụ thể hoá các văn bản đó, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai và tiến hành các chương trình, dự án, như Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và việc làm, Chương trình 135, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, Dự án 661, Dự án hạ tầng nông thôn, Dự án nuôi trồng thuỷ sản... Kết quả là, đồng bào dân tộc thiểu số đã đạt được những thành tựu và tiến bộ kinh tế, xã hội rất đáng tự hào. Kinh tế phát triển, hạ tầng cơ sở đã được tăng cường hơn, đời sống vật chất được nâng lên; tỷ lệ hộ khá, hộ giàu ngày càng tăng, hộ nghèo giảm đi. Giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc, mang đậm bản sắc

riêng ngày càng được duy trì và phát huy; giáo dục - đào tạo có bước phát triển khá nhanh; 100% xã, phường có trường, lớp từ mầm non đến phổ thông cơ sở; khoa học và công nghệ đã được coi trọng. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất, dịch vụ, mở mang kinh tế trang trại; chăm sóc sức khoẻ nhân dân có bước tiến rõ rệt, mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm củng cố, cơ sở khám chữa bệnh được tăng cường; công tác dân số, gia đình và trẻ em được quan tâm và đẩy mạnh; các chương trình quốc gia, các chiến dịch truyền thông lồng ghép được tập trung triển khai; thể dục thể thao có chuyển biến tốt, quy mô, chất lượng được nâng lên, hình thức phong phú và đa dạng.

Có được những thành tựu đó, trước hết là do có sự quan tâm và lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ đảng, sự điều hành tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền địa phương; đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó không thể không kể đến vai trò của các nhân sĩ, trí thức, tôn giáo. Trong thành tích chung có vai trò của công tác khoa giáo. Với chủ trương hướng mạnh về cơ sở của Ban Khoa giáo Trung ương, tính chủ động kịp thời của công tác khoa giáo ở địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số đã tiến bộ rõ rệt. Các ngành trong Khối khoa giáo đã kịp thời giúp các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương xây dựng quyết sách và biện pháp cụ thể đưa công tác

khoa giáo phục vụ trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội tại cơ sở. Hoạt động khoa giáo thời gian qua đã đi đúng hướng và được đồng bào dân tộc thiểu số nhiệt tình hưởng ứng.

Tuy vậy, so với yêu cầu chung, công tác khoa giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng còn chậm; việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống chưa được đẩy mạnh; nhu cầu hưởng thụ văn hoá của người dân còn bị hạn chế; một số tập tục và nếp sống văn hoá còn chưa bắt kịp tình hình mới. Nhìn chung, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách trong các lĩnh vực công tác khoa giáo còn chưa đồng đều, nhiều mặt thiếu cụ thể, đạt hiệu quả chưa cao. Do đó tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống mọi mặt của nhân dân chưa tương xứng với tiềm năng trí tuệ và bản sắc văn hóa phong phú, độc đáo của dân tộc thiểu số. Điều đó đòi hỏi chúng ta sắp tới phải có định hướng tốt, phù hợp, rút ra những cách chỉ đạo hay, những phương thức tham mưu có hiệu quả, thiết thực để đẩy mạnh và phát triển hơn nữa các hoạt động trong lĩnh vực khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Yêu cầu tiên quyết là chúng ta phải đặt công tác khoa giáo trong toàn bộ chính sách dân tộc của Đảng, phải thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 (khoá IX) của Đảng về công tác dân tộc. Theo tinh thần đó,

từ nay đến năm 2010 phải đạt được mục tiêu cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; trên 90% hộ dân có đủ điện, nước sinh hoạt; xoá bỏ nhà tạm, nhà dột nát; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đẩy mạnh dạy và học chữ dân tộc; hầu hết đồng bào được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khoẻ; 90% đồng bào được xem truyền hình, 100% đồng bào được nghe đài phát thanh; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc; xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc; giữ vững quốc phòng an ninh.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

1. Cần nắm vững và quán triệt sâu sắc, đồng thời vận dụng sáng tạo đường lối, quan điểm của Đảng về công tác khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác khoa giáo phải góp phần vào sự ổn định chính trị, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao dân trí và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp, từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của đồng bào dân tộc thiểu số; phải coi công tác khoa giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số là công tác thường xuyên, trực tiếp của các cấp uỷ đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương, cơ sở.

2. Phải đặt công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tổng thể nhiệm vụ chính trị, kinh tế xã hội và được tiến hành đồng thời với việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của vùng, bởi vì đây chính là nền tảng, là điều kiện, là sự thể hiện thành quả trực tiếp của công tác khoa giáo.

3. Cần quan tâm hơn nữa tính đặc thù của các dân tộc thiểu số. Nét sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, lối sống riêng, mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc thiểu số. Hơn ai hết, người làm công tác khoa giáo phải hiểu và nắm được bản sắc văn hóa đó để đưa công tác khoa giáo đến với đồng bào, được đồng bào chấp nhận, góp phần khơi dậy tính tích cực, chủ động của nhân dân trong sản xuất và xây dựng đời sống.

4. Cùng với việc hướng dẫn đồng bào đến với các giá trị khoa học, tri thức hiện đại phải biết cách giúp đồng bào giữ gìn phát huy kho tàng tri thức, kỹ năng truyền thống có giá trị bền vững, như kỹ năng nông nghiệp truyền thống, ngành nghề thủ công truyền thống, dược liệu và cách chữa bệnh cổ truyền, văn hóa ẩm thực, cách nuôi dạy con...

5. Các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số phải chủ động, sáng tạo hơn nữa trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách trong các lĩnh vực khoa giáo của Đảng và Nhà nước để nâng cao tình cảm gắn bó, đoàn kết trong đại gia đình các

dân tộc Việt Nam, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, hết lòng đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc, động viên đồng bào thiểu số hăng hái xây dựng đời sống tiến bộ, ấm no, hạnh phúc. Mặt khác, phải kịp thời vạch trần những thủ đoạn sai trái, lợi dụng chính sách dân tộc, tôn giáo đúng đắn của Đảng, Nhà nước để lừa bịp, lôi kéo đồng bào vào con đường chia rẽ dân tộc.

6. Các bộ, ban, ngành trong khối khoa giáo và các bộ, ban, ngành có liên quan cần nhận thức rõ hơn vai trò và trách nhiệm của ngành, đơn vị mình trong công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mỗi ngành, mỗi đơn vị tuỳ theo nhiệm vụ mà mình phụ trách phải có kế hoạch cụ thể đề ra những giải pháp thiết thực để giải quyết có hiệu quả nhất những yêu cầu và đòi hỏi trong công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tạo điều kiện thuận lợi để công tác khoa giáo ở đây phát triển vững mạnh.

7. Những cán bộ trực tiếp làm công tác khoa giáo của Đảng, từ lãnh đạo, chuyên viên của Ban Khoa giáo Trung ương đến cán bộ chuyên ngành khoa giáo các cấp địa phương và những cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực khoa giáo của Nhà nước phải đổi mới hơn nữa cách nghĩ, cách làm, cách chỉ đạo để công tác khoa giáo thực sự gắn bó thân thiết với đời sống của đồng bào, đem lại ánh sáng văn minh đối với cộng đồng dân tộc.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HOÁ ĐẤT NƯỚC

GS. TS. Đỗ Nguyên Phương,
Nguyên Uỷ viên Trung ương Đảng,
Trưởng ban Khoa giáo Trung ương

Dưới góc độ ý nghĩa chính trị - xã hội, các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số có vị trí quan trọng về kinh tế - xã hội, anh ninh, quốc phòng, là các tỉnh địa đầu Tổ quốc. Vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số có tiềm năng lớn về du lịch, có các cửa khẩu quốc tế và khu kinh tế mở quan trọng, là miền đất giàu tiềm năng về khoáng sản, lâm nghiệp, cây công nghiệp, có nhiều nghề thủ công truyền thống đa dạng, phong phú; có các nền văn hóa mang đậm bản sắc từng dân tộc. Bên cạnh đó, đây còn là vùng sinh thái quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sinh thái của cả nước. Chính vì vậy, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước rất quan tâm tới vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số được ban hành và thực thi trong những năm qua đã tạo điều kiện cho Đảng bộ,

nhân dân các dân tộc của các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các mục tiêu về công tác khoa giáo, cơ sở hạ tầng của địa phương và đời sống của đồng bào các dân tộc đã có những thay đổi lớn. Nhờ đó, quyền bình đẳng giữa các dân tộc, trong đó các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, về cơ bản đã được Hiến pháp xác định và thể hiện rõ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố. Nền kinh tế nhiều thành phần ở các vùng dân tộc từng bước được hình thành và phát triển, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Việc triển khai nhiều chính sách, chủ trương, dự án đầu tư đã làm cho kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân ở nhiều vùng đồng bào dân tộc được cải thiện rõ rệt. Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được những kết quả to lớn. Mặt bằng dân trí được nâng lên. Mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ đã được thực hiện, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú được hình thành từ tỉnh đến huyện. Văn hóa phát triển phong phú hơn; đời sống văn hóa của đồng bào được nâng lên một bước, văn hóa truyền thống của các dân tộc được tôn trọng, giữ gìn và phát huy; các loại dịch bệnh cơ bản được ngăn chặn và từng bước đẩy lùi; việc khám chữa bệnh cho người nghèo vùng sâu, vùng xa được quan tâm hơn. Các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng nhiều kỹ thuật canh tác, sản xuất mới đã được đồng bào các dân tộc đón nhận và hưởng

ứng; quy mô gia đình ít con đã dần được đồng bào dân tộc chấp nhận; phong trào thể dục thể thao trong nhân dân đang dần dần được phát triển đến vùng cao với việc phát huy thế mạnh của các môn thể thao truyền thống của các dân tộc thiểu số....

Có được những thành tựu đó, trước hết là do có sự quan tâm và lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo sát sao của các cấp uỷ đảng, sự điều hành tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền địa phương, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào dân tộc thiểu số; trong đó có sự đóng góp của công tác khoa giáo. Những năm qua, hoạt động khoa giáo của Đảng, Nhà nước đã và đang vươn lên đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có sự phát triển vươn lên ở các vùng đồng bào dân tộc. Sự chỉ đạo đúng hướng của Ban Khoa giáo Trung ương; sự tích cực và nhạy bén trong công tác của cán bộ làm công tác khoa giáo các cấp đã triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách về các lĩnh vực khoa giáo, nhờ đó nhân dân các dân tộc, trong đó có nhân dân các dân tộc thiểu số ngày càng được hưởng thụ nhiều hơn các thành quả giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, thể dục thể thao...

Tuy vậy, so với tiềm năng và đòi hỏi phát triển của chính đồng bào dân tộc thiểu số, công tác khoa giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều điểm phải khắc phục để vươn lên. Cho đến nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh có đông đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn ở mức thấp; kết cấu hạ tầng còn kém và chưa

đồng bộ; vẫn còn hiện tượng du canh, du cư và số hộ đói nghèo chiếm tới 30%; các điều kiện cho phát triển giáo dục - đào tạo còn thiếu; việc triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ còn yếu, chưa năng động; bảo vệ môi trường sinh thái còn chưa thực sự được chú ý; các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ nhân dân, các điều kiện đảm bảo cho công tác dân số, gia đình và trẻ em còn nhiều thiếu thốn; công tác thể dục thể thao còn nhiều hạn chế. Nhìn chung, vẫn còn khoảng cách lớn giữa điều chúng ta làm được với nhu cầu phát triển của nhân dân các dân tộc và đòi hỏi chung của nhiệm vụ cách mạng cả nước. Chúng ta cần xem xét kỹ những hạn chế, yếu kém cụ thể của công tác khoa giáo, tìm ra những giải pháp thiết thực để có chuyển biến cụ thể.

Để đưa công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo kịp và vượt công tác khoa giáo ở vùng đô thị, đồng bằng, phục vụ có hiệu quả cao và thiết thực cho sự nghiệp CNH, HĐH, cụ thể là cho vùng có đông đồng bào dân tộc ít người, công tác khoa giáo của vùng dân tộc thiểu số đã, đang và sẽ hiện thực hóa một số nội dung sau:

Một là, công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực; bồi dưỡng nhân tài; bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số; góp phần tích cực vào sự ổn định chính

trị, trật tự, an toàn xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là, công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải thấm nhuần và quán triệt quan điểm dân tộc của Đảng, coi vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược lâu dài, cơ bản, đồng thời cũng là vấn đề cấp bách hiện nay của cách mạng Việt Nam. Không những thế, triển khai công tác khoa giáo ở vùng dân tộc thiểu số có đạo phải được gắn liền với thực hiện chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta. Nói một cách khác, những người làm công tác khoa giáo giỏi là những người phải làm công tác dân vận giỏi. Có như vậy, công tác khoa giáo mới thực sự đến được với đồng bào, mới thực sự đi vào cuộc sống và được đồng bào dân tộc thiểu số nhiệt tình hưởng ứng.

Ba là, cần nâng cao nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền về vị trí và vai trò quan trọng của công tác khoa giáo trong sự phát triển toàn diện đất nước, trong đó có công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số - gia đình - trẻ em, thể dục thể thao, công tác trí thức, công tác môi trường là những nội dung cơ bản tác động hàng ngày, hàng giờ đến mọi mặt của đời sống xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số. Vì thế phải nhận thức rõ công tác khoa giáo không phải là nhiệm vụ riêng của hệ thống khoa giáo của Đảng mà còn là trách nhiệm của các bộ, ban, ngành có liên quan, là nhiệm vụ

của các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân từ Trung ương đến địa phương.

Bốn là, phải chăm lo hơn nữa đến đội ngũ những người làm công tác khoa giáo Đảng, những người làm công tác trong các lĩnh vực khoa giáo, đặc biệt là đội ngũ những người thuộc dân tộc thiểu số làm công tác khoa giáo và trong các lĩnh vực khoa giáo. Nếu cán bộ là gốc của mọi công việc, thì trong lĩnh vực khoa giáo càng thể hiện rõ điều đó. Chủ trương, chính sách đã có, song có đi được vào cuộc sống, đến được với đồng bào hay không là ở vấn đề đội ngũ cán bộ thực thi. Đặc biệt, nếu có được những cán bộ dân tộc thiểu số có năng lực, có tâm huyết thì công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhất định sẽ có hiệu quả cao. Do vậy, đề nghị các ban, ngành có liên quan, nhất là Ban Tổ chức Trung ương và Bộ Nội vụ cần có chính sách cụ thể để nâng cao số lượng và chất lượng đội ngũ làm công tác khoa giáo nói chung, đội ngũ làm công tác khoa giáo là người dân tộc thiểu số nói riêng.

Năm là, cần có cách tiếp cận mới về công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số, qua đó làm thay đổi quan niệm về công tác khoa giáo. ở đây, một mặt phải biết đi vào những vấn đề lớn có tầm quốc gia, song có thể tham mưu đúng và trúng với vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, phải biết đi vào những vấn đề đặc thù, thậm chí cả những vấn đề đơn nhất. Công tác khoa giáo phải có cái phổ biến như chúng ta đã thực hiện trong thời gian qua. Song, đến giai đoạn cụ thể này lại phải có tính đặc thù. Ví dụ, vùng Tây Bắc là một vùng đặc thù khác hẳn với vùng

Tây Nam bộ và Tây Nguyên. Đồng thời phải thấy rằng cần phải tính đến cái đơn nhất, huyện có cái đơn nhất của huyện, mỗi dân tộc có cái đơn nhất của dân tộc mình, nên phải hài hòa để giải quyết được mối quan hệ giữa cái phổ biến, cái đặc thù, cái đơn nhất.

Tất cả các hoạt động thực tế tại các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số bắt buộc chúng ta phải suy nghĩ về các điều kiện kinh tế - xã hội và công tác khoa giáo phải có một cách nhìn tích cực và toàn diện. Nói một cách khái quát là phải có cái phổ biến, cái đặc thù, cái đơn nhất trong công tác khoa giáo ở đây, tức là công tác khoa giáo phải gắn với các đặc trưng kinh tế, xã hội, văn hóa, tập quán của các dân tộc. Đây là những vấn đề cần được quan tâm đúng mức vì đây là những vùng dân tộc thiểu số, đa dạng về văn hóa, đặc biệt đây là những vùng có truyền thống cách mạng.

Sáu là, phải tiếp tục đổi mới phương pháp công tác khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Mỗi cán bộ khoa giáo phải quán triệt phương châm: *chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị...*; phải có phong cách "*trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm cao với dân*". Có như vậy việc triển khai các nhiệm vụ của công tác khoa giáo mới phù hợp với tập tục, tập quán, tâm lý, đặc điểm của đồng bào dân tộc thiểu số. Nhờ đó đưa công tác khoa giáo lên ngang tầm nhiệm vụ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của cả nước, góp phần thắng lợi vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

Phần II

KẾT QUẢ CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ - THÀNH TỰU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

I. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Giáo dục vùng Tây Bắc

1.1. Thành tựu

Sau những năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), Kết luận Trung ương 6 (khoá IX) về giáo dục và đào tạo; Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) về gông tác dân tộc, công tác giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số đã có thêm nhiều điều kiện để phát triển. Mạng lưới các trường từ mầm non đến trung học phổ thông được mở rộng, nhất là bậc học mầm non. Quy mô và chất lượng giáo dục cho đồng bào dân tộc đã được nâng lên.

Tình hình giáo dục mầm non: năm 2000 hầu hết các xã khó khăn chưa có trường lớp mẫu giáo, đến năm 2005 các xã đều có cơ sở mẫu giáo. Năm 2003 có 257trường/582 xã chiếm 44,2%, đến năm 2005 đã có 422 trường/589xã chiếm 71,6%. Tỷ lệ huy động trẻ 3 - 5 tuổi vào mẫu giáo tăng từ

15% - 20% lên 40% - 50%, riêng dân tộc Thái có xã đã huy động trẻ 3 - 5 tuổi vào mẫu giáo đạt hơn 70% như xã Khổng Lào (Phong Thổ, Lai Châu). Trẻ 5 tuổi huy động vào mẫu giáo lớn đạt từ 70 - 80%. Đối với dân tộc Thái tỷ lệ này đạt khoảng 85%, dân tộc Mông khoảng 50 - 60%. Tỷ lệ học sinh đi học mẫu giáo đã đạt xấp xỉ tỷ lệ số dân.

Bảng 1. Tình hình phát triển giáo dục mầm non ở một số tỉnh

Tỉnh	**Học sinh**			
	Tổng số	**Dân tộc**	**Tỷ lệ%**	**Số dân là DT%**
Hà Giang	20.575	16.866	82	89
Lào Cai	21.155	14.409	68.11	64.1
Lai Châu	7.951	5.899	74.19	87,31
Điện Biên	10.954	6.332	57.8	80,3
Sơn La	31.523	24.201	76,77	82,7

Nguồn: Báo cáo của các sở Giáo dục và Đào tạo năm học 2003 - 2004

Qua các số liệu ở trên cho thấy, tình hình phát triển giáo dục mầm non cho đồng bào dân tộc thiểu số ở một số tỉnh Tây Bắc, tuy còn thấp hơn tỷ lệ số dân, nhất là những bản xa các trung tâm xã, nhưng kết quả này những năm trước đây chưa bao giờ đạt được. Năm 2005, số học sinh là dân tộc thiểu số đi học mẫu giáo là 8.251 cháu.

Giáo dục tiểu học: Trong 5 năm (2000 - 2005) giáo dục tiểu học phát triển mạnh, mạng lưới trường lớp đã phủ kín đến tận thôn bản, thu hút hầu hết trẻ em trong độ tuổi (6 - 14 tuổi) vào lớp học, đến năm 2002 cả nước đã xoá được các "điểm trắng" về giáo dục. Năm 2005, trong 589 xã có 592 trường tiểu học, thu hút 304.655 em trong đội tuổi 6 - 14 vào học đạt 98%, riêng học sinh là người dân tộc là 26.512 em đạt 92%. Kết quả xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vẫn được giữ vững. Việc xây dựng trường tiểu học hoàn chỉnh đến lớp 5 đã được thực hiện ở hầu hết các xã vùng cao, vùng sâu. Tuy số học sinh tiểu học trong 3 năm gần đây không tăng, nhưng số trường học vẫn tăng, điều này cũng thể hiện nhận thức của đồng bào về vấn đề giáo dục đã nâng cao rõ rệt, nhu cầu cho con em đi học cũng tăng.

Bảng 2. Tình hình phát triển bậc tiểu học ở một số tỉnh

Tỉnh	***Học sinh***			
	Tổng số	***Dân tộc***	***Tỷ lệ%***	***Số dân là DT%***
Hà Giang	96.174	85.706	89,11	89
Lào Cai	77.996	58.988	75,62	64.1
Lai Châu	40.565	37.263	91,86	87,31
Điện Biên	63.394	56.027	88,38	80,3
Sơn La	136.649	118.300	86,57	82,7

Nguồn: Báo cáo của các sở giáo dục và đào tạo năm học 2003 - 2004

Qua số liệu trên cho thấy giáo dục ở bậc tiểu học khá phát triển, hầu hết các tỉnh đều có tỷ lệ học sinh cao hơn tỷ lệ dân số là người dân tộc. Điều này phản ánh các tỉnh làm tốt cuộc vận động toàn dân đưa trẻ đến trường và chúng ta đã thực hiện hiện tốt công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Đến năm học 2004 - 2005, tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường ở các tỉnh thuộc Tây Bắc đạt bình quân từ 95% - 98%, đây là một tỷ lệ cao mà 10 năm trước đây chưa bao giờ nghĩ tới. ở các tỉnh đều có tỷ lệ học sinh cao hơn tỷ lệ dân số là người dân tộc. Ví dụ, Lào Cai có tỷ lệ học sinh là người dân tộc chiếm 75,62%, tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số là 64,1%. Xã Lẩu Thí Ngài (Lào cai) có 91,36% dân tộc Mông, tỷ lệ huy động trẻ đến lớp hơn 98%, học sinh chuyên cần 86% - 94%. Xã Mường So (Lai Châu) có 75% dân tộc Thái đã huy động được 100% trẻ vào lớp 1. Tại xã Chiềng Cơi (70% dân tộc Thái) và xã Chiềng Sung (56% dân tộc Thái) của Tỉnh Sơn La, giáo dục ở đây khá phát triển, tỷ lệ huy động trẻ đi học đạt 98%. Tại những xã vùng cao, tỷ lệ học sinh chuyên cần tại các trường có tổ chức nội trú dân nuôi đạt khoảng 90 - 95%, trong khi những nơi chưa có điều kiện để tổ chức loại hình trường này tỷ lệ học sinh chuyên cần chỉ đạt khoảng 80 - 85%.

Cấp trung học cơ sở: Nhìn chung quy mô học sinh dân tộc cấp trung học cơ sở tăng khá nhanh khoảng 10 - 15%/năm, nhưng không đồng đều ở các tỉnh. Thực hiện

Chỉ thị 61-CT/TW về phổ cập trung học cơ sở, các tỉnh đang cố gắng tập trung chỉ đạo công tác phổ cập ở những xã đặc biệt khó khăn, tuy đạt được một số kết quả nhưng vẫn còn ở mức độ khiêm tốn. Hầu hết các xã có đông đồng bào Thái ở tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu đều có trường trung học cơ sở hoặc phổ thông cơ sở, nhờ đó đã tạo điều kiện thuận lợi huy động học sinh tốt nghiệp tiểu học được vào học trung học cơ sở.

Bảng 3. Tình hình phát triển giáo dục cấp trung học cơ sở ở một số tỉnh

Tỉnh	***Học sinh***			
	Tổng số	***Dân tộc***	***Tỷ lệ%***	***Số dân là DT%***
Hà Giang	38.045	29.574	77,73	89
Lào Cai	33.062	11.566	34,98	64.1
Lai Châu	13.904	10.428	75	87,31
Điện Biên	29.863	22.762	76,22	80,3
Sơn La	76.677	58.765	76,64	82,7

Nguồn: báo cáo của các sở giáo dục năm học 2003-2004

Qua số liệu trên cho thấy, tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số ở các tỉnh vẫn thấp hơn tỷ lệ dân số là người dân tộc. Điều này cho thấy cần đẩy mạnh việc huy động những người trong độ tuổi tích cực đi học các lớp phổ cập.

Trung học phổ thông: những năm 1980, nhiều huyện vùng cao ở các tỉnh miền núi phía Bắc không có trường Phổ thông cấp 3 (nay gọi là Trung học phổ thông), các em học sinh khi học hết trung học cơ sở phải sang huyện khác có trường trung học phổ thông để trọ học. Đến nay hầu hết các huyện vùng sâu, vùng xa đều có trường trung học phổ thông đáp ứng được yêu cầu học tập của đồng bào dân tộc thiểu số. Từ năm 2002 đến năm 2005, tỷ lệ học sinh là người dân tộc tăng lên khá nhanh, bình quân khoảng 15% - 17%/năm. Tỷ lệ học sinh là dân tộc thiểu số ngày càng nhiều so với những năm trước. Đối với dân tộc Thái, tỷ lệ học sinh trung học phổ thông bằng tỷ lệ dân số là người dân tộc và có tỷ lệ cao nhất trong các dân tộc thiểu số.

Bảng 4. Tình hình giáo dục dân tộc cấp trung học phổ thông ở một số tỉnh

Tỉnh	**Học sinh**			
	Tổng số	**Dân tộc**	**Tỷ lệ%**	**Số dân là DT%**
Hà Giang	13.885	9.233	66,5	89
Lào Cai	11.566	3.562	30,8	64.1
Lai Châu	2.609	1.547	59,3	87,31
Điện Biên	9.676	4.545	46,97	80,3
Sơn La	21.745	12.989	59,7	82,7

Nguồn: báo cáo của các sở giáo dục năm học 2003 - 2004

Qua số liệu trên cho thấy, tuy đã có những tiến bộ vượt bậc, nhưng tỷ lệ học sinh cấp trung học phổ thông ở các tỉnh Tây Bắc vẫn thấp hơn nhiều so với tỷ lệ dân số.

Về trường phổ thông dân tộc nội trú và trường nội trú dân nuôi: Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú ngày càng được củng cố và nâng cấp về cơ sở vật chất, các trường trung tâm xã đã được xây dựng khang trang. Các tỉnh đều có trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh, những huyện vùng sâu đều có trường phổ thông dân tộc nội trú của huyện. Năm 2005, trong cả vùng Tây Bắc, số học sinh dân tộc học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú ở cấp trung học cơ sở là 5.217 em, ở cấp trung học phổ thông là 1.306 em. Điều kiện học tập của các em khá tốt, các trường bảo đảm đầy đủ chế độ tiêu chuẩn như Nhà nước quy định.

Trong 5 năm qua, do nhu cầu học tập của dân được nâng cao, bên cạnh đó là sức ép phải phổ cập trung học cơ sở, các trường nội trú dân nuôi khá phát triển. Một số xã đặc biệt khó khăn ở các tỉnh Lào Cai, Lai Châu có quy mô học sinh nội trú từ 50 - 200 học sinh, có trường lên tới 300 học sinh. Các địa phương, nhất là ngành giáo dục ở những tỉnh này đã hết sức cố gắng và chăm lo cho các trường nội trú dân nuôi.

Về chất lượng giáo dục ở vùng dân tộc: Học sinh là người dân tộc phần lớn cần cù chịu khó, ngoan, yêu lao động. Tỷ lệ học sinh được xếp đạo đức khá và tốt thường đạt tỷ lệ cao (90 - 95%). Các em học sinh, sau khi tốt

nghiệp cấp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông mà không có điều kiện tiếp tục theo học thì, hầu hết trở thành các cán bộ nòng cốt ở địa phương, số này đã và đang đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển địa phương.

Tình hình giáo viên: Hàng năm giáo viên là người dân tộc thiểu số đều tăng cả về số lượng và tỷ lệ đạt chuẩn. Trong số giáo viên là người dân tộc, tỷ lệ giáo viên là người Thái chiếm tỷ lệ khá cao khoảng 60% - 70% (chủ yếu ở bậc tiểu học). Từ năm 2002 đến năm 2005, các tỉnh đã chú ý đào tạo giáo viên là người dân tộc theo hình thức cử tuyển từ các trường phổ thông dân tộc nội trú, giáo viên mầm non được tăng cường đào tạo, phấn đấu hết 2006 sẽ đủ giáo viên, hầu hết giáo viên mầm non ở những vùng khó khăn đã vào biên chế. Các địa phương đã thực hiện khá tốt chế độ chính sách thu hút giáo viên lên công tác tại các xã đặc biệt khó khăn.

Đào tạo nguồn nhân lực: Năm 2005, cả vùng Tây Bắc có 8 trường đại học, cao đẳng chiếm 3,7%, 11 trường dạy nghề chiếm 4,7%, 7 trung tâm dạy nghề chiếm 1,6% so với toàn quốc và 25 cơ sở dạy nghề khác. Trường Đại học Tây Bắc đang được Chính phủ đầu tư rất lớn để xây dựng trở thành một trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao của cả vùng. Số sinh viên theo học các trường đại học, cao đẳng ở các tỉnh hàng năm đều tăng. Điều này được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5: Học sinh trúng tuyển vào đại học và cao đẳng

	2000	***2001***	***2002***	***2003***
Lai Châu (cũ)	628	776	767	828
Sơn La	818	892	1014	1201
Lào Cai	785	743	854	965
Hà Giang	373	590	666	373

Nguồn: Báo cáo tham luận tại Hội thảo giáo dục, Quảng Ninh ngày 30-9-2004 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Từ năm 1999 đến nay, các tỉnh tiến hành công tác cử tuyển chặt chẽ, bảo đảm đúng tiêu chuẩn, khắc phục được những hiện tượng tiêu cực. Một số tỉnh như Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Hoà Bình trong 3 năm gần đây đã hoàn thành chỉ tiêu cử tuyển.

Số học sinh học nghề tăng hàng năm, trong 5 năm qua đã đạt 102,31% kế hoạch, Tổng cục Dạy nghề tập trung đầu tư nâng cấp 4 trường và 3 trung tâm dạy nghề bằng chương trình mục tiêu, nhất là dạy nghề cho thanh niên dân tộc thiểu số. Năm 2005, số học sinh học nghề là 98.621 người, số học sinh trung học chuyên nghiệp là 6.471 người.

Những kết quả trên cho thấy các cấp uỷ đảng, chính quyền đã cố gắng triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh miền núi, trong đó có phát triển giáo dục.

1.2. Những vấn đề đặt ra

Đời sống vật chất và tinh thần của học sinh nói chung và trong các trường nội trú dân nuôi ở những xã vùng sâu có đông đồng bào dân tộc vẫn còn rất khó khăn. Chất lượng giáo dục ở đây cũng thấp hơn nhiều so với những nơi thuận lợi, còn một khoảng cách khá xa so với mặt bằng chung của cả nước. Cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục còn nghèo nàn, lạc hậu. Một số tỉnh Tây Bắc vẫn chưa phủ kín các trường trung học cơ sở ở các xã, vẫn còn nhiều trường phổ thông cơ sở chưa có điều kiện để tách bậc tiểu học và trung học cơ sở riêng.

Học sinh chưa được giáo dục toàn diện, do điều kiện sinh hoạt thiếu thốn, nên thể chất của học sinh dân tộc thiểu số phát triển chậm. Điều kiện hưởng thụ văn hoá của học sinh dân tộc cũng rất thiếu thốn, các em ít được xem phim, đọc sách báo nên nhận thức về xã hội của các em còn rất hạn chế. Chất lượng xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học ở vùng sâu, vùng xa chưa vững chắc, đã có một số xã mất chuẩn về xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tình trạng tái mù cũng có chiều hướng gia tăng, số người trong độ tuổi 25 - 35 bị mù chữ còn rất lớn. Chất lượng môn học tiếng Việt rất đáng lo ngại. Nhiều học sinh học đến lớp 3, lớp 4 vẫn chưa thạo tiếng Việt. Khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt của học sinh dân tộc rất yếu, thậm trí có những em đọc thạo tiếng Việt nhưng không hiểu nghĩa của từ ngữ.

Cấp trung học cơ sở, tuy quy mô có tăng khá nhanh nhưng về chất lượng giáo dục rất thấp, đặc biệt đối với

vùng dân tộc thiểu số. Chỉ tiêu 2010 cả nước hoàn thành mục tiêu phổ cập trung học cơ sở, nhưng nếu đánh giá đúng thực chất thì mục tiêu này rất khó đạt được có chất lượng.

Tỷ lệ lưu ban và bỏ học ở học sinh dân tộc vùng Tây Bắc cao hơn bình quân cả nước. Điều này được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6: tình hình lưu ban và bỏ học ở một số vùng

Vùng	**Tiểu học**		**THCS**		**THPT**	
	Lưu ban	*Bỏ học*	*Lưu ban*	*Bỏ học*	*Lưu ban*	*bỏ học*
Toàn quốc	1,75	3,13	1,05	5,91	1,21	8,18
Tây Bắc	4,19	6,76	1,22	8,28	1,96	4,75

Nguồn: niên giám thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2002 - 2003

Nhìn chung, tỷ lệ giáo viên là người dân tộc thiểu số, càng lên cấp học cao, tỷ lệ càng thấp. Phân tích đội ngũ giáo viên cho thấy, đội ngũ giáo viên tiểu học đủ đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp phát triển giáo dục, thiếu giáo viên dạy ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Điều này cũng thể hiện sự chênh lệnh về trình độ dân trí của đồng bào dân tộc so với trình độ chung của mỗi tỉnh, đồng thời cũng cho thấy sự khó khăn trong quá trình triển

khai thực hiện phổ cập trung học cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số.

Tình trạng thiếu giáo viên trung học cơ sở, nhất là những môn tự nhiên còn phổ biến ở những xã đặc biệt khó khăn. Số giáo viên đạt chuẩn còn khá thấp, nhiều giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, chương trình và sách giáo khoa.

2. Thực trạng và giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo của Tây Nguyên

2.1. Thành tựu

Những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư của Nhà nước cho phát triển kinh tế - xã hội, Tây Nguyên đã có những thay đổi quan trọng. Mặt bằng dân trí được nâng lên một bước đáng kể. Sự nghiệp giáo dục, đào tạo có nhiều chuyển biến và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Chất lượng giáo dục ở mọi ngành học, cấp học có bước chuyển biến đi lên rõ nét.

a. Quy mô phát triển về trường lớp, đội ngũ giáo viên, số lượng học sinh

Quy mô, hệ thống trường lớp đa dạng ở các bậc học, cấp học được hình thành theo yêu cầu đổi mới, tiếp tục phát triển ổn định và cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em dân tộc trong vùng. Cơ sở vật chất, trường lớp và trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng kiên cố hóa và chuẩn hóa, góp phần nâng cấp cơ sở trường lớp ở các địa phương. Đến nay các địa phương của Tây Nguyên đã xoá được tình trạng trắng về trường lớp, tốc độ kiên cố hoá trường học theo một số chương trình, dự án của ngành và

của Chính phủ đang được đẩy nhanh. Có thể tìm hiểu một số thông tin về kết quả nâng cấp cơ sở vật chất, qui mô trường học qua các số liệu dưới đây (nguồn lấy từ Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo):

Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi ra lớp tăng đều qua các năm học, ở lứa tuổi mẫu giáo đạt từ 90% trở lên, lứa tuổi tiểu học huy động đến trường đạt mức trên 95%.

Đội ngũ giáo viên được tăng cường và từng bước được chuẩn hóa; chất lượng dạy và học ngày một nâng cao, tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học đạt khá; giáo viên giỏi, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh đều tăng, ngày càng đáp ứng được yêu cầu đội ngũ giáo viên về số lượng cũng như chất lượng cho đổi mới giáo dục phổ thông ở Tây Nguyên. Có thể đối chiếu số lượng giáo viên các cấp trong 5 năm học vừa qua:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt xấp xỉ 10%. Giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề cho con em đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, các cấp uỷ đảng, chính quyền đã chỉ đạo ngành giáo dục mở các lớp bổ túc văn hóa, xoá mù chữ, sửa chữa cơ khí, cạo mủ cao su, dệt thổ cẩm... góp phần nâng cao dân trí, giải quyết việc làm cho thanh niên. Hình thức bán trú được tổ chức ở các xã đặc biệt khó khăn, trường dân tộc nội trú cấp huyện được đầu tư, nâng cấp, việc nuôi dạy và chăm sóc học sinh đảm bảo theo chế độ, quy định của Nhà nước.

Hội Khuyến học và trung tâm học tập cộng đồng bước đầu đi vào hoạt động có hiệu quả bằng việc mở các lớp tập huấn kỹ thuật, cơ khí, chuyển giao công nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số.

b. Chất lượng giáo dục được nâng lên đáng kể

So với các vùng đồng bằng, đô thị thì chất lượng giáo dục ở Tây Nguyên còn thuộc vùng trũng trên bản đồ giáo dục quốc gia, điều này phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội của vùng còn quá nhiều khó khăn. Tuy vậy, chất lượng giáo dục của Tây Nguyên trong những năm qua đã có nhiều chuyển biến đáng trân trọng, bởi vì với một địa bàn hiểm trở về địa hình, phức tạp về chính trị - xã hội mà kết quả thu nhận kiến thức văn hoá và kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh, sinh viên vẫn đạt một tỷ lệ cao ở mức trên trung bình. Số học sinh phổ thông được xếp loại có học lực trung bình trở lên hàng năm đạt khoảng 95 - 97%, nhất là các lớp triển khai thay sách đều có xếp loại học lực trung bình từ 85 - 90%, duy chỉ có tỷ lệ học sinh khá giỏi thì ít. Đáng lưu ý là không xảy ra sự việc báo động về đạo đức học đường như một số nơi đã từng có; an ninh học đường được quan tâm xử lý kịp thời; công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng mở rộng. Nhìn chung thanh thiếu niên ở Tây Nguyên vẫn giữ được giá trị bản sắc văn hoá dân tộc, thuần hậu, cần mẫn trong đời sống lao động. Tình hình bạo loạn chính trị vừa qua có lôi kéo một bộ phận nhỏ thanh niên, trung niên, nhưng đó không thể qui kết hoàn toàn do giáo dục học đường.

2.2. Những vấn đề đặt ra

Những kết quả nêu trên là thành quả phấn đấu của nhân dân và các cấp uỷ đảng, chính quyền Tây Nguyên suốt nhiều năm qua; tuy nhiên, công tác khoa giáo ở đây

cũng còn đang phải đối mặt với vô vàn khó khăn, thách thức, đó là:

- Ngoài những đặc trưng của miền núi, vùng sâu, vùng xa, địa bàn Tây Nguyên còn mang đậm dấu ấn của một vùng có môi trường tự nhiên - xã hội khá đặc biệt: dân số thưa, nhiều dân tộc ít người sinh sống; nhiều rừng núi, đi lại khó khăn, nhiều vùng chưa có điện, điều kiện sống khó khăn, trình độ dân trí còn thấp, chất lượng cũng như số lượng nguồn nhân lực còn yếu và thiếu, đòi hỏi chúng ta phải có những giải pháp khả thi, dựa trên điều kiện thực tế nơi đây thì mới triển khai công tác khoa giáo có hiệu quả.

- Trình độ dân trí còn ở mức thấp, do đó đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chưa nhận thức sâu sắc về vai trò của giáo dục - đào tạo, chưa thực sự quan tâm tới việc nâng cao trình độ văn hoá, chưa thực sự làm cho con em mình ý thức rằng cần phải học mới có thể nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

- Đội ngũ giáo viên thiếu trầm trọng và chưa đồng bộ về cơ cấu ở từng cấp, bậc học, cơ sở vất chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác dạy và học quá thiếu thốn, nguồn đầu tư cho sự nghiệp giáo dục - đào tạo từ ngân sách địa phương còn rất ít, các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương chưa nhận thức sâu sắc và quán triệt tới nhân dân về vai trò của giáo dục đối với tăng trưởng bền vững và nâng cao đời sống, nên còn thụ động trong quá trình chỉ đạo triển khai chủ trương, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước.

- Hạ tầng cơ sở vật chất còn ở mức thấp như: điện, giao thông, thông tin liên lạc và ứng dụng khoa học còn hết sức khó khăn; trường lớp chưa được kiên cố hoá đồng bộ, chưa đáp ứng kịp thời theo yêu cầu đổi mới giáo dục, những khó khăn như vậy cũng ảnh hưởng không nhỏ tới giáo viên và học sinh.

- Trong phạm vi vùng và nhất là từng tỉnh chưa xây dựng chiến lược phát triển giáo dục, nên việc đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục thiếu đồng bộ. Công tác quy hoạch cán bộ quản lý giáo dục còn nhiều yếu kém, năng lực quản lý của một bộ phận cán bộ quản lý giáo dục còn yếu, thiếu tầm nhìn và giải pháp chiến lược, giải quyết công việc còn mang tính thời vụ, nặng về ứng phó vụ việc, nên hiệu quả thấp.

- Còn có sự chênh lệch khá rõ về cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ giảng dạy và học giữa những nơi có điều kiện thuận lợi và nơi khó khăn. Từ đó có sự chênh lệnh lớn về chất lượng giáo dục giữa các địa phương trong từng tỉnh, chất lượng đỉnh cao hầu hết tập trung ở những nơi thuận lợi, thành phố, thị xã, thị trấn; chất lượng giáo dục vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và một số trường phổ thông dân tộc nội trú còn thấp. Đào tạo nghề chậm phát triển, cơ cấu đào tạo chưa sát với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số thi đỗ vào các trường trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học còn thấp. Trong khi đó các địa phương chưa có chính sách sử dụng tối ưu nguồn nhân lực qua đào tạo, chưa mạnh dạn trẻ

hoá đội ngũ cán bộ cấp xã bằng những sinh viên đã tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Tỷ lệ tái mù và bỏ học vẫn còn cao. Công tác tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú và cử tuyển vào đại học vẫn còn nhiều thiếu sót, chưa gắn với quy hoạch đào tạo cán bộ ở các cấp, các ngành, các địa phương; cá biệt một số nơi còn xét tuyển không đúng đối tượng. Công tác phổ cập giáo dục THCS gặp rất nhiều khó khăn và có nguy cơ đạt chuẩn vừa chậm vừa không bền vững.

- Giáo viên là người các dân tộc thiểu số còn rất mỏng, nhất là càng lên các bậc học cao hơn thì tỷ lệ càng giảm, do vậy nguồn giáo viên địa phương chưa đủ ổn định, trong khi đó giáo viên là người miền xuôi còn thiếu am hiểu ngôn ngữ và phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số. Số lượng giáo viên đạt chuẩn vẫn còn thấp, nhất là người dân tộc thiểu số. Chất lượng đội ngũ giáo viên ở vùng sâu, vùng xa còn yếu và không đều, mới đạt chuẩn về bằng cấp, trình độ chuyên môn thực tế có nhiều hạn chế, bất cập, trình độ tin học, ngoại ngữ của đội ngũ giáo viên còn yếu. Một bộ phận giáo viên còn lúng túng trong đổi mới phương pháp dạy học. Tình trạng thiếu giáo viên một số môn như: Kỹ thuật, Giáo dục công dân, Âm nhạc, Mỹ thuật, Thể dục, Địa lý... chậm được giải quyết.

3. Thực trạng và giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo ở vùng có đông đồng bào Chăm

3.1. Một số thành tựu

So với các vùng có đông đồng bào dân tộc ở các địa phương khác thì địa bàn có đông đồng bào Chăm sinh

sống thuộc các tỉnh nêu trên đã đạt được bước tiến đáng kể về giáo dục phổ thông. Mạng lưới trường lớp từ mầm non đến trung học phổ thông vùng đồng bào Chăm đã đạt được bước phát triển khá mạnh. Đến nay 100% xã, phường có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện, thị có ít nhất 01 trường trung học phổ thông, trong đó đáng lưu ý là hầu hết các tỉnh có trường dân tộc nội trú cho học sinh là con em các dân tộc thiểu số, trong đó có con em đồng bào Chăm. Ví dụ: ở tỉnh Ninh Thuận có 22 xã có người Chăm sinh sống, trong 4 xã thuần Chăm thì có tới 3 trường phổ thông nội trú cấp huyện và 1 trường dân tộc nội trú cấp tỉnh. Trung tâm học tập cộng đồng đang được phát triển nhanh tại nhiều địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập và trao đổi thông tin, kiến thức khoa học kỹ thuật cho đồng bào (Trung tâm Giáo dục cộng đồng ở Phước Thái, Ninh Phước, Ninh Thuận là một điển hình).

Chương trình kiên cố hoá trường học đã đạt kết quả tốt ở nhiều địa phương. Ví dụ: Huyện Vân Canh (tỉnh Bình Định) 100% số trường được xây dựng kiên cố, 60% cơ sở chính của các trường được tầng hoá; tại ấp Hoà Lộc thuộc tỉnh Bình Dương (có 66 hộ /115 hộ người Chăm toàn tỉnh) đã được tỉnh đầu tư xây dựng 05 phòng học tại ấp; huyện Bắc Bình (Bình Thuận) có 3 xã đông đồng bào Chăm thì có 3 trường mầm non, 5 điểm trường tiểu học, 2 trường trung học cơ sở tại 2 xã, xã còn lại thì học chung với trường nội trú huyện. Nếu quan sát các cơ sở giáo dục địa phương thì nhà trường nổi lên như một điểm sáng về cơ sở vật chất, đang được xây dựng khang trang hơn.

Đội ngũ giáo viên dạy ở vùng đồng bào Chăm được đào tạo cơ bản ngày càng nhiều và từng bước được bồi dưỡng chuẩn hoá nên trình độ được nâng lên theo yêu cầu mới. Công tác đào tạo giáo viên người Chăm được quan tâm, nhất là giáo viên dạy chữ Chăm. Ví dụ: tỉnh Ninh Thuận giáo viên là người Chăm chiếm tỷ lệ khá cao: 867/5.500 giáo viên toàn tỉnh, trong đó 236 giáo viên dạy chữ Chăm ở 23 trường tiểu học có đông học sinh Chăm; hoặc ở huyện Bắc Bình (tỉnh Bình Thuận) có 93/645 giáo viên tiểu học (14,4%), có 65/326 giáo viên trung học cơ sở (20%), có 36/138 giáo viên trung học phổ thông (26%). Tỷ lệ giáo viên Chăm đạt chuẩn đào tạo ở Bình Thuận: 85%; Phú Yên: 97,5%...

Công tác xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học được chú trọng, hiện tại công tác phổ cập THCS được triển khai đều khắp và thực hiện có hiệu quả, 100% số xã đạt chuẩn xoá mù và phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 2000 (tỷ lệ người trong độ tuổi xoá mù chữ ở Ninh Thuận là 94,24%; Bình Thuận là 93,9%). Đến nay bình quân trong vùng đồng bào Chăm cứ 3 - 4 người dân có 1 người đi học.

Học sinh là con em đồng bào Chăm đến trường, đỗ tốt nghiệp và lên lớp hàng năm ở các cấp đều tăng, ví dụ: ở Bình Thuận đạt tỷ lệ học sinh vào các lớp đầu cấp (lớp 1; 6; 10) đạt trên 95%. Tỷ lệ người có trình độ đại học và sau đại học trên tổng số người Chăm đạt khá cao, tính riêng 6 tỉnh có đông người Chăm sinh sống là Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, Phú yên, Bình Định, Tây Ninh có 807 người đạt trình độ đại học. Ở huyện Hàm Thuận Bắc (Bình

Thuận) hiện có 3.935 nhân khẩu là người Chăm thì có 21 giáo viên, có 758 học sinh tiểu học, có 591 học sinh trung học cơ sở, có 40 học sinh trung học phổ thông, có 19 học sinh đang học chuyên nghiệp, có 11 sinh viên đã tốt nghiệp đại học.

Việc dạy chữ Chăm cho con em đồng bào Chăm đã được quan tâm tổ chức thực hiện từ nhiều năm nay trong các trường tiểu học. Một số địa phương chủ động thành lập trung tâm nghiên cứu, biên soạn tài liệu dạy tiếng Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận), bố trí những giáo viên biết tiếng Chăm chuyên lo dạy tiếng Chăm cho học sinh (như ở huyện Hàm Thuận Bắc của tỉnh Bình Thuận đến nay đã mở được 17 lớp dạy tiếng Chăm cho 525 học sinh từ lớp 1 đến lớp 5, với thời lượng 8 tiết/tuần, do 8 giáo viên người Chăm trực tiếp dạy); còn đối với người lớn thì một số địa phương tự tổ chức dạy tiếng ả rập để giúp đọc Kinh Coran, gần đây đã có chương trình dạy tiếng Chăm trên tivi.

Công tác cử tuyển đối với con em đồng bào Chăm được thực hiện tương đối tốt, nhiều học sinh Chăm được cử tuyển, xét tuyển vào các trường dân tộc nội trú, các trường đại học, dự bị đại học. Từ năm 1999 đến năm 2004 cử tuyển được 89/5.579 học sinh dân tộc thiểu số (đạt tỷ lệ 1,59%), xét tuyển 105 học sinh Chăm học dự bị đại học dân tộc. Theo thống kê của trường Dự bị đại học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh thì năm học 2004 - 2005 số học sinh được xét tuyển vào học tại trường này là 274/2622, so với số học sinh người dân tộc thiểu số khác được vào học trường này thì đây là tỷ lệ hàng đầu.

3.2. Một số vấn đề đặt ra

Nhiệm vụ kinh tế - xã hội từ nay đến 2010 do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng vừa thông qua đang đặt ra không ít khó khăn, thách thức, nhất là với các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng bào Chăm tuy có nhiều tiềm năng phát triển, song điều kiện kinh tế - xã hội chưa tạo môi trường tối ưu cho việc khơi dậy và phát huy cao độ trí tuệ của người Chăm vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Để có những giải pháp khả thi nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng đồng bào Chăm, cần phải nhìn vào thực trạng phát triển giáo dục-đào tạo vùng đồng bào Chăm hiện nay, trên cơ sở đó suy nghĩ hướng đi mới, nhằm tạo bước chuyển biến căn bản cho việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Chăm.

Trong tiến trình phát triển của lịch sử, dân tộc Chăm có nhiều đóng góp to lớn vào dòng chảy lịch sử chung của Việt Nam, nhưng cũng có những khúc thăng trầm của quá khứ lịch sử, do vậy ít nhiều không tránh khỏi còn có những thế lực thù địch lợi dụng, khoét sâu một số tư tưởng hẹp hòi, tự ti dân tộc để chia rẽ khối đoàn kết dân tộc. Lẽ ra điều này phải được đặc biệt chú ý trong công tác tư tưởng - văn hoá của các cấp, các ngành, trong đó có giáo dục - đào tạo, nhưng dường như vẫn chưa được đặt đúng tầm quan trọng của vấn đề.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền đã chú trọng tới sự nghiệp phát triển giáo dục- đào tạo cho vùng đồng bào dân

tộc Chăm, tuy vậy sự lãnh đạo vẫn chưa thực sự có chiều sâu và chưa linh hoạt, sáng tạo, vẫn còn khá nặng sự biểu hiện của tư tưởng chờ được cấp trên đầu tư, do vậy so với yêu cầu và khả năng có thể đẩy nhanh phát triển giáo dục bằng sự tăng cường nội lực chưa được tốt.

Sự phát triển mạng lưới trường lớp cho con em vùng đồng bào Chăm chưa đồng đều, các loại hình trường bán trú chưa phát triển. Điều kiện kinh tế của đồng bào Chăm còn khó khăn, một bộ phận đồng bào thường xuyên đi làm ăn xa nên đã ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ em. Xây dựng cơ sở vật chất trường lớp theo hướng kiên cố hoá được chú ý đẩy mạnh, song mới chỉ đáp ứng được cơ sở hạ tầng của nhà trường, các phòng chức năng và trang thiết bị còn rất nghèo nàn hoặc chưa có. Hơn nữa, chưa có qui hoạch tổng thể phát triển theo qui chuẩn ngành học. Điều này thể hiện ở số trường đạt chuẩn quốc gia thuộc vùng đồng bào Chăm nói chung rất thấp. Ví dụ: Huyện Dầu Tiếng của tỉnh Bình Dương, nơi tập trung đa số đồng bào Chăm sinh sống không có trường học nào đạt chuẩn quốc gia; ở An Giang chỉ mới có 01 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên người Chăm còn ít so với nhu cầu. Ngoài tỉnh Ninh Thuận giáo viên người Chăm chiếm tỷ lệ khá cao (15% so với giáo viên toàn tỉnh), còn các địa phương khác có tỷ lệ rất thấp. Giáo viên là người Chăm chủ yếu ở ngành học mầm non và ở bậc tiểu học còn các cấp học cao hơn thì rất ít (ví dụ An Giang chỉ có 0,02% giáo viên người Chăm ở tiểu học còn các cấp học

khác không có). Tỷ lệ giáo viên người Chăm là đảng viên quá thấp (An Giang 0,03%.; Bình Dương không có). Giáo viên người Kinh dạy ở vùng đồng bào Chăm có những hạn chế nhất định do không am hiểu sâu về phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng... của đồng bào, nên công tác vận động nhân dân chăm lo đến giáo dục còn hạn chế.

Việc dạy chữ Chăm ở các vùng chưa thống nhất, có nơi dạy chữ Chăm cổ, có nơi dạy chữ Chăm bằng mẫu tự Ả Rập, có nơi đang muốn xây dựng chữ Chăm bằng mẫu tự Latinh. Đặc biệt là tình trạng thiếu giáo viên người Chăm, hoặc thiếu giáo viên biết tiếng Chăm.

4. Giáo dục vùng dân tộc Khmer

4.1. Thành tựu

Những năm gần đây, nhờ sự quam tâm của Đảng và Nhà nước, giáo dục cho đồng bào dân tộc tộc ở vùng đồng bằng sông Cửu Long đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp, nhịp độ phát triển giáo dục ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long tương đương với nhịp độ phát triển chung của cả nước. Hiện nay, bình quân cứ 4,5 người Khmer có 1 người đi học. Kết quả phổ cập giáo dục tiểu học vẫn được giữ vững. Đi sâu phân tích kết quả giáo dục ở từng bậc học cho thấy:

Về giáo dục bậc học mầm non: Nếu như năm học 1995 - 1996 số trẻ vào mẫu giáo là 2.300 em thì đến năm học 2001 - 2002 số học sinh tương ứng là 3.705 em mẫu giáo; số lượng trường mầm non tăng 95,1%; mẫu giáo tăng 39,7%; phong trào xã hội hoá ngành học mầm non được đẩy mạnh, quy mô trường lớp không ngừng phát triển, đội

ngũ giáo viên và cơ sở vật chất từng bước được tăng cường, phấn đấu để tất cả các xã đều có trường Mầm non. Trong năm học 2003 - 2004, theo báo cáo của các sở Giáo dục và Đào tạo, ngành học mầm non tiếp tục giữ vững chỉ tiêu huy động học sinh Khmer đến trường. Đến nay tất cả các xã đều có cơ sở giáo dục mầm non.

Nhóm trẻ tiếp tục thực hiện chương trình chỉnh lý và chăm sóc giáo dục trẻ từ 0 - 36 tháng tuổi. Các lớp mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi tập trung thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ, đổi mới phương pháp, hình thức dạy và học bước đầu mang lại hiệu quả. Tập trung chỉ đạo đổi mới phương pháp giảng dạy trẻ 3 - 4 tuổi, tổng kết rút kinh nghiệm đổi mới phương pháp giảng dạy trẻ 5 tuổi, thực hiện công tác giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật, phối hợp với các cơ sở Y tế tổ chức tiêm ngừa bệnh sởi và tuyên truyền phòng chống bệnh sốt xuất huyết cho trẻ. Việc áp dụng các chuyên đề nuôi dạy trẻ đã góp phần làm cho chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng ở Cần Thơ giảm xuống còn 0,67%.

Các trường bán trú ngoài việc dạy kiến thức, còn phối hợp với cơ quan y tế các cấp tổ chức tiêm ngừa phòng bệnh cho trẻ, thường xuyên theo dõi sức khoẻ, phát hiện bệnh tật kịp thời. Có thể nói, chất lượng chăm sóc trẻ ở các trường tăng hơn so với những năm trước. Bên cạnh đó, các trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ trọng điểm của các tỉnh, huyện, thị xã tiếp tục được củng cố và phát huy tác dụng tốt trong việc giáo dục các bậc cha mẹ về nội dung

giáo dục, chăm sóc trẻ. Nhiều trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Công tác tuyên truyền, chăm sóc, giáo dục trẻ được thực hiện tốt với nhiều hình thức, nhiều biện pháp tích cực, hiệu quả tuyên truyền được nâng cao. Đa số phụ huynh ý thức được tầm quan trọng của việc nuôi dạy trẻ tốt, có những kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khoẻ trẻ và đã có những cố gắng phối hợp với nhà trường trong việc giáo dục, chăm sóc trẻ theo yêu cầu giáo dục nâng cao.

Các địa phương đã tổ chức các lớp bồi dưỡng giáo viên về chuyên môn nghiệp vụ và phòng, chống bệnh tật, vệ sinh an toàn thực phẩm trong trường mầm non. Tổ chức nhiều hội thi nâng cao kiến thức ngành nghề cho đội ngũ giáo viên. Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành ở nhiều đơn vị, góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, nuôi dạy trẻ.

Đối với giáo dục tiểu học: Năm học 1995 - 1996 có 46.194 học sinh dân tộc thì đến năm học 2001 - 2002 số học sinh này là 43.082 em; tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt khoảng trên 90%. So với năm 2000, năm 2005 số trường tiểu học tăng 7,2%. Việc đào tạo giáo viên dạy chữ Khmer đã được quan tâm, hiện có 1.110/3.939 giáo viên là người Khmer được dạy chữ Khmer (chiếm 28,2%).

Nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học công tác trong vùng đồng bào Khmer, các sở Giáo dục và Đào tạo Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng... đã mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn ngữ văn Khmer cho các giáo viên dạy học ngữ văn Khmer tại các trường tiểu học. Đến

năm 2000, tổ chức đào tạo cho 1.300 lượt giáo viên và bồi dưỡng cho 6.960 lượt giáo viên tiểu học dạy chữ Khmer. Tỉnh Trà Vinh tổ chức các kì thi công nhận trình độ cấp I ngữ văn Khmer cho các trường tiểu học. Biên soạn chương trình, sách bài tập tiếng Khmer phục vụ cho việc giảng dạy và học tiếng Khmer. Tổ chức nhiều hội thi, hội thao dành cho giáo viên, học sinh Khmer.

Qua kiểm tra cho thấy giáo dục cho đồng bào dân tộc ở các tỉnh như: Hậu Giang và Cần Thơ, giáo viên đã thực hiện nghiêm túc chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo; chất lượng giảng dạy có chuyển biến tốt, nhất là đối với lớp thực hiện chương trình thay sách; chất lượng học tập của học sinh Khmer được nâng lên từng bước. Năm học 2003 - 2004, tỉnh Hậu Giang và Cần Thơ có 100% học sinh dân tộc Khmer tốt nghiệp tiểu học. Từ năm học 2003-2004 đến nay, công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi đã được các tỉnh hết sức chú ý đặc biệt là đối với học sinh dân tộc Khmer.

Về giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông: Năm học 1995 - 1996 số học sinh trung học phổ thông là 1.158 em thì đến năm học 2001 - 2002 số học sinh này là 3.469 em. Năm 2005, số trường trung học cơ sở tăng 23,9%; trường trung học phổ thông tăng 194,51% so với năm 2000. Ngành Giáo dục đã đặt trọng tâm công tác giáo dục và đào tạo là nâng cao chất lượng dạy và học của thầy và trò trong nhà trường, nhất là chất lượng giáo dục đạo đức, giáo dục công dân cho học sinh, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục truyền thống

lịch sử cách mạng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên. Các trường thực hiện nghiêm túc chủ trương đổi mới chương trình và sách giáo khoa, cũng như chương trình giảm tải theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, ngành cũng đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng nhiều biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học.

Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú ở các tỉnh ngày càng được củng cố và phát triển, hoạt động dạy và học ngày càng có chất lượng. Công tác tuyển sinh ở vùng dân tộc, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã được thực hiện khá nghiêm túc. Quy mô phát triển ở các trường phổ thông dân tộc nội trú được mở rộng. Số trường phổ thông dân tộc nội trú tăng nhanh, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện. Đến năm học 2003 - 2004, ở 9 tỉnh có đông đồng bào dân tộc đã có trường Phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh với gần 200 giáo viên và gần 3500 học sinh, đến năm 2005 số học sinh học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh đã tăng lên khoảng 5.900 em; có 11 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện và 01 trường bán trú với 148 giáo viên và gần 3000 học sinh dành cho học sinh dân tộc Khmer. Riêng tỉnh Trà Vinh, năm học 2003 - 2004 có 6 trường phổ thông dân tộc nội trú (1 trường cấp tỉnh, 6 trường cấp huyện), tổng số học sinh: 1212. Năm học 2003 - 2004, Thành phố Cần Thơ có 1 trường trung học phổ thông dân tộc nội trú dành cho con em người dân tộc tham gia học tập, hướng

nghiệp, huy động được 269 học sinh Khmer đến trường đạt, tỷ lệ 95,3%.

Về tình hình giáo viên: Số giáo viên là người Khmer cũng tăng khá nhanh ở các bậc học từ 3107 giáo viên năm học 1991 - 1992 tăng lên 4401 giáo viên năm học 1996 - 1997 và năm học 2001 - 2002 đã có 5600 giáo viên, đến năm 2005 đã có khoảng 6.300 người, bình quân 184 người Khmer có 1 giáo viên.

Chất lượng dạy và học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú từng bước được nâng lên, chính sách đối với giáo viên dạy tiếng dân tộc và học sinh Khmer được triển khai thực hiện đúng quy định, giáo viên dạy tiếng dân tộc các xã đặc biệt khó khăn được hưởng thêm 50% tiền lương, tạo điều kiện cho giáo viên dạy ngữ văn Khmer tốt hơn; học sinh Khmer được nhận 200.000đ/học sinh/tháng, trong đó thành phố, tỉnh hỗ trợ thêm 40.000đ/học sinh/tháng.

Nhìn chung, chất lượng giáo dục đối với học sinh phổ thông người Khmer đã có những bước chuyển biến đáng kể, các phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường đã có nhiều nỗ lực trong công tác chỉ đạo dạy và học.

Giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer tuy có phát triển, số lượng học sinh hàng năm đều tăng nhưng không đều ở các cấp học, bậc học. Bậc học càng cao, số lượng học sinh càng ít. Năm 2003 số lượng học sinh phổ thông dân tộc Khmer là 229.769 em, trong đó có đến 73% ở mẫu giáo và tiểu học, 23% ở cấp trung học cơ sở và chỉ có trên 3% ở cấp trung học phổ thông, cao đẳng, đại học và trung học chuyên nghiệp.

Về giáo dục song ngữ Khmer-Việt: Sau 8 năm thực hiện dự án "Giáo dục cơ sở cho đồng bào Khmer" của Bộ Giáo dục và Đào tạo được sự hỗ trợ của tổ chức UNICEF, đến năm 2000, đã tổ chức biên soạn được 25 đầu sách, bao gồm: toán, tiếng Việt, sách tham khảo và tài liệu giảng dạy cho giáo viên dạy chữ Khmer. Ngoài ra, dự án còn cung cấp nhiều trang thiết bị và xây dựng cơ sở vật chất cho đồng bào vùng đồng bào Khmer. Trong năm học 2003-2004, tính chung cả vùng có 68.469/153.294 học sinh tiểu học là người Khmer được học chữ Khmer (chiếm 44,7%). Hầu hết các tỉnh có đông đồng bào Khmer đều tổ chức cho các chùa dạy bổ túc văn hoá song ngữ; giảng dạy chữ Khmer, ngôn ngữ Pa-li cho đồng bào và sư sãi. Việc dạy chữ Khmer ở tiểu học đã góp phần xoá mù chữ Khmer cho thế hệ trẻ người Khmer, tạo điều kiện để bảo tồn các giá trị văn hoá của đồng bào Khmer. Năm học 2002-2003, các tỉnh: Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cần Thơ, Vĩnh Long đã có 2.305/8.099 lớp tiểu học có học sinh là người Khmer được học chữ Khmer (chiếm 28,5%). Từ năm học 2003-2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các tỉnh bố trí 4 tiết học chữ Khmer trong một tuần và bắt đầu học từ lớp 3, nhiều nơi đã biên soạn sách dạy tiếng Khmer cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Về tình hình đào tạo nhân lực: Đồng bằng sông Cửu Long có lực lượng lao động trong độ tuổi chiếm gần 50% dân số, nhưng nhìn chung trình độ dân trí thấp hơn mặt bằng chung cả nước, chỉ cao hơn vùng núi phía Bắc và Tây

Nguyên. Ví dụ: tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề chiếm 86,6%, cả nước tỷ lệ này là 79%. Tỷ lệ có bằng cao đẳng, đại học và trên đại học là 2,17%, cả nước là 4,44%.

Lao động trẻ (dưới 30 tuổi) chiếm 51,2% lao động xã hội nhưng trình độ văn hoá, chuyên môn và kỹ thuật của họ cũng còn thấp, 78,3% lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp, trong số này người Khmer chiếm tỷ lệ cao hơn mức trung bình của khu vực.

Điều đáng mừng là sau khi có Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai đến nay, mạng lưới các trường từ dạy nghề đến đại học đã phát triển cả về quy mô và chất lượng. Năm 2005, toàn vùng có 25 trường đại học và cao đẳng; 13 trường dạy nghề, 182 cơ sở dạy nghề; 65 cơ sở đào tạo trung học chuyên nghiệp; 32% số quận, huyện có trung tâm dạy nghề; 100% các tỉnh có trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh hoặc trường cao đẳng cộng đồng; 82/119 quận, huyện, thị có trung tâm giáo dục thường xuyên huyện; 555/1.505 xã, phường, thị trấn đã thành lập trung tâm học tập cộng đồng. Từ năm 2000 đến 2005, tuyển sinh dạy nghề tăng 9,5%; học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 1,47 lần; sinh viên đại học và cao đẳng tăng 1,24 lần. Số học sinh học nghề là người dân tộc Khmer ngày càng nhiều hơn so với 5 năm về trước.

Công tác cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng từ năm 1999-2004 đã có chuyển biến, các tỉnh đều thực hiện cử tuyển bảo đảm đúng quy định của Luật Giáo dục. Trong 5 năm có 467 người được học theo chính sách cử

tuyển. Năm 2004 có 765 sinh viên, năm 2005 có 849 sinh viên là người Khmer.

Chính phủ đã có chủ trương phát triển nhanh nguồn nhân lực qua đào tạo giai đoạn 2006-2001, nhất là việc đào tạo cán bộ có trình độ sau đại học nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, phấn đấu đến năm 2010, trình độ nguồn lực ở khu vực này ngang với trình độ nguồn nhân lực của cả nước.

4.2. Những vấn đề đặt ra

Việc tỷ lệ huy động các cháu dân tộc trong độ tuổi vào mẫu giáo còn thấp, nhất là ở vùng sâu, cơ sở vật chất trường lớp chưa được quan tâm đúng mức, nhiều nơi còn ghép vào các trường tiểu học. Năm học 2001 - 2002, tỷ lệ huy động các cháu đến trường trong độ tuổi nhà trẻ là 1,18%, mẫu giáo là 34,33%, thấp nhất cả nước.

Giáo dục tiểu học ở vùng đồng bào Khmer còn có những hạn chế. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học vẫn còn nhiều khó khăn do tình trạng trẻ em Khmer đi học quá tuổi ở bậc tiểu học còn nhiều và tỷ lệ lưu ban, bỏ học còn ở mức cao hơn so với mặt bằng chung của các tỉnh. Theo số liệu báo cáo tại Hội thảo khoa học về phát triển giáo dục cho đồng bào Khmer, năm học 2001 - 2002 tỷ lệ huy động trẻ 6 - 14 tuổi vào các lớp tiểu học chỉ đạt 51,2%; tỷ lệ lưu ban hơn 3%; tỷ lệ bỏ học giữa chừng ở mức từ 5-6%. Tỷ lệ học sinh mù chữ phổ thông gần 40%, mù chữa Khmer gần 50%. Cơ sở vật chất vừa thiếu vừa xuống cấp, sách giáo khoa cho học sinh dạy chữ Khmer thiếu và lạc

hậu. Tỷ lệ lên lớp của học sinh người Khmer tuy cao, nhưng trong thực tế, chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc còn thấp vì trình độ tiếng Việt của học sinh Khmer ở các lớp cuối cấp trung học cơ sở ở một số trường chưa thông thạo. Một số điều kiện cơ bản để đảm bảo chất lượng dạy và học, như: trường lớp, sách vở, thiết bị dạy học còn thiếu. Nội dung sách giáo khoa tiếng Khmer bậc tiểu học chậm đổi mới, một số nơi còn sử dụng bộ sách cũ, không còn phù hợp với hiện nay. Việc giảng dạy bộ môn ngữ văn Khmer trong các trường tiểu học vùng dân tộc, tuy đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo quan tâm chỉ đạo nhưng việc thực hiện vẫn không thống nhất giữa các địa phương có đông dân tộc Khmer (có nơi dạy từ lớp 1, có nơi dạy từ lớp 2, có nơi dạy từ lớp 3).

Hiện nay, nhu cầu học chữ Khmer ở trình độ cao của đồng bào Khmer rất lớn nhưng chưa đáp ứng được. Do vậy, việc đào tạo ngữ văn Khmer trình độ cao chủ yếu là do hệ thống giáo dục dân lập, tức là các lớp học trong các chùa Khmer tổ chức, nhưng bằng cấp lại chưa được công nhận.

Chất lượng dạy môn tiếng Việt cho học sinh dân tộc còn thấp. Trình độ tiếng Việt của học sinh Khmer chưa đạt yêu cầu, vì vậy ảnh hưởng rất nhiều đến việc tiếp thu kiến thức các môn học khác trong chương trình phổ thông và ảnh hưởng đến kết quả thi vào các cấp học cao hơn.

Tỷ lệ giáo viên là người dân tộc Khmer trên tổng số giáo viên còn khá thấp và trong 5 năm qua, số giáo viên này tăng quá ít. Ví dụ: tỉnh Kiên Giang cách đây 5 năm tỷ

lệ giáo viên ở tiểu học là 5% nay là 5,5%; trung học cơ sở là 2% nay 3%; trung học phổ thông là 1,8% nay là 2,4%. Đội ngũ giáo viên vẫn còn thiếu, đặc biệt là giáo viên giảng dạy các bộ môn nhạc, họa, thể dục; trình độ giáo viên không đồng đều, giáo viên biết dạy hai thứ chữ đạt chuẩn còn ít, có nơi sử dụng và bố trí giáo viên dạy song ngữ chưa phù hợp, hiệu quả chưa cao; trong công tác giảng dạy, nhiều giáo viên còn lúng túng trong việc thực hiện phương pháp dạy học mới. Số lượng cán bộ quản lí trong ngành giáo dục là người dân tộc Khmer còn ít. Số giáo viên là người dân tộc Khmer được đào tạo sau đại học hầu như chưa có.

Về chế độ, chính sách giáo dục dân tộc: Hiện nay, học sinh dân tộc ở bậc phổ thông được miễn học phí, nhưng ở bậc đại học, chính sách này lại hạn chế theo khu vực cư trú. Sinh viên dân tộc ở bậc đại học còn gặp nhiều khó khăn nên một số sinh viên không có điều kiện theo học.

Chính sách cử tuyển còn bó hẹp trong địa bàn các xã thuộc chương trình 135 nên chỉ tiêu đã ít mà có năm không đủ học sinh để tuyển vì không đúng địa bàn. Việc định hướng ngành nghề đào tạo cho số cử tuyển vào đại học không gắn với nhu cầu nhân lực tại địa phương. Phần lớn học sinh tự lựa chọn ngành học, hoặc bị xếp theo yêu cầu cử tuyển của từng trường. Vì vậy, sinh viên dân tộc khi ra trường có khi khó bố trí việc làm.

Chỉ tiêu tuyển vào trường dân tộc nội trú ở các cấp có giới hạn trong khi nhu cầu của con em đồng bào Khmer ngày càng tăng. Mục tiêu của trường phổ thông dân tộc

nội trú là tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số, song tiêu chuẩn tuyển sinh chưa quan tâm đến đối tượng được tuyển phải thông thạo ngôn ngữ dân tộc.

Hàng năm, số học sinh các dân tộc thiểu số trong đó có học sinh dân tộc Khmer, trúng tuyển chính thức vào đại học rất ít, nhưng việc chỉ đạo, định hướng và tổ chức học nghề cho học sinh dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đúng mức.

II. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong công tác khoa học, công nghệ và môi trường vùng đồng bào các dân tộc Tây Bắc

1.1. Những kết quả đạt được

Trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, lãnh đạo tỉnh ủy và chính quyền các tỉnh Tây Bắc đã tập trung quán triệt và triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về khoa học và công nghệ vùng đồng bào các dân tộc, thực hiện chủ trương đưa ứng dụng khoa học và công nghệ để phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, sản lượng và qua đó nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc. Cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân các tỉnh Tây Bắc đã ngày càng hiểu rõ vị trí và tầm quan trọng của khoa học và công nghệ để phát triển sản xuất, thực hiện xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực, chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hóa và tạo điều kiện phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

Các chỉ thị, nghị quyết quan trọng của Đảng trong lĩnh vực khoa giáo về khoa học, công nghệ, môi trường và công tác trí thức gồm Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Kết luận Trung ương 6 (khóa IX) về khoa học và công nghệ, Chỉ thị 63-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) về đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, Chỉ thị 36-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) và Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa IX) về bảo vệ môi trường, Chỉ thị 45-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa VIII) và Kết luận 145-TB/TW của Ban Bí thư (khóa IX) về đẩy mạnh hoạt động của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đã được các Ban Tuyên giáo tham mưu và Tỉnh ủy các tỉnh Tây Bắc lãnh đạo triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương. Các điều kiện đó là tỷ lệ đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó hai dân tộc Thái và Mông chiếm đa số, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, cuộc sống của đồng bào còn nhiều khó khăn. Vì vậy, phương hướng chính trong triển khai các công tác khoa học và công nghệ là phải lồng ghép với các chương trình xóa đói, giảm nghèo, phát triển miền núi, vùng sâu, vùng xa để đẩy nhanh việc nâng cao mức sống, rút ngắn khoảng cách với các địa phương khác trong cả nước.

Tuy nhiên, công tác triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết quan trọng của Đảng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường và công tác trí thức vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan.

Thực hiện nội dung nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ IX và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về khoa học và công nghệ, Tỉnh ủy các tỉnh Tây Bắc đã đưa ra các quyết định của cấp ủy để chỉ đạo các ban, ngành xây dựng các chương trình hành động. Chính vì vậy, kết quả thực hiện đã mang tính thực tiễn cao, đem lại các kết quả rõ rệt như hạ tầng xã hội được nâng cấp, hỗ trợ tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội.

a. Đại đa số đồng bào các dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc đã đón nhận và hưởng ứng nhiệt tình các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; nhân dân đã mạnh dạn áp dụng các giống cây con mới như lúa lai, ngô lai, lợn hướng nạc, bò lai sind và các kỹ thuật canh tác, sản xuất mới.

Cho đến nay, trình độ khoa học và công nghệ trong nông nghiệp của đồng bào dân tộc Thái, đặc biệt là ở các vùng thấp, về cơ bản đã đạt ngang bằng với mức chung của cả nước. Nhờ các công tác chuyển giao khoa học và công nghệ cơ bản như việc cung cấp các giống ngô lai, lúa lai, hỗ trợ phân bón nên đã có tác động tích cực đến việc nâng cao mức sống của đồng bào dân tộc Thái; ở các xã, bản đã có các kỹ thuật viên định kỳ xuống hướng dẫn kỹ thuật; ở cấp tỉnh đã có các trung tâm khuyến nông - lâm - ngư, trung tâm chuyển giao khoa học và công nghệ hoạt động.

Các tỉnh Tây Bắc đã có nhiều chủ trương tập trung công tác khoa học và công nghệ cho nhiệm vụ sản xuất,

xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống mọi mặt cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, trong đó có dân tộc Mông, đã được các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đặc biệt chú trọng. Ví dụ như tỉnh Lào Cai hàng năm đã tổ chức tập huấn chuyên giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho hơn 10.000 lượt hộ trong vùng đồng bào dân tộc Mông. Nhiều nơi trong tỉnh Lào Cai, đồng bào dân tộc Mông đã sử dụng 80 - 90% giống lúa mới. Năm 2003 có 2161 hộ dân tộc Mông sản xuất kinh doanh giỏi trong tổng số 14.352 hộ toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 15,06%. Tỉnh Lào Cai cũng đã đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng, nên từ chỗ chủ yếu khai thác tài nguyên rừng đã chuyển mạnh sang trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ và khai thác rừng trồng có hiệu quả gắn với thu nhập của các hộ gia đình, đã thúc đẩy các hộ gia đình đồng bào Mông không du canh, du cư, bảo vệ được rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ rừng chưa bền vững do chi phí vận chuyển cao, công nghệ chế biến lâm sản thô sơ nên các hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp còn nhiều khó khăn.

b. Trong thời gian qua, nhiều tiến bộ khoa học và công nghệ mới của các đề tài, dự án nghiên cứu triển khai đã được áp dụng, phát huy hiệu quả tốt góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh Tây Bắc.

Hàng năm, tỉnh Sơn La đã đầu tư từ ngân sách tỉnh khoảng 3 đến 4 tỷ đồng cho hàng chục đề tài để nghiên cứu nâng cao năng suất, đổi mới kỹ thuật canh tác bằng

các giống lúa lai, ngô lai mới. Triển khai trồng đại trà giống mía mới có năng suất 80 - 100 T/ha, giống khoai tây mới và giống chè cao sản trong các dự án liên doanh (với Nhật Bản, Đài Loan). Một số các công nghệ chế biến nông sản mới cũng đã được hoàn thành, giúp tạo đầu ra cho sản xuất của vùng đồng bào dân tộc Thái, như nhà máy sữa Mộc Châu, sản xuất rượu vang, rượu Bắc Yên từ táo Mèo. Công tác khoa học và công nghệ cũng đã được xã hội hóa đến cơ sở thông qua công ty khuyến nông tỉnh, các hội làm vườn, hội y học dân tộc, hội khoa học kinh tế... Tỉnh Điện Biên cũng đã phân bổ 60% ngân sách nghiên cứu khoa học và công nghệ hàng năm cho nghiên cứu phát triển sản xuất như thâm canh tăng vụ, phát triển vật nuôi cây trồng.

Công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ tỉnh Lai Châu mới đã có sự chuyển biến rõ rệt. Các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học và công nghệ của tỉnh được triển khai đã có tác dụng trực tiếp đến phát triển sản xuất, nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc trong tỉnh như: dự án "Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, chất lượng một số cây trồng nông nghiệp tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường", dự án "Triển khai tiến bộ kỹ thuật xây dựng mô hình trồng cây thảo quả dưới tán rừng tại xã Lản Nhì Thàng, huyện Phong Thổ".

c. Các tỉnh Tây Bắc đã tích cực triển khai các chỉ thị, nghị quyết về khoa học và công nghệ của Đảng, đã tăng cường công tác khuyến nông kết hợp với ứng dụng khoa học và công nghệ ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Các cấp ủy đảng và chính quyền đã chỉ đạo và huy động các đơn vị làm kinh tế quốc doanh, các nông lâm trường tổ chức hướng dẫn bà con áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thường xuyên tổ chức tập huấn chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Các tỉnh đã đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, khuyến khích đồng bào Mông không du canh, du cư, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng.

Các tỉnh Tây Bắc đã có nhiều chủ trương tập trung công tác khoa học và công nghệ cho nhiệm vụ sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống mọi mặt cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, trong đó, đặc biệt chú trọng đến đồng bào Mông.

d. Các hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ được hỗ trợ bởi các chương trình xây dựng hạ tầng và lồng ghép với các chương trình xóa đói giảm nghèo như việc cung cấp các giống ngô lai, lúa lai, hỗ trợ phân bón, chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc tại các tỉnh Tây Bắc trong thời gian qua đã có tác động trực tiếp đến việc nâng cao mức sống của đồng bào các dân tộc thiểu số.

Nhờ lồng ghép các chương trình hỗ trợ vay vốn phát triển sản xuất với khuyến nông, chuyển giao khoa học và công nghệ nên diện tích, năng suất và sản lượng lương thực, số đàn gia súc tại các tỉnh Tây Bắc đã tăng nhanh trong những năm vừa qua, giúp bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao mức sống đồng bào các dân tộc Tây Bắc.

Song song với việc đầu tư khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất, tỉnh Lào Cai đã chú trọng phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển giao thông nông thôn, củng cố hệ thống giáo dục, y tế, đặc biệt là giải quyết vấn đề nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho vùng đồng bào các dân tộc. Từ năm 1994 đến 2003, tỉnh Lào Cai đã đầu tư 6.460/7.899 công trình cấp nước sinh hoạt trong vùng có đồng bào dân tộc Mông sinh sống (81,8%) trong toàn tỉnh, với số vốn đầu tư là 90,9 tỷ đồng/110 tỷ đồng (82,64%), trong đó nhân dân đóng góp 5.468 trệu đồng. Tỷ lệ dân được cấp nước sinh hoạt tăng từ 20% năm 1994 lên 56,7% năm 2004. Đến nay, 100% xã có đồng bào Mông sinh sống đã có đường ô tô đến trung tâm.

Tỉnh Hà Giang đã có nhiều chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp - nông thôn, tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ, khai hoang phục hóa, đầu tư các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất. Thực hiện chương trình nông - lâm nghiệp trọng tâm, hàng năm tỉnh Hà Giang đã giành ngân sách từ 15 - 17 tỷ đồng để hỗ trợ giống ngô lai, lúa lai, cây ăn quả cho các hộ đồng bào các dân tộc vùng cao khó khăn; tỉnh cấp không thu tiền giống và phân bón đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn với số lượng 45.341 tấn. Năm 2002, dự án phát triển 3 vạn con trâu bò đã hỗ trợ 100% lãi suất cho 37.000 hộ vay vốn phát triên chăn nuôi trâu bò. Năm 2003, tỉnh hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay phát triển 1 vạn con trâu bò và hỗ trợ 100% lãi suất vốn

vay phát triển 2 vạn con dê. Ngoài ra, các ngành, tổ chức và cá nhân đã hỗ trợ 4.948 con dê giống cho các hộ nghèo. Nhờ vậy, chăn nuôi đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, trở thành nguồn thu nhập chính của 50 - 60% số hộ gia đình ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc là những huyện có tới 65% đồng bào người Mông sinh sống. Hiện nay, tỉnh Hà Giang đang triển khai các dự án hỗ trợ dân trồng cây sa mộc, trồng cỏ làm thức ăn gia súc và các loại cây có giá trị kinh tế cao tại 4 huyện vùng cao núi đá và 2 huyện phía tây, nơi tập trung đồng bào Mông sinh sống.

Tỉnh Hà Giang cũng đã tập trung nhiều nguồn vốn để phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc. Điều kiện giao thông đi lại, thông tin liên lạc, sinh hoạt của đồng bào các dân tộc, nhất là đồng bào người Mông được cải thiện rõ rệt. Đến nay đã có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm (trong đó 50% là đường nhựa), 80% thôn bản vùng thấp và 40% thôn bản vùng cao có đương ô tô đi qua. Tính đến cuối năm 2004, tỉnh Hà Giang đã có hơn 70% số hộ được sử dụng điện, trên 2 vạn hộ vùng cao được kéo điện đến tận nhà, chủ yếu là đồng bào Mông. Thực hiện chương trình "Mái nhà + bể nước + con bò", tỉnh đã hỗ trợ xi măng cho 3,1 vạn hộ dân vùng cao xây bể nước gia đình, hỗ trợ tấm lợp phibrô-ximăng cho 3,2 vạn hộ. Chương trình xóa nhà tạm đã thực hiện được trên 50%).

1.2. Những khó khăn, hạn chế

a. Trong thời gian qua, mặc dù công tác triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về khoa học và công nghệ đã

được cấp ủy và chính quyền các tỉnh Tây Bắc quan tâm chỉ đạo thực hiện, tuy nhiên công tác triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ vẫn chưa tạo ra được những chuyển biến mạnh trong phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao mức sống nhân dân ở các tỉnh nói trên do chưa được gắn kết chặt chẽ với công tác giáo dục - đào tạo và các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng, trồng và phát triển rừng.

Cho đến nay, công tác giáo dục - đào tạo mới tập trung vào việc nâng cao trình độ văn hóa, còn chưa chú ý đến lĩnh vực đào tạo nghề phù hợp với các điều kiện tự nhiên, truyền thống văn hóa, hoạt động kinh tế sở trường và tiềm năng phát triển. Công tác đầu tư mới chỉ tập trung vào xây dựng hạ tầng (điện, đường, trường, trạm), chưa chuyển sang đầu tư cho lĩnh vực phát triển ngành nghề sản xuất mới, có trình độ khoa học và công nghệ cao hơn.

Do trình độ dân trí trong đồng bào Thái không đồng đều giữa vùng thấp và vùng cao nên nhận thức và việc tiếp cận với khoa học và công nghệ còn hạn chế ở vùng cao, vùng xa. Một phần không nhỏ đồng bào Thái còn tâm lý e ngại, hoài nghi khi tiếp cận với cái mới, chưa có thói quen về giờ giấc làm việc khoa học.

Công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ để phát triển sản xuất, nâng cao mức sống trong vùng đồng bào dân tộc Mông còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại lớn do các nguyên nhân như tập quán sống phân tán trên núi cao, các điều kiện sinh hoạt cơ bản như nước sạch, giao thông còn rất khó khăn. Tỷ lệ nghèo trong vùng đồng bào Mông còn rất cao, chiếm phần lớn

trong số hộ nghèo của các tỉnh Tây Bắc. Ví dụ như thu nhập bình quân đầu người dân tộc Mông tỉnh Lào Cai chỉ đạt 1.62 trriệu đồng, trong khi của chung toàn tỉnh là 3,34 triệu đồng.

Tuy các tỉnh đã tiến hành giao đất, giao rừng, nhưng thu nhập của các gia đình đồng bào Mông chưa gắn với hiệu quả công việc khoanh nuôi, tái sinh bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng. Tình trạng suy kiệt tài nguyên rừng đang tác động tiêu cực đến đời sống đồng bào Mông và ảnh hưởng xấu đến điều kiện môi trường của cả nước.

b. Cấp ủy đảng một số địa phương vùng Tây Bắc còn chưa xây dựng được những tài liệu hướng dẫn đầy đủ về các chỉ thị, nghị quyết quan trọng của Đảng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường và công tác trí thức cũng như tổ chức học tập, quán triệt đầy đủ cho các tổ chức Đảng cơ sở. Công tác triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng gặp khó khăn là do trình độ phát triển của các địa phương còn rất thấp, trình độ của cán bộ, đảng viên cơ sở còn nhiều hạn chế và giao tiếp bằng tiếng phổ thông với đồng bào cũng bị hạn chế.

Còn tồn tại sự mất cân đối trong đội ngũ cán bộ dân tộc Thái ở các tỉnh Tây Bắc, đặc biệt là ở cơ sở: Lực lượng cán bộ người Thái chủ yếu tập trung trong ngành sư phạm, còn quá ít trong các ngành nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt), lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại. Vì vậy, tuy năng suất sản lượng các vật nuôi, cây trồng đã được nâng lên, nhưng đồng bào dân tộc Thái vẫn chưa thể vượt khỏi các ngành nghề, hoạt động sản

xuất - kinh doanh truyền thống. Phát triển ngành nghề chưa nhiều, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chưa mạnh nên chưa thu hút được lao động dư thừa trong vùng đồng bào dân tộc Thái.

Đội ngũ cán bộ cơ sở có trình độ, năng lực là người Mông còn rất yếu và thiếu, trình độ văn hóa của cán bộ dân tộc Mông ở phần lớn các địa phương mới đạt bậc tiểu học. Tại nhiều vùng, trình độ văn hóa của đồng bào còn rất thấp nên tiếp thu khoa học và công nghệ rất khó khăn. Hiện trạng đời sống của đồng bào Mông còn lạc hậu, các hủ tục còn nặng nề. Nhận thức của đồng bào Mông về sản xuất hàng hóa còn hạn chế, còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

c. Ngay trong các lĩnh vực khoa giáo thì lĩnh vực khoa học và công nghệ cũng chỉ được các địa phương đặt ưu tiên thấp nhất. Cho đến nay, ngân sách đầu tư cho khoa học và công nghệ của các tỉnh Tây Bắc còn quá thấp, mới chỉ đạt khoảng trên dưới 0,5% ngân sách địa phương. Quản lý khoa học và công nghệ của các ngành, ở cấp huyện, phối hợp liên ngành chưa được chú trọng. Cơ chế chính sách thu hút các nhà nghiên cứu, các tổ chức khoa học và công nghệ, các nhân tài phục vụ vùng Tây Bắc còn chưa phát huy hiệu quả.

Hoạt động khoa học và công nghệ chưa gắn kết và trở thành động lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương, vì vậy chưa giúp tạo ra được những chuyển biến lớn trong sản xuất và đời sống của vùng đồng bào các dân tộc Tây Bắc. Để đạt được chuyển biến lớn phải

đảm bảo được các điều kiện cần và đủ về trọng tâm đầu tư, quy mô đầu tư và phương thức đầu tư, trong đó phương thức đầu tư bằng khoa học và công nghệ có tác động lớn vào việc nâng cao hiệu quả đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay hiệu quả của công tác khoa học và công nghệ cũng đang là vấn đề lớn của các tỉnh Tây Bắc cũng như của cả nước.

Vấn đề phổ biến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và triển khai nhân rộng kết quả nghiên cứu vào sản xuất còn chưa được chú trọng và còn hạn chế trong thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ. Các dự án chuyển giao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất chưa được tổ chức triển khai rộng rãi, nhất là ở vùng cao.

2. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong công tác khoa học, công nghệ và môi trường vùng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên

2.1. Thành tựu

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai và Kon Tum có diện tích hơn 5.000 km^2 và 4,5 triệu dân, trong đó có gần 40% là đồng bào các dân tộc thiểu số. Đây là một vùng đất giàu tiềm năng thiên nhiên, có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội, có trên 1/3 diện tích là đất đỏ bazan (chiếm 2/3 diện tích đất bazan toàn quốc), rất thuận lợi để phát triển cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, chuyên canh như cao su, cà phê, chè, bông, dâu tằm, điều, tiêu,... Trong thời gian qua, nhờ đẩy mạnh các biện pháp ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ nên sản xuất nông nghiệp đã phát triển nhanh, đã hình thành các vùng

sản xuất hàng hóa tập trung về các loại cây công nghiệp nói trên, tạo tiền đề để phát triển kinh tế hàng hóa quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến và cải thiện đời sống cho một bộ phận không nhỏ dân cư nông thôn, trong đó có nhiều đồng bào các dân tộc Tây Nguyên. Độ che phủ rừng ở Tây Nguyên hiện nay đạt 55%. Khu vực này đã hình thành một số ngành công nghiệp lớn như chế biến nông, lâm sản, thủy điện. Cho đến nay, trong cơ cấu kinh tế Tây Nguyên, nông nghiệp còn chiếm trên 50%, còn lại là công nghiệp và dịch vụ. Hai tỉnh Lâm Đồng và Đắk Lắk tập trung tiềm lực khoa học và công nghệ chính có thể huy động phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Tây Nguyên. Lâm Đồng có nhiều cơ sở khoa học và công nghệ nhất như: Đại học Đà Lạt, Viện nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt, Viện Pastuer Đà Lạt, Phân viện sinh học Nhiệt đới, Trung tâm nghiên cứu cây thực phẩm Đà Lạt, Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật nông nghiệp Đà Lạt, Trung tâm Nghiên cứu thực nghiệm chè Lâm Đồng, Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật Đất - Phân, Đoàn địa chất 707,... Một số tổ chức khoa học và công nghệ của Đắk Lắk như Đại học Tây Nguyên, Viện Khoa học kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Tây Nguyên, Viện Vệ sinh dịch tễ.

Một số kết quả ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thành tựu khoa học và công nghệ, đổi mới đầu tư công nghệ, tổ chức sản xuất quy mô lớn để phát triển kinh tế công, nông, lâm nghiệp và dịch vụ như:

- Tại Gia Lai, huyện Chư Páh, xã Nghĩa Hưng: Có 10% số hộ sản xuất kinh doanh giỏi nhờ đổi mới kỹ thuật

chăn nuôi, trồng trọt. Huyện đã chuyển được phương thức sản xuất kinh doanh du canh, du cư lạc hậu sang sản xuất thâm canh lúa 2 vụ, tăng năng suất từ 300kg lên 1.200 kg.

- Tại Đắk Lắk: Có trên 3000 trang trại quy mô trên 5 ha. Hiện tại có tới 7000 hộ vay vốn ngân hàng để phát triển sản xuất, chủ yếu tập trung ở các huyện thuộc khu vực Krông Búc, E Ca, Đắk Nông và TP Buôn Ma Thuột. Đầu tư trồng sầu riêng Mong Thon (Thái Lan) 100 ha phát triển tốt, bước đầu đã có thu hoạch.

Các doanh nghiệp nhà nước và ngoài quốc doanh đổi mới công nghệ thông qua vốn vay và vốn tự có:

+ 12 doanh nghiệp đổi mới công nghệ chế biến cà phê (85 tỷ đồng);

+ 01 doanh nghiệp chế biến hạt điều (2 tỷ đồng);

+ 01 doanh nghiệp sản xuất tinh bột 240 nghìn tấn/ngày (36.9 tỷ đồng) tai 1 xã vùng III huyện E Ca: giải quyết hàng nghìn lao động, tạo bước chuyển biến mới trong phát triển công nghiệp chế biến, chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

+ 02 doanh nghiệp chế biến gỗ với trang thiết bị hiện đại (6 tỷ đồng).

- Tại Lâm Đồng: Hiện có 10.000 hộ nông dân có quy mô diện tích canh tác từ 2 ha trở lên; có 4.803 trang trại gia đình (TTLB: thu nhập đủ tái sản xuất mở rộng, khoảng 30 triệu đồng/năm, 500.000 đồng/nhân khẩu/tháng. Cơ cấu sản xuất trong các trang trại vẫn chủ yếu là trồng các loại cây dài ngày có giá trị kinh tế cao: trồng trọt 94%, chăn nuôi 4%, công nghiệp - dịch vụ 2%.

2.2. Những tồn tại và các vấn đề đặt ra

Nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH đất nước, trong đó lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường trong công tác khoa giáo ngày càng đóng vai trò quan trọng vào việc thực hiện thành công chiến lược phát triển bền vững. Tuy nhiên, nhìn vào thực tiễn các địa phương, đặc biệt là ở các tỉnh Tây Nguyên, lĩnh vực khoa học, công nghệ, môi trường còn nhiều khó khăn, bất cập, chưa đáp ứng được những yêu cầu to lớn của sự nghiệp CNH, HĐH.

Hiện nay, tiềm lực khoa học và công nghệ của các tỉnh Tây Nguyên nói chung còn ở mức độ hạn chế. Đặc biệt, cơ sở cho phát triển khoa học và công nghệ ở hai tỉnh Kon Tum và Gia Lai còn rất yếu và thiếu, như ở Kon Tum có 1 trung tâm chuyển giao công nghệ chỉ có 2 biên chế và 7 hợp đồng.

Vấn đề lớn nhất đang đặt ra đối với vùng đồng bào các dân tộc Tây Nguyên là làm sao đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cùng với các chương trình về bảo vệ môi trường, phát triển công nghệ thông tin, nâng cao trình độ hiểu biết về khoa học và công nghệ của nhân dân.

Những vấn đề đặt ra trong quá trình triển khai hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn đời sống khu vực đồng bào các dân tộc Tây Nguyên gồm:

a. Trình độ dân trí nói chung còn thấp. Chênh lệch chất lượng nguồn nhân lực giữa vùng kinh tế tương đối phát triển và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số quá cao; cơ sở hạ tầng còn thiếu, diện tích đất phụ thuộc và mùa mưa; địa hình phức tạp, dân cư phân tán; các dân tộc khác nhau (phong tục, tập quán, cách sống, cách làm ăn) có nhiều cách canh tác khác nhau; khả năng tiếp nhận cách làm ăn mới khác nhau (chênh lệch giữa nông dân người Kinh và người dân tộc thiểu số ở Gia Lai là 7 lần); tiếng nói khác nhau. Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, các dân tộc phần lớn là do điều kiện lịch sử để lại.

b. Tổ chức và đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở rất mỏng. Thực ra, trừ Lâm Đồng và Đắk Lắk có một số tổ chức khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo trên địa bàn, vùng Tây Nguyên vẫn rất thiếu đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến,... Khả năng một số tổ chức khoa học và công nghệ hiện tại cũng chưa đáp ứng được nhiều nhu cầu sản xuất kinh doanh của vùng. Bởi vì lực lượng giảng viên các trường đại học tập trung chủ yếu thời gian cho công tác giảng dạy (giảng viên ít, quy mô đào tạo tăng nhanh), không còn thời gian cho công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ. Các viện chuyên ngành như Viện Vệ sinh dịch tễ Đắk Lắk, Viện Hạt nhân Đà Lạt chủ yếu tập trung nhân lực có hạn của mình phục vụ cho công tác chuyên môn. Viện Nông - Lâm Tây Nguyên, Phân viện sinh học Đà Lạt,... không đủ tiềm

lực vươn khắp các vấn đề khoa học và công nghệ đang đặt ra cho vùng đất này.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực là con em đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên, về mặt chủ trương của các tỉnh rất tích cực, rất quan tâm triển khai. Nhưng trong thực tế, thiếu vắng một cơ quan tham mưu, quản lý chung về phát triển nguồn nhân lực, hay tổ chức và cán bộ. Hiện tại, ở cấp cơ sở (các tổ chức quản lý nhân lực, các tổ chức sự nghiệp giáo dục và đào tạo,...) chưa ai nghĩ về một kế hoạch lâu dài quản lý và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Ví dụ, trường phổ thông dân tộc nội trú M' Trang Lơng tiến hành công tác đào tạo cho con em đồng bào dân tộc thiểu số rất tốt, nhưng không biết các em học xong đi đâu, làm gì; Đại học Tây Nguyên không tính đến việc theo dõi cử nhân, kỹ sư, bác sĩ do nhà trường đào tạo ra hiện đang công tác ở đâu hay làm gì. Tỉnh Lâm Đồng có trên 100 người dân tộc thiểu số tốt nghiệp đại học ra không có việc làm.

c. Hiện nay, hình thức tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ ở cấp tỉnh và cấp cơ sở chưa thực sự năng động, chưa biết cách tổ chức nắm bắt, lựa chọn, tổng kết những nhu cầu bức xúc về khoa học và công nghệ đang đặt ra cần phải giải quyết; bối rối trong phương thức tổ chức các chương trình, đề tài nghiên cứu. Thực tế cho thấy, đa phần các mô hình tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ ở Trung ương được áp dụng luôn cho cả cấp tỉnh thành. Hình thức triển khai các chương trình, đề tài, là nội dung chủ yếu của các hoạt động khoa học và công

nghệ. Vì vậy, thông thường các nhiệm vụ nghiên cứu - triển khai được các sở, ban, ngành của tỉnh đề xuất để xin Sở Khoa học và Công nghệ. Như vậy, không ít các cơ quan nhà nước ở cấp tỉnh vừa làm chức năng quản lý nhà nước, vừa làm chức năng sự nghiệp nghiên cứu. Công tác nghiên cứu do đó không được chuyên sâu, thiếu thực tiễn, thiếu thời gian đi thực tế để nắm bắt những vấn đề cấp thiết của đời sống, của sản xuất kinh doanh.

Như vậy, ở cấp tỉnh thực ra đang thiếu một lực lượng khoa học và công nghệ chuyên nghiệp lăn lộn, trăn trở cùng với những khó khăn, bức xúc hàng ngày của thực tế đời sống sản xuất kinh doanh, đứng ra đảm nhận giải quyết những công việc quan trọng của khoa học và công nghệ trong vùng như nghiên cứu ứng dụng những công nghệ phù hợp cho sản xuất kinh doanh tại địa phương; chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật theo phương thức "cầm tay chỉ việc" về đến tận hộ nông dân; phát triển công nghiệp chế biến; tổ chức sản xuất chuyên canh, hàng hóa theo quy mô lớn,... Lực lượng khoa học và công nghệ nòng cốt của tỉnh sẽ phối hợp chặt chẽ với các tổ chức khoa học và công nghệ cấp Trung ương nhằm giải quyết những vấn đề lớn, liên ngành đặt ra mà lực lượng tại chỗ không đủ khả năng tổ chức triển khai.

Việc thực hiện các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất thường kết quả không cao và không đạt mục tiêu như ban đầu dự kiến. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quá trình triển khai thực hiện còn thiếu hiểu biết về phong tục tập

quán của người dân, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương. Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đến đồng bào các dân tộc muốn thành công phải có hiểu biết về đất đai, môi trường, tập quán canh tác, nhu cầu của người dân để lựa chọn những tiến bộ kỹ thuật phù hợp; cũng như để cải tiến, hoàn thiện những tập quán canh tác tốt của đồng bào các dân tộc. Giống mới khi cấp cho người dân phải là giống dễ canh tác, sử dụng các loại phân bón thông dụng, phù hợp với khả năng đầu tư của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Có một kinh nghiệm xây dựng thành công mô hình nuôi cá kết hợp với trồng lúa cho nông dân xã Thanh Luông, huyện Điện Biên (Lai Châu) có thể chuyển giao cho đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên là các bước làm ruộng nuôi cá, trồng lúa, chọn giống cá, giống lúa, chế biến thức ăn cho cá... đều được ghi chép ra tiếng dân tộc. Mọi người cứ nhìn vào đó mà làm theo.

d. Phương thức chỉ đạo, lãnh đạo công tác khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở còn gặp rất nhiều khó khăn. Các tỉnh thường có 5 tổ chức tham mưu chủ yếu: Văn phòng, Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, ủy ban Kiểm tra. Chỉ có Ban Tuyên giáo có chức năng chỉ đạo công tác khoa học và công nghệ, nhưng cũng chỉ ở mức độ: Theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn các cấp ủy trực thuộc thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực tư tưởng và công tác văn xã-khoa giáo. Công tác tuyên giáo có hệ thống tổ chức xuống đến cấp huyện. Trong khi đó tổ chức quản lý nhà nước về

khoa học và công nghệ chỉ có đến cấp tỉnh. là Sở khoa học và công nghệ. Do vậy, Tuyên giáo ở cấp huyện có thể chỉ đạo, nhưng thực ra việc tổ chức lực lượng để triển khai thực hiện không đơn giản. Bên cạnh đó, hệ thống khuyến nông, lâm của chúng ta có đến cấp huyện, thậm chí có định biên đến cấp xã, thì trong hệ thống tổ chức cơ quan đảng từ cấp tỉnh trở xuống không có tổ chức chỉ đạo.

Về mặt thực tế, vùng Tây Nguyên chủ yếu là phát triển nông nghiệp, trên 1,3 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn sống dựa vào sản xuất nông nghiệp. Do vậy, chỉ đạo công tác khoa học và công nghệ chủ yếu là chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phải gắn liền với công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, quan tâm đúng mức tới khuyến công. Công tác chỉ đạo, quản lý khoa học và công nghệ không thể triển khai độc lập, mà phải là nội dung hàm chứa bên trong của các công tác khuyến công, nông, lâm, ngư. Như vậy cần đổi mới phương thức lãnh đạo, cần có sự chỉ đạo thống nhất từ cấp tỉnh xuống đến cơ sở. Đây cũng sẽ là một định hướng đúng để thực sự khoa học và công nghệ đến với từng hộ gia đình đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

e. Vấn đề tổ chức thu mua chế biến, tiêu thụ nông sản của đồng bào các dân tộc thiểu số chưa được quan tâm đúng mức và giải quyết có hiệu quả, nên dẫn đến tình trạng có sản phẩm lúc thừa, lúc khan hiếm, giá cả bấp bênh, nông sản ứ đọng như cà phê, cao su,... Trong khi đó, giá vật tư đầu vào cho sản xuất (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng, dầu...) liên tục tăng giá làm cho người sản

xuất nhiều khi không bù đắp nổi chi phí sản xuất. Việc phát triển sản xuất, cải thiện và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên phụ thuộc rất nhiều vào vấn đề thu mua, chế biến và tiêu thụ nông sản. Công tác thông tin nghiên cứu thị trường và và xúc tiến thương mại quá yếu, chưa có chiến lược đáng tin cậy, khiến cho buôn bán nông lâm sản của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên vẫn ở trong tình trạng ăn đong, giao dịch qua trung gian, lợi nhuận thấp, rủi ro cao.

3. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong công tác khoa học, công nghệ và môi trường vùng đồng bào dân tộc Chăm

Đồng bào Chăm ở nước ta có khoảng 13,7 vạn người, hầu hết sống ở vùng đồng bằng, ven đô thị, ven sông rạch, dọc đường giao thông và một số ít ở vùng miền núi thuộc 12 tỉnh, thành phố từ Bình Định trở vào; có thể chia làm 3 vùng có đông người Chăm: vùng Bình Định - Phú Yên; vùng Ninh Thuận - Bình Thuận; vùng An Giang và các tỉnh Nam bộ; trong đó 80% dân số người Chăm sống ở các tỉnh Nam Trung bộ.

Kinh tế của đồng bào Chăm chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trồng lúa nước, trồng cây ngắn ngày trên đất rẫy, làm vườn và chăn nuôi là chính, một số nơi làm nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, đồ gốm và trồng cây thuốc nam, buôn bán thuốc nam. Những năm gần đây kinh tế vùng đồng bào Chăm đã có bước phát triển, từng bước bỏ dần tập quán lạc hậu, độc canh cây lúa, chuyển sang mô hình sản xuất đa canh, đa dịch vụ; phát triển nhanh mô

hình trang trại nhất là trang trại chăn nuôi bò, dê, cừu, trồng cỏ, trồng nho. Các nghề truyền thống như dệt thổ cẩm, gốm, đan lát, được duy trì.

Số hộ có nhà xây kiên cố, bán kiên cố, có phương tiện nghe nhìn, xe máy ngày càng nhiều. Hầu hết các thôn người Chăm đều có hệ thống phát thanh. Các hoạt động như chiếu phim lưu động, phát thanh, truyền hình tiếng Chăm, văn nghệ, thể thao, đáp ứng nhu cầu thông tin, thời sự, giải trí được thực hiện thường xuyên ở các địa phương có đồng bào Chăm sinh sống.

3.1. Thành tựu

- Đồng bào Chăm có tinh thần lao động cần cù, sống trung thực, cưu mang giúp đỡ lẫn nhau, đoàn kết thân ái với đồng bào các dân tộc khác, không dễ bị lôi kéo, chia rẽ. Đồng bào Chăm sống xen kẽ với người Kinh từ lâu đời, sử dụng thành thạo tiếng phổ thông. Khai thác mặt thuận lợi này trong việc phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giao lưu văn hoá, có điều kiện để nâng cao chất lượng giáo dục ngay từ ngành học mầm non, tiểu học. Tuy còn ở mức độ thấp so với mặt bằng chung, nhưng so với các dân tộc thiểu số khác thì trình độ dân trí của đồng bào Chăm có khá hơn. Nhờ đó, việc quán triệt và tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng trên các lĩnh vực khoa giáo thường diễn ra thuận lợi, kịp thời và hiệu quả.

- Dân tộc Chăm có đội ngũ trí thức khá đông về số lượng và đạt trình độ tương đối cao, nhiều vùng tỷ lệ trí thức Chăm trên số dân người Chăm không kém so với

người Kinh. Chính nhờ đội ngũ này mà bảo tồn, phát huy được nét đặc sắc của nền văn hoá Chăm, nghệ thuật Chăm. Đội ngũ trí thức Chăm có vai trò rất quan trọng trong cộng đồng người Chăm. Phải thực hiện tốt chính sách sử dụng, đãi ngộ, tạo điều kiện để họ phát huy năng lực, trí tuệ vào công tác chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Đồng bào Chăm bị chi phối bởi các tập tục, lễ nghi của hai tôn giáo chính là Bàlamôn và Hồi giáo. Các vị giáo cả có vai trò quan trọng trong cộng đồng người Chăm. Thực tiễn cho thấy khi các vị chức sắc thông suốt thì việc tuyên truyền, phổ biến cho dân có hiệu quả cao. Nhiều nơi đã tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật, kinh tế, văn hoá, pháp luật, chăm sóc sức khỏe ngay tại các đền, thánh đường.

- Thời gian qua, hoạt động khoa học và công nghệ - môi trường đối với vùng Chăm được tập trung chủ yếu vào việc thông tin, phổ biến kiến thức và chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, chế biến; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; khôi phục lại các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như nghề dệt thổ cẩm, nghề gốm gọ ở huyện Bắc Bình (Bình Thuận).

Nhiều hộ người Chăm biết áp dụng mô hình VAC, xoá bỏ dần tình trạng độc canh cây lúa, chuyển từ trồng lúa trên rẫy sang trồng lúa nước, tăng vụ. Phát triển nhiều giống cây trồng mới đem lại năng suất như cây đậu phụng, bắp lai, bông vải. Hội nông dân, trạm Khuyến nông tổ chức nhiều lớp tập huấn hướng dẫn đồng bào các phương pháp canh tác sản xuất, chăn nuôi, phòng ngừa

dịch bệnh tổng hợp (IPM). Trong sản xuất nông nghiệp nhiều hộ sử dụng máy cày, máy xới, máy tuốt lúa.

Hầu hết các cơ quan làm việc của các xã Chăm được trang bị máy vi tính phục vụ cho công tác quản lý, hành chính, lưu trữ. Cán bộ chủ chốt ở xã được tổ chức học, sử dụng vi tính văn phòng. Các xã đều có bưu điện văn hoá để đồng bào có điều kiện liên lạc thư tín, điện thoại. Đến nay, hệ thống cơ sở hạ tầng như cầu đường, điện, nước sinh hoạt, thuỷ lợi... cơ bản đã được nâng cấp làm mới, hiện có hơn 85% hộ người Chăm sử dụng điện sinh hoạt. Hưởng ứng kỷ niệm các ngày lễ lớn, tuần lễ nước sạch, ngày môi trường, các thôn vận động bà con quét dọn vệ sinh, phát quang bụi rậm, khơi thông ao hồ, kênh mương thoát nước, gom rác bẩn, xác động vật chết, tập trung ở ruộng hoang, rẫy để xử lý.

- Thông qua các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và của địa phương, đặc biệt là chương trình khuyến nông, hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật tại địa bàn vùng đồng bào Chăm đã đạt được nhiều thành tích đáng kể, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào Chăm. Trong trồng trọt, đồng bào Chăm đã áp dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất như cơ giới hoá khâu làm đất, thu hoạch, từng bước bỏ dần tập quán sản xuất lạc hậu độc canh cây lúa, chuyển sang mô hình sản xuất đa canh, đa dịch vụ; phát triển trang trại, nhất là trang trại chăn nuôi, trồng cỏ... Đầu tư cho các công trình thuỷ lợi kết hợp với hướng dẫn bà con thâm canh tăng vụ thực hiện việc luân canh, xen

canh hợp lý nên năng xuất, sản lượng nông nghiệp ngày một tăng. Chăn nuôi ở vùng đồng bào Chăm đã phát triển theo hướng trang trại với quy mô đàn từ vài chục đến vài trăm con chủ yếu là trâu. bò, dê, cừu. Chăn nuôi được xác định là thế mạnh của nhiều vùng đồng bào Chăm. Tiêu biểu là mô hình sử dụng giống cây trồng mới (lúa, bắp lai, nho) và chăn nuôi (bò. dê, cừu) được phổ biến và nhân rộng khá hiệu quả ở 2 xã Phước Thái và Phước Nam (huyện Ninh Phước - Ninh Thuận). Lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ có những bước phát triển: Dệt thổ cẩm, gốm, đan lát, là các nghề truyền thống được duy trì. Các sản phẩm này chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng nội bộ, có nơi đã tìm được thị trường tiêu thụ ở trong và ngoài nước. Một số nơi đồng bào chăm duy trì việc trồng và buôn bán thuốc nam. Một số ngành nghề mới được hình thành như: mộc. nề, xay sát, dịch vụ văn hoá, buôn bán, sữa chữa nhỏ.

- Tham gia vào công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật là lực lượng khuyến nông, trạm bảo vệ thực vật và trung tâm học tập cộng đồng. Do đó, đời sống vật chất của đồng bào Chăm được nâng lên, tỷ lệ hộ khá, giàu ngày càng tăng, hộ nghèo giảm.

3.2. Tồn tại trong công tác khoa học và công nghệ

- Tại nhiều vùng đồng bào Chăm, kinh tế còn chậm phát triển; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra tự phát, một số diện tích còn dựa vào nước trời, năng suất thấp nhưng chậm chuyển đổi. Vì vậy, khi xảy ra lũ lụt. ngập úng vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô thường làm ảnh hưởng lớn đến tình hình sản xuất. Tình trạng

sang nhượng ruộng đất trái phép trong đồng bào Chăm đang diễn biến phức tạp. Thị trường tiêu thụ hàng thổ cẩm, gốm truyền thống, thuốc Nam thường không ổn định, có khó khăn trong đầu tư phát triển. Một số tập quán sản xuất lạc hậu chưa được xoá bỏ như: nuôi heo thả rong, nuôi trâu bò, dê cừu trong khu dân cư... làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường công cộng. Nhìn chung, việc áp dụng khoa học - kỹ thuật - công nghệ trong đồng bào Chăm còn ở mức thấp so với mặt bằng chung của tỉnh, mùa vụ không ổn định, phần lớn còn phụ thuộc vào tự nhiên, lao động cơ bắp là chủ yếu, việc giữ gìn vệ sinh khu vực nhà ở, khu dân cư nhất là trong việc chăn nuôi, xử lý rác, phân người, phân chuồng còn hạn chế.

- Công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, áp dụng khoa học - thuật - công nghệ vùng đồng bào dân tộc Chăm còn lẻ tẻ, phân tán, quy mô nhỏ, mức thấp so với mặt bằng chung của các tỉnh có đồng bào dân tộc Chăm sinh sống, còn mang tính thời vụ, thiếu một quy hoạch dài hạn, do đó chỉ mang lại hiệu quả ở mức độ nhất định, có tính chất xoá đói, giảm nghèo trước mắt, chưa có định hướng làm giàu cho đồng bào.

- Mức đầu tư về nhân lực, kinh phí cho chương trình khuyến nông, khuyến công, bảo vệ thực vật, thú y... cho vùng đồng bào Chăm còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Cần có chính sách cho phát triển kinh tế trang trại, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai phù hợp, nhất là vùng thuộc diện kinh tế đặc

biệt khó khăn, chủ yếu sử dụng nước trời, vùng đất cát bạc màu ven biển.

4. Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong công tác khoa học, công nghệ và môi trường vùng đồng bào dân tộc Khmer

Với dân số hơn 1,3 triệu người, chiếm 8,2% dân số khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, vùng dân tộc Khmer Tây Nam bộ có tầm chiến lược đặc biệt về kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng; hơn nữa lại có vị trí địa - chính trị quan trọng và nhạy cảm. Trong những năm qua, được sự quan tâm và chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, vùng dân tộc Khmer Tây Nam bộ đã đạt được những thành tựu đáng kể. Bộ mặt của vùng đó đã có nhiều khởi sắc và hiệu quả hoạt động trong các lĩnh vực khoa giáo đã đóng góp nhất định vào sự phát triển đổi thay đó của vùng. Nhiều năm qua, những thành tích trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung, trong hoạt động của lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường nói riêng là điều không thể phủ nhận. Tuy vậy, so với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, CNH, HĐH của đất nước, của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, cũng như so với nhu cầu phát triển nội tại của vùng thì hoạt động của lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường vùng dân tộc Khmer Tây Nam bộ cũng còn nhiều bất cập cần khắc phục.

4.1. Thành tựu

a. Về công tác ứng dụng khoa học và công nghệ

- Nhằm mục đích tăng năng suất, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc Khmer thông qua các chương trình dân tộc, chương trình khuyến nông, các dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi đã chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất lúa, khoai mì, hoa màu và cây ăn trái; bò lai sinh, áp dụng kỹ thuật sạ hàng làm vườn kết hợp du lịch sinh thái vốn là thế mạnh của một số vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer... để tăng thu nhập cho nông dân. Mỗi xã đều có cán bộ nông nghiệp, kỹ thuật viên nòng cốt và nông dân giỏi, thông qua các hoạt động hội thảo, tập huấn IPM, trình diễn... để đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật đến nông dân Khmer, góp phần nâng cao đời sống, thay đổi quan niệm sản xuất cho đồng bào dân tộc Khmer. Ví dụ ở Cần Thơ, với tổng số 2343 hộ đồng bào Khmer, đã có 173 hộ có thu nhập từ 30 - 50 triệu đồng/năm nhờ áp dụng kiến thức khoa học - kỹ thuật cải tạo vườn tạp, chuyển đổi vật nuôi.

- Các đề tài dự án khoa học và công nghệ được thực hiện đã góp phần quan trọng cho công tác xoá đói, giảm nghèo ở đồng bào dân tộc, hộ khá giàu tăng hàng năm, ý thức vươn lên trong cuộc sống của đại bộ phận gia đình dân tộc Khmer đang trở thành phong trào mạnh mẽ trong người dân tộc, xuất hiện nhiều hộ gia đình dân tộc tiêu biểu; tạo ra sự gắn kết làm ăn, trao đổi kiến thức khoa học kỹ thuật giữa các dân tộc anh em trong tỉnh.

b. Về công tác bảo vệ môi trường

Thực hiện Chỉ thị 36-CT/TW của Bộ Chính trị ngày 25-6-1998, Luật Bảo vệ môi trường, Chỉ thị 200/TTg của

Thủ tướng Chính phủ ngày 29-4-1994 về "Đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn" và các văn bản của các cấp uỷ và chính quyền các cấp ở địa phương, công tác bảo vệ môi trường vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và ở vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống đã bước đầu phát triển đáng khích lệ. Các địa phương đều có chương trình, kế hoạch cụ thể thực hiện những nhiệm vụ đặt ra đối với bảo vệ môi trường.

Công tác tuyên truyền làm chuyển biên nhận thức về vệ sinh môi trường trong đồng bào Khmer được đẩy mạnh. Đã xoá dần tập tục nuôi gia súc trong nhà, hình thành thói quen biết dùng nước sạch, bước đầu sử dụng hố xí hợp vệ sinh, xoá bỏ tục quàn linh cữu nhiều ngày, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường, sức khoẻ cộng đồng trong đồng bào Khmer.

Bên cạnh đó, các cấp ủy, chính quyền đã quan tâm chỉ đạo thực hiện chương trình nước sạch từ nguồn vốn Chương trình dân tộc, v.v.. Đầu tư xây dựng các trạm cấp nước ở các địa phương. Tình trạng thiếu nước sinh hoạt trong mùa khô tại nhiều vùng đồng bào dân tộc Khmer đã được khắc phục. Đồng thời, đã thực hiện chương trình xây dựng và chuyển giao hố xí, triển khai dự án thu gom rác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer. Ngoài ra, thực hiện chương trình 135, đã giao khoán thẳng cho các hộ dân tộc Khmer, công tác tuyên truyền bảo vệ rừng đạt hiệu quả cao. Từ đó, môi trường sinh thái ở vùng đồng bào dân tộc Khmer có chuyển biến tích cực.

Nhận thức của đồng bào về việc bảo vệ môi trường đã được nâng lên, coi công tác bảo vệ môi trường là nhiệm vụ quan trọng gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn và trên toàn bộ khu vực. Nhìn chung, công tác bảo vệ môi trường thời gian qua **đã đạt được một số kết quả cơ bản** sau đây:

Thứ nhất, công tác giáo dục, tuyên truyền, xây dựng thói quen, nếp sống và các phong trào quần chúng bảo vệ môi trường trên phạm vi của xã cũng như toàn huyện, tỉnh và trong toàn vùng được chú ý hơn; gắn công tác bảo vệ môi trường với cuộc vận động toàn dân xây dựng nếp sống văn hóa, văn minh trên địa bàn phum, sóc, xã.

Thứ hai, người dân đã ý thức và bước đầu đã chủ động phòng chống ô nhiễm môi trường qua việc xử lý, thu gom chất thải sinh hoạt, chăn nuôi gia cầm có chuồng hợp vệ sinh, làm cầu tiêu hai ngăn, tránh phóng uế và thả rông trâu, bò, do đó bước đầu môi trường sống đã có những cải thiện tốt.

Thứ ba, đã thực hiện việc đưa các nội dung bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục của tất cả các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân theo Quyết định số 6621/QĐ-BGD&ĐT-KHCN ngày 30-12-2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thứ tư, bước đầu việc tổ chức đời sống dân cư "*sống chung với lũ*" đã tạo nên một sự thích ứng của đồng bào với lũ để khắc phục hậu quả và khai thác các nguồn lợi sau lũ lụt. Tổ chức các khu dân cư vượt lũ không những

tránh được mất mát tài sản, tính mạng của nhân dân mà còn giảm được dịch bệnh trong và sau lũ.

4.2. Tồn tại và các vấn đề đặt ra

Tuy đã đạt được những thành tích trên, song trong các lĩnh vực khoa giáo vùng dân tộc Khmer Tây Nam Bộ vẫn còn những tồn tại, nổi cộm. Cụ thể là:

a. Về công tác ứng dụng khoa học và công nghệ

- Trình độ dân trí và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH. Nền sản xuất nhỏ lại chịu ảnh hưởng của phật giáo Tiểu Thừa đã tạo nên sự mâu thuẫn với cơ chế thị trường. Nhu cầu về tư vấn, phổ biến kiến thức khoa học kỹ thuật cho nông dân thì nhiều (đặc biệt là trong lĩnh vực nuôi trồng thuỷ, hải sản), nhưng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật ở xã, phường và huyện ít về số lượng lại gặp khó khăn về giao tiếp do bất đồng ngôn ngữ.

- Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và tài nguyên môi trường vẫn còn những khó khăn như: Mạng lưới quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ ở xã, phường; quận, huyện chưa có; các đề tài nghiên cứu ứng dụng trong sản xuất và đời sống của vùng đồng bào Khmer chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; chi phí cho hoạt động khoa học và công nghệ hàng năm chưa đạt 1% ngân sách địa phương, trong khi đó Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 2 (khóa VIII) yêu cầu phải đạt 2% vào năm 2000; trong nghiên cứu khoa học còn nhiều đề tài chưa thật phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất và đời sống, tiến độ thực hiện chậm, các phương tiện nghiên cứu, kiểm

nghiệm,... còn nhiều hạn chế; khoa học và công nghệ ở cấp huyện thực tế chưa có cơ quan chuyên trách quản lý nên việc tham mưu, ứng dụng, triển khai các đề tài dự án rất khó khăn. Công tác ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất chưa đồng đều. Ở một số vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc chưa chuyển biến mạnh mẽ, một bộ phận bà con nông dân người dân tộc trong sản xuất còn nặng tính kinh nghiệm, thiếu đầu tư khoa học kỹ thuật nên năng suất thấp, chất lượng chưa cao, hiểu biết về môi trường rất hạn chế. Cộng với trình độ học vấn thấp, kinh phí hạn hẹp nên việc áp dụng có nhiều bất cập; một bộ phận chưa chuyển biến trong nhận thức phát triển kinh tế, thực hành tiết kiệm đã làm hạn chế mục tiêu xoá đói giảm nghèo của tỉnh trong những năm qua.

- Trình độ tiếp thu và ứng dụng khoa học và công nghệ, các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế nên năng suất, chất lượng hiệu quả đều thấp. Tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm nhiều nhưng vẫn còn cao (chiếm khoảng 40% trong tổng số hộ nghèo của các địa phương có đồng bào dân tộc Khmer sinh sống), từ đó ảnh hưởng đến việc thực hiện các lĩnh vực khoa giáo.

b. Về công tác bảo vệ môi trường

- Quá trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer chưa đi đôi với công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, tài nguyên đất đai, nhất là việc nuôi tôm công nghiệp và chất thải công nghiệp đang phá huỷ lớn tính bền vững môi trường đất và nước. Đây là thách thức lớn

đối với sự phát triển kinh tế bền vững gắn với ổn định và làm sạch môi trường.

Cán bộ khoa học và công nghệ là người dân tộc Khmer còn quá ít so với tỷ lệ chung. Thực tế hiện nay, ở cấp huyện không có cán bộ phụ trách khoa học, công nghệ, môi trường, các bộ, ngành Trung ương cần nhanh chóng có những quy định cụ thể đối với chức danh cán bộ này.

Đồng bào Khmer dùng phương pháp hỏa táng đối với người đã chết, đây là một trong những tiến bộ và nét văn minh cuộc sống của đồng bào dân tộc Khmer. Nhưng nhà hỏa táng ở các địa phương chưa được quan tâm xây dựng, đa số các nhà hỏa táng không đảm bảo vệ sinh môi trường. Vấn đề rác thải ở các địa phương đã được quan tâm nhưng chưa có kế hoạch xử lý triệt để.

- Hiện trạng ô nhiễm khí (do hoạt động sản xuất gạch, khai thác đá) và ô nhiễm nguồn nước ở các sông, kênh, rạch, khu vực chợ, khu dân cư ven bờ, khu làng bè, khu nuôi trồng thuỷ sản... còn cao do chưa có những giải pháp kịp thời.

- Phần đông đồng bào Khmer sống trong vùng có lũ lụt kéo dài, bị nhiễm phèn và thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và canh tác, môi trường ô nhiễm, dịch bệnh dễ phát sinh. Tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với các dân tộc khác. Nếu so với 3 dân tộc hiện đang sinh sống tại Tây Nam bộ (Kinh, Hoa, Khmer) thì dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ nghèo nhiều nhất, hiện tại có tới gần 30% số hộ nghèo.

Trình độ dân trí trong đồng bào dân tộc Khmer còn thấp, vì vậy vẫn còn tập tục lạc hậu ảnh hưởng không tốt

đến sức khoẻ, vệ sinh môi trường, do vậy vẫn luôn tiềm ẩn nguy cơ bùng phát dịch bệnh.

III. LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI

1. Thành tựu và những vấn đề đặt ra của khoa học xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc

1.1. Thành tựu

Trong giai đoạn vừa qua, khoa học xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Bắc đã có những bước tiến đáng kể. Khoa học xã hội ngày càng khẳng định vai trò của mình trong việc tham gia giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội bức xúc, nâng cao mức sống của nhân dân, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa các các dân tộc thiểu số. Khoa học xã hội hướng vào giải đáp các vấn đề thực tiễn, dự báo các xu thế phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của cấp uỷ và chính quyền địa phương, từng bước vươn lên đáp ứng những yêu cầu mới. Cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, quản lý và tổ chức nghiên cứu, triển khai trong lĩnh vực khoa học xã hội có bước tiến đáng kể.

Trong việc xây dựng nhiệm vụ cho khoa học xã hội, cấp ủy và chính quyền một số địa phương đã có đơn đặt hàng cho khoa học đề nghị nghiên cứu một số vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc phục vụ lãnh đạo của tỉnh. Có địa phương đã cho đăng ký công khai các đề tài nghiên cứu khoa học xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng

nên đã tạo được những động lực tích cực cho việc nghiên cứu khoa học xã hội.

Lực lượng nghiên cứu khoa học xã hội địa phương còn rất mỏng, nhưng đã có tăng lên rõ rệt so với giai đoạn trước. Vì tất cả các tỉnh trên đều chưa có Viện nghiên cứu khoa học xã hội nên thành phần tham gia nghiên cứu chủ yếu là cán bộ, chuyên viên thuộc các sở, ban ngành của tỉnh.

Các tỉnh đều đã có các Hội đồng khoa học, cả Hội đồng khoa học chung và Hội đồng khoa học chuyên ngành, làm nhiệm vụ tư vấn cho lãnh đạo địa phương về hoạt động khoa học và công nghệ, trong đó có khoa học xã hội. Các Hội đồng này đã thể hiện được chức năng tư vấn của mình trong việc hoạch định chiến lược, chương trình, nhiệm vụ cho từng giai đoạn cho địa phương. Các đề tài khoa học đều được tổ chức nghiệm thu theo đúng quy định; việc đánh giá bảo đảm tính thực tiễn, tính khoa học của các đề tài.

- Nội dung nghiên cứu khoa học xã hội của tỉnh khá phong phú, đa dạng, ngày càng có giá trị phục vụ thiết thực cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, giữ gìn bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Các tỉnh đã triển khai hàng loạt đề tài nghiên cứu về lịch sử đảng, lịch sử địa phương. Trên cơ sở nghiên cứu đó, tiến hành biên soạn lịch sử đảng bộ, lịch sử bộ đội biên phòng, lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước của tỉnh, lịch sử các khu căn cứ trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Các đề tài nghiên cứu lịch sử phục vụ trực tiếp cho

việc giảng dạy lịch sử trong các trường phổ thông. Phục vụ cho việc giảng dạy trong nhà trường còn có các đề tài về địa văn hóa. Kết quả nghiên cứu của các đề tài này không chỉ phục vụ trực tiếp cho giảng dạy, mà còn phục vụ việc bảo tồn, phát huy văn hóa các dân tộc, phát triển du lịch trong vùng. Ví dụ. đã triển khai các đề tài nghiên cứu, biên soạn địa lý các vùng đất để đưa vào giảng dạy trong trường phổ thông, nghiên cứu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, nghiên cứu di tích lịch sử văn hóa phi vật thể.

Trong thời gian qua, Đảng bộ và chính quyền địa phương các tỉnh trên đã cho triển khai nghiên cứu một số đề tài về bản sắc văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc thiểu số, trước hết là dân tộc Mông, dân tộc Thái. Chẳng hạn, đã thực hiện các đề tài nghiên cứu về bản sắc văn hóa dân tộc Thái ở Lai Châu, về phong tục tập quán người Mông (ở Hà Giang và một số địa phương khác), từ đó đề xuất chính sách xã hội và các giải pháp tổ chức vận động người dân tộc thiểu số thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước. Ngoài hai dân tộc chiếm số đông là Mông và Thái, một số dân tộc khác có rất ít người cũng được khoa học xã hội quan tâm nghiên cứu như La Hủ, Lô Lô... Một số đề tài nghiên cứu mang tính tổng hợp hơn thì không đi vào từng dân tộc mà nghiên cứu, so sánh nhiều dân tộc vùng cao, từ đó nêu ra các biện pháp bảo tồn phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc đó. Một số đề tài đi sâu vào từng lĩnh vực văn hóa cụ thể như nghiên cứu thi pháp

của dân tộc Thái Trắng Tây Bắc, nghiên cứu, biên soạn sách giáo khoa tiếng Thái.

Các tỉnh đã cho nghiên cứu hàng loạt các đề tài phục vụ trực tiếp cho lãnh đạo chính trị của Đảng, chính quyền địa phương như nghiên cứu, đánh giá thực trạng việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở vùng dân tộc, nghiên cứu các nhân tố tác động đến phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống ở các vùng đồng bào dân tộc, các giải pháp đào tạo nhanh nguồn nhân lực là người dân tộc thiểu số phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng đặc biệt khó khăn, đánh giá đặc điểm sinh thái nhân văn cộng dồng dân cư phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra tổ chức đảng, đảng viên có dấu hiệu vi phạm kỷ luật của Đảng... Một số tỉnh đã tiến hành các đề tài về thực trạng tổ chức đảng, đảng viên trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, về công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân các dân tộc. Một số vấn đề bức xúc đã được cấp ủy địa phương đặt hàng cho khoa học xã hội như vấn đề truyền đạo trái phép ở một bộ phận dân tộc Mông tỉnh Sơn La, các giải pháp bảo đảm an ninh nông thôn, xây dựng mô hình lâm nghiệp cho phạm nhân là người dân tộc ít người tại trại tạm giam...Các đề tài này đã giúp lãnh đạo các địa phương giải quyết nhiều vấn đề xã hội nan giải một cách có căn cứ khoa học, góp phần nâng cao hiệu quả lãnh đạo của tỉnh.

Ngoài ra, nhằm phục vụ phát triển từng lĩnh vực kinh tế - xã hội cụ thể trên địa bàn, nhiều đề tài khoa học xã

hội cũng đã được triển khai và cho kết quả tốt. Chẳng hạn, các đề tài về giải pháp phát triển giáo dục; mô hình phát triển kinh tế trang trại, về phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số, dự báo biến động thị trường trong quá trình xây dựng thủy điện Sơn La, giải pháp và chính sách phát triển sự nghiệp văn học nghệ thuật tỉnh, giải pháp mở rộng và nâng cao hiệu quả đầu tư tín dụng ngân hàng đối với các doanh nghiệp dân doanh trên địa bàn tỉnh.

1.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy có một số thành tựu, nhưng công tác khoa học xã hội các tỉnh vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Bắc còn một số vấn đề sau:

- Cấp uỷ và chính quyền địa phương chưa thường xuyên có đơn đặt hàng cho khoa học xã hội, nên các đề tài khoa học xã hội phần lớn do các đơn vị, cá nhân tự đề xuất. Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan tham mưu, cơ quan quản lý về khoa học của cấp uỷ và chính quyền địa phương.

- Chưa có hệ thống chính sách thoả đáng, qui chế phù hợp trong việc sử dụng và phát huy tiềm năng khoa học xã hội của các tổ chức và cá nhân cả trên địa bàn và ngoài địa phương (bao gồm cả lực lượng ngoài nước).

- Một số đề tài khoa học xã hội nghiệm thu xong không được đem vào áp dụng trong thực tế, không nhận được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Là một vùng dân tộc thiểu số với nhiều dân tộc sinh sống, trong đó nhiều dân tộc có bề dày văn hóa lâu đời, có

bản sắc văn hóa độc đáo, nhưng còn quá ít đề tài của địa phương nghiên cứu về đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng của từng dân tộc trên địa bàn.

- Dân tộc Mông và dân tộc Thái là hai dân tộc đông nhất trong các tỉnh kể trên - nơi có vị trí trọng yếu về kinh tế, chính trị của đất nước - nhưng những đề tài nghiên cứu về đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hóa của hai dân tộc này còn chiếm tỷ lệ khiêm tốn, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cần giải quyết hiện nay.

2. Thành tựu và những vấn đề đặt ra của khoa học xã hội vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên

2.1. Thành tựu

Trong những năm qua, do sự phát triển của kinh tế - xã hội làm nảy sinh nhiều vấn đề cần nghiên cứu để tìm ra hướng giải quyết. Nhu cầu nghiên cứu khoa học xã hội tăng lên. Để giúp cấp uỷ chỉ đạo việc nghiên cứu khoa học xã hội, lực lượng và tổ chức tham mưu về khoa học xã hội đã ngày càng được củng cố và hoàn thiện. Trong cấp uỷ đã có sự phân công rõ ràng người phụ trách khoa học xã hội và có sự đánh giá cao vai trò của khoa học xã hội trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội bức xúc ở từng địa phương. Số cán bộ và chuyên viên theo dõi và tham mưu về khoa học xã hội được tăng cường, bổ sung và trẻ hoá...

Đáng chú ý là ở Lâm Đồng, Thường vụ Tỉnh uỷ đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình khoa học xã hội và nhân văn. Thành phần Ban Chỉ đạo gồm có: Đồng chí Uỷ viên Thường vụ, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh

uỷ trực tiếp làm trưởng Ban Chỉ đạo. Ban Chỉ đạo Khoa học xã hội và nhân văn có nhiệm vụ: Xây dựng định hướng tổng quát nội dung nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hàng năm trình Thường trực Tỉnh uỷ và Uỷ ban Nhân dân xem xét và phê duyệt; sau đó thông báo định hướng nghiên cứu đã được phê duyệt đến các sở, ban, ngành, đoàn thể để nghiên cứu và đề xuất những nội dung mà ngành, đơn vị thấy cần được nghiên cứu. Những đề xuất đó sẽ được Ban Chỉ đạo quyết định và giao Sở Khoa học và Công nghệ làm các thủ tục quản lý nhà nước triển khai thực hiện đề tài. Những kết quả nghiên cứu được Ban Chỉ đạo xem xét, nếu có thể thì trình Thường trực Tỉnh uỷ và Uỷ ban nhân dân Tỉnh quyết định đưa vào áp dụng trong thực tiễn.

Hoạt động của Ban Chỉ đạo đã góp phần làm sôi động hoá hoạt động tham mưu và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn. Ban Chỉ đạo thực chất cũng làm nhiệm vụ tham mưu về khoa học xã hội. Đây là một mô hình đã mang lại hiệu quả tốt.

Do được sự quan tâm của các cấp uỷ đảng, chính quyền nên công tác tham mưu về khoa học xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên đã làm được một số việc quan trọng như: Giúp cấp uỷ chỉ đạo sâu sát công tác nghiên cứu khoa học xã hội trên địa bàn từng tỉnh; giúp cấp uỷ xây dựng kế hoạch và chương trình thực hiện các nghị quyết của Đảng trong lĩnh vực khoa giáo nói chung, khoa học xã hội nói riêng; đề xuất nội dung nghiên cứu và ứng dụng khoa học xã hội trong từng giai đoạn để cấp uỷ xét duyệt; theo dõi,

kiểm tra quá trình nghiên cứu khoa học xã hội ở địa phương và báo cáo với cấp uỷ những vấn đề mới nảy sinh.

- Trong những năm vừa qua, Tây Nguyên là vùng có nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá, cao hơn mức trung bình của cả nước. Tương ứng với sự phát triển về kinh tế - xã hội, nghiên cứu về khoa học xã hội ở Tây Nguyên đã có tiến bộ đáng kể. Đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu phục vụ cho công tác chỉ đạo, quản lý, phát triển kinh tế- văn hoá của các tỉnh. Một số công trình đã được ứng dụng vào xây dựng, phát triển kinh tế thôn bản, góp phần tích cực vào việc khôi phục văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số (khôi phục nhà Rông, nhà Dài, lễ hội, luật tục...), tạo ra không khí mới trong đời sống văn hoá ở Tây Nguyên.

2.2. Những vấn đề đặt ra

Tuy có một số thành công, nhưng hiện nay công tác khoa học xã hội ở Tây Nguyên còn nhiều mặt hạn chế:

+ Số người tham mưu chuyên trách về khoa học xã hội quá ít, ít có học hàm, học vị.

+ Lực lượng làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên còn quá mỏng, lại không có các nhà khoa học đầu đàn, chủ yếu phối hợp với các nhà khoa học làm ở các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, kinh phí ít ỏi. Chưa có điều kiện và cơ chế thu hút các nhà lãnh đạo, quản lý, giảng dạy, cán bộ khoa học xã hội ở Trung ương và các tỉnh khác tham gia công tác nghiên cứu khoa học xã hội ở địa phương. Sự quan tâm của các cơ quan nghiên cứu khoa học xã hội ở Trung ương

đối với Tây Nguyên chưa cao. Mới có một số đề tài nghiên cứu về địa chí, luật tục, ngôn ngữ...

+ Nội dung chủ đề nghiên cứu còn tản mạn, nặng về khảo sát thực trạng. Nhiều đề tài chủ yếu mới dừng lại ở việc nêu vấn đề, chưa sâu, chưa đủ luận cứ để có thể đưa ra các đề xuất cụ thể có thể áp dụng được ngay. Nhiều vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội, văn hoá còn chưa được đặt ra để nghiên cứu.

+ Chưa có nghiên cứu liên ngành, liên tỉnh. Các tỉnh thường có chủ đề nghiên cứu trùng nhau, thậm chí về cùng đối tượng, nhưng chưa có sự phối hợp giữa các tỉnh trên cả địa bàn, chưa có tổ chức nào đứng ra làm đầu mối liên kết trên cả địa bàn Tây Nguyên.

3. Thành tựu và những vấn đề đặt ra của khoa học xã hội vùng đồng bào dân tộc Chăm

3.1. Thành tựu

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, ngoài các nghiên cứu về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn...những nghiên cứu về khoa học xã hội vùng đồng bào Chăm luôn luôn hướng tới việc giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc Chăm. Những nghiên cứu đó góp phần quan trọng vào việc lưu giữ nhiều công trình có giá trị như đền, tháp, nghệ thuật điêu khắc, ngôn ngữ, chữ viết, văn học nghệ thuật... Các lễ hội văn hoá truyền thống như Katê, Ramưwan được giữ gìn. Các đền, tháp được trùng tu, tôn tạo và bảo vệ. Các công trình nghiên cứu về văn hoá Chăm, từ điển Chăm - Việt, truyện kể dân

gian Chăm, những bài hát, những điệu múa dân gian được sưu tầm, bổ sung và nâng cao tính nghệ thuật đã góp phần làm phong phú thêm nền văn hoá truyền thống dân tộc Chăm. Trong vùng có đông đồng bào Chăm, phong trào văn nghệ được tổ chức đến tận thôn ấp, ở cấp tỉnh và huyện có đoàn văn hoá nghệ thuật chuyên và bán chuyên, đội ngũ văn nghệ sỹ dân tộc Chăm được đầu tư hỗ trợ sáng tác. Thời lượng và chất lượng các buổi phát thanh tiếng Chăm, truyền hình ngày càng được nâng lên đáp ứng được nguyện vọng nhu cầu của đồng bào. 100% số xã đặc biệt khó khăn của 9 tỉnh đông đồng bào Chăm được trang bị phương tiện hoạt động cho nhà văn hoá. Hàng năm xuất bản và phát hành một khối lượng lớn ấn phẩm văn hoá phục vụ đồng bào Chăm.

Các đề tài, đề án khoa học xã hội và nhân văn vùng đồng bào Chăm đặc biệt chú ý đến mối quan hệ giữa các dân tộc, giữa dân tộc Việt và dân tộc Chăm, đóng góp vào sự quần tụ, hoà thuận với nhau và đoàn kết gắn bó của dân tộc Chăm với người Kinh và các dân tộc khác để xây dựng quê hương. Có nơi như Bắc Bình (Bình Thuận) còn có sáng kiến tổ chức kết nghĩa giữa làng người Chăm với làng người Kinh tạo nên mối quan hệ cộng đồng gần gũi, gắn bó.

3.2. Những vấn đề đang đặt ra

Đồng bào Chăm có nhiều tôn giáo, cơ bản đồng bào an tâm sinh hoạt đạo và chấp hành tốt pháp luật. Tuy nhiên do có một số quy định về lễ nghi tôn giáo khác nhau, đôi lúc do tranh giành tín đồ dẫn đến mâu thuẫn trong nội bộ

đồng bào Chăm. Đặc biệt việc truyền đạo Tin lành, Thiên chúa trái pháp luật vẫn còn diễn biến phức tạp. Các thế lực thù địch luôn tìm cách kích động, chia rẽ trong nội bộ đồng bào Chăm và giữa đồng bào Chăm với đồng bào Kinh, nên vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố bất ổn định cần nghiên cứu giải quyết.

Đồng bào Chăm còn dành nhiều thời gian và tiền của cho lễ hội và lễ tục tôn giáo, tín ngưỡng, làm ảnh hưởng không nhỏ đến lao động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày.

Mức hưởng thụ văn hoá của đồng bào còn thấp.

4. Thành tựu và những vấn đề đặt ra của khoa học xã hội vùng đồng bào dân tộc Khmer

4.1. Thành tựu

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội đã có nhiều đề tài, đề án được nghiên cứu và nghiệm thu. Các đề tài, đề án được thực hiện đã góp phần quan trọng cho công tác xoá đói, giảm nghèo ở đồng bào dân tộc, hộ khá giàu tăng lên hàng năm, ý thức vươn lên trong cuộc sống của đại bộ phận gia đình dân tộc Khmer đang trở thành phong trào mạnh mẽ trong người dân tộc, xuất hiện nhiều hộ gia đình dân tộc tiêu biểu; tạo ra sự gắn kết làm ăn, trao đổi giữa các dân tộc anh em.

Ngoài những nghiên cứu về quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn... trong nghiên cứu về khoa học xã hội, nhiều tỉnh ủy vùng đồng bào dân tộc Khmer tập trung nghiên cứu các vấn đề lịch sử đảng bộ, lịch sử kháng chiến như tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn,

biên soạn lịch sử đấu tranh cách mạng của một số địa phương, đặc biệt nhiều đề tài nghiên cứu về tinh thần đấu tranh anh dũng của dân tộc Khmer như đề tài: "Phong trào cách mạng của đồng bào Khmer trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giai đoạn 1930 - 1975"... để phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào Khmer.

Nhiều nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn giúp phần vào việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer. Chẳng hạn, trên cơ sở nghiên cứu của nhiều đề tài, chúng ta biết được rằng, tất cả đồng bào Khmer đều theo đạo Phật, với lòng tin tưởng tuyệt đối. Do đó, các sư sãi có địa vị rất cao, được nhân dân tôn trọng. Thông thường khi người Khmer đến tuổi trưởng thành phải qua quá trình tu tập 3 năm mới được dựng vợ gả chồng, còn ai tiếp tục tu thì càng quí. Bởi thế ngôi chùa đối với họ là điểm tập trung tu hành của các sư sãi, cũng là nơi dạy chữ, đạo lý làm người và đồng thời là trung tâm sinh hoạt văn hoá của cộng đồng dân tộc Khmer.

Do vậy, Đảng uỷ, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể địa phương luôn xây dựng mối quan hệ tốt đối với các nhà chùa, các vị sư sãi như thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà nhân dịp các ngày lễ, tết dân tộc, tôn trọng tự do tín ngưỡng theo luật pháp, phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc Khmer.

Qua tiếp xúc, nhiều địa phương đã đề nghị xem xét hỗ trợ kinh phí cho một số chùa đã có công đóng góp, nuôi chứa, giúp đỡ cách mạng trong các cuộc kháng chiến trước

đây, trùng tu xây dựng, sửa chữa các chùa bị hư hại, nên được nhiều sư sãi đồng tình tin tưởng.

Thông qua các nhà chùa và các vị sư sãi, bà con đến dự lễ ở chùa được giải thích về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nói chung; các vị sư sãi, à cha, những người có uy tín trong cộng đồng người Khmer tổ chức học tập nghị quyết Trung ương, chương trình hành động của Tỉnh uỷ, Huyện uỷ về công tác dân tộc, tôn giáo trong tình hình mới, phổ biến kiến thức, chủ trương của địa phương, để rồi qua các vị sư sãi, à cha, vận động bà con Khmer hưởng ứng thực hiện. ở nhiều địa phương tiến hành xây dựng tủ sách pháp luật, khoa học phổ thông ở từng chùa để phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm phục vụ tốt cho bà con Khmer.

4.2. Những vấn đề đang đặt ra

Trong lĩnh vực khoa học xã hội vẫn còn những khó khăn như còn nhiều đề tài chưa thật phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất và đời sống, tiến độ thực hiện chậm, trình độ nghiên cứu còn nhiều hạn chế; khoa học ở cấp huyện thực tế chưa có cơ quan chuyên trách quản lý nên việc tham mưu, triển khai các đề tài rất khó khăn. Các đề tài nghiên cứu về vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc chưa chuyển biến mạnh mẽ, cộng với trình độ học vấn thấp, kinh phí hạn hẹp nên hiểu biết về khoa học xã hội có nhiều bất cập; một bộ phận cán bộ chưa có chuyển biến trong nhận thức về vai trò của khoa học xã hội.

Công tác khoa học xã hội tuy đã được các cấp uỷ đảng quan tâm, song chưa toàn diện, nhất là các đề tài nghiên cứu về vùng đồng bào dân tộc ở các xã vùng sâu, biên giới.

Việc đầu tư kinh phí cho việc nghiên cứu khoa học xã hội cũng quá thấp. Đội ngũ cán bộ khoa học xã hội còn thiếu và yếu; chưa có lực lượng cán bộ đầu đàn.

IV. LĨNH VỰC BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ NÂNG CAO SỨC KHOẺ NHÂN DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Đất nước ta có 54 dân tộc anh em luôn sát cánh cùng nhau trong đấu tranh xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong tiến trình phát triển, do điều kiện tự nhiên, xã hội và xuất phát điểm còn thấp, nên cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nhìn chung còn khác biệt so với dân tộc Kinh đa số. Sớm nhận thức được điều đó, nên sau ngày hoà bình lập lại ở miền Bắc (5 - 1954) và giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc (4 - 1975), Đảng và Nhà nước ta đã có những chủ trương và chính sách lớn về phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, giảm dần khoảng cách khác biệt với dân tộc Kinh.

Một trong những chủ trương và chính sách lớn đó là công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được đề cập trong các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước, đó là: Nghị quyết số 22-NQTW ngày 27-11-1989 của Bộ Chính trị (khoá VI) và Quyết định số 72-HĐBT ngày 13-3-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) "về những chủ

trương, biện pháp lớn nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi"; Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII) ngày 14-01-1993 "về những vấn đề cấp bách của sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân"; Chỉ thị số 52-CT/TW ngày 11-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá VII) "về lãnh đạo công tác phòng, chống AIDS"; Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 22-01-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) "về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở". Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23-02-2005 của Bộ Chính trị (khoá IX) "về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới".

Trong quá trình thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, dưới sự chỉ đạo, quản lý của các bộ, ngành Trung ương cùng với sự nỗ lực, cố gắng của cấp uỷ, chính quyền các cấp và nhân dân các địa phương, tình hình kinh tế - xã hội nói chung, công tác chăm sóc sức khoẻ đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng đã có những chuyển biến, tiến bộ, tạo tiền đề vật chất và xã hội cần thiết cho việc cải thiện và nâng cao sức khoẻ nhân dân, thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đặc biệt, từ năm 1991, Bộ Y tế đã xây dựng chiến lược chăm sóc sức khoẻ nhân dân các tỉnh biên giới, miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên. Trên cơ sở đó, nhiều chương trình quốc gia về y tế đã được triển khai thực hiện và đạt được những thành tích, kết quả đáng khích lệ.

Bài viết này khái quát một số thành tựu đạt được cũng như những hạn chế và thách thức trong lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ đồng bào các dân tộc thiểu số các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, vùng đồng bào Chăm và Khmer Nam Bộ từ năm 1990 đến nay.

1. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Bắc

1.1. Thành tựu

- Đội ngũ cán bộ y tế, đặc biệt là người dân tộc thiểu số Tây Bắc ngày càng được tăng cường đào tạo và phát huy trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tại cơ sở, góp phần bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ đồng bào.

Bằng các hình thức tạo nguồn khác nhau như chính quy, tại chức, cử tuyển và liên kết đào tạo, đến nay đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là y tế thôn bản được tăng cường về số lượng và có tỷ lệ bao phủ tương đối lớn: Năm 2001, số cán bộ y tế của tỉnh Hà Giang là 2.004 người, đến năm 2003 tăng lên 2.116 người; các con số tương ứng của Lào Cai là 1.951 và 2.143 người, Sơn La là 2.597 người và 2.632, Lai Châu (cũ) là 1.946 và 2.002 người[1]. Năm 2004, toàn ngành y tế tỉnh Lai Châu (mới) có 1.054 người thì cán bộ dân tộc Thái chiếm 15.7%. Huyện Điện Biên có 198 cán bộ y tế, thì cán bộ người Thái chiếm 32.7%[2]. Tỉnh Lào Cai có 3,8% số cán bộ y tế là người

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2001 và 2003.
[2] Trong đó, có 5 bác sĩ: 39 cán bộ trung cấp; 20 cán bộ sơ cấp.

dân tộc Mông, riêng huyện Bắc Hà có 178 cán bộ y tế, thì cán bộ người Mông chiếm 12,8%[1]. Số cán bộ y tế trên 100.000 dân của tỉnh Hà Giang năm 2004 là 326,5; Lào Cai là 335,2 và đều cao hơn so với bình quân chung của cả nước là 227,7.

Đến nay, nhờ có chính sách hỗ trợ kinh phí của địa phương và liên kết với Học viện Quân y để đào tạo bác sĩ cho tuyến cơ sở, toàn tỉnh Hoà Bình có 107/214 xã có bác sĩ (chiếm 50%), trong đó chủ yếu là dân tộc Mường. Số xã có bác sĩ của Lào Cai là 34/163 (đạt 20,9%) và đặc biệt, tỉnh này đã có 100% thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động. Số thôn, bản có nhân viên y tế ở các tỉnh Hà Giang là 96,4%, Điện Biên 95%, Lai Châu 93%, Hoà Bình và Sơn La là trên 90% và đều cao hơn số trung bình của toàn quốc (89,8%).

- Mạng lưới khám, chữa bệnh từ tỉnh đến huyện, xã và thôn, bản từng bước được hoàn thiện, đáp ứng một phần nhu cầu và là cơ sở cho việc thực hiện xã hội hoá công tác chăm sóc sức khoẻ của đồng bào các dân tộc Tây Bắc.

Năm 2001, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg về chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho 6 tỉnh đặc biệt khó khăn (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Hà Giang, Sơn La và Lai Châu). Theo đó, đối với lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ là phải nâng cấp được các trạm y tế xã và đảm bảo 100% số xã có cơ sở trạm.

---

[1] Trong đó có 1 bác sĩ; 1 y sĩ và 8 y tá.

Đến nay, bằng nhiều nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và sự nỗ lực của các ngành, các cấp, hệ thống trạm y tế xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã dần dần được xây dựng khá kiên cố, cung cấp trang thiết bị cơ bản phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Đặc biệt, các tỉnh Tây Bắc đã không còn xã trắng về y tế. Hầu hết tuyến huyện đều có bệnh viện và hệ thống phòng khám đa khoa khu vực (Lào Cai 39; Hoà Bình 25; Lai Châu cũ 23; Hà Giang 21; Sơn La 13 phòng khám)[1]. Tuyến tỉnh đều có từ 1 đến 2 bệnh viện đa khoa và một số bệnh viện chuyên khoa (như y học cổ truyền, bệnh viện lao); hai tỉnh Lào Cai và Sơn La còn có viện điều dưỡng 50 giường. Các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện đều có các thiết bị khá hiện đại như máy siêu âm, X-quang, máy sinh hoá xét nghiệm, v.v. phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh.

Năm 2004, Hà Giang có 6 xã và Sơn La có 3 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở. Tại 23 xã của Lào Cai với 100% đồng bào Mông sinh sống đã có 100% trạm y tế được xây dựng khang trang, kiên cố, có tủ thuốc và trang thiết bị cơ bản. Hà Giang có 140/193 trạm y tế được xây dựng 2 tầng, ngoài phòng làm việc còn có phòng ở dành cho cán bộ, nhân viên y tế là người dân tộc thiểu số có nhà ở xa trung tâm xã. Các thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động đều được cấp túi thuốc phục vụ.

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2002.

- Công tác phòng và chữa bệnh đã được thực hiện khá hiệu quả, nhất là bệnh sốt rét và các bệnh nhiễm trùng phổ biến ở miền núi.

Các địa phương Tây Bắc đã thực hiện khá tốt nhiều chương trình y tế quốc gia như: Tiêm chủng mở rộng, phòng chống thiếu vitamin A, phòng chống một số bệnh xã hội (sốt rét, mắt hột, phong, lao. da liễu, bướu cổ...). Đặc biệt, tỷ lệ mắc sốt rét trong nhân dân đã giảm gần 2.5 lần từ năm 1999 đến nay. Có được những thành quả đó là nhờ ở phần lớn vào đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế xã và y tế thôn bản là người dân tộc thiểu số.

Bảng 1: Số trường hợp mắc sốt rét ở các tỉnh miền núi phía Bắc qua các năm (1999 - 2004)[1]

Vùng	*1999*	*2000*	*2001*	*2002*	*2004*
Tây Bắc	24.659	20.507	19.881	15.226	12.993
Đông Bắc	61.013	48.273	40.902	32.587	21.556
Cộng	*85.672*	*68.780*	*60.783*	*47.813*	*34.549*

Từ khi có Quyết định số 139-QĐ/TTg năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo đã tạo bước ngoặt quan trọng trong công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân các tỉnh Tây Bắc. Theo đó, đồng

---

[1] Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo "*Xoá đói giảm nghèo - Vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam*", Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2004; Niên giám thống kê y tế năm 2004.

bào dân tộc thiểu số đều được bao cấp trong khám và chữa bệnh với mức phí 70.000 đồng/người/năm. Một số tỉnh như Hà Giang, Sơn la, Điện Biên có tỷ lệ người thụ hưởng theo Quyết định 139 chiếm tới trên 70% dân số, riêng tỉnh Hoà Bình đạt 100%.

Tại tỉnh Lai Châu, số lần khám, chữa bệnh cho đồng bào đạt 93,6% kế hoạch; cung cấp 257.805 thẻ khám, chữa bệnh cho người nghèo; hầu hết các mục tiêu phòng, chống các bệnh xã hội như phong, lao, bướu cổ, sốt rét... đạt và vượt kế hoạch năm; tỷ lệ tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin hàng năm đạt trên 90%; công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em triển khai tới 100% xã, phường. Tại huyện Điện Biên, hàng năm ngành y tế tổ chức khám bệnh cho đồng bào từ 150.000 đến 250.000 lượt người và điều trị cho 4.500 đến 6.800 lượt bệnh nhân; trung bình mỗi người dân được khám, chữa bệnh 2 lần/năm; ngành còn làm tốt công tác y tế dự phòng, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ăn, ở hợp vệ sinh, nên nhiều năm qua không có dịch bệnh lớn xảy ra; tại xã Mường Phăng, nhờ có đội ngũ nhân viên y tế cơ sở mà hầu hết là dân tộc Thái, nên không còn tình trạng chồng đỡ đẻ cho vợ như trước đây hoặc ốm đau không còn phải mời thầy cúng, thầy mo. Nhìn chung, ngành y tế các địa phương đã bảo đảm việc cung ứng các thuốc thiết yếu để chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số, từ tỉnh xuống thôn, bản đã tổ chức và quản lý tốt "Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo".

1.2. Những hạn chế và thách thức

- Do điều kiện tự nhiên không thuận lợi, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, ý thức bảo vệ sức khoẻ của một bộ phận nhân dân chưa cao nên các chỉ tiêu sức khoẻ cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số Tây Bắc còn kém hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Tỷ lệ người nghèo bị bệnh và bệnh nặng trong các dân tộc thiểu số còn khá cao do phải lao động nặng nhọc, dinh dưỡng kém, thiếu kiến thức và không đủ tiền để khám, chữa bệnh; một số bệnh như sốt rét, lao, thương hàn, lỵ, viêm não vẫn còn khá phổ biến; các bệnh đường hô hấp, bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng vẫn còn là nguyên nhân gây tử vong cao nhất đối với đồng bào; các tai biến sản khoa, uốn ván sơ sinh là những nguyên nhân tử vong liên quan đến thói quen và tập tục lạc hậu của một bộ phận nhân dân các dân tộc thiểu số. Khi bị ốm đau, đồng bào ít đi khám, chữa bệnh ở cơ sở y tế mà tự điều trị lấy hoặc chỉ sử dụng dịch vụ tại trạm y tế. Nguyên nhân của vấn đề này là do một phần cơ sở y tế quá xa, đi lại khó khăn; mặt khác do tập quán và điều kiện kinh tế không cho phép[1].

- Vấn đề cung cấp thuốc chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là người nghèo còn bất cập.

Mặc dù Nhà nước đã có chính sách cung cấp thuốc miễn phí cho nhân dân miền núi với mức 10.000 đồng/người/năm,

[1] Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo *"Xoá đói giảm nghèo - vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam"*, Nhà Xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2004.

nhưng một số nơi chưa thực hiện được vì thiếu kinh phí. Do cơ chế thị trường, nên có tình trạng dư thừa thuốc ở khu vực thành phố, thị xã nhưng lại thiếu ở vùng sâu, vùng xa.

- Vấn đề thiếu nhân lực y tế cho tuyến cơ sở vẫn còn là thách thức rất lớn đối với các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số.

Do chính sách kém hấp dẫn nên cán bộ và nhân viên y tế được đào tạo chưa tự nguyện về công tác tại tuyến xã và tuyến thôn, bản làm khó khăn thêm cho đồng bào trong việc tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ. Hiện nay, trung bình mỗi trạm y tế chỉ có từ 3 - 4 cán bộ chủ yếu là trình độ trung cấp. Kết quả điều tra về tình hình sức khoẻ của dân tộc Mông và dân tộc Giáy cho thấy khoảng 3 thôn bản mới có một nhân viên y tế. Cả tỉnh Điện Biên mới có 1/93 xã có bác sĩ. Huyện Sìn Hồ Lai Châu có 72.000 dân mà chỉ có 3 bác sĩ. Chế độ chính sách chưa thu hút bác sĩ về xã hoặc có về nhưng tìm cách đi học rồi chuyển công tác. Y tá bản hưởng phụ cấp 40.000 đồng/tháng là không đảm bảo cuộc sống. Bình quân toàn quốc có 64,8% số trạm y tế xã, phường có bác sĩ hoạt động, con số này tại Hà Giang mới đạt 48%, Hoà Bình 37,4%, Lào Cai 23,3% và Sơn La mới gần 20%[1].

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc men ở trạm y tế chưa đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân.

Vật tư, thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh vừa thiếu vừa lạc hậu; định mức thuốc 20.000 đồng/người bệnh

---

[1] Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế năm 2003.

không đủ cho 01 liều thuốc điều trị. Huyện Điện Biên có số dân đông nhưng đến nay chưa có bệnh viện: cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh còn nhiều thiếu thốn. Toàn tỉnh Lai Châu còn 20 xã chưa có trạm y tế mà còn phải làm việc tại nhà dân; 40 trạm y tế khác đang xuống cấp nghiêm trọng.

- Tệ nạn nghiện ma tuý vẫn còn khá phổ biến dẫn đến sự lây nhiễm HIV/AIDS có xu hướng ngày càng cao trong nhân dân.

Đến nay, Sơn La có 1.743 người nhiễm HIV/AIDS (năm 2002 mới có 457 trường hợp); nguyên nhân lây truyền chủ yếu do tiêm chích (80%) và hoạt động mại dâm (20%); số đối tượng ở lứa tuổi từ 18 đến 30 chiếm 64,5%; nam giới chiếm 92,4%; không nghề nghiệp 80%; phạm nhân 23,3%; đáng lo ngại là một số trường hợp nghiện ma tuý đã xuất hiện trong trường học phổ thông. Toàn huyện Mai Sơn có 360 người nhiễm HIV/AIDS, trong đó 31 người đã chết do AIDS; dịch bệnh này không những xảy ra ở Thị trấn mà còn xuất hiện ở các xã vùng sâu, vùng xa, chủ yếu do tiêm chích ma tuý. Toàn huyện Điện Biên có 262 người nhiễm HIV/AIDS, tăng 72 người so với năm 2003, đã có 12 người tử vong vì AIDS.

2. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên

2.1. Thành tựu

Thông qua Chương trình Y tế quốc gia về "Củng cố mạng lưới y tế cơ sở", nhiều trạm y tế xã được xây dựng,

các trung tâm y tế huyện được thành lập và đi vào hoạt động, trở thành hệ thống chung của toàn ngành. Cùng với việc sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở y tế, việc tăng cường đầu tư trang thiết bị cũng như đào tạo và bổ sung đội ngũ cán bộ đã thu được kết quả và dần dần xoá được tình trạng xã "trắng" về y tế. Đến nay, sự nghiệp y tế vùng Tây Nguyên đã có những chuyển biến rõ rệt thể hiện trên các mặt sau đây:

- Đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng, góp phần bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ đồng bào.

Thông qua các hình thức tạo nguồn khác nhau, đến nay đội ngũ cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số, đặc biệt là y tế thôn bản được tăng cường về số lượng và có tỷ lệ bao phủ tương đối lớn, tạo thành một mạng lưới rộng khắp từ tuyến cơ sở đến tuyến tỉnh: Năm 1996, số bác sĩ khu vực Tây Nguyên là 1.238 người thì đến năm 2002 con số này là 1.769 và đến năm 2004 là 2.190 người. Từ năm 2004, các tỉnh Tây Nguyên cử tuyển khoảng 150 em học sinh dân tộc/năm gửi đào tạo bác sĩ tại Học viện Quân y 103.

Số xã có bác sĩ ngày một tăng ở các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. So sánh năm 2004 với năm 2001 cho thấy: Số xã có bác sĩ tại khu vực Tây Nguyên là 52,1% so với 47,8%. Tại tỉnh Đắk Lắk, đến nay có 97% số xã có trạm y tế và 81,1% số xã có bác sĩ (135/170 trạm y tế xã có bác sĩ phục vụ, đạt tỷ lệ 79%; 150/170 trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi, đạt 88%; có 1.948/2.252 thôn, buôn có nhân viên y tế, đạt 87%).

Tỷ lệ các thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động cũng ngày một lớn, đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho đồng bào. Đối chiếu tỷ lệ đó trong 2 năm 2001 và 2004 cho thấy: vùng Tây Nguyên từ 89% lên 95,3%. Đến năm 2004, các tỉnh Kon Tum và Đắk Nông đã có 100% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động; tỷ lệ này ở các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng hơn 92% (trung bình của toàn quốc là 93,3%)[1].

- Đã hình thành mạng lưới khám, chữa bệnh từ tỉnh đến huyện, xã và thôn, bản, đáp ứng một phần nhu cầu khám và chữa bệnh của đồng bào.

Trước năm 1990, hầu hết các địa phương miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuy đã có bệnh viện huyện và bệnh viện tỉnh nhưng cơ sở vật chất còn rất thiếu thốn; đội ngũ y bác sĩ còn thiếu và yếu về chuyên môn; số xã có trạm y tế chiếm tỷ lệ không cao và hầu hết lại thiếu trang thiết bị phục vụ cho khám và chữa bệnh thông thường. Đến nay, bằng nhiều nguồn kinh phí đầu tư của Nhà nước và sự nỗ lực của các ngành, các cấp, hệ thống trạm y tế xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã dần dần được xây dựng khá kiên cố, cung cấp trang thiết bị cơ bản phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân và đặc biệt, không còn xã trắng về y tế[2].

---

[1] Niên giám thống kê y tế năm 2004.

[2] Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định 72-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (số 338/UBDTMN-TH ngày 17-5-2001) của Uỷ ban Dân tộc và Miền núi.

Hệ thống khám, chữa bệnh từ tỉnh đến huyện bước dầu được kiện toàn, 100% số huyện đã thực hiện mô hình trung tâm y tế huyện; cơ sở khám chữa bệnh ở tuyến tỉnh đã có đủ các chuyên khoa. ở tuyến tỉnh đều có từ 1 đến 2 bệnh viện đa khoa và một số bệnh viện chuyên khoa (như y học cổ truyền, bệnh viện lao, bệnh viện phong). Các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện đều có các thiết bị khá hiện đại như máy siêu âm, X-quang, máy sinh hoá xét nghiệm, v.v. phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh. Năm 2005, toàn huyện Đắk Doa, Gia Lai có 14 trạm y tế xã và 1 trung tâm y tế huyện, số nhân viên y tế thôn, bản tăng 3,6% so với năm 2000; cơ sở khám, chữa bệnh được đầu tư xây dựng, cung cấp thiết bị và tăng cường đội ngũ y bác sĩ (đến nay đạt tỷ lệ 1,37 bác sĩ/1 vạn dân; 12,5% số xã có bác sĩ; đã cử đi đào tạo bác sĩ cho 12 xã, năm 2006 ra trường 08 bác sĩ); đã đem lại ánh sáng cho 131 người nghèo mù do bị đục thuỷ tinh thể; hoạt động bảo hiểm y tế được mở rộng thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia, đồng bào dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám, chữa bệnh miễn phí [1].

- Công tác phòng và chữa bệnh đã được thực hiện khá hiệu quả, nhất là các bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng khá phổ biến ở Tây Nguyên.

Cùng với Chương trình củng cố mạng lưới y tế cơ sở, hầu hết các chương trình quốc gia về y tế khác cũng được triển khai mạnh mẽ ở Tây Nguyên như: phòng, chống sốt

---

[1] Báo cáo của Ban Tuyên giáo Huyện uỷ Đắk Doa.

rét; phòng, chống bướu cổ; phòng và chống suy dinh dưỡng trẻ em, v.v. đã làm thay đổi cơ bản tình hình và cơ cấu bệnh tật ở đây. Đặc biệt, tỷ lệ mắc và chết do sốt rét đã có xu hướng giảm rõ rệt từ năm 1996 đến nay: Tính trung bình sau 8 năm, tỷ lệ mắc sốt rét trong nhân dân vùng Tây Nguyên đã giảm gần 4 lần, số trường hợp bị chết do sốt rét giảm hơn 8 lần (xem bảng 2).

Bảng 2: Số trường hợp mắc/chết do sốt rét ở các tỉnh vùng Tây Nguyên qua các năm (1996 - 2004)[1]

Vùng/tỉnh	***1996***	***2001***	***2002***	***2004***
Đắk Nông				5.586/*1*
Đắk Lắk	42.532/*47*	25.783/*22*	20.065/*19*	7.886/*4*
Gia Lai	17.800/*20*	18.928/*15*	14.417/*10*	8.487/*5*
Kon Tum	14.113/*13*	6.263/*1*	4.858/*0*	3.266/*1*
Lâm Đồng	29.348/*12*	7.209/*6*	4.582/*2*	1.978/*0*
Cộng	103.793/*92*	58.183/*44*	43.922/*31*	27.203/*11*

Chương trình tiêm chủng mở rộng đã xoá các xã "trắng" và đến năm 2000 xoá các bản "trắng" về tiêm chủng mở rộng; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế các năm 1996; 2001; 2002 và 2004.

bình quân tại vùng Tây Nguyên giảm từ 50,0% (năm 1996) còn 38,4% (năm 2001) và 33,4 (năm 2004).

Tại tỉnh Đắk Lắk, tổng số người được cấp thẻ bảo hiểm y tế là 563.576 chiếm 31% tổng dân số của tỉnh, trong đó có 208.747 người là đồng bào dân tộc thiểu số; tổng kinh phí thực hiện khám miễn phí thanh toán theo phương thức thực chi ước đạt hơn 30 tỷ đồng[1].

2.2. Những hạn chế và thách thức

Bên cạnh những nỗ lực và cố gắng của ngành y tế, với những thành tựu và kết quả đáng khích lệ như đã nêu trên, nhìn chung bức tranh tổng thể về tình hình y tế Tây Nguyên còn nhiều khó khăn: một số dịch bệnh chưa bị đẩy lùi; số người chết vì sốt rét còn chiếm tỷ lệ cao; các bệnh tiêu chảy, lỵ, nhiễm khuẩn hô hấp, viêm não, sởi, sốt xuất huyết còn xảy ra ở nhiều nơi; tình trạng suy dinh dưỡng và tỷ lệ tử vong ở trẻ em còn cao; tai biến sản khoa còn nhiều. Điều đó được thể hiện trên các mặt sau đây:

- Tỷ lệ người nghèo bị bệnh và bệnh nặng trong các dân tộc thiểu số còn khá cao do phải lao động nặng nhọc, dinh dưỡng kém, thiếu kiến thức và không đủ tiền để khám, chữa bệnh; một số bệnh như sốt rét, lao, thương hàn, lỵ, viêm não vẫn còn khá phổ biến; các bệnh đường hô hấp, bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng vẫn còn là nguyên nhân gây tử vong cao nhất đối với đồng bào; các tai biến sản khoa, uốn ván sơ sinh là những nguyên nhân

---

[1] Báo cáo số 32-BC/TG ngày 20-4-2006 của Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Đắc Lắc.

tử vong liên quan đến thói quen và tập tục lạc hậu của một bộ phận nhân dân các dân tộc thiểu số.

- Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã tập trung nhiều nguồn lực nhằm cung ứng thuốc chữa bệnh cho miền núi. vùng đồng bào dân tộc thiểu số thông qua các chương trình y tế cũng như chính sách trợ cước vận chuyển thuốc chữa bệnh và các mặt hàng thiết yếu khác. Song do chưa có những giải pháp đồng bộ, thích hợp trong việc tổ chức cung ứng các loại thuốc chữa bệnh thiết yếu cho miền núi, vùng sâu, vùng xa; việc tập trung triển khai các chương trình y tế dẫn đến có vùng được nhiều chương trình đầu tư - cũng có nghĩa là có nhiều nguồn thuốc chữa bệnh. Ngược lại, nơi không có chương trình thì không đủ thuốc chữa bệnh cho đồng bào. Một vài nghiên cứu gần đây cho thấy mức cung ứng thuốc ở nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thấp hơn các thành phố lớn tới 17 lần.

- Hiện nay, trung bình mỗi trạm y tế xã chỉ có từ 3-4 cán bộ chủ yếu là trình độ trung cấp. Bình quân toàn quốc có 67,8% số trạm y tế xã, phường có bác sĩ hoạt động, con số này tại Kon Tum mới đạt 13%[1].

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị và thuốc men ở trạm y tế chưa đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Tình trạng vật tư, thiết bị y tế phục vụ khám, chữa bệnh vừa thiếu vừa lạc hậu; các tỉnh khác có

---

[1] Nguồn: Niên giám Thống kê Y tế năm 2004.

đồng bào dân tộc thiểu số như Gia Lai vẫn còn 16 xã; Đắk Lắk và Kon Tum mỗi tỉnh còn 7 xã chưa có cơ sở trạm y tế.

3. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân vùng đồng bào Chăm

3.1. Thành tựu

- Số cán bộ y tế ngày càng được tăng cường cho tuyến cơ sở, nhất là đội ngũ bác sĩ: Đến năm 2004, các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai và Tây Ninh đều đạt tỷ lệ 100% xã có bác sĩ; các tỉnh Bình Định (74,2%), Phú Yên (75%), Bình Dương (84,5%), Bình Thuận (85,8%) đều cao hơn bình quân của toàn quốc (67,8%)[1]; mỗi trạm y tế xã, phường bình quân có từ 3 - 7 cán bộ. Số trạm y tế xã có bác sĩ ở một số xã thuần đồng bào Chăm, hoặc có tỷ lệ cao đồng bào Chăm sinh sống tương đối cao: An Giang: 9/9; Bình Thuận: 4/4; Đồng Nai: 2/2; Ninh Thuận: 9/12; Phú Yên: 8/16. Số xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh cũng chiếm khá cao ở các địa phương này: Bình Thuận, Phú Yên, Tây Ninh và Đồng Nai đạt 100%; Bình Dương 95,2% (tỷ lệ trung bình toàn quốc là 93%). Tỷ lệ thôn, bản ở các địa phương vùng đồng bào Chăm có cán bộ y tế hoạt động so với bình quân chung trong toàn quốc khá cao: Năm 2004, các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp và An Giang đều đạt 100%, trong khi đó tỷ lệ bình quân cả nước là 93,3% số thôn, bản có nhân viên y tế hoạt động. Con số này tại các tỉnh Bình Phước là 99,5% và Bình Dương 98,9%.

---

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2004.

- Mạng lưới y tế từ tỉnh đến huyện và xã được quan tâm củng cố, cơ sở vật chất khám chữa bệnh vùng đồng bào Chăm được tăng cường. Số giường bệnh tuyến tỉnh và huyện vùng có đông đồng bào Chăm đều đạt trên mức bình quân toàn quốc: Nếu con số bình quân cả nước là 142,72 giường bệnh/100.000 dân, thì ở Bình Thuận đạt 146,40 giường/100.000 dân và Ninh Thuận là 158,40 giường/100.000 dân. Các xã có đồng bào Chăm đều có trạm y tế, được xây dựng kiên cố với đủ các phòng chức năng, có các trang thiết bị y tế thích hợp và cấp miễn phí các loại thuốc thông thường để điều trị các bệnh xã hội và các vắc xin cơ bản phòng bệnh cho trẻ em. Hầu hết tuyến huyện đều có bệnh viện và hệ thống phòng khám đa khoa khu vực (tỉnh Ninh Thuận 6, tỉnh Bình Thuận 21)[1]. Các bệnh viện đa khoa tuyến huyện và tỉnh được quan tâm đầu tư nâng cấp, đặc biệt là các trang thiết bị hiện đại phục vụ cho chẩn đoán bệnh như máy X-quang, máy siêu âm, thiết bị nội soi.

- Đến nay, An Giang đã có 21/150 xã, phường (trong đó có 01 xã người Chăm) đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở, con số này tại Tây Ninh là 02 xã, Đồng Nai và Phú Yên đều có 01 xã đạt chuẩn. Các địa phương thực hiện tương đối tốt chính sách khám chữa bệnh cho nhân dân. Quan tâm hỗ trợ trẻ em và người nghèo mắc bệnh nặng chi phí cao.

- Những năm gần đây tỷ lệ hộ gia đình có các công trình vệ sinh dần được tăng lên, do vậy nhiều bệnh dịch

---

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2001 và 2004.

đã được khống chế và đẩy lùi; nhờ có sự phát triển, nâng cấp hệ thống y tế cơ sở, người dân được chăm sóc sức khỏe ngày một chu đáo hơn, sức khỏe nhân dân nói chung và của đồng bào Chăm nói riêng được cải thiện đáng kể; số bà mẹ tử vong do thai sản và tỷ lệ trẻ em chết giảm rõ rệt (năm 2004, các tỉnh Bình Định, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai và Bình Thuận có tỷ suất chết sơ sinh thấp hơn con số bình quân của cả nước).

- Công tác chăm sóc trẻ em khuyết tật cũng được các địa phương chú ý. Xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã xây dựng được 1 Trung tâm phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật của đồng bào Chăm thuộc 3 xã: Phước Nam, Phước Hữu và thị trấn Phước Dân.

- Công tác phòng và chữa bệnh đã được thực hiện khá hiệu quả, nhất là bệnh sốt rét và các bệnh nhiễm trùng phổ biến ở miền núi.

3.2. Những hạn chế và thách thức

- Công tác chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào Chăm còn gặp nhiều khó khăn do thiếu cán bộ và thiếu thiết bị y tế: Bình quân toàn quốc, cứ 100.000 dân có 227,7 cán bộ y tế (từ tuyến tỉnh đến tuyến xã, phường), trong khi đó tỷ lệ bình quân cán bộ y tế trên 100.000 dân ở Tây Ninh: 224,9; Ninh Thuận: 224,1; Phú Yên: 215,6; Bình Dương: 221,1; Bình Định: 204,3; Bình Thuận: 199,4; An Giang: 196; và Đồng Nai: 169,7. Số bác sĩ trên 100.000 dân bình quân toàn quốc là 46,3 người; chỉ có 2 tỉnh Phú Yên và Tây Ninh có số bác sĩ trên 100.000 dân cao hơn so với bình quân của cả nước; các tỉnh còn lại đều thấp hơn. Đặc biệt ở

An Giang chỉ đạt 37,1 và Đồng Nai là 32.0. Công tác đào tạo cán bộ y tế người Chăm đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng. Mặt khác các địa phương chưa thu hút được cán bộ y tế về công tác tại cơ sở (xã Phước Hậu, huyện Ninh Phước, Ninh Thuận có 30 bác sỹ nhưng không có bác sỹ nào về công tác tại xã này).

- Công tác vệ sinh phòng bệnh còn nhiều hạn chế: Vấn đề rác thải sinh hoạt chưa được quan tâm giải quyết, nhất là vùng ven sông, ven đô thị. Tỷ lệ hộ gia đình có nước sạch, có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh còn thấp. Ngoài ra, một bộ phận người Chăm còn làm chuồng trại chăn nuôi gần nhà ở nên ảnh hưởng xấu đến vệ sinh môi trường và sức khỏe nhân dân. Bệnh lao còn khá phổ biến ở các tỉnh có đông đồng bào Chăm (xem bảng 3).

Bảng 3: Số trường hợp mắc/chết do lao ở một số tỉnh có đồng bào Chăm qua các năm (1996-2004)[1]

Tỉnh	***1996***	***2001***	***2004***
Bình Định		1.607/*22*	1.361/*13*
Phú Yên	1.140/*18*	369/*12*	506/*15*
Tây Ninh	4.388/*136*	1.196/*36*	1.200/*39*
Đồng Nai	2.931/*41*	1.447/*48*	1.428/*42*

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 1996, 2001 và 2004.

Ninh Thuận	1.479/*33*	1.005/*53*	950/*26*
Bình Thuận	1.443/*53*	1.411/*28*	1.491/*15*
An Giang	5.198/*245*	3.415/*133*	4.075/*176*
Cộng	16.579/*526*	10.450/*332*	11.011/*326*

- Một số địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các tiêu chí xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế (cho đến nay cả tỉnh Ninh Thuận chưa có xã, phường nào được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở).

4. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân vùng đồng bào Khmer

4.1. Thành tựu

- Đội ngũ cán bộ y tế nói chung và cán bộ y tế là người dân tộc Khmer nói riêng ngày càng được tăng cường về số lượng và nâng dần về chất lượng phục vụ: Năm 1996, số bác sĩ khu vực đồng bào Khmer mới có 4.269 (380 bác sĩ tuyến xã) thì đến năm 2002 là 5.795 (939 bác sĩ tuyến xã) và năm 2004 là 6.146 (1.115 bác sĩ tuyến xã). Theo báo cáo của các địa phương, số bác sĩ là người Khmer đã tăng từ 25 người (năm 1991) lên 58 người (năm 1997). Chỉ tính riêng 3 tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh và Kiên Giang đến cuối năm 2002 đã có 46 bác sĩ và 299 y sĩ là người Khmer. Năm 2002-2003, Trường Huấn luyện cán bộ y tế Quân khu IX và Bệnh viện quân y 121 mở lớp y sĩ cử tuyển cho 191 học viên là con em đồng bào dân tộc Khmer.

- Các địa phương có đồng bào dân tộc Khmer đã cố gắng nhiều trong việc củng cố y tế cơ sở: các huyện của 9 tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống đã có trung tâm y

tế huyện và 104 phòng khám đa khoa khu vực[1]; mạng lưới y tế cơ sở được hình thành, hoạt động và đi vào nền nếp; nhiều nơi còn tổ chức các trạm, các thuyền y tế lưu động để khám và chữa bệnh cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa. Số xã có bác sĩ ngày một tăng ở các vùng có đồng bào dân tộc Khmer. So sánh năm 2004 với năm 2001 cho thấy: Số xã có bác sĩ tại khu vực này là 82,9% so với 68,9%; Đến năm 2004, tỷ lệ xã có bác sĩ tại An Giang và Đồng Tháp là 100%. Tỷ lệ các thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động cũng ngày một lớn, đáp ứng các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho đồng bào. Đối chiếu tỷ lệ đó trong 2 năm 2001 và 2004 cho thấy con số này tăng từ 80,2% lên 85,7%. Đến năm 2001, các tỉnh: Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Trà Vinh và Bạc Liêu đã có 100% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động. Tỷ lệ này ở tỉnh Sóc Trăng hơn 83% và đều cao hơn số trung bình của toàn quốc (77,4%)[2].

- Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện đều khắp trong vùng với tỷ lệ bình quân hàng năm có trên 90% trẻ em được tiêm chủng vắcxin để ngừa các loại dịch bệnh. Ngoài ra, ngành y tế còn thực hiện chế độ khám và cấp thuốc không thu tiền từ nguồn vốn trợ giá đối với đồng bào nghèo. Chương trình y tế quốc gia được tổ chức lồng ghép với các phong trào sản xuất, đời sống, sinh hoạt ở khu dân cư. Các loại bệnh về đường ruột, phụ khoa do nguồn nước bị ô nhiễm ở một số nơi đã giảm.

---

1 Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2004.
2 Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2001.

- Nhìn chung, qua đầu tư cơ sở vật chất và thông tin tuyên truyền ý thức phòng chống và trị bệnh, phong trào kế hoạch hoá gia đình, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v. được nâng cao trong đồng bào và tiến hành thực hiện bằng phương pháp khoa học. Qua đó, dần dần xoá được thói quen trị bệnh theo tập quán mê tín lạc hậu.

4.2. Những hạn chế và thách thức

- Đồng bào chưa có thói quen giữ gìn vệ sinh trong ăn uống và sinh hoạt (như xả rác, phóng uế mất vệ sinh); sợ tiêm chủng; ít quan tâm đến khám và chữa bệnh tại cơ sở y tế; tập quán nuôi bò trong nhà còn tương đối phổ biến trong đồng bào Khmer; hố xí hợp vệ sinh còn ít; giải quyết vấn đề nước sạch còn gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ người dân được dùng nước sạch còn thấp; tỷ lệ phụ nữ mắc bệnh phụ khoa còn cao.

- Đồng bào Khmer được khám và điều trị bằng các phương tiện kỹ thuật công nghệ cao còn rất ít. Đội ngũ cán bộ y tế cơ sở cũng như trang thiết bị còn nhiều thiếu thốn, khó khăn. Nhiều cán bộ y tế không biết tiếng Khmer nên thực hiện nhiệm vụ bị hạn chế.

- Số người nhiễm HIV/AIDS là người Khmer đang tăng và chậm được phát hiện, chủ yếu do người đi làm ăn ở Campuchia và các nơi xa, đến giai đoạn AIDS mới trở về cộng đồng, do đó tỷ lệ tử vong trong số người nhiễm HIV/AIDS là khá cao (xem bảng 4).

Bảng 4: Thống kê tình hình nhiễm HIV / số chết vì AIDS từ năm 1996 đến 2004 ở một số địa phương có đồng bào Khmer[1]

Tỉnh	***Năm 1996***	***Năm 2001***	***Năm 2004***
An Giang	244/*12*	2.398/*875*	5.029/*1.745*
Kiên Giang	74/*1*	694/*20*	1.357/*56*
Sóc Trăng	26/*1*	471/*102*	1.232/*260*
Cần Thơ	115/*3*	913/*74*	2.320/*206*
Trà Vinh	15/*0*	310/*154*	588/*247*

- Việc chăm sóc sức khoẻ đối với các vị sư sãi chưa được quan tâm đúng mức và phù hợp với sinh hoạt của nhà chùa.

- Phần lớn đồng bào Khmer sống trong vùng có lũ lụt kéo dài, bị nhiễm phèn và thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và canh tác, môi trường ô nhiễm, dịch bệnh dễ phát sinh. Tỷ lệ hộ nghèo trong số người Khmer đều cao hơn so với các dân tộc Kinh và Hoa sống trong cùng khu vực (hiện tại, hộ nghèo là người Khmer chiếm gần 30%).

V. LĨNH VỰC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

1. Những thành tựu

Góp phần với những thắng lợi và kết quả chung của cả nước trong quá trình chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 1996, 2001 và 2004.

nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII ngày 14-01-1993 "về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình"; Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 06-3-1995 của Ban Bí thư Trung ương Đảng khoá VII "về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình"; Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 28-6-2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) "về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em", công tác dân số, gia đình và trẻ em của các địa phương có đông người dân tộc thiểu số như vùng miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, vùng đồng bào Chăm và đồng bào Khmer đã đạt được một số kết quả quan trọng:

- Nhận thức và hành vi về sinh đẻ của đại đa số người dân đã có cải thiện đáng kể. Hiện tượng tảo hôn đã giảm nhiều, nhiều cặp vợ chồng đã chấp nhận các biện pháp tránh thai để thực hiện mỗi cặp vợ chồng chỉ có từ 1 đến 2 con nhằm bảo vệ sức khỏe cho phụ nữ, phát triển kinh tế gia đình và chăm sóc con cái tốt. Từ đó mức sinh của đa số các tỉnh có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống những năm gần đây đã giảm đáng kể, góp phần làm giảm mức sinh chung của toàn quốc.

- Nhờ sự phấn đấu nỗ lực của cấp ủy, chính quyền các cấp trong chỉ đạo, lãnh đạo; sự quan tâm chỉ đạo, hỗ trợ của Trung ương, đặc biệt các chương trình hỗ trợ của Chính phủ đối với các vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; cùng với sự cần cù chịu khó của bà con nhân dân các dân tộc thiểu số... trong những năm gần đây, nền kinh

Bảng 4: Thống kê tình hình nhiễm HIV / số chết vì AIDS từ năm 1996 đến 2004 ở một số địa phương có đồng bào Khmer[1]

Tỉnh	*Năm 1996*	*Năm 2001*	*Năm 2004*
An Giang	244/*12*	2.398/*875*	5.029/*1.745*
Kiên Giang	74/*1*	694/*20*	1.357/*56*
Sóc Trăng	26/*1*	471/*102*	1.232/*260*
Cần Thơ	115/*3*	913/*74*	2.320/*206*
Trà Vinh	15/*0*	310/*154*	588/*247*

- Việc chăm sóc sức khoẻ đối với các vị sư sãi chưa được quan tâm đúng mức và phù hợp với sinh hoạt của nhà chùa.

- Phần lớn đồng bào Khmer sống trong vùng có lũ lụt kéo dài, bị nhiễm phèn và thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và canh tác, môi trường ô nhiễm, dịch bệnh dễ phát sinh. Tỷ lệ hộ nghèo trong số người Khmer đều cao hơn so với các dân tộc Kinh và Hoa sống trong cùng khu vực (hiện tại, hộ nghèo là người Khmer chiếm gần 30%).

V. LĨNH VỰC DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM

1. Những thành tựu

Góp phần với những thắng lợi và kết quả chung của cả nước trong quá trình chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Hội

---

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 1996, 2001 và 2004.

tế của nhiều vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã có bước phát triển rõ rệt: điện lưới quốc gia đã về đến hầu hết các hộ gia đình; hệ thống thông tin liên lạc cơ bản đã đến các xã; hệ thống giao thông được xây dựng và nâng cấp, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn đã có đường ô tô đến trung tâm xã; hệ thống trường học, trạm y tế xã được xây dựng và nâng cấp; nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo thực hiện có hiệu quả, góp phần nâng cao kinh tế hộ gia đình, tỷ lệ hộ nghèo lương thực những năm gần đây của đồng bào dân tộc thiểu số giảm đáng kể.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em cũng được cấp ủy, chính quyền địa phương, nhất là ở cơ sở quan tâm và đầu tư hơn. Sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể; đặc biệt, vai trò của hệ thống Dân số, Gia đình và Trẻ em, của ngành Y tế, ngành Giáo dục - Đào tạo các cấp; nhận thức và hành vi của hầu hết các bà mẹ người dân tộc thiểu số được nâng lên, do vậy tình trạng sức khỏe trẻ em dân tộc thiểu số những năm gần đây đã được cải thiện rõ rệt: tỷ suất chết ở trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi giảm mạnh; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi hàng năm đều giảm; tỷ lệ trẻ em đến trường hàng năm tăng lên; đời sống văn hóa tinh thần, vui chơi giải trí của trẻ em các dân tộc thiểu số được chăm lo thực hiện tốt hơn.

1.1. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Bắc

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và nhân dân các dân tộc Tây Bắc đã tích cực tiến hành quán triệt, triển khai chỉ đạo thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà

nước về lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em. Đã làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi có lợi cho sức khỏe, kết hợp với cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến tận người dân nên đã giảm được tốc độ gia tăng dân quá nhanh, tình trạng sức khỏe bà mẹ trẻ em ở các địa phương này đã có cải thiện đáng kể:

Tỷ suất sinh thô của các tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc đều giảm theo các năm 2000, 2001, 2002 và năm 2003 còn tương ứng là 28,4%o, 25,4%o, 24,1%o và 23,2%o[1].

Cùng với giảm tốc độ gia tăng dân số, các địa phương đã từng bước nâng cao chất lượng dân số thông qua các chương trình: "chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hóa gia đình", "xóa đói giảm nghèo", "hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn", "định canh, định cư", "chương trình 135"... nhờ đó mà: Tuổi thọ bình quân của người dân được tăng lên; số bà mẹ mang thai được chăm sóc thai sản ngày càng tăng; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ ở các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số không thấp hơn tỷ lệ trung bình trong cả nước (gần 90%). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ngày cảng giảm: Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở tỉnh Lào Cai giảm từ 35,8% năm 2003 xuống còn 33,5% năm 2005; ở Lai Châu năm 2005 còn 34,4%, giảm 1,8% so với năm 2003; so với năm 2000, đến năm 2005 tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở Hà Giang giảm 7,80% (bình quân mỗi năm giảm được

[1] Nguồn: ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Năm 2005.

1,56%), ở Cao Bằng giảm 9,90% (bình quân mỗi năm giảm được 1,98%), tại Sơn La giảm 6,7% (bình quân mỗi năm giảm được 1,34%), và tỉnh Hòa Bình giảm 10,80% (bình quân mỗi năm giảm được 2,16%)[1].

Tỉnh Sơn La: giảm được số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 5,5 con năm 1991 xuống còn 3,15 con năm 2002 và 2,9 con năm 2003; tỷ suất tăng dân số tự nhiên giảm từ 21,5%o năm 2000 còn 17,7%o năm 2004. *Tại thị xã Sơn La*, số trẻ em suy dinh dưỡng giảm từ 30% năm 2001 còn 23,5% năm 2004; tỷ lệ hộ dân được dựng nước sạch trên 80%; tỷ lệ hộ có nhà tắm, vệ sinh đạt gần 68%; số lần khám thai đạt bình quân 3 lần/kỳ thai nghén. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi ở huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La còn 28,2%, bướu cổ còn 10,5%.

Tỉnh Hà Giang: giảm tỷ suất sinh thô từ 38,8%o những năm đầu thập kỷ 90 còn 22,5%o năm 2003 (mức trung bình cả nước là 19,1%o); tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm từ 32,6% năm 2002 còn 26,7% năm 2003. Tỷ lệ hộ đói nghèo từ 46% năm 1995 xuống còn 12% năm 2004 (riêng tỷ lệ hộ đói nghèo đồng bào dân tộc Mông đã giảm từ 57% (1995) xuống 20% (2004). Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm, đầu tư xây dựng. Tính đến năm học 2003 - 2004, tỉnh đã có 316 trường học chính ở xã xây 2 tầng; 242 nhà lưu trú cho giáo viên, học sinh. Tỉnh đã tổ chức thực

---

[1] Báo cáo của Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em năm 2005, Viện Dinh dưỡng Quốc gia.

hiện tốt các chế độ chính sách ưu tiên của Đảng, Nhà nước cho giáo viên, học sinh vùng cao. Đối với học sinh bán trú dân nuôi học trung học cơ sở tỉnh hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh; học trung học phổ thông hỗ trợ 300.000 đồng/học sinh. Học sinh vùng cao đi học được miễn giảm học phí, được cấp đầy đủ sách giáo khoa, giấy viết. Hệ thống trường nội trú từ tỉnh đến các huyện đã thu hút 31.106 học sinh là con em các dân tộc thiểu số vào học (trong đó có 4.565 em học sinh dân tộc Mông theo học).

Tỉnh Lào Cai: Đến năm 2004, 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm, 71,4 số thôn, bản có đường giao thông liên thôn. 9/9 huyện thành phố, 97/164 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, trên 50% số hộ sử dụng điện lưới quốc gia. Đã có hệ thống cấp nước sạch đạt tiêu chuẩn tại thành phố Lào Cai và hầu hết các huyện. Hệ thống giếng khoan đang cung cấp nước sạch cho 42% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm nhanh qua các năm, giảm từ 28,53% năm 2000 xuống còn 8,64% năm 2004, trung bình giảm 4,3% năm. Năm 2004 đã có 2 xã đầu tiên trong cả nước thoát khỏi diện đói nghèo theo chương trình 135. Giải quyết việc làm mới cho 57.000 người lao động, bình quân tăng 2,9%/năm; tỷ lệ người lao động qua đào tạo nghề chiếm 15,5% tổng số lao động trên địa bàn, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2000. Giảm được tỷ suất sinh thô từ 31,75%o năm 1999 còn 23,2%o năm 2003 và mỗi năm giảm tỷ lệ sinh bình quân được 0,8%o. Từ năm 2000 duy trì và từng bước nâng cao độ bền vững phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi ở 100% xã, phường, thị trấn. Đến

năm 2004 đã có 39 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường tăng từ 91,1% năm 2000 lên 97,8% năm học 2004 - 2005; chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông từng bước được nâng lên; cơ sở vật chất tiếp tục được củng cố và tăng cường, nhất là xoá phòng học 3 ca và thay thế phòng học tạm.

Tỉnh Hòa Bình: Tỷ lệ hộ đói nghèo từ 36% (năm 1996) giảm xuống còn 9,81% (năm 2004). Hạ tầng cơ sở và hệ thống dịch vụ xã hội được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện hơn; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 100% số xã có điện thắp sáng; (86,2%) số hộ được sử dụng điện, 53,3% số hộ nông thôn được cung cấp nước sạch; 196/214 xã có máy điện thoại (đạt 3,6 máy/100 dân).

Tỉnh Điện Biên: giảm được số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 5,4 con năm 1993 còn 3,6 con năm 2004; tỷ suất sinh thô giảm bình quân mỗi năm là 1,3%o (mức bình quân của cả nước là 1%*0*). ***Toàn huyện Điện Biên*** có 18 cán bộ chuyên trách và 216 cộng tác viên dân số và kế hoạch hóa gia đình; đã tổ chức được 40 câu lạc bộ không sinh con thứ 3 trong đồng bào Thái; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 1,64% năm 2000 còn 1,32% năm 2004; tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai hàng năm đạt 67-73%; từ năm 2000-2004, có trên 200 lượt trẻ em được cấp học bổng học sinh nghèo vượt khó; 168/192 trẻ mồ côi được hưởng trợ cấp thường xuyên; trẻ em các dân tộc được đảm bảo quyền học tập và chăm sóc sức khoẻ.

1.2. Tại khu vực đồng bào dân tộc vùng Tây Nguyên

Mặc dù đồng bào các dân tộc thiểu số sống phân tán ở các vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, phong tục tập quán có nơi còn lạc hậu, trình độ dân trí còn hạn chế, đời sống đa phần còn khó khăn, nhưng kinh tế - xã hội của Tây Nguyên đến nay đã đạt được nhiều thành tựu: trên 96% số xã có điện lưới quốc gia; trên 80% hộ đồng bào Tây Nguyên có điện sử dụng; 99,24% số xã có đường ô tô đi đến trung tâm... tạo đà thuận lợi cho công tác dân số, gia đình và trẻ em. Đến nay, bộ máy làm công tác dân số, gia đình và trẻ em đã được kiện toàn từ tỉnh, thành phố đến tận các xã, phường; lực lượng cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em tại các buôn, bản đã được hình thành và hoạt động có nhiều hiệu quả. Từ đó, các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu cho các đối tượng, tỷ lệ các cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai năm sau cao hơn năm trước, do vậy tỷ suất sinh thô tại các tỉnh, thành phố vùng Tây Nguyên những năm gần đây giảm mạnh: từ 29,2‰ (năm 2000) xuống 27,0‰ (năm 2001), đến năm 2002 còn 24,7‰ và xuống còn 23,3‰ năm 2003; tổng tỷ suất sinh tương ứng cũng giảm theo các năm: 3,80 con, 3,60 con, 3,20 con và 3,10 con.

Tỷ lệ hộ nghèo lương thực giảm mạnh từ 21,27% (năm 1999) xuống còn 16,99% (năm 2001-2002). Nhờ hệ thống chăm sóc sức khỏe (96,49% xã có trạm y tế); hệ thống dân số, gia đình và trẻ em được phủ khắp (100% xã có trường tiểu học; 73,89% xã có điểm bưu điện văn hóa) làm việc có hiệu quả mà tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng đầy

đủ được duy trì ở mức trên 87%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm mạnh[1]; tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 43,2‰ năm 2000 xuống còn 29,0‰ năm 2003.

Tỉnh Đắk Lắk: tỷ suất phát triển dân số tự nhiên giảm từ 24,4‰ năm 2000 xuống còn 17,7‰ năm 2005, đạt mục tiêu giảm hàng năm từ 1 đến 1,1‰.

Huyện Đắk Doa, tỉnh Gia Lai: tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 35,6% năm 1993 lên 81% năm 2005; tỷ suất sinh thô giảm từ 32,0‰ năm 1993 xuống còn 19,5‰ năm 2005; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên năm 1993 là 3,5% giảm xuống còn 2,7% năm 2005; đặc biệt số con trung bình của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm từ 6,3 con năm 1993 xuống còn 3,1 con năm 2005. Công tác hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn cũng được quan tâm, năm 2005 đã phẫu thuật cho 33 em mù lòa, sứt môi, hở hàm ếch, 18 em khuyết tật vận động; hỗ trợ cho 433 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

1.3. Tại vùng đồng bào dân tộc Chăm

Công tác vận động tuyên truyền về dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn được quan tâm và đẩy mạnh, các chương

---

[1] Theo báo cáo của Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em năm 2005, Viện Dinh dưỡng Quốc gia, từ năm 1999 đến năm 2005, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của các tỉnh giảm được như sau:
- Kon Tum: 44,2%; 42,6%; 38,4%; 37,9%; 36,7%; 35,3% và 35,8%
- Gia Lai: 46,7%; 42,9%; 41,1%; 38,8%; 35,6%; 35,0% và 33,4%
- Đắk Lắk: 51,1%; 46,8%; 45,3%; 41,5%; 38,7%; 36,4% và 34,3%
- Đắk Nông: 51,1%; 46,8%; 45,3%; 41,5%; 38,7%; 36,6% và 35,2%
- Lâm Đồng: 34,4%; 32,1%; 28,9%; 29,0%; 27,3%; 25,3% và 23,4%

trình quốc gia, các chiến dịch truyền thông lồng ghép được tập trung triển khai ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc trong đó có đồng bào Chăm. Các ấp có đồng bào Chăm sinh sống đều có tổ cộng tác viên dân số - gia đình và trẻ em và hoạt động có hiệu quả thiết thực. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trước đây đối với đồng bào Chăm xem là điều cấm kỵ, trái với đạo lý, thì nay hầu hết người dân đã tích cực hưởng ứng. Nhận thức về lợi ích của việc sinh đẻ có kế hoạch trong đồng bào Chăm được nâng lên; các biện pháp tránh thai được áp dụng rộng rãi, tỷ lệ các cặp vợ chồng người Chăm áp dụng các biện pháp tránh thai ở các địa phương hàng năm đều tăng (An Giang năm 2004 là 66,4%); tỷ lệ sinh con thứ 3 hàng năm giảm dần (An Giang năm 2001 là 81 trẻ, năm 2002 - 76 trẻ, năm 2003 - 57 trẻ và năm 2004 còn 41 trẻ); tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên hàng năm đều giảm. Số phụ nữ người Chăm trong độ tuổi sinh đẻ được chăm sóc sức khỏe sinh sản tăng dần, số bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản giảm đáng kể hàng năm.

Đồng bào Chăm theo chế độ mẫu hệ, người phụ nữ làm chủ trong gia đình; gia đình người Chăm thường là gia đình nhiều thế hệ, có cấu kết gia đình bền vững, có ý thức cao trong chăm lo học hành và thăng tiến cho con cháu. Các địa phương đều có phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"* được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Tại Đồng Nai, 100% gia đình đồng bào Chăm đã đăng ký xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa. Việc cưới, tang, lễ... được tổ chức đơn

giản, tiết kiệm, các gia đình người Chăm đã quan tâm hơn đến việc chăm sóc và giáo dục con cháu.

Công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em dân tộc Chăm cũng được cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể các cấp ở địa phương quan tâm. Đã tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe, sinh hoạt vui chơi, văn nghệ, thể thao, hỗ trợ sách báo, quần áo... cho trẻ em dân tộc Chăm, nhất là vào các dịp ngày lễ, tết nguyên đán, tết dân tộc, tết Trung thu, ngày khai trường, ngày Thiếu nhi quốc tế. Tháng hành động vì trẻ em... Các chương trình y tế cộng đồng được triển khai đến tận thôn xóm và đạt kết quả tốt, như chương trình tiêm chủng mở rộng, uống Vitamin A, thanh toán bại liệt, phòng chống tiêu chảy, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em... Từ đó đã khống chế và đẩy lùi dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh vào mùa nước; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng hàng năm giảm đáng kể (Ninh Thuận giảm từ 37,30% năm 2000 xuống còn 30,50% năm 2005, bình quân mỗi năm giảm được 1,36%; tương ứng, Bình Thuận giảm từ 36,00% xuống còn 27,10%, bình quân mỗi năm giảm 1,78%, An Giang giảm từ 32,00% xuống còn 24,90%, bình quân mỗi năm giảm 7,10%[1]). Nhờ làm tốt công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em mà số trẻ em dưới 1 tuổi tử vong hàng năm giảm mạnh.

---

[1] Báo cáo của Chương trình phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em năm 2005, Viện Dinh dưỡng Quốc gia.

Công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở được triển khai đều khắp và thực hiện có hiệu quả, hiện nay 100% số xã đạt chuẩn xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học từ năm 2000 duy trì và giữ vững được kết quả (tỷ lệ người trong độ tuổi xóa mù chữ ở Ninh Thuận; 94,24%; Bình Thuận: 93,9%). Công tác chăm sóc trẻ em khuyết tật cũng được các địa phương chú ý. Xã Phước Nam, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã xây dựng được 1 Trung tâm phục hồi chức năng trẻ em người Chăm khuyết tật phục vụ chăm sóc trẻ em khuyết tật cho 3 xã: Phước Nam, Phước Hữu và thị trấn Phước Dân.

1.4. Tại vùng đồng bào dân tộc Khmer

Công tác dân số, gia đình và trẻ em được triển khai và thực hiện tốt, cụ thể luôn chú trọng đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi có lợi cho sức khỏe; tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho vùng nông thôn nghèo, vùng đồng bào dân tộc. Vấn đề xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc đã được quan tâm và xây dựng, bằng nhiều hình thức. Các địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân giữ vững và phát huy tính tốt đẹp của gia đình truyền thống, đạo đức của dân tộc Việt Nam. Đối với gia đình người dân tộc Khmer; tỷ lệ gia đình truyền thống là rất lớn và là điểm tựa trong việc thực hiện các tiêu chí gia đình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay có những mặt đã được giữ gìn và phát huy. Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em luôn là mối chăm lo của toàn xã hội, con em người dân

nỗ lực rất lớn của Đảng bộ và Chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong điều kiện kinh tế tỉnh nhà còn nghèo so với các tỉnh trong cả nước. Tỷ lệ con em người dân tộc Khmer đến trường ngày càng cao. Năm học 1992 - 1993 toàn tỉnh chỉ có 36.991 học sinh/139.576 học sinh toàn tỉnh; năm học 2003 - 2004 có 80.544 học sinh/291.000 học sinh toàn tỉnh (trong đó: Mầm non: 3.883 cháu; Tiểu học: 53.049; THCS: 19.372, THPT: 4.250). Toàn tỉnh hiện có 5 trường dân tộc nội trú (1 trường PTTH và 3 trường PTCS; 1 trường bổ túc văn hoá - trung cấp Paly Nam bộ) với tổng số trên 1.200 học sinh (trong đó trường PTTH nội trú tỉnh có 349; trường THCS có 721) đây là một chủ trương được đồng bào Khmer đồng tình. Chất lượng học tập toàn diện ngày càng được nâng cao, tỷ lệ học sinh dân tộc tốt nghiệp các cấp học hàng năm đều đạt trên 90%; tất cả học sinh vùng đồng bào dân tộc đều được học 2 thứ chữ Việt và Khmer từ bậc tiểu học đến bậc THCS, riêng trường THPT nội trú tỉnh được học đến hết bậc PTTH.

Tỉnh Trà Vinh: Tỷ lệ tăng dân số trong đồng bào dân tộc Khmer đến cuối năm 2003 còn khoảng 1,2%. Việc dạy nghề, mở rộng ngành nghề cho đồng bào dân tộc được quan tâm nhiều hơn. Nhiều hộ nghèo đã được tạo điều kiện để có đất sản xuất. Nhìn chung bộ mặt nông thôn trong vùng đồng bào dân tộc Khmer ngày càng đổi mới, số hộ khá giầu trong vùng đồng bào dân tộc Khmer tăng lên, số hộ nghèo giảm đáng kể không còn hộ đói phải cứu tế lúc giáp hạt như trước đây, đời sống vật chất và tinh thần của

tộc được hưởng nhiều chính sách ưu đãi và được quan tâm nhiều hơn từ các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể. Đặc biệt, trong những năm qua, nhờ sự quan tâm của các cấp uỷ đảng và chính quyền, sự dạy dỗ của gia đình, sự giáo dưỡng của nhà trường và của nhà chùa mà trẻ em lang thang ở vùng đồng bào Khmer gần như không có.

Tại Sóc Trăng: tỷ lệ phát triển dân số trong cộng đồng dân tộc Khmer năm 2000 là 18,3%o đến năm 2003 còn 17,00%o (toàn tỉnh 15,03%o). Năm 2002 số người áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại toàn tỉnh là 64.461 người, trong đó người dân tộc Khmer chiếm 15,1% (đình sản nam toàn tỉnh là 41 người, thì nam dân tộc chiếm 34,2%); năm 2003 số người áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại toàn tỉnh là 65.880 người, trong đó người dân tộc chiếm 18,5% (đình sản nam toàn tỉnh và 23 người, thì nam dân tộc chiếm 60%). Công tác xoá đói giảm nghèo đã được Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo sát sao: Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2001 là 30,75% (Dân tộc Khmer là 42,92%); năm 2003 là 23,27% (Dân tộc Khmer là 38,67%). Trong năm 2003 đã có 8.084 hộ thoát nghèo, đạt 101% kế hoạch. Tính đến 6 tháng đầu năm 2004 tỷ lệ hộ nghèo còn 19,26% (năm 1992 là 64,25%). Cùng với việc xoá đói giảm nghèo công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được các cấp, các ngành quan tâm. Tỉnh đã đầu tư hàng chục tỷ đồng cho công tác xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương và việc làm đó đang trở thành phong trào thi đua trong toàn tỉnh. Đến nay 100% hộ nghèo, chủ yếu hộ người Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Có thể nói, đây là sự

đồng bào được nâng lên. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo trong vùng đồng bào dân tộc luôn được các cấp ủy Đảng quan tâm chỉ đạo. Đã xây dựng và thiết lập được cơ cấu hệ thống, giáo dục trong vùng đồng bào dân tộc Khmer: Chấm dứt tình trạng học ba ca từ năm 1998; ngành học mầm non tiếp tục phát triển hướng về nông thôn, vùng đồng bào dân tộc; năm học 2004 - 2005, tỷ lệ các cháu dân tộc Khmer ngành học mầm non có 5.826 cháu, tăng 5,11 lần so với năm học 1992 - 1993. Ngành học phổ thông được mở rộng xuống tận các phum - sóc; các xã có đông đồng bào dân tộc Khmer đều có trường tiểu học và trung học cơ sở, một số xã có trường trung học phổ thông. Toàn tỉnh có 6 trường phổ thông dân tộc nội trú, riêng 5 huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer, mỗi huyện đều có một trường. Học sinh dân tộc Khmer học chương trình phổ thông trong năm 1992 - 1993 chỉ có 34.339 em, thì trong năm học 2004 - 2005 có 65.857 em, tăng 31.246 em (tỷ lệ tăng 47,45%). Nếu năm 1992, gần 9 người dân Khmer mới có 01 người đi học, ngày nay chưa đến 5 người dân có 01 người đi học. Đến nay toàn tỉnh đã hoàn thành công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở được triển khai, kết quả bước đầu có 8/102 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn và nhiều xã đạt được 4/5 tiêu chuẩn.

Tại An Giang: Tỉnh đã đẩy mạnh chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình ở vùng núi, vùng dân tộc Khmer. Hàng năm, tổ chức triển khai các đợt chiến dịch Tăng cường đưa dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản đến vùng khó khăn tại các xã có đồng bào dân tộc Khmer. Chú trọng

công tác truyền thông, chọn cộng tác viên là người dân tộc biết hai thứ tiếng để tuyên truyền, tư vấn sâu trong đồng bào Khmer. Từ đó, số cặp vợ chồng Khmer áp dụng các biện pháp tránh thai tăng lên (đặc biệt là đình sản), tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm hơn trước. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở hai huyện đông đồng bào dân tộc Khmer giảm còn 1,7%. Phong trào xây dựng đời sống văn hoá được đông đảo bà con dân tộc hưởng ứng tích cực. Nhiều tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan được từng bước đẩy lùi. Việc lãng phí tiền của, thời gian, công sức cho các lễ hội, cưới hỏi, ma chay... nay đã giảm bớt đáng kể. Các huyện đều xây dựng nhà văn hoá trung tâm, nhiều xã đã có nhà văn hoá, tất cả các xã đều có hệ thống truyền thanh. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em dân tộc Khmer cũng được quan tâm, nhất là trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt. Đã tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc sức khoẻ, sinh hoạt vui chơi, văn nghệ, thể thao, hỗ trợ tập sách, quần áo... cho trẻ em dân tộc Khmer nhất là trong các dịp lễ, tết như tết Nguyên đán, tết Dân tộc, Trung thu, ngày khai trường, ngày quốc tế thiếu nhi, tháng hành động vì trẻ em... Hệ thống các trường tiểu học, trung học cơ sở phát triển đều khắp các xã cả về số lượng và chất lượng, đã xoá hẳn ca 3, trường lớp được nâng cấp, kiên cố hoá. Ngành học mầm non tuy phát triển chậm nhưng đến nay, mỗi xã đều có trường, lớp mẫu giáo. Hầu hết các trường phổ thông đều có dạy song ngữ Việt - Khmer (từ lớp 3 trở lên). Một số chùa cũng có tham gia dạy chữ Khmer cho con em trong vùng vào dịp hè. Học sinh con em dân tộc Khmer được miễn học phí, miễn đóng

như: trẻ bị lợi dụng bóc lột sức lao động; lợi dụng tình dục hoặc gia đình cha, mẹ hành hạ...

Đạt được những thành tựu trên là do trong những năm qua Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách dân tộc đúng đắn để phát triển toàn diện cho các vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống trong cả nước; đầu tư nhiều mặt chủ yếu tập trung vào các mục tiêu: lắp đặt mạng lưới điện quốc gia, đường giao thông, xây dựng trường học, trạm xá, nước sinh hoạt, hỗ trợ xây dựng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, khôi phục các làng nghề, chợ, công trình thuỷ lợi, đầu tư trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp... đặc biệt, Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên trong học tập, khám, chữa bệnh cho trẻ em dân tộc thiểu số.

Cấp uỷ và chính quyền các địa phương nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai, tổ chức thực hiện, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc bằng các nghị quyết, chỉ thị và các đề án cụ thể. Nhiều địa phương đã có chính sách ưu tiên đối với đồng bào dân tộc và có nhiều giải pháp cụ thể, sáng tạo, trong triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và trên lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em nói riêng.

Ban Tuyên giáo các địa phương đã kịp thời tham mưu giúp cấp uỷ ra các văn bản chỉ đạo, chương trình hành động; tổ chức được nhiều hội nghị triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, hội nghị chuyên đề về công tác dân số, gia đình và trẻ em cho cán bộ khoa giáo và cán bộ chủ chốt các

góp quỹ tu sửa trường lớp, được mượn sách giáo khoa để học... Năm học 2004 - 2005, tổng số học sinh phổ thông người dân tộc là 19.278 em (tiểu học: 11.956 em; THCS: 5.902 em; THPT: 1.420 em). Đến nay, có 6 xã, thị trấn của Tịnh Biên và Thị trấn Tri Tôn hoàn thành phổ cập giáo dục THCS (4 xã có đông đồng bào Khmer).

Tại Kiên Giang: Tỉnh đã có chính sách miễn giảm học phí cho còn em đồng dân tộc Khmer ở cả 3 cấp. Thực hiện chính sách học bổng cho con em đồng bào Khmer học ở các trường dân tộc nội trú 160.000 đồng/tháng. Tỉnh còn có chương trình khám trị bệnh miễn phí cho bệnh nhân nghèo là đồng bào dân tộc. Xây dựng chương trình phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, thực hiện sinh đẻ có kế hoạch đạt kết quả bước đầu trong đồng bào dân tộc Khmer. Nhờ có sự quan tâm đó đã làm cho đời sống của đồng bào dân tộc Khmer từng bước được nâng lên, sớm rút ngắn khoảng cách giữa đồng bào Khmer với đồng bào Kinh và đồng bào Hoa. Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào dân tộc Khmer ở Kiên Giang còn trên 10% so với hộ dân tộc Khmer và còn 25% so với hộ nghèo trong tỉnh. Hệ thống trạm xã, tổ thuốc đông y, sân chơi thể dục thể thao được phát triển rộng rãi ở khu vực đồng bào Khmer và các trường học nội trú trong tỉnh.

Tỉnh Vĩnh Long: 100% con em người dân tộc Khmer không phải đóng học phí. Tỉnh có chính sách cử tuyển cho học sinh Khmer vào các trường trung học; cao đẳng và đại học, chính sách học bổng... Việc bảo vệ trẻ em dân tộc Khmer được chú trọng, không để xảy ra những trường hợp

như: trẻ bị lợi dụng bóc lột sức lao động; lợi dụng tình dục hoặc gia đình cha, mẹ hành hạ...

Đạt được những thành tựu trên là do trong những năm qua Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách dân tộc đúng đắn để phát triển toàn diện cho các vùng có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống trong cả nước; đầu tư nhiều mặt chủ yếu tập trung vào các mục tiêu: lắp đặt mạng lưới điện quốc gia, đường giao thông, xây dựng trường học, trạm xá, nước sinh hoạt, hỗ trợ xây dựng nhà ở, đất ở, đất sản xuất, khôi phục các làng nghề, chợ, công trình thuỷ lợi, đầu tư trong lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp... đặc biệt, Nhà nước có nhiều chính sách ưu tiên trong học tập, khám, chữa bệnh cho trẻ em dân tộc thiểu số.

Cấp uỷ và chính quyền các địa phương nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã lãnh đạo, chỉ đạo việc triển khai, tổ chức thực hiện, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc bằng các nghị quyết, chỉ thị và các đề án cụ thể. Nhiều địa phương đã có chính sách ưu tiên đối với đồng bào dân tộc và có nhiều giải pháp cụ thể, sáng tạo, trong triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước nói chung và trên lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em nói riêng.

Ban Tuyên giáo các địa phương đã kịp thời tham mưu giúp cấp uỷ ra các văn bản chỉ đạo, chương trình hành động; tổ chức được nhiều hội nghị triển khai thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, nghị quyết đại hội đảng bộ các cấp, hội nghị chuyên đề về công tác dân số, gia đình và trẻ em cho cán bộ khoa giáo và cán bộ chủ chốt các

cấp; hướng dẫn sơ kết, tổng kết các chỉ thị, nghị quyết trên địa bàn; phối hợp chặt chẽ với các ngành trong khối khoa giáo tổ chức được nhiều đợt đi kiểm tra thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng ở cơ sở; tổ chức giao ban các ngành trong khối theo quý có hiệu quả.

Các ngành trong khối Khoa giáo, nhất là ngành Dân số, Gia đình và Trẻ em, ngành Y tế, ngành Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ đội Biên phòng triển khai các hoạt động như tham mưu cho cấp ủy và chính quyền, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của ngành ở địa phương.

Các địa phương đã làm tốt việc kết hợp, gắn kết công tác dân số, gia đình và trẻ em với công tác dân vận, với cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, đặc biệt đã làm cho nhân dân hiểu rõ lợi ích thiết thực của công tác dân số, gia đình và trẻ em đối với đời sống hàng ngày của đồng bào dân tộc thiểu số.

Với truyền thống yêu nước của các dân tộc thiểu số, nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số ở hầu hết các vùng trong cả nước thời gian gần đây về dân số, gia đình và trẻ em ngày càng cao, các truyền thống tốt đẹp được phát huy, một số phong tục tập quán lỗi thời đã dần dần xoá bỏ; bên cạnh đó, lại được sự ủng hộ và sự tham gia tích cực của các vị sư sãi, các nhà chùa, các vị trưởng bản, các chức sắc tôn giáo... đã góp phần không nhỏ tạo nên những thành quả đáng khích lệ trong lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em.

2. Những vấn đề đặt ra

Hầu hết các dân tộc thiểu số, nhất là ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên, dân cư sống thưa[1], điều kiện kinh tế - xã hội phát triển còn thấp kém so với nhiều vùng khác, trình độ học vấn của người dân còn nhiều hạn chế[2], có nơi còn tồn tại một số phong tục tập quán không có lợi cho sức khỏe... do vậy, so với cả nước, tỷ lệ hộ nghèo còn cao[3]; không ít gia đình có đông con, gây khó khăn cho việc chăm sóc và giáo dục con cái, dẫn đến các chỉ số về sức khỏe, về giáo dục, về vui chơi giải trí của trẻ em ở các vùng này hầu như đều thua kém so với các vùng khác trong toàn quốc.

2.1. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Bắc

Trong nhiều năm qua, tuy các tỉnh ở khu vực này có giảm được tỷ lệ sinh tự nhiên, giảm được số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ và giảm được tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên, nhưng vẫn còn ở mức cao hơn so với bình quân chung của cả nước. Toàn quốc năm 2003, tỷ suất sinh thô đã giảm xuống còn 17,5‰, song các tỉnh tại khu vực Tây Bắc con số này còn cao nhất so với cả nước (23,2‰); đặc biệt, tình trạng sinh con thứ 3 trở lên năm

---

[1] Mật độ dân số năm 1999 toàn quốc là 231 người/km^2, tại Tây Bắc thấp nhất: 62 người/km^2 và tại Tây Nguyên 67 người/km^2. Nguồn TCTK - Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 1999.

[2] Tỷ lệ dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ toàn quốc: 92,13%; Tây Bắc: 79,91% và Tây Nguyên: 85,99%. Nguồn TCTK - Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2003.

[3] Tỷ lệ hộ nghèo lương thực năm 2002 toàn quốc là 9,94%, trong đó tại các tỉnh Tây Bắc: 28,05% (cao nhất trong toàn quốc), Nguồn TCTK - Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002.

2003 đều cao hơn năm 2002 tại các tỉnh Sơn La (30,9% so với 28,4%) và Lai Châu (41% so với 39,3 và so với tỷ lệ chung của cả nước là 21,5% năm 2003 và 21,7 năm 2002)[1]. Tính đến hết tháng 12-2004, tỉnh Điện Biên có tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là 24%. Đặc biệt, vấn đề sinh con thứ ba trở lên chủ yếu xảy ra ở đồng bào các dân tộc thiểu số, nhất là dân tộc Mông và một số cán bộ, đảng viên tại tất cả các tỉnh khảo sát.

Các hoạt động chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Bắc nhìn chung chưa được chú trọng; số phụ nữ có thai được chăm sóc thai sản còn ít; số bà mẹ đẻ tại nhà không có cán bộ y tế giúp đỡ còn chiếm tỷ lệ cao (78,6% đối với dân tộc Mông[2]). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng năm 2004 ở hầu hết các địa phương khảo sát còn rất cao so với toàn quốc: Hà Giang: 33,4%; Lào Cai: 34,6%; xã Mường Phăng huyện Điện Biên: 33,3%; huyện Phong Thổ tỉnh Lai Châu: 40% (tỷ lệ chung toàn quốc: 26,6%)[3]. Tuổi thọ trung bình các tỉnh khu vực Tây Bắc (66,6 tuổi) năm 2002 thấp nhất so với toàn quốc (71,3 tuổi), còn ở các tỉnh khu vực Đông Bắc là 69,1 tuổi.

Công tác tuyên truyền và thực hiện Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở các xã vùng cao, vùng xa chưa được quan tâm và đầu tư đúng mức; việc thực hiện

---

[1] Nguồn: Niên giám thống kê y tế năm 2002 và Niên giám thống kê y tế năm 2003.

[2] Nguồn: Kỷ yếu Hội thảo Xoá đói giảm nghèo - vấn đề và giải pháp ở vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 2004.

[3] Nguồn: Viện Dinh dưỡng Quốc gia, năm 2005.

các mục tiêu trong chương trình hành động vì trẻ em còn thiếu đồng bộ, chưa phát huy hết nguồn lực hiện có tại địa phương, tỷ lệ hộ đói nghèo còn cao, một số tác động của mặt trái kinh tế thị trường đã ảnh hưởng không tốt đến truyền thống văn hoá, thuần phong mỹ tục của một bộ phận hộ gia đình nhân dân các dân tộc thiểu số. Phụ cấp cho cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở hầu hết các địa phương khảo sát còn rất thấp ở mức 20.000 đồng/người/tháng. Kinh phí chi cho công tác dân số-kế hoạch hoá gia đình của tỉnh Lai Châu chưa đáp ứng yêu cầu kế hoạch (đạt 34% so với kinh phí do Trung ương cấp).

2.2. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên

Những yếu tố tâm lý, tập quán lạc hậu lâu đời của một số bộ phận người dân vùng dân tộc thiểu số chưa được xóa bỏ, trình độ dân trí một số nơi còn thấp, đời sống của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn,... do vậy còn không ít người dân, đặc biệt người dân tộc thiểu số còn thích quy mô gia đình lớn và thích có con trai. Một số nơi tình hình an ninh chính trị phức tạp, tôn giáo phát triển mạnh đã làm trở ngại không nhỏ đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Trong những năm gần đây, mặc dù có sự cố găng lớn của cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể nhân dân, công tác dân số, gia đình và trẻ em các tỉnh vùng Tây Nguyên, đặc biệt vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống đã có nhiều tiến bộ quan trọng, nhưng nhìn chung so với cả nước vẫn còn ở mức yếu: Tỷ suất sinh thô (toàn quốc: 17,5‰; Tây Nguyên: 23,3‰), tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (toàn quốc: 21,5‰; Tây Nguyên: 38,0‰) năm

2003 còn cao nhất nước; số con trung bình của một bà mẹ trong độ tuổi sinh đẻ năm 2003 (3,1 con) cao nhất toàn quốc (2,1 con). Tuổi thọ trung bình so với toàn quốc còn thấp (thấp đứng thứ 2 sau khu vực Tây Bắc. Toàn quốc năm 2002 là 71,3 tuổi; vùng Tây Nguyên là 68,9 tuổi và vùng Tây Bắc là 66,6 tuổi). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng so với toàn quốc còn ở mức cao.

2.3. Tại vùng đồng bào dân tộc Chăm

Nhận thức về dân số - gia đình và trẻ em trong nhân dân, đặc biệt đối với đồng bào Chăm còn nhiều hạn chế; một số tập quán lạc hậu ở một số nơi có đồng bào Chăm vẫn còn, nên đồng bào Chăm một số nơi vẫn chưa thực sự quan tâm đến công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ sinh con thứ 3 trong cộng đồng người Chăm trở lên ở một số địa phương còn cao so với người Kinh.

Tỷ lệ trẻ em dân tộc Chăm dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn cao so với bình quân chung cả nước; ở Phú Yên, các xã có đồng bào Chăm sinh sống của huyện Sơn Hoài tỷ lệ này là 42,35%, huyện Đồng Xuân là 39,8%. Tỷ lệ học sinh người Chăm bỏ học còn cao, có xu hướng tăng lên (trừ tiểu học) ở An Giang, năm học 2001 - 2002 tiểu học 5,9%, trung học cơ sở 11,61%; trung học phổ thông 8,18%. Năm học 2003 - 2004 tiểu học 4,16%, trung học cơ sở 15,33%; trung học phổ thông 18,81%. Ngành học mầm non phát triển chậm, ví dụ huyện An Phú, An Giang có 4 xã (Đa Phước, Vĩnh Tường, Quốc Thai và Nhơn Hội) chưa có trường mầm non.

2.4. Tại vùng đồng bào dân tộc Khmer

Tỷ lệ sinh con thứ 3 năm 2004 trong các tỉnh đều tăng (xã Văn Giáo huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang có 148 người mang thai thì có 91 người đã có 2 con). Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao (xã Ô Lâm huyện Tri Tôn: 39% trẻ em suy dinh dưỡng; xã Văn Giáo huyện Tịnh Biên (An Giang) 32% trẻ em suy dinh dưỡng). Có tình trạng trên là do nhận thức của các bà mẹ về cách nuôi con, cách nấu ăn, khẩu phần ăn; thiếu sự chăm sóc của gia đình và do ngành học mầm non kém phát triển...

Cơ sở vật chất các trường học còn rất nhiều khó khăn: Quỹ đất xây dựng trường thiếu; đồ dùng dạy học chất lượng kém, chóng hư hỏng; kinh phí xây dựng cho một phòng học không phù hợp với đồng bằng sông Cửu Long do phần móng phải chi phí khá lớn; thiết kế mẫu trường lớp của Bộ không phù hợp (không có phòng chức năng, khu vệ sinh); sách giáo khoa ở một số vùng còn thiếu; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia của Bộ gặp rất nhiều khó khăn chủ yếu không đạt được tiêu chuẩn về quỹ đất và cơ sở vật chất.

Tỷ lệ học sinh Khmer bỏ học còn cao ở một số xã, tỷ lệ học sinh nữ bỏ học nhiều hơn học sinh nam, học sinh trung học phổ thông bỏ học nhiều hơn học sinh tiểu học (Trà Vinh: tỷ lệ học sinh bỏ học giữa chừng ở bậc tiểu học là 2,84%; trung học cơ sở là 9,94%; trung học phổ thông là 4,88%. Tỷ lệ này ở An Giang là: tiểu học 5,2%; trung học cơ sở 9,69%). Trẻ em Khmer ở một số địa phương thất học

nhiều, đa số trẻ em thất học là do bố mẹ đi làm thuê ở các địa phương khác mang theo cả gia đình.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi kết quả đạt thấp, tiến độ phổ cập trung học cơ sở chậm, do giáo dục mầm non phát triển chậm, huy động được nhưng duy trì sĩ số học sinh các lớp phổ cập rất khó khăn, mở các lớp phổ cập tốn tiền mà hiệu quả thấp (An Giang năm học 2003 - 2004 đã chi 900 triệu đồng vào mở các lớp phổ cập).

Vấn đề cấp lại giấy khai sinh cho học sinh người Khmer cần có giải pháp cụ thể. Một thực tế, trước năm 2000 trẻ em sinh ra ít làm khai sinh (ở Trà Vinh chỉ có khoảng 60% làm giấy khai sinh) do khi xây dựng gia đình nhiều cặp vợ chồng Khmer không đăng ký kết hôn nên con cái không được làm giấy khai sinh; khi làm giấy khai sinh có nhiều sai sót do phiên âm tiếng Khmer chưa thống nhất. Vấn đề cần giải quyết là: làm giấy khai sinh tại xã, song khi sửa giấy khai sinh lại phải lên Sở Tư Pháp, tình hình này gây nhiều khó khăn cho việc quản lý nhân khẩu tại địa phương.

Vĩnh Long: đa số cặp vợ chồng người dân tộc Khmer có từ 3 - 4 con, con đông kéo theo làm ăn không đủ sống dẫn đến đói nghèo, thậm chí bán hoặc cầm cố đất đi làm thuê. Về bảo vê chăm sóc trẻ em tuy có tiến bộ, nhưng nhìn chung chưa đạt yêu cầu. Số em trong độ tuổi đi học chưa được đến trường ở bậc tiểu học còn tới 20%; các điều kiện vui chơi, giải trí cho trẻ còn thiếu...

Sở dĩ còn những vấn đề trên, trước hết là do nhận thức và sự quan tâm của cấp uỷ, sự điều hành và quản lý của chính quyền một số địa phương trong các lĩnh vực

khoa giáo nói chung, trong lĩnh vực dân số, gia đình & trẻ nói riêng còn chưa đáp ứng yêu cầu. Một bộ phận cán bộ đảng viên và đồng bào dân tộc thiểu số còn có tư tưởng trông chờ vào Nhà nước, chưa chủ động phát huy nguồn lực của địa phương nên công tác xã hội hoá trong dân số, gia đình và trẻ còn hạn chế.

Trong những năm qua, việc quy hoạch phát triển cho các khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu tính dài hạn, đồng bộ, toàn diện và đôi khi thiếu những luận cứ khoa học... do vậy tốc độ phát triển kinh tế - xã hội trong các vùng này còn chậm, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống của đồng bào nhất là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thấp. Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước hàng năm cho các lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em còn hạn chế.

Đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ trong các ngành dân số, gia đình và trẻ em cơ sở ở các vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nhìn chung còn thiếu và hạn chế về năng lực. Lực lượng cán bộ Đảng viên, cán bộ chủ chốt người dân tộc thiểu số còn mỏng. Trình độ dân trí của đại đa số các dân tộc thiểu số có được nâng lên nhưng mặt bằng dân trí của đồng bào nói chung còn thấp. Một số phong tục, tập quán lạc hậu của đồng bào dân tộc thiểu số ở một số nơi còn ảnh hưởng không tốt đến việc thực hiện các nhiệm vụ về dân số, gia đình và trẻ em.

Các thế lực thù địch luôn tìm cách lợi dụng khó khăn về đời sống, trình độ dân trí thấp của đồng bào dân tộc thiểu số và những sai sót của các cấp các ngành trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta để

kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, gây mất ổn định chính trị.

Trong thời gian tới, mục tiêu chung cho các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số là giảm tỷ lệ sinh, đặc biệt giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên. Phấn đấu nâng tỷ lệ hộ dùng nước sạch năm 2010 lên 90%, tỷ lệ hộ có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh lên hơn 60%, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm tối đa tỷ lệ hộ nghèo.

Phấn đấu đến năm 2010, 100% xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số có trường mầm non kiên cố hoặc bán kiên cố. Tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ, mẫu giáo đến trường, đặc biệt huy động được hơn 95% trẻ mẫu giáo 5 tuổi. Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 20% vào năm 2010. Đẩy mạnh phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và hoàn thành phổ cập trung học cơ sở. Đẩy mạnh công tác giáo dục và đào tạo con em đồng bào dân tộc thiểu số trong đó chú trọng phát triển mô hình trường nội trú, trường đào tạo nghề, trung tâm học tập cộng đồng, nhằm từng bước nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực lao động kỹ thuật trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Xây dựng và củng cố khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, thị trấn, gắn với trường học, điểm vui chơi giải trí của thanh, thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở nhằm tạo điều kiện cho trẻ em dân tộc thiểu số được hưởng thụ văn hóa tinh thần.

VI. LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO

1. Những thành tựu

Từ khi có Chỉ thị số 36-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá VII) "về công tác thể dục thể thao trong giai đoạn mới" và Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) "về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010", sự nghiệp thể dục thể thao toàn quốc nói chung và ở các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nói riêng đã có bước phát triển phong phú đa dạng theo định hướng xã hội hóa, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Phong trào "*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*" được hầu hết nhân dân các dân tộc thiểu số hưởng ứng ngày một sôi nổi.

Sau gần 04 năm thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW, công tác thể dục thể thao ở các vùng có đồng đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ngày càng được các cấp uỷ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể quan tâm tăng cường chỉ đạo, thể hiện:

- Ban Tuyên giáo các tỉnh ủy/thành ủy đều tham mưu cho tỉnh ủy/thành ủy ban hành các văn bản chỉ đạo nhằm củng cố và phát triển sự nghiệp thể dục thể thao nói chung và việc triển khai thực hiện các chỉ thị của Trung ương về thể dục thể thao nói riêng.

- Cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đã có sự quan tâm, chú trọng đến công tác thể dục thể thao, thể hiện đã có định hướng đầu tư đúng mức cho sự nghiệp phát triển thể dục thể thao ở địa phương nhằm mục tiêu nâng cao thể lực, bồi dưỡng ý chí, phát huy nhân tố con người, đáp

ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Nhiều xã, phường, trong đó có các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã thành lập được Hội đồng thể dục thể thao do đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là trưởng phó các ban, ngành, đoàn thể, trưởng phó các thôn, bản và đại diện Ban giám hiệu trường học địa phương.

- Chất lượng hoạt động thể dục thể thao trong một số trường học của vùng đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên. Chương trình giảng dạy thể dục thể thao trong trường học đã bắt đầu được chú ý, một số trường đã bắt đầu thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xã hội hóa sự nghiệp thể dục thể thao từng bước được triển khai: Hầu hết các ban, ngành, đoàn thể đều có sự phối hợp chặt chẽ với ngành Thể dục thể thao, cùng với sự nhiệt tình tham gia của đông đảo nhân dân các vùng có đông đồng bào dân tộc, do vậy phong trào thể dục thể thao đã có sự chuyển biến tốt về quy mô và chất lượng; hình thức phong phú, đa dạng và thu hút được đông đảo các đối tượng và các ngành tham gia; thể dục thể thao trường học được chú trọng hơn.

Nét đặc biệt trong phong trào thể dục thể thao quần chúng là sự kết hợp giữa thể dục thể thao và văn hóa các dân tộc thông qua các lễ hội văn hóa truyền thống của đồng bào từng dân tộc. Các loại hình thể dục thể thao dân tộc được khơi dậy, phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc góp phần xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, thắt chặt tình đoàn kết dân tộc và góp phần phát triển kinh tế

- xã hội và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở. Hoạt động thể dục thể thao không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số, mà còn góp phần tăng cường tình đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau, xây dựng lối sống lành mạnh và dần loại bỏ được những tập tục lạc hậu.

1.1. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Bắc

Phong trào thể dục thể thao trong nhân dân đang phát triển đến vùng cao với việc phát huy thế mạnh của các môn thể thao truyền thống như: đua ngựa, ném còn, đẩy gậy, bắn nỏ,... kết hợp với phong trào văn nghệ quần chúng, đặc biệt trong các ngày lễ tết, đã thu hút đông đảo đồng bào Thái, đồng bào Mông và đồng bào các dân tộc khác tham gia, thể hiện sự đoàn kết, thống nhất, giao lưu và học hỏi lẫn nhau. Phong trào tập luyện và thi đấu thể thao trong các trường học và cộng đồng dân cư cũng đang được đẩy mạnh.

Tại Sơn La: hoạt động rèn luyện thân thể phát triển mạnh. Hầu hết các xã, bản đều có đội bóng chuyền, bóng đá: tỉnh đã có huy chương ở các môn Tawkondo và bắn nỏ tại các Đại hội thể dục thể thao các dân tộc miền Núi. *Thị xã Sơn La* có hệ thống tổ chức Thể dục thể thao từ Thị xã đến cơ sở xã, phường với cán bộ phụ trách văn hoá thể thao và câu lạc bộ văn hoá thể thao; hàng năm, đều tổ chức hội khoẻ Phù Đổng với các môn thi bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, bóng bàn; tỷ lệ người tham gia thể dục thường xuyên ngày càng cao; thị xã có 170 đội văn nghệ quần chúng xã, phường, bình quân mỗi bản có 01 đội do ngân sách địa phương hỗ trợ. *Huyện Mai Sơn* có 17/21 xã

có nhà Văn hoá - Thể dục thể thao, mỗi nhà văn hoá được tỉnh đầu tư 50 triệu đồng, còn lại do dân đóng góp, có nơi tới 200 triệu đồng. 45% số bản có nhà văn hoá do dân đóng góp xây dựng; các đội bóng chuyền, bóng đá phát triển rộng khắp trong các cơ quan nhà nước và các xã, thị trấn; các xã đều dành quỹ đất cho sinh hoạt thể dục thể thao; chú trọng phát triển các môn thể thao dân tộc như: đẩy gậy, ném còn; huyện chủ trương mỗi bản có 01 nhà văn hoá; 01 đội văn nghệ; 01 đội thể thao.

Tại Hà Giang: phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao phát triển rộng khắp, với nhiều hình thức phong phú: Ngành Thể dục thể thao tỉnh chỉ đạo, khuyến khích và phát huy các môn thể thao truyền thống của dân tộc như: Môn thổi si đồng, đập bóng, võ khèn... luyện tập thi đấu thông qua liên hoan văn nghệ - TDTT cụm dân cư (tổ chức hàng năm), thu hút đông đảo đồng bào Mông và các dân tộc khác tham gia nhằm tăng cường tình đoàn kết, giao lưu học hỏi lẫn nhau.

Tại Lai Châu: tỉnh đã xây dựng quy hoạch phát triển thể dục thể thao đến 2010. Thể dục thể thao trong trường học, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang được quan tâm hơn, thành tích một số môn thể thao có tiến bộ, cơ sở vật chất bước đầu được cải thiện. Đến hết năm 2004, toàn tỉnh có 12% dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, có 2.800 gia đình được công nhận "Gia đình thể thao" và 64 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở; tổ chức 114 giải thi đấu cấp cở sở; 62 giải cấp huyện; 10 giải cấp tỉnh; trong năm 2004 đã cử 5 vận động viên tham dự Hội thi thể thao các dân tộc khu vực Tây Bắc, Hội khoẻ Phù Đổng toàn

quốc. Toàn ngành có 26 cán bộ thể dục thể thao thì 100% là dân tộc Thái. Tại huyện Phong Thổ, hầu hết các phong trào thể dục thể thao đều có sự tham gia tích cực của đồng bào Thái, đặc biệt là môn đua thuyền, bơi, lặn.

Tính đến năm 2004, tại huyện Điện Biên số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên là 28.000 người; toàn huyện có 30 câu lạc bộ thể dục thể thao; hàng năm tổ chức được hàng chục giải thể thao từ cơ sở đến huyện thu hút hàng chục nghìn người tham gia, trong đó có một vận động viên người Thái đạt cấp kiện tướng quốc gia; ngành thể dục thể thao huyện được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng ba, cờ thi đua xuất sắc của Uỷ ban Thể dục thể thao từ năm 2000 đến 2003 và cờ của Liên đoàn Lao động năm 2004.

1.2. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên

Công tác thể dục thể thao được hướng mạnh về cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nhiều xã đã đầu tư và có quy hoạch xây dựng khu vui chơi giải trí cho trẻ em; phong trào thể thao được phát triển mạnh; một số môn thể thao thành tích cao được chú trọng phát triển; các môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc Tây Nguyên được khôi phục và phát triển.

Tại huyện Đắk Doa, tỉnh Gia Lai: toàn huyện có 115 sân bóng, trong đó bóng đá có 20 sân, có 115 đội bóng đá, 140 đội bóng chuyền, 100% trường học đều có sân tập điền kinh. Hàng năm, huyện duy trì tổ chức tất cả các giải thể dục thể thao truyền thống như bóng đá, bóng chuyền, việt dã, bắn nỏ, đẩy gậy, cà kheo, kéo co, leo cây... đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia, đặc biệt là đồng bào các dân

tộc Tây Nguyên. Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng được phát triển sâu rộng ở cơ sở, góp phần tích cực và giữ gìn sức khỏe nhân dân, xây dựng nếp sống lành mạnh, hạn chế các tệ nạn xã hội. Tỷ lệ người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 15%; 100% trường học có sân bãi tập, 60% học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định.

1.3. Tại vùng đồng bào dân tộc Chăm

Xã hội hóa thể dục thể thao ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu, tạo được không khí thi đua sôi nổi ở nhiều địa phương, không chỉ ở thị trấn, thị xã mà còn ở vùng biển, vùng miền núi khó khăn. Tỷ lệ đồng bào Chăm tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên hàng năm tăng, ví dụ ở An Giang năm 2001 - 10,6%; năm 2002 - 12,45%; năm 2003 - 15,25% và năm 2004 đạt 17,10%. Mỗi xóm Chăm đều có đội bóng đá, bóng chuyền và đội đua thuyền. Phong trào thể dục thể thao trong nhà trường phát triển tốt, hàng năm các trường đều tham gia các hội thi thể thao, hội khỏe Phù Đổng từ cấp huyện đến cấp tỉnh.

Tại huyện An Phú tỉnh An Giang: hàng năm đều đăng cai tổ chức giải bóng đá, bóng chuyền dân tộc Chăm của tỉnh. Đặc biệt, 2 năm qua, tỉnh đã tổ chức trọng thể ngày hội văn hoá - thể thao dân tộc Chăm tại huyện An Phú với nhiều bộ môn văn hoá, nghệ thuật, TDTT mang đậm bản sắc dân tộc, thu hút sự tham gia của đông đảo đồng bào Chăm ở các xã trong toàn tỉnh. Qua đó, đồng bào dân tộc Chăm đã bỏ dần những tập tục lạc hậu như: tục cấm cung, thiếu nữ người Chăm được khuyến khích tham gia

các đội văn nghệ, thể thao, đi giao lưu, biểu diễn, dự hội thao các cấp. Các lễ hội cũng được chú trọng về nội dung và hình thức đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá tinh thần người Chăm.

Tại thành phố Hồ Chí Minh: đã tổ chức nhiều hình thức sinh hoạt phù hợp nhằm khơi dậy tiềm năng văn hóa, tinhh thần của đồng bào Chăm. Hiện nay, ở các địa phương có đông người Chăm sinh sống đã có 5 đội thể thao, 15 đội văn nghệ của người Chăm. Từ khi Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố hình thành, các hoạt động văn hoá văn nghệ dân tộc Chăm được phát triển mạnh mẽ hơn, hình thành nhóm văn hoá văn nghệ "*Hương Chăm Pa*" tham gia nhiều cuộc hội diễn, biểu diễn thu hút đông đảo người xem.

1.4. Tại vùng đồng bào dân tộc Khmer

Trong những năm qua, phong trào thể dục thể thao ở vùng đồng bào dân tộc Khmer cũng được tổ chức triển khai thực hiện tốt, tích cực vận động bà con dân tộc Khmer tham dự đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao nông dân cấp cơ sở, tham gia phong trào "*rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*". Đặc biệt, qua các lần Hội khoẻ Phù Đổng, phong trào rèn luyện thân thể trong con em đồng bào dân tộc Khmer, trong học sinh các trường dân tộc nội trú được nâng cao.

Ở các xã có đông đồng bào dân tộc Khmer, công tác xã hội hóa hoạt động thể dục thể thao như xây dựng sân bãi luyện tập một số môn: bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, đua ghe ngo... đã được nhân dân tạo điều kiện vật chất và động viên con em tham gia. Các địa phương đã tổ chức

nhiều giải thể thao, trò chơi dân gian vào các ngày lễ lớn của đồng bào dân tộc như đua ghe ngo ở Sóc Trăng, đua bò ở An Giang... Các giải thể thao này vừa mang ý nghĩa đáp ứng nhu cầu giải trí của nhân dân, vừa mang ý nghĩa chính trị - xã hội nhằm tạo sự đoàn kết các dân tộc.

Tỉnh Sóc Trăng: Từ năm 1998, ngành Thể dục thể thao đã ký các văn bản liên tịch với Ban Dân tộc tỉnh nhằm phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của đồng bào dân tộc, chú trọng các môn truyền thống như đua ghe ngo truyền thống nhân ngày lễ Oóc om bóc, kỷ niệm ngày 30-4 hàng năm. Đây là các lễ hội thu hút nhiều đồng bào dân tộc tham gia, mang đậm dấu ấn bản sắc dân tộc của người Khmer, vừa là món ăn tinh thần: vừa là thể hiện mối giao lưu đoàn kết giữa các dân tộc. Phát triển hội thao dân tộc hàng năm nhằm phát huy và gìn giữ những môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc như: đua ghe ngo, bóng đá, bóng chuyền, cờ ốc, bi sắt (Petanque) và là nơi lựa chọn ra những vận động viên tiêu biểu cho tỉnh nhà. Phong trào thể dục thể thao của đồng bào dân tộc phát triển mạnh ở cơ sở xã, ấp, khóm, không chỉ trong những ngày lễ, tết mà đã trở thành hoạt động thường xuyên. Đặc biệt là ở các chùa, có chùa có từ 1 - 2 sân bóng chuyền, là điểm luyện tập thể dục thể thao của người dân tộc, nhất là môn đua ghe ngo. Trong những năm qua, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh, ngành Thể dục thể thao không những chú trọng đến việc phát triển các môn thể thao truyền thống của người dân tộc, tuyển chọn vận động viên là người dân tộc, mà còn tham gia dự các giải trong nước và quốc tế như các giải đua thuyền Rồng; đua ghe ngo

quốc tế và đã đạt được giải thưởng. Bên cạnh đó, ngành Thể dục thể thao đang từng bước tuyển chọn, đào tạo đội ngũ huấn luyện viên là người dân tộc, trường nghiệp vụ thể dục thể thao của tỉnh là nơi đào tạo số lượng con em người dân tộc khá lớn (đội tuyển trẻ 22 vận động viên người dân tộc/59 vận động viên toàn tỉnh; vận động viên năng khiếu 34/186 vận động viên). Sở TDTT đã hỗ trợ 30/90 điểm chùa trong tỉnh về cột lưới và bóng chuyền, trang bị thuyền bầu cho các điểm chùa.

Tỉnh Vĩnh Long: Xã hội hóa công tác thể dục thể thao đã được cấp ủy, chính quyền quan tâm chỉ đạo; Tỉnh đã chỉ đạo ưu tiên đầu tư xây dựng sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho 4 huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer; đặc biệt chú ý các môn thể thao dân tộc như mua 4 ghe ngo cho 4 huyện có đồng bào dân tộc Khmer để họ tập luyện tham gia thi đấu, hàng năm tỉnh thường xuyên tổ chức đua ghe ngo.

Tỉnh Cà Mau: đời sống tinh thần của đồng bào dân tộc Khmer luôn được cấp ủy chính quyền quan tâm, coi trọng và phát huy, khuyến khích những nét đẹp văn hoá truyền thống và phong tục tập quán của đồng bào dân tộc; những dịp lễ, tết tỉnh đều tổ chức các đoàn văn nghệ phục vụ các cụm dân cư nơi có đồng bàn dân tộc Khmer. Hai đội Ghe ngo và đoàn nghệ thuật hát dù kê của dân tộc Khmer được tỉnh hỗ trợ kinh phí tập luyện và thi đấu, nhờ đó đã đạt nhiều giải thưởng. Ngoài ra, tỉnh đã xây dựng và phát sóng phát thanh và truyền hình, chương trình bằng tiếng Khmer.

2. Những vấn đề đặt ra

Vẫn còn cấp ủy địa phương, nhất là ở cấp xã vùng sâu, vùng xa chưa thật sự quan tâm đến công tác phát triển sự nghiệp Thể dục thể thao. Không ít cấp ủy tổ chức triển khai thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương (Đảng khoá IX) "*về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010*" còn mang tính hình thức, chưa xây dựng được các văn bản chỉ đạo của cấp ủy; thiếu đôn đốc, kiểm tra thực hiện. Cán bộ làm công tác thể dục thể thao từ cấp huyện đến xã còn thiếu, năng lực hạn chế, thường kiêm nhiệm, hay thay đổi do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức và phát triển phong trào thể dục thể thao ở cơ sở.

Tuy các địa phương đã có quy hoạch đất cho phát triển thể dục thể thao, nhưng thực hiện chưa đầy đủ, thiếu diện tích đất cho sân chơi, bãi tập, kinh phí... ở vài nơi các điểm tập luyện thể dục thể thao bị trưng dụng hoặc chuyển sang sử dụng với mục đích khác.

Việc triển khai xã hội hóa công tác thể dục thể thao ở một số địa phương chưa đạt hiệu quả, chưa phát huy được tiềm năng trong nhân dân, việc huy động các nguồn lực xã hội đóng góp cho hoạt động thể dục thể thao phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt chưa thu hút được toàn xã hội tham gia.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng ở một vài địa phương có phát triển nhưng chưa đều, chưa rộng khắp, mới chỉ phát triển ở các trung tâm thị trấn, đô thị. Một số xã vùng sâu, vùng xa, trong đó có vùng đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống còn thiếu các phương tiện phục vụ

tập luyện thể dục thể thao, thiếu cán bộ hướng dẫn để phát triển và duy trì phong trào.

Thể dục thể thao trường học có nơi phát triển còn yếu: giáo viên chuyên trách giảng dạy thể dục thể thao còn kiêm nhiệm và thiếu, nhất là ở các trường tiểu học; Ban Giám hiệu chưa tổ chức đánh giá công tác thể chất của học sinh từng năm để đưa ra mục tiêu và giải pháp phát triển và nâng cao sức khỏe cho học sinh; sân bãi, trang thiết bị tập luyện thể dục thể thao nội khóa và ngoại khóa của một số trường học còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra, nhất là ở bậc tiểu học.

2.1. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Bắc

Đội ngũ cán bộ chuyên trách về thể dục thể thao vừa thiếu, vừa yếu, nhất là trong các trường học. Tuyến xã chưa có cán bộ chuyên trách văn hóa - thể thao nên khó thúc đẩy phong trào thể thao quần chúng. Cơ sở vật chất còn thiếu thốn, đầu tư kinh phí còn hạn hẹp. Chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa chương trình 135 "xây dựng điện, đường, trường, trạm y tế và chợ" với chương trình phát triển văn hoá, thể dục thể thao của đồng bào các dân tộc thiểu số. Ví dụ một số trường học được xây dựng rất khang trang nhưng lại thiếu sân chơi, bãi tập cho học sinh.

Tỉnh Sơn La, do kinh phí và phương tiện không đủ; huấn luyện viên thiếu; sân chơi thể dục thể thao ở các trường học hầu như không có, nên phong trào thể dục thể thao chưa phát triển đúng với tiềm năng của nó.

Tỉnh Điện Biên và Lai Châu: Do mới tái lập và thay đổi nhân sự, nên đến ngày 25-4-2005 tỉnh Điện Biên mới ban hành Chỉ thị số 15-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, và

ngày 17-6-2005 tỉnh Lai Châu ban hành Chỉ thị 17-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ lâm thời về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010 nhằm triển khai Chỉ thị 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Tại huyện Điện Biên, phong trào thể dục thể thao chưa đồng đều, mới tập trung ở khu vực cơ quan, trường học hoặc nông thôn vùng thấp; cơ sở vật chất phục vụ thể dục thể thao còn thiếu thốn như sân chơi, bãi tập, nhà thi đấu. Phong trào thể dục thể thao quần chúng ở tỉnh Lai Châu phát triển chưa đều giữa các vùng và các đối tượng; mới tập trung chủ yếu ở các khu vực thị xã, thị trấn; kinh phí chi cho hoạt động thể dục thể thao còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác quy hoạch, đào tạo đội ngũ vận động viên trẻ cho thể thao thành tích cao chưa được quan tâm đầu tư mà mới dừng ở việc tham gia các giải phong trào. Công tác giáo dục thể chất cho học sinh và lực lượng vũ trang chưa phù hợp so với yêu cầu nâng cao giáo dục toàn diện cho thế hệ trẻ.

2.2. Tại vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên

Phong trào luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đối với đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa phát triển còn chậm, ở nhiều nơi phong trào vẫn mang tính tự phát, thời vụ. Việc quy hoạch và xây dựng cơ sở vật chất chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, các sân tập ở huyện và cơ sở còn thiếu, nghèo nàn, không đảm bảo tiêu chuẩn và chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện của nhân dân; cơ sở vật chất về thể dục thể thao ở nhiều trường học, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số vẫn chưa được quan tâm đầu tư phát triển đúng mức.

2.3. Tại vùng đồng bào dân tộc Chăm

Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng quy hoạch phát triển thể dục thể thao; một số nơi phong trào hoạt động thể dục thể thao quần chúng còn nhiều hạn chế, bất cập. Cán bộ chuyên trách cho hoạt động thể dục thể thao ở xã, phường nhìn chung trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phương pháp tuyên truyền vận động nhân dân chưa đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ công tác thể dục thể thao ở cơ sở trong tình hình mới. Bên cạnh đó, kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ cho phát triển thể dục thể thao còn hạn chế. Một số xã, phường hiện nay vẫn chưa có sân bóng đá, bóng chuyền.

Việc phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, bồi dưỡng nhân tài về thể thao ở một số nơi có đồng bào Chăm còn nhiều bất cập cả về cơ chế chính sách lẫn công tác tổ chức đào tạo. Ở một số địa phương chưa phát huy được tiềm năng về thể dục thể thao của đồng bào Chăm. Phong trào luyện tập thể dục thể thao quần chúng chưa mạnh, tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên còn thấp.

2.4. Tại vùng đồng bào dân tộc Khmer

Công tác xã hội hoá thể dục thể thao chưa có kết quả rõ rệt ở cơ sở. Các tổ chức xã hội nghề nghiệp về TDTT chậm ra đời so với kế hoạch. Cơ sở hạ tầng chưa được quan tâm đầu tư đúng mức như đầu tư xây dựng hồ bơi, đường chạy, nhà thi đấu. Hoạt động TDTT trong nhà trường chưa được quan tâm đúng mức và phong trào luyện tập thể dục thể thao chưa đi vào đời sống hàng ngày của đồng bào.

Trong thời gian tới, nhằm phát huy những kết quả đã đạt được, giữ gìn và phát triển các phong trào thể dục thể thao, giải quyết tốt những hạn chế trong công tác thể dục thể thao của các vùng có đông người dân tộc thiểu số, cấp ủy đảng, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể cần tiếp tục quán triệt và thực hiện tốt các nội dung Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá IX) "*về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010*", nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể các cấp và nhân dân về nhiệm vụ phát triển thể dục thể thao, nâng cao thể lực, rèn luyện ý chí, giáo dục đạo đức, lối sống và nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc thiểu số, góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng cho địa phương và đất nước.

Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn phát triển thể dục thể thao quần chúng ở xã, phường đến tất cả các đối tượng, như: người cao tuổi, người khuyết tật, thanh, thiếu niên, lực lượng vũ trang... chú trọng tới địa bàn nông thôn, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng biên giới, phấn đấu đến năm 2010 đạt 16% dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên; khai thác và phát huy các môn thể thao dân tộc, từng bước hình thành khu trung tâm thể dục thể thao của xã, phường, thị trấn, gắn với trường học, điểm vui chơi giải trí của thanh, thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở.

Đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trong trường học, bảo đảm đầy đủ giáo viên chuyên trách giảng dạy thể

dục thể thao, cơ sở và trang thiết bị của trường theo chuẩn quốc gia.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp thể dục thể thao. Vừa coi trọng khai thác phát triển những môn thể thao truyền thống trong các dân tộc thiểu số, vừa tiếp thu có chọn lọc phát triển những môn thể thao mới.

Kiện toàn tổ chức ngành thể dục thể thao các cấp, đặc biệt ở cơ sở. Củng cố và phát triển các tổ chức xã hội về thể dục thể thao. Tăng cường đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ thể dục thể thao, huấn luyện viên, giáo viên thể dục thể thao. Tăng mức đầu tư cho lĩnh vực thể dục thể thao, đặc biệt ưu tiên cho phát triển thể dục thể thao trong trường học, vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Tăng cường đầu tư toàn diện và đầu tư mạnh của Nhà nước đối với các vùng có đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân là giải pháp nhằm ổn định chính trị, xã hội tại các vùng này. Nếu không có sự đầu tư của Nhà nước thì không thể giải quyết được những khó khăn của các vùng này.

VII. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp

Các nghị quyết của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh các vùng (Nghị quyết 37-NQ/TW "về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010;

Nghị quyết 21-NQ/TW "về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010"; Nghị quyết 10-NQ/TW "về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên"...) đã nêu các giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của từng vùng; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác khoa giáo cũng đã đề ra các giải pháp chủ yếu. Các địa phương cần nghiên cứu và đề ra các giải pháp cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể, sát thực với từng địa bàn, từng vùng dân tộc. Riêng các lĩnh vực khoa giáo cần nghiên cứu và vận dụng một số giải pháp sau:

1.1. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

- Bảo đảm số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên vùng đồng bào dân tộc, tăng cường đào tạo giáo viên người dân tộc thiểu số, người địa phương; nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ dạy học ở vùng có đông đồng bào dân tộc.

- Xây dựng hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông, từng bước tiếp cận trình độ chuẩn hoá của cả nước. Tăng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường. Tiếp tục củng cố và nâng cao kết quả xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy nhanh việc phổ cập trung học cơ sở để nâng cao mặt bằng dân trí và đào tạo nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng hệ thống trường, lớp mầm non đến tận thôn, bản. Tiếp tục đầu tư xây dựng đủ phòng học kiên cố cho các cấp

học, xóa phòng học 3 ca và phòng học tạm. Đến năm 2020, có 70 - 80% số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.

- Xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu để từng bước đáp ứng nhu cầu học tiếng dân tộc. Tạo điều kiện cho các dân tộc ít người học tập và nắm vững tiếng phổ thông và tiếng dân tộc mình. Chú trọng đào tạo cán bộ cho các xã đặc biệt khó khăn và đào tạo theo địa chỉ. Thực hiện chỉ tiêu cử tuyển cho các địa phương đặc biệt khó khăn.

- Phát triển cơ sở hệ thống dạy nghề với các trình độ sơ cấp, trung cấp, liên thông giữa các cấp trình độ đào tạo nghề với hệ thống đào tạo khác: đa dạng hoá các hình thức dạy nghề đáp ứng yêu cầu lao động kỹ thuật cho các ngành kinh tế, đồng thời phổ cập nghề nghiệp cho người lao động.

- Xây dựng chính sách đặc biệt cho những người làm công tác giáo dục ở các vùng khó khăn như: hoàn thiện chế độ tiền lương, phụ cấp cho giáo viên, ưu tiên đào tạo và các chế độ đãi ngộ khác. Khuyến khích tăng tỷ lệ nữ giáo viên người dân tộc ít người.

1.2. Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường

- Tích cực đầu tư ứng dụng khoa học và công nghệ vào phát triển sản xuất và dịch vụ. Có chính sách khuyến khích phân bố lại những cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động để góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

- Đầu tư nhiều hơn từ Nhà nước và các thành phần kinh tế cho đào tạo nguồn nhân lực khoa học và công nghệ; chú trọng đào tạo cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý người dân tộc thiểu số. Tăng cường năng

lực đào tạo cho các trường đại học vùng (đại học Tây Bắc, đại học Tây Nguyên, đại học Cần Thơ...) và các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề các tỉnh có đông đồng bào dân tộc. Thành lập ở mỗi huyện một trung tâm dạy nghề.

- Có quy hoạch đồng bộ và đầu tư bảo đảm về giống, thức ăn để phát triển trồng trọt và chăn nuôi theo thế mạnh của từng vùng (trồng rừng, trồng cây công nghiệp ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên; trồng rừng ngập mặn ven biển, rừng Chàm ở vùng trũng, chua phèn ở đồng bằng sông Cửu Long; chăn nuôi gia súc ở miền núi; nuôi tôm, cá ở Nam bộ). Từng bước giải quyết căn bản được giống cây trồng, vật nuôi có năng xuất, chất lượng cao thích nghi thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng bằng cách chọn lọc, du nhập, thuần hóa, lai tạo...

- Xây dựng một số viện và trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ có trình độ cao, trước hết là công nghệ sinh học để làm nòng cốt giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ có tính đặc thù của các vùng.

Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, vệ sinh môi trường ở khu vực đô thị và từng bước ở khu vực nông thôn.

1.3. Lĩnh vực khoa học xã hội

- Tập trung nhiều hơn cho các đề tài nghiên cứu nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng, khu vực.

- Nghiên cứu phân biệt các yếu tố tích cực với các yếu tố tiêu cực, phát huy bảo tồn các yếu tố tích cực trong nền văn hóa các dân tộc khác nhau trên địa bàn để thực hiện

đoàn kết dân tộc, củng cố các cộng đồng dân tộc trên địa bàn và quá trình hòa nhập vào đại gia đình các dân tộc Việt Nam; đổi mới nếp sinh hoạt lạc hậu ở một số vùng đồng bào dân tộc...

- Thành lập các viện Khoa học xã hội vùng (Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ).

1.4. Lĩnh vực chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân

- Để đảm bảo nguồn nhân lực cho công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân, một mặt cần tăng cường đào tạo cán bộ là người dân tộc thiểu số bằng hình thức cử tuyển, vào các trường đại học y kể cả các trường đại học của Quân đội. Mặt khác, cần có chế độ chính sách thu hút hấp dẫn hơn nữa để khuyến khích số bác sĩ đã tốt nghiệp ở nhiều trường đại học đến công tác ở vùng miền núi dân tộc, đặc biệt là ở tuyến y tế cơ sở. Trước mắt, mỗi tỉnh, thành phố miền xuôi kết nghĩa với một tỉnh vùng miền núi dân tộc để điều động tạm thời về nguồn nhân lực y tế này. Ở vùng xa, vùng sâu cần xây dựng mô hình phối hợp quân dân y trong khám, chữa bệnh cho đồng bào.

- Để củng cố và tăng cường cơ sở vật chất cho khám và chữa bệnh của nhân dân. Từ nay đến năm 2010, Nhà nước cần đầu tư mạnh, tạo bước bứt phá để nâng cấp, củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, các bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện; các trung tâm y tế khu vực, nhất là ở Tây Nguyên, miền núi phía Bắc, miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là các xã chưa có trạm y tế hoặc đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Tạo điều kiện thuận lợi đưa đủ cơ số thuốc về xã để phần

lớn đồng bào dân tộc thiểu số khi bị ốm đau được điều trị ngay tại y tế cơ sở, giảm được chi phí khám chữa bệnh gián tiếp khác; tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, duy trì và mở rộng các chương trình mục tiêu y tế quốc gia để khống chế các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và các bệnh thường gặp ở người nghèo, vùng nghèo như sốt rét, bướu cổ, lao, phong, tâm thần, v..v..

- Thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, quan tâm những người có công với nước, những người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số, là một chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta. Vì vậy, để đảm bảo tính công bằng trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân, Chính phủ cần chỉ đạo thực hiện bảo hiểm y tế bắt buộc đối với đồng bào các dân tộc thiểu số trong đó có các mức bảo hiểm phù hợp cho các đối tượng khác nhau. Đồng thời duy trì tính bền vững của chương trình xoá đói, giảm nghèo và một số chính sách khác nhằm hỗ trợ các tỉnh đặc biệt khó khăn. Mặt khác, cần nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phát triển các dịch vụ y tế và các bài thuốc dân gian.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các chính sách ưu tiên trong chăm sóc sức khoẻ nhân dân miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đồng thời có các chính sách ưu đãi cho cán bộ y tế công tác các vùng đặc biệt khó khăn.

- Các địa phương vùng đồng bào miền núi, vùng các dân tộc thiểu số cần đẩy mạnh tuyên truyền cho người dân về ý thức cộng đồng cùng tham gia trong các hoạt

động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ như: ăn ở hợp vệ sinh, phòng, chống dịch bệnh; chống tảo hôn; phòng, chống tệ nạn ma tuý, mại dâm và phòng, chống HIV/AIDS.

1.5. Lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em

- Lãnh đạo các cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, đặc biệt là Ban Tuyên giáo các cấp cần chủ động triển khai, tích cực thực hiện các chỉ thị, nghị quyết trong lĩnh vực khoa giáo của Đảng và Nhà nước; đối với lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em và thể dục thể thao, đó là Nghị quyết 47-NQ/TW của Bộ Chính trị "về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình", Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng "về xây dựng gia đình thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" và Chỉ thị 55-CT/TW của Bộ Chính trị "về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng ở cơ sở đối với công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em". Lãnh đạo Ban Tuyên giáo các cấp, một mặt phải nâng cao trách nhiệm của mình trong việc chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, đồng thời qua đó nắm bắt tình hình, tổng kết thực tiễn, biết phát hiện những vấn đề bất cập, từ đó có kiến nghị, bổ sung để cho chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực này được hoàn chỉnh hơn, sát hợp hơn.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, giáo dục, truyền thông và vận động nhằm giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đồng thời xoá bỏ những phong tục tập quán, lạc hậu (nạn tảo hôn, kết hôn cận huyết, nạn nghiện rượu...) tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học, kỹ

thuật tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân các vùng có nhiều dân tộc thiểu số.

- Tăng cường đào tạo cán bộ tại chỗ cho các địa phương. Có chính sách và chế độ thoả đáng nhằm thu hút sinh viên tốt nghiệp và cán bộ về công tác tại địa phương. Kiện toàn công tác tổ chức từ tỉnh đến cơ sở để thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân số, gia đình và trẻ em. Trong đó, chú ý đẩy mạnh việc tuyên truyền kết hợp với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình tới mọi người dân, làm cho cộng đồng hiểu rõ lợi ích của gia đình và lợi ích của quốc gia mà tự nguyện thực hiện chính sách mỗi cặp vợ chồng chỉ có một hoặc hai con để nuôi dạy cho tốt.

1.6. Lĩnh vực thể dục thể thao

- Các cấp uỷ đảng tăng cường chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện Chỉ thị số 17-CT/TW, ngày 23-10-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về phát triển TDTT đến năm 2010.

- Quy hoạch đất cho hoạt động thể dục thể thao (sân chơi, bãi tập...). Kiên quyết thu hồi đất đã qui hoạch cho hoạt động thể dục thể thao nhưng bị sử dụng sai mục đích. Có kế hoạch từng bước hình thành khu trung tâm thể dục thể thao của xã, gắn với trường học.

- Khai thác phát huy các hình thức tập luyện cổ truyền và các môn thể thao dân tộc (đua ghe ngo, đua bò của đồng bào Khmer; bóng đá, bóng chuyền, việt dã, bắn nỏ, đẩy gậy, leo cây của đồng bào Tây Nguyên; thổi sì đồng, đập bóng, võ khèn, ném còn của đồng bào vùng Tây Bắc...)

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa thể dục thể thao, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

- Tăng cường đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ thể dục thể thao, huấn luyện viên, giáo viên người dân tộc thiểu số. Đồng thời dành một nguồn kinh phí để mua sắm thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong các trường học, các tụ điểm vui chơi của thanh, thiếu niên.

2. Kiến nghị

2.1. Đề nghị với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội và Chính phủ

- *Đề nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư* tăng cường chỉ đạo các cấp uỷ đảng trong việc triển khai và thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng đã ban hành đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- *Đề nghị Quốc hội và các Uỷ ban của Quốc hội*, Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường giám sát và có ý kiến với các địa phương, cũng như các bộ, ngành có liên quan, yêu cầu phải thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã ban hành.

- *Đề nghị Chính phủ* chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương tăng cường trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách dân tộc nói chung; trong đó, có chính sách về các lĩnh vực khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường nguồn lực, tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho địa bàn vùng đồng bào dân tộc, nhất là các cơ sở phục vụ hoạt động khoa giáo (trường học, trạm xá, sân chơi thể thao...).

2.2. Đề nghị với các ban, bộ, ngành Trung ương

- *Ban Tổ chức Trung ương, Bộ Nội vụ* quan tâm hơn nữa đến bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác khoa giáo trong các Ban Tuyên giáo, các ngành khoa giáo vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chăm lo phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị. Việc lựa chọn đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc cần chú ý nguồn từ thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, trưởng thành trong phong trào cách mạng của địa phương, học sinh các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú... Có chính sách ưu đãi trí thức, ưu tiên đào tạo cán bộ nữ, cán bộ trẻ. Đồng thời có chính sách cơ chế sử dụng, đề bạt, bổ nhiệm, đãi ngộ đội ngũ này. Có chính sách cụ thể khuyến khích đối với người tiêu biểu, cán bộ cốt cán và các vị chức sắc các tôn giáo.

- *Bộ Giáo dục và Đào tạo:* Tăng cường kiểm tra việc thực hiện chính sách đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số. Nghiên cứu đề xuất, thực hiện kịp thời các chế độ chính sách về giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc như: miễn học phí, chế độ cho học sinh trường nội trú và bán trú dân tộc, chính sách cử tuyển học sinh người dân tộc vào các trường trung học, cao đẳng, đại học và các trường dạy nghề, chính sách đối với sinh viên người dân tộc có hoàn cảnh khó khăn đang theo học ở các trường chuyên nghiệp..., để đào tạo nguồn nhân lực và nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc, hiện đang thiếu hụt trầm trọng. Ưu tiên xây dựng hệ thống Trung tâm học tập cộng đồng và các trường nghề ở khu vực đông đồng bào dân tộc (trường đào tạo nhiều nghề vừa phục vụ cho lĩnh vực nông

nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ vừa phục vụ nhu cầu xuất khẩu lao động). Cần chỉ đạo xây dựng thống nhất nội dung sách giáo khoa và chương trình đào tạo giáo viên người dân tộc. Tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành chức năng liên quan, nghiên cứu đề xuất chủ trương về việc dạy và học chữ dân tộc.

- *Bộ Khoa học và Công nghệ* có chính sách ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ, các hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cụ thể là hỗ trợ về giống cây trồng vật nuôi, hỗ trợ kinh phí đưa các thành tựu nghiên cứu khoa học vào ứng dụng ở vùng sâu, vùng xa. Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số như hỗ trợ về đất đai, thuế, tín dụng.

Cần tập trung chuyển giao khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực trồng rừng, thâm canh ruộng bậc thang để giảm diện tích quảng canh trên đất dốc, tái sinh lại rừng, tái tạo lại nguồn sinh thủy tại miền núi, vùng cao mà đa số đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống.

- *Viện Khoa học xã hội Việt Nam* chủ trì, phối hợp với các cơ quan Trung ương, đẩy mạnh công tác nghiên cứu về đồng bào dân tộc thiểu số một cách toàn diện, sâu sắc để có cơ sở vững chắc đấu tranh với các luận điệu sai trái, kích động hận thù dân tộc, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân của các thế lực thù địch. Đồng thời, nghiên cứu về đồng bào các dân tộc để đề ra chính sách văn hoá - xã hội phù hợp, hướng dẫn việc tổ chức lễ tang, cưới, giỗ, hội, tạo động lực tinh thần giữ vững tình hình an ninh, chính trị trong cộng đồng các dân tộc ở các địa phương. Quan tâm

hơn nữa đến việc trùng tu nâng cấp các di tích văn hoá, lịch sử, các thiết chế văn hoá cơ sở mang đặc thù riêng ở vùng đồng bào dân tộc một cách phù hợp.

- *Bộ Y tế* chỉ đạo các địa phương có đồng bào dân tộc thực hiện nhiệm vụ vệ sinh phòng bệnh. Tập trung đầu tư xây dựng củng cố hệ thống y tế cấp xã (đào tạo cán bộ y tế và chính sách đối với cán bộ y tế cơ sở, trang thiết bị y tế, thuốc men...). Thành lập các đoàn kiểm tra thực hiện chế độ bảo hiểm y tế, miễn viện phí đối với đồng bào nghèo trong diện chính sách và có hoàn cảnh khó khăn. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và có chính sách phù hợp với đội ngũ cán bộ y tế người dân tộc, đặc biệt là ở các xã, phường khó khăn.

- *Uỷ ban Dân số, Gia đình và Trẻ em* tăng cường công tác kiểm tra đôn đốc và có giải pháp tích cực để giảm tỷ lệ sinh trong các khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số; có biện pháp tích cực nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt trước mắt giải quyết tình trạng trẻ em bị suy dinh dưỡng; có cơ chế tài chính thích hợp nhằm nâng cao chất lượng dân số, gia đình và trẻ em ở các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- *Uỷ ban Thể dục thể thao* nghiên cứu tổ chức nhiều hình thức hoạt động thể dục thể thao nhằm khơi dậy tiềm năng to lớn về lĩnh vực này của đồng bào các dân tộc. Tăng cường đầu tư và hỗ trợ các địa phương xây dựng sân chơi, bãi tập để thu hút, khuyến khích đồng bào rèn luyện thể dục thể thao thường xuyên. Khai thác phát huy và đầu tư đúng mức, tránh xu hướng phô trương, thương mại hóa và

khai thác quá mức trong lĩnh vực thể dục thể thao tạo thành gánh nặng cho đồng bào.

Đề nghị các bộ, ban, ngành Trung ương có liên quan phối hợp tạo điều kiện, tập trung tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động khoa giáo của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Từng bước đáp ứng các kiến nghị, đề xuất nêu trên nhằm thúc đẩy công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc trong tình hình mới.

2.3. Đề nghị với các tỉnh, thành ủy

- Đề nghị các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể ở địa phương vùng đồng bào dân tộc triển khai, tổ chức thực hiện tốt các chỉ thị, nghị quyết trong các lĩnh vực khoa giáo, dân tộc và tôn giáo của Đảng và Nhà nước.

- Ban Tuyên giáo các cấp vừa phải nâng cao trách nhiệm trong tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện, đồng thời phải theo sát thực tiễn, tổng kết thực tiễn, phát hiện những vấn đề bất cập, tháo gỡ những khó khăn từ đó có kiến nghị, bổ sung cho chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị từ tỉnh đến cơ sở về vị trí, vai trò, nhiệm vụ của công tác khoa giáo, công tác dân tộc trong tình hình mới. Chú trọng phát triển giáo dục - đào tạo, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc. Đổi mới nội dung và phương pháp công tác khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc.

Phần III
TRIỂN KHAI CÔNG TÁC KHOA GIÁO Ở CÁC ĐỊA PHƯƠNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC MÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG

BanTuyên giáo Tỉnh uỷ Hà Giang

I. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHUNG VỀ TÌNH HÌNH ĐỒNG BÀO MÔNG Ở ĐỊA PHƯƠNG

Hà Giang là tỉnh miền núi cao biên giới, có 22 dân tộc cùng sinh sống. Cuối năm 2004, dân số toàn tỉnh là 656.186 người trong đó đông nhất là dân tộc Mông khoảng 214,4 nghìn người, chiếm 30,6% dân số toàn tỉnh (chiếm trên 25% người Mông trong cả nước), tiếp theo là dân tộc Tày 26% và dân tộc Dao 15,4%.

Đồng bào dân tộc Mông sống phân bố đều khắp các huyện trong tỉnh, nhưng đông nhất là ở các huyện vùng cao núi đá phía Bắc như: huyện Đồng Văn người Mông

chiếm 89% tổng dân số; Mèo Vạc 78%; Yên Minh 52,6%; Quản Bạ 59,7%; hai huyện phía Tây Hoàng Su Phì 11,7%; Xín Mần 21,8%... Ở các huyện vùng thấp, đồng bào Mông sống chủ yếu ở các xã vùng cao: Bắc Mê 20,4%; Vị Xuyên 10,86%; Bắc Quang 4,46%; thị xã Hà Giang 1,43%.

Đồng bào dân tộc Mông chủ yếu sống ở vùng cao núi đá, thời tiết khí hậu khắc nghiệt ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất. Đặc biệt là thiếu nước sinh hoạt, đất sản xuất chủ yếu là nương đá dốc, cây lương thực chính là cây ngô, chỉ sản xuất một vụ. Địa hình núi cao, vùng sâu vùng xa, giao thông đi lại khó khăn nên việc giao lưu phát triển kinh tế, xã hội rất chậm, trình độ dân trí hạn chế, đời sống gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo của dân tộc Mông hiện vẫn còn cao so với các dân tộc khác trên địa bàn (chiếm đến 60% hộ nghèo trong toàn tỉnh).

Thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, các Nghị quyết 22-NQ/TW ngày 27-11-1989; Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoá VII), Nghị quyết Trung ương 7 (khoá IX) về chính sách dân tộc tôn giáo. Quyết định 72-HĐBT của Hội đồng bộ trưởng nay là Chính phủ; Quyết định 135 và Quyết định 186 của Thủ tướng Chính phủ về một số chủ trương, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Quán triệt và thực hiện Chỉ thị 45-CT/TW ngày 23-4-1994 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về một số công tác ở vùng cao dân tộc Mông. Trong những năm qua, vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và

Nhà nước vào tình hình thực tế của tỉnh. Đảng bộ tỉnh đã đề ra các chủ trương, chính sách cụ thể, sát với thực tiễn, hợp lòng dân, giải quyết được những vấn đề bức xúc của người dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, nhân dân các dân tộc Hà Giang đã phát huy truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực tự cường, cần cù sáng tạo, nỗ lực vượt khó, cùng với sự quan tâm giúp đỡ của Trung ương đã giành được những kết quả to lớn trên các lĩnh vực: kinh tế - xã hội phát triển, ổn định; an ninh - quốc phòng được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân được củng cố vững mạnh. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân các dân tộc không ngừng được cải thiện.

II. THÀNH TÍCH VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO MÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỪ NĂM 2001 ĐẾN NAY

1. Kết quả đạt được

Trong những năm qua, nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng ổn định, bình quân đạt 10% năm, trong đó nông, lâm nghiệp, thuỷ sản tăng 6,62%. Công nghiệp xây dựng tăng 6,81%, dịch vụ tăng 17,61%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo đúng hướng; tăng tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ. Thu nhập bình quân đầu người năm 2004 đạt 2,4 triệu đồng tăng 3 lần so với năm 1995. Tỷ lệ hộ đói nghèo từ 46% năm 1995 xuống còn 12% năm 2004 (riêng

tỷ lệ hộ đói nghèo đồng bào dân tộc Mông đã giảm từ 57% (1995) xuống 20% (2004).

** Lĩnh vực khoa học và công nghệ*

Tỉnh đã có nhiều chương trình, dự án, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông nghiệp - nông thôn, tập trung đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ khai hoang phục hoá đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất. Thực hiện chương trình nông - lâm nghiệp, hàng năm Tỉnh đã dành ngân sách từ 15 đến 17 tỷ đồng để hỗ trợ giống ngô lai, lúa lai, cây ăn quả cho các hộ vùng cao khó khăn: đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn, Tỉnh đã trợ cấp giống và phân bón với số lượng 45.341 tấn; dự án phát triển 3 vạn con trâu bò đã hỗ trợ 100% lãi suất cho 3,7 vạn hộ vay vốn phát triển chăn nuôi trâu.

Năm 2003, tỉnh hỗ trợ 50% lãi xuất vốn vay phát triển 1 vạn con trâu, bò hàng hoá và hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay phát triển 2 vạn con dê giống.

Ngoài ra, các ngành, các tổ chức và cá nhân đã hỗ trợ 4.948 con dê giống cho các hộ nghèo. Nhờ đó, chăn nuôi đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá trở thành nguồn thu nhập chính, chiếm tỷ trọng 50 - 60% của nhiều hộ gia đình ở các huyện như Đồng Văn, Mèo Vạc (nơi có đến 65% đồng bào Mông sinh sống). Hiện nay, Tỉnh đang triển khai các dự án hỗ trợ dân trồng cây sa mộc, trồng cỏ làm thức

ăn cho gia súc và trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao (chủ yếu ở 4 huyện vùng cao núi đá và 2 huyện phía Tây, cũng là nơi tập trung đồng bào Mông sinh sống).

Về xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng nông thôn vùng sâu, vùng xa vùng đồng bào dân tộc, được tập trung đầu tư bằng nhiều nguồn vốn. Bộ mặt từ thành thị đến nông thôn đổi mới khang trang. Điều kiện giao thông đi lại, thông tin liên lạc sinh hoạt của đồng bào các dân tộc, nhất là đồng bào Mông được cải thiện rõ rệt. 100% xã có đường ô tô đến trung tâm (trong đó có 50% xã có đường nhựa đi qua), 80% thôn bản vùng thấp và 40% thôn bản vùng cao có đường ô tô đi qua.

Tính đến cuối năm 2004, toàn tỉnh có hơn 70% số hộ được sử dụng điện (có trên 2 vạn hộ vùng cao được đầu tư kéo điện đến tận nhà, chủ yếu là đồng bào Mông). Toàn tỉnh có 142 trụ sở xã xây 2 tầng chiếm 73,2%, có 140 trạm xá xã 2 tầng, chiếm 66,5%. Thực hiện chương trình mái nhà + bể nước + con bò, tỉnh đã hỗ trợ xi măng cho 3,1 vạn hộ dân ở vùng cao xây bể nước gia đình, hỗ trợ tấm lợp cho 3,2 vạn hộ; chương trình xoá nhà tạm cho 1 vạn hộ đã thực hiện được trên 50%.

** Lĩnh vực giáo dục - đào tạo*

Tỷ lệ huy động trẻ từ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 97%. Đã có 148/193 xã, phường, thị trấn và 5 huyện, thị đạt chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở.

Cơ sở vật chất trường lớp được quan tâm, đầu tư xây dựng. Tính đến năm học 2003 - 2004, tỉnh đã có 316 trường học chính ở xã xây 2 tầng; 242 nhà lưu trú cho giáo viên, học sinh.

Tỉnh đã tổ chức thực hiện tốt các chế độ chính sách ưu tiên của Đảng, Nhà nước cho giáo viên, học sinh vùng cao. Đối với học sinh bán trú dân nuôi học trung học cơ sở tỉnh hỗ trợ 50.000 đồng/học sinh; học trung học phổ thông hỗ trợ 300.000 đồng/học sinh. Học sinh vùng cao đi học được miễn giảm học phí, được cấp đầy đủ sách giáo khoa, giấy viết. Hệ thống trường nội trú từ tỉnh đến các huyện đã thu hút 31.106 học sinh là con em các dân tộc thiểu số vào học (trong đó có 4.565 em học sinh dân tộc Mông theo học).

** Lĩnh vực y tế*

Công tác y tế có nhiều chuyển biến tích cực, 100% số xã có cơ sở y tế, cơ sở vật chất, trang thiết bị bệnh viện ở các tuyến đều được đầu tư, nâng cấp. Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ nhân dân từ tỉnh đến cơ sở được thực hiện tốt. Việc khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho người nghèo theo Quyết định 139-QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ đạt hiệu quả thiết thực.

** Lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em*

Công tác dân số hoạt động tích cực, góp phần hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 18,9‰ năm 2001 xuống còn 17.1‰ năm 2004, năm 2005 còn 16,6‰.

** Lĩnh vực thể dục thể thao*

Phong trào thể dục thể thao phát triển rộng khắp, với nhiều hình thức phong phú. Ngành Thể dục thể thao tỉnh chỉ đạo, khuyến khích, khơi dậy và phát huy bản sắc các môn thể thao dân tộc của người Mông như: môn thổi si đồng, đập bóng, võ khèn... Luyện tập thi đấu thông qua liên hoan văn nghệ, thể dục thể thao cụm dân cư tổ chức hàng năm, thu hút đông đảo đồng bào Mông và các dân tộc ít người tham gia, thể hiện sự đoàn kết, giao lưu học hỏi lẫn nhau.

2. Những mặt còn hạn chế

Mặc dù đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung trong đó có người Mông đã được quan tâm và cải thiện nhiều so với trước đây nhưng so với mức sống của cả nước thì còn quá thấp. Tỷ lệ đói nghèo của dân tộc Mông còn cao so với các dân tộc khác trên địa bàn. Một bộ phận thoát nghèo nhưng thiếu bền vững, nguy cơ tái nghèo cao.

Trình độ chuyên môn, năng lực chỉ đạo, tổ chức điều hành và quản lý của cán bộ cơ sở còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhiệm vụ giai đoạn mới.

Tư tưởng ỷ lại, trông chờ, mặc cảm tự ty còn nặng nề trong một bộ phận không nhỏ nhân dân, kể cả cán bộ, đảng viên. Hiện tượng bị lợi dụng tuyên truyền đạo trái pháp luật, kích động di dịch cư tự do vẫn diễn ra phức tạp đối với người Mông ở những xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

Kinh tế nông, lâm nghiệp chuyển biến chậm. Các tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn hiệu quả...

III. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Về các giải pháp nhằm triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác khoa giáo đối với đồng bào dân tộc Mông.

1. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí cho vùng đồng bào dân tộc Mông: Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi, đầu tư giúp đỡ, hỗ trợ vốn, vật tư, kỹ thuật để đồng bào đẩy mạnh thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi... Thực hiện tốt cuộc vận động hạ sơn (Theo Quyết định 190/2003/TTg ngày 23-10-2003 của Thủ tướng Chính phủ) để đồng bào ổn định đời sống, phát triển sản xuất ở nơi có điều kiện thuận lợi hơn.

2. Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, chú trọng việc đào tạo nghề cho người Mông để họ có điều kiện phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

3. Về giáo dục - đào tạo: tiếp tục thực hiện chính sách cử tuyển đối với học sinh dân tộc Mông. Nâng cao trình độ văn hoá, tăng cường đào tạo giáo viên là người dân tộc Mông. Thực hiện tốt các chính sách ưu tiên đối với giáo viên, học sinh dân tộc thiểu số (đặc biệt là dân tộc Mông).

4. Về y tế - dân số: tiếp tục làm tốt công tác truyền thông dân số, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, củng cố và nâng cấp mạng lưới y tế cơ sở. Có chính sách hỗ trợ đào tạo, sử dụng cán bộ người dân tộc tại địa phương.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO HUYỆN BẮC HÀ, TỈNH LÀO CAI

Ban Tuyên giáo Huyện uỷ Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Bắc Hà nằm ở phía Bắc tỉnh Lào Cai, cách thành phố Lào Cai 65 km. Huyện Bắc Hà nằm trên cao nguyên đá vôi, độ cao trung bình 1.100 đến 1.300m, địa hình phức tạp, độ dốc lớn, gây nhiều khó khăn cho việc đi lại, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tổng diện tích tự nhiên 68,678 ha, nhiệt độ trung bình từ 18 - 20 độ C. Về cơ cấu kinh tế đã xác định có nông, lâm nghiệp - dịch vụ - du lịch - tiểu thủ công nghiệp.

Huyện có 20 xã, 1 thị trấn với tổng dân số: 9.048 hộ = 48.368 khẩu, bao gồm 14 dân tộc chung sống xen kẽ ở 222 thôn, bản, trong đó đồng bào Mông 4.032 hộ = 21.854 khẩu cư trú đông ở 13/21 xã, thị trấn chiếm 45,2% tổng dân số trong toàn huyện.

Văn hóa nổi bật của người Mông là Lễ hội Xay Xán tổ chức vào tháng giêng âm lịch và tục cúng rừng tổ chức vào đầu tháng 2 âm lịch hàng năm.

Dân số tăng tự nhiên hàng năm 2 - 2,5%, cư trú phân tán, nhỏ lẻ theo chòm xóm, dân tộc.

Ngành nghề chủ yếu sản xuất nông nghiệp canh tác 1 vụ năm, đời sống phát triển chậm, phong tục tập quán còn lạc hậu. Tình hình di cư tự do, lợi dụng truyền đạo trái pháp luật vẫn diễn ra phức tạp.

Thông tin truyền miệng của người Mông nhanh, chính xác, tự tin và đề cao uy tín già làng, trưởng bản. Đặc biệt trung thành và làm theo khi có niềm tin đối với người mình tôn sùng.

II. CHỦ TRƯƠNG VÀ BIỆN PHÁP LÃNH ĐẠO CỦA HUYỆN UỶ

1. Về chủ trương

Nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của công tác khoa giáo, trong những năm qua, ngoài việc lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp tập trung thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước. Đặc biệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XII, Đảng bộ huyện Bắc Hà (khóa VII) đã ra Nghị Quyết 06 "Về phát triển giáo dục - đào tạo - y tế - khoa học và công nghệ - môi trường và chương trình Đề án 01 "Về chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hoá đẩy mạnh tốc độ xoá đói giảm nghèo" giai đoạn 2001 - 2005.

2. Về biện pháp

Sau khi đề ra các chủ trương về công tác khoa giáo, Ban Thường vụ, Ban Chấp hành Huyện uỷ đã có sự phân công cho các thành viên phụ trách từng công việc cụ thể, đồng thời giao cho Uỷ ban nhân dân huyện và các cơ quan chức năng chủ trì, tổ chức thực hiện. Đặc biệt các chi, đảng bộ xã là nơi nhân dân trực tiếp tổ chức thực hiện mọi

chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Đảng ủy phân công cho từng cấp ủy triển khai đến từng thôn bản, các tổ chức đoàn thể triển khai đến từng hội viên. Xây dựng chương trình hành động cụ thể để thực hiện các nghị quyết, đề án phù hợp với thực tế cơ sở.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Trong quá trình thực hiện Chỉ thị 61 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VIII) về việc thực hiện phổ cập trung học cơ sở, Nghị quyết Trung ương 6 (khóa IX) về giáo dục và đào tạo, Chỉ thị số 27 của Tỉnh ủy Lào Cai và kế hoạch phổ cập giáo dục của huyện, trong những năm qua, công tác giáo dục trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực:

- Quy mô giáo dục tiếp tục phát triển, đến nay toàn huyện có 2 Trung tâm giáo dục, Trung tâm bồi dưỡng chính trị, Trung tâm giáo dục thường xuyên, 2 trường cấp III, tăng 1 trường so với năm 2001. 61 đơn vị trường học từ ngành học Mầm non đến bậc trung học phổ thông, tăng 26 trường so với năm 2001, (9 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 16 cơ sở trung học), 21/21 xã, thị trấn có trường trung học cơ sở và phổ thông cơ sở; 12/21 xã, thị trấn có trường mầm non (tăng 8 trường). 100% thôn bản có học sinh đi học, 122/222 thôn bản có điểm trường tiểu học, 136/222 thôn bản có điểm trường mầm non, 18/21 xã tổ chức học sinh học bán trú dân nuôi.

- Cơ sở vật chất các trường học tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đến nay, có 61/61 trường đủ diện tích $10m^2$/học sinh, tăng 47 trường so với năm 2001; 80% số phòng học kiên cố và bán kiên cố; 13 trường có máy điện thoại, 31 trường sử dụng điện lưới quốc gia. 100% trường có thư viện, (6 trường có thư viện đạt chuẩn quốc gia).

- Đội ngũ giáo viên và học sinh không ngừng được nâng cao về số lượng và chất lượng:

+ Học sinh tốt nghiệp tiểu học vào học lớp 6 năm 2001 đạt 87%, năm 2005 đạt 95,6% (tăng 8,6%).

+ Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào trung học phổ thông năm 2001 đạt 70%, năm 2005 đạt 80% (tăng 10%); tốt nghiệp trung học phổ thông đỗ vào các trường chuyên nghiệp trung cấp, cao đẳng năm 2001 có 23%, năm 2005 có 50% (tăng 27%), vào đại học năm 2001 có 4%, năm 2005 có 10% (tăng 6%).

+ Trong 4 năm qua, có 856 học sinh giỏi cấp huyện, 130 học sinh giỏi cấp tỉnh, 2 học sinh giỏi quốc gia.

+ Giáo viên dạy giỏi các cấp được giữ vững (416 lượt giáo viên giỏi cấp huyện, 138 lượt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, giáo viên dạy giỏi cấp quốc gia) .

+ Đội ngũ cán bộ giáo viên hàng năm được bổ sung kịp thời đảm bảo cho giáo dục phát triển. Đến nay, toàn huyện có 1200 người (tăng 445 người so với năm 2001), trong đó 117 cán bộ quản lý, 134 giáo viên mầm non, 593 giáo viên tiểu học, 198 giáo viên trung học cơ sở, 52 giáo viên trung học phổ thông. Bình quân mỗi năm tăng 111 cán bộ giáo viên. Hàng năm, cán bộ giáo viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đạt 52%, hoàn thành nhiệm vụ đạt 46,7%.

- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn được nâng lên: mầm non 67.7%. (tăng 7.5%) so với năm 2001. tiểu học 99% (tăng 23.7%). 95 giáo viên trung học cơ sở (tăng 6.7%). 98% giáo viên trung học phổ thông; cử được 62 giáo viên các ngành. bậc học đi đào tạo chuyên môn tiêu chuẩn (cao đẳng và đại học). 47 cán bộ quản lý đi đào tạo nghiệp vụ quản lý trường phổ thông. 7 cán bộ đảng viên đi học trung cấp, cao cấp lý luận chính trị. 395 giáo viên đi học văn hoá trung học phổ thông.

- Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và chống mù chữ được giữ vững, 21/21 xã. thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (tháng 5 năm 2005). 6/21 xã đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. phấn đấu đến tháng 5 năm 2007 toàn huyện đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở.

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được đẩy mạnh. đến nay có 5 trường đạt chuẩn (4 trường tiểu học. 1 trường THCS). Huyện tích cực chỉ đạo 3 trường đạt chuẩn vào cuối năm 2005 (1 trường mầm non, 1 trường tiểu học, 1 trung học cơ sở).

- Công tác phát triển đảng viên trong trường học được quan tâm thường xuyên. 53/61 trường có đảng viên. tỷ lệ đảng viên chiếm 23,7%, bình quân 4,25 cán bộ giáo viên có 1 đảng viên, 18 trường có chi bộ độc lập, 12 trường có chi bộ ghép và 9 trường có tổ đảng độc lập.

- Công tác xã hội hóa giáo dục trong những năm qua được các cấp các ngành và nhân dân quan tâm, 21/21 xã, thị trấn mở được đại hội giáo dục. Từ huyện đến xã đã thành lập Hội khuyến học, 100% xã tổ chức đại hội khuyến học. Huyện đã tổ chức Đại hội Khuyến học lần thứ

nhất giai đoạn 2001 - 2005. Trong 5 năm qua, nhân dân các dân tộc trong huyện tích cực đóng góp nhân lực, vật lực xây dựng trường học: 144.312 công lao động và vật liệu, quy thành tiền là 1.592.452.000 đồng, quyên góp được 1.198.449.800 đồng tiền mặt, 47.987kg lương thực cho học sinh nội trú, làm 32 gian nhà ở tạm cho giáo viên, 151 bộ bàn ghế tạm cho học sinh, 45 giường, phản cho học sinh nội trú.

- Cùng với sự phấn đấu của ngành và nhờ làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục, tỷ lệ học sinh huy động ra lớp ngày một phát triển. Trẻ 5 tuổi ra lớp năm 2001 đạt 83.5%, năm 2005 đạt 98,5% (tăng 15%). Trẻ 6 tuổi ra lớp năm 2001 đạt 94,3%, năm 2005 đạt 98,3% (tăng 4%), tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần, năm 2001 bỏ học 2,7%, năm 2005 bỏ học 2% (giảm 0,7%).

2. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đây là một lĩnh vực Đảng bộ hết sức quan tâm, nhất là sau khi có Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) ngày 22-01-2002 "*về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ* sở". Ban Chấp hành Đảng bộ đã có Nghị quyết chuyên đề về phát triển y tế giai đoạn 2001 - 2005, tạo được sự chuyển biến mạnh trong nhận thức của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc về công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe.

- Hệ thống y tế cơ sở không ngừng được củng cố và mở rộng. Hiện nay, trung tâm y tế huyện gồm 4 khoa chuyên môn, 1 phòng và 1 đội, với tổng số 50 giường bệnh. Để phục vụ kịp thời công tác khám chữa bệnh cho nhân dân, huyện mở 4 phòng khám khu vực với 40 giường bệnh và

trạm y tế xã với 105 giường bệnh. 100% cơ sở vật chất từ trạm y tế đến bệnh viện đã được xây dựng nhà kiên cố. Song song với việc đầu tư cơ sở vật chất, việc nâng cấp, đầu tư thiết bị máy móc từng bước được tăng cường.

- Đội ngũ cán bộ y tế từng bước được nâng cao về số lượng và chất lượng. Hiện toàn huyện có 178 cán bộ, tăng 23 người so với năm 2001, trong đó, trình độ đại học và sau đại học: 16 người, trình độ trung cấp: 73 người; có 23 nữ hộ sinh. 56 y tá sơ học và 99 cán bộ y tế thôn bản, trong đó y sĩ người Mông là 10 (01 bác sĩ, 01 y sĩ, 08 y tá). 4 năm qua, huyện đã cử 4 bác sỹ đi đào tạo sau Đại học, 5 y sĩ đi đào tạo bác sĩ, cử nhiều cán bộ tham gia tập huấn chuyên môn. Nhờ mạng lưới y tế được củng cố nên chương trình y tế quốc gia thực hiện tương đối có hiệu quả: Trên địa bàn không có dịch bệnh lớn xảy ra, 100% trẻ em được tiêm chủng 6 loại vắc-xin. Công tác khám chữa bệnh cho người nghèo (theo tinh thần quyết định số 139 của Thủ tướng Chính phủ, quyết định số 159 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai) đã được cấp ủy chính quyền quan tâm, đến nay toàn huyện đã cấp được 45.000 thẻ khám, chữa bệnh cho các đối tượng được hưởng theo chương trình của Chính phủ, số lượng bệnh nhân đến khám tại các cơ sở y tế ngày một tăng.

3. Công tác thể dục thể thao

Sau khi có Chỉ thị số 17-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) về phát triển thể dục thể thao đến năm 2010, nhận thức của các cấp, các ngành về lĩnh vực này có nhiều chuyển biến tích cực. Đó là cơ sở làm cho phong trào thể dục thể thao trên toàn huyện phát triển

mạnh, trở thành nhu cầu thiết yếu trong đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Đến nay, toàn huyện có: 25 câu lạc bộ cầu lông, 16 câu lạc bộ bóng bàn và bóng chuyền, 21 trường bóng đá, 01 câu lạc bộ dưỡng sinh với 120 thành viên tham gia.

Hàng năm, Huyện đã tổ chức các giải việt dã Báo Tiền phong, các hoạt động thể thao nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị trọng đại của địa phương, thông qua các hoạt động này để tuyển chọn vận động viên tham gia các hội thi cấp tỉnh, khu vực và đã giành được nhiều huy chương, bằng khen, giấy khen của Uỷ ban nhân dân tỉnh và Sở Văn hóa - Thông tin, Sở Thể dục thể thao.

4. Công tác dân số, gia đình và trẻ em

Thực hiện Chỉ thị số 50-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) về việc đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình và một số chủ trương kế hoạch của tỉnh. Trong những năm qua, Đảng bộ luôn quan tâm chỉ đạo đưa nội dung công tác dân số, gia đình và trẻ em vào nghị quyết, kế hoạch của cấp ủy và chính quyền, tập trung vào một số nội dung sau:

- Chỉ đạo các cơ quan dân số gia đình và trẻ em huyện, các cơ quan tuyên truyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị làm tốt công tác truyền thông dân số để mọi người, mọi ngành hiểu rõ ảnh hưởng mối quan hệ giữa dân số với chất lượng cuộc sống. Đồng thời chú trọng mở các lớp tập huấn bồi dưỡng cho đội ngũ cộng tác viên dân số ở cơ sở, tích cực tuyên truyền vận động thực hiện công tác kế hoạch hóa gia đình. Công tác tuyên truyền luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em được đẩy mạnh.

Các chương trình chăm sóc sức khỏe trẻ em được tổ chức thực hiện tốt, số trẻ em được tiêm đủ 4 loại vacxin đạt 98% trở lên.

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 22,25% năm 2002 xuống còn 14,8% năm 2004, công tác phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em được quan tâm hơn. Hầu hết trẻ em sinh ra đều được đăng ký giấy khai sinh, qua đó đã thể hiện sự chuyển biến trong nhận thức của người dân, đặc biệt là đồng bào Mông.

5. Công tác khoa học và công nghệ và môi trường

Thực hiện Kết luận của Hội nghị lần thứ 6 (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) về Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ từ nay đến năm 2005 đến năm 2010, Huyện ủy Bắc Hà đã xây dựng Chương trình 155 về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - giao thông nông thôn giai đoạn 2001 - 2005. Sau khi tổ chức triển khai các nghị quyết trên, mỗi cán bộ đảng viên và nhân dân các dân tộc trong huyện đã có những chuyển biến về nhận thức trong công tác khoa học và công nghệ và bước đầu có những thành tựu:

- Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa. Cơ cấu giống lúa mới chiếm 95% diện tích đất trồng; giống ngô mới chiếm 55,3% diện tích đất trồng, 1.200 ha ngô hàng hóa, vượt 200 ha so với kế hoạch. Nhờ áp dụng tiến bộ về giống, tổng sản lượng lương thực có hạt lên tới 16.379 tấn, vượt 3,1% kế hoạch, tăng 6,9% so với năm 2001. Lương thực bình quân đầu người 334 kg/người/năm.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, huyện đã hình thành một số vùng chuyên canh như: vùng quế với tổng diện tích 976 ha, đang cho thu hoạch 586 ha, sản lượng quế khô hàng năm đạt 1.000 tấn; vùng chuyên canh lúa lai cao sản tổng diện tích 110 ha/vụ, năng suất bình quân 30 - 40 tạ/ha/vụ; vùng chuyên canh cây chè Tuyết Shan đặc sản với tổng diện tích 516 ha, trong đó đang cho thu hoạch 176 ha, sản lượng chè búp khô năm 2004 là 37 tấn; vùng đặc sản mận Tam Hoa - Bắc Hà với tổng diện tích 1.368 ha, sản lượng năm 2003 đạt 10.000 tấn; vùng sản xuất ngô hàng hoá với tổng diện tích từ 800 - 1.000 ha gồm các xã vùng cao, đất dốc, canh tác nông nghiệp chính là cây ngô.

Để hỗ trợ cho các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa, huyện đã tìm kiếm áp dụng công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch như mô hình chế biến mứt mận, xi-rô mận, nấu rượu mận. Tính đến nay, toàn huyện có 152 máy chế biến chè mini quy mô hộ gia đình, 306 máy tẽ ngô đạp chân, 119 máy xay sát, 01 máy sản xuất nước ôzôn bảo quản quả tươi. Từ việc áp dụng một số công nghệ bảo quản sau thu hoạch đã từng bước làm cho các sản phẩm của địa phương chủ động được thị trường tiêu thụ.

- Về môi trường, trong những năm qua đã có những bước tiến mới: việc thu và xử lý rác thải được quan tâm, các tuyến đường quanh nội thị, các khu công viên được trồng bổ sung cây bóng mát, cây cảnh, giữ được cảnh quan đô thị xanh - sạch - đẹp. Huyện đã quy hoạch xong khu nghĩa trang nhân dân, bãi đổ rác thải đang được nâng cấp, đầu tư xây dựng.

IV. NHỮNG NGUYÊN NHÂN, TỒN TẠI VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Tồn tại

- Nhận thức của nhân dân về công tác giáo dục chưa đồng đều. Việc thực hiện chủ trương của Đảng về công tác giáo dục ở một số cơ sở còn hạn chế, công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở còn chậm, chất lượng giáo dục toàn diện ở một số trường vùng sâu, vùng cao còn hạn chế, cơ sở vật chất trường học tuy đã được đầu tư song chưa tương xứng với quy mô phát triển trường lớp, nhiều xã còn phòng học tạm. giáo viên và học sinh bán trú thiếu nhà ở. Đội ngũ giáo viên còn thiếu và chưa đồng bộ (thiếu giáo viên mầm non và trung học cơ sở, thừa giáo viên tiểu học và giáo viên dạy một số bộ môn). Một số giáo viên chất lượng còn yếu, nhất là giáo viên tiểu học, đội ngũ cán bộ quản lý trường học còn yếu về nghiệp vụ quản lý. Hiện tại vẫn còn 716 trường chưa có đảng viên.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu, lạc hậu và chưa đồng bộ, trình độ chuyên môn của đội ngũ y, bác sỹ còn thấp (trình độ sơ học 56/178 = 31%). thiếu cán bộ có chuyên khoa sâu về một số lĩnh vực. Công tác xã hội hóa y tế chưa được đẩy mạnh.

- Đối với đồng bào vùng cao, nhận thức về vấn đề sức khỏe sinh sản còn hạn chế, công tác truyền thông dân số chưa được quan tâm thường xuyên liên tục. Một bộ phận đội ngũ cộng tác viên dân số chưa nhiệt tình với phong trào, tình trạng sinh con thứ ba vẫn còn, tâm lý sinh con trai đã ăn sâu vào trong tiềm thức nhiều hộ gia đình.

- Phong trào luyện tập thể thao ở các xã vùng cao, vùng xa chưa phát triển, một số nơi phong trào phát triển còn mang tính tự phát, các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể thao còn nghèo nàn do thiếu kinh phí. Đội ngũ làm công tác chuyên môn về thể thao còn ít, yếu. Do vậy, đã ảnh hưởng không nhỏ đến phong trào.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ còn chậm, tỷ trọng lao động thủ công trong sản xuất còn cao. Đại bộ phận nhân dân vùng cao đang trong tình trạng sản xuất lạc hậu. Lực lượng làm khoa học trên địa bàn còn mỏng, yếu, khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn còn hạn chế, việc triển khai các đề tài nghiên cứu còn ít, chưa toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội nhất là nông nghiệp - nông thôn. Các chương trình sản xuất, kinh doanh chưa gắn chặt với bảo vệ môi trường sinh thái...

2. Nguyên nhân tồn tại

Nhận thức một số cấp ủy đảng và một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ về công tác khoa giáo. Vì thế, sự quan tâm, ủng hộ trong việc triển khai và tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác khoa giáo còn hạn chế. Bên cạnh đó các nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực này còn thấp. Chưa có chính sách thu hút nhân tài, thúc đẩy đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học phát huy sáng tạo. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân còn đề cao chủ nghĩa kinh

nghiệm, do vậy việc áp dụng tiến bộ khoa học sản xuất vào đời sống hạn chế.

3. Một số kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn

Thứ nhất: Phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, triển khai thực hiện, cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước để tạo ra sự đồng thuận, nhất trí cao trong các cấp uỷ Đảng, toàn quân và nhân dân, từ đó tạo ra hành động thống nhất trong mọi cấp, mọi ngành.

Thứ hai: Huyện ủy có nghị quyết, chỉ thị, chuyên đề hướng dẫn thực hiện các nghị quyết của Trung ương sao cho sát với thực tiễn của địa phương, đó là cơ sở để các cơ quan ban ngành xây dựng kế hoạch chương trình công tác cho ngành mình, đặc biệt là những cơ quan trong khối khoa giáo.

Thứ ba: Thực hiện thường xuyên công tác kiểm tra, kịp thời sơ tổng kết rút kinh nghiệm, biểu dương và nhân rộng những nhân tố tích cực, đồng thời uốn nắn những biểu hiện sai lệch trong quá trình thực hiện.

Thứ tư: Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cấp ủy phụ trách từng lĩnh vực, thông qua đó tham mưu, đề xuất với Ban Thường vụ.

Thứ năm: Phát động các phong trào thi đua phát hiện ra nhân tố mới, những điển hình tiên tiến để tuyên truyền, biểu dương nhằm khuyến khích động viên phong trào.

V. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

1. Về công tác giáo dục - đào tạo

- Nhà nước có chính sách lựa chọn đầu vào và sàng lọc đội ngũ giáo viên đang đứng lớp sao cho lực lượng làm công tác này phải có đủ phẩm chất và năng lực.

- Để làm tốt công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, trước tiên phải đầu tư đồng bộ về đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của ngành học mầm non. Trong giáo trình đào tạo đội ngũ giáo viên vùng cao nên có nội dung dạy tiếng, dạy chữ dân tộc thiểu số và trang bị hiểu biết về phong tục tập quán của một số dân tộc thiểu số đặc biệt là đồng bào Mông.

- Tiếp tục duy trì và thực hiện các chính sách hỗ trợ của nhà nước như hiện nay, giảm giờ làm cho giáo viên dạy 2 buổi/ngày.

- Có chính sách hỗ trợ đối với các trường có học sinh bán trú dân nuôi như: (đồ dùng sinh hoạt, nghỉ ngơi cho học sinh, giảm giờ làm cho giáo viên phụ trách).

- Nhà nước kịp thời giải quyết chế độ cho cán bộ giáo viên, tránh tình trạng việc giải quyết lương mới như hiện nay còn quá chậm, không rõ ràng, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống cán bộ giáo viên, dẫn tới xuất hiện tư tưởng không yên tâm công tác đặc biệt giáo viên vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

2. Về y tế

- Nhà nước cần có chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho đội ngũ thầy thuốc và chính sách hỗ trợ cho đào tạo lại đội ngũ thầy thuốc để nâng cao trình độ chuyên môn, đồng thời phải kiên quyết giải quyết những cán bộ có trình độ chuyên môn yếu kém.

- Tăng cường trang thiết bị y tế để phục vụ kịp thời cho công tác khám chữa bệnh.

3. Về dân số, gia đình và trẻ em

Nhà nước quan tâm đến chế độ của đội ngũ cộng tác viên dân số và đẩy mạnh công tác truyền thông dân số. Trong Pháp lệnh dân số, phải cụ thể rõ ràng tránh viết chung chung dẫn tới hiểu sai lệch, trong Pháp lệnh nên quy định mỗi cặp vợ chồng chỉ nên có 1 hoặc 2 con là phù hợp.

4. Về khoa học và công nghệ

Các đề tài nghiên cứu về nông nghiệp phải gắn liền với từng vùng để tuyển chọn giống cây con cho phù hợp, đồng thời nhà nước cần có chính sách về giá bao tiêu sản phẩm cho bà con nông dân.

5. Về thể dục thể thao

Có chính sách nghiên cứu, bảo tồn và duy trì một số hoạt động thể thao cổ truyền, đặc biệt là những môn thể thao đang có nguy cơ mai một.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHOA GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MƯỜNG PHĂNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

Đảng bộ xã Mường Phăng,
huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

I. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CỦA XÃ

Mường Phăng là một xã vùng ngoài của huyện Điện Biên, cách trung tâm huyện 40 km. Tổng diện tích đất tự nhiên 9.270 ha, trong đó: đất lâm nghiệp 5.625 ha, đất nông nghiệp 839,5 ha, còn lại là các loại đất khác.

Hiện nay toàn xã có 44 bản với 1.356 hộ dân số của xã là 7.759 người. Trong đó chủ yếu là 4 dân tộc: dân tộc Thái chiếm 70,4%; dân tộc Khơ Mú chiếm 17.7%; dân tộc Mông chiếm 11,1%; dân tộc Kinh chiếm 0,8%.

Dân tộc Thái chiếm đa số trên địa bàn xã, họ sống ở đây từ lâu đời và chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước, ngoài ra còn trồng thêm một số loại rau mầu: ngô, khoai, sắn phục vụ đời sống tự cấp, tự túc tại địa phương, nhưng do năng suất thấp nên tỷ lệ đói nghèo còn cao. Khi bước sang cơ chế thị trường, nhân dân trong xã dần đã có ý thức. nhất là từ năm 2000 trở lại đây. Đảng và Nhà nước đã

quan tâm bằng các chương trình dự án đầu tư cho xã như: Chương trình 135 của Chính phủ, Chương trình 500 bản của Tỉnh và các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các dự án chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân, v.v. làm cho kinh tế của người dân được nâng lên một bước rõ rệt.

Qua điều tra năm 2004 toàn xã có 28 hộ giàu, 345 hộ khá, 671 hộ trung bình, 207 hộ đói nghèo. Thu nhập chính của nhân dân trong xã chủ yếu là nông nghiệp, năm 2000 năng suất lúa bình quân là 42 tạ/ha; tổng sản lượng thóc đạt 400 tấn, đến năm 2004 năng suất lúa bình quân là 51 tạ/ha, tổng sản lượng thóc đạt 200 tấn, bình quân đầu người 400kg/người/năm.

Về chăn nuôi gia súc gia cầm, hàng năm đều tăng từ 1 đến 3%, toàn xã có 6 trang trại chăn nuôi gia súc từ 80 con trở lên, đàn lợn hàng năm tăng từ 4 đến 5%, đàn gia súc cũng tăng từ 4 - 5%. Nhân dân đã biết sử dụng thức ăn công nghiệp cho chăn nuôi. Cá nước ngọt cũng ngày càng phát triển, sản lượng cá hàng năm thu được trên 20 tấn để cung cấp ra thị trường trong tỉnh. Đời sống của nhân dân đã có bước chuyển biến lớn, 80% số hộ có nhà ngói, 50% số hộ có xe máy, 50% số hộ được dùng điện lưới quốc gia, 30% số hộ có tivi.

Về tiểu thủ công nghiệp, xã có 4 cơ sở sản xuất gạch ngói, 5 cơ sở chế biến sản phẩm nông nghiệp (chế biến rong riềng).

II. MỘT SỐ THÀNH TÍCH VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO

1. Một số kết quả

** Về giáo dục - đào tạo*

Thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước, nhất là Nghị quyết Trung ương II (khoá VIII) về giáo dục và đào tạo người dân đã nhận thức được tầm quan trọng của việc học tập nâng cao trình độ. Việc huy động học sinh đúng độ tuổi đến trường năm 2000 là 97%. Đến nay, 100% số cháu trong độ tuổi đã được đến trường.

Năm 2003 - 2004 đã thành lập được 1 trường mầm non với 7 lớp và 142 cháu, năm 2004 - 2005 có 7 lớp và 186 cháu.

Bậc tiểu học năm 2000 - 2001 có 2 trường, tổng số học sinh 1.501 em. Trong đó, dân tộc Thái có 1.056 em, tỷ lệ lên lớp là 92%, tốt nghiệp 97%. Đến năm 2003 - 2004, số học sinh là 1.321 em, trong đó học sinh Thái là 929 em, tỷ lệ lên lớp 97,5%, tốt nghiệp 99%.

Trung học cơ sở năm 2000 - 2001, số học sinh là 460 em, trong đó dân tộc Thái 334 em, tỷ lệ lên lớp là 97%, tốt nghiệp đạt 95%. Năm 2004 - 2005, số học sinh là 1190 em, trong đó dân tộc Thái là 923 em. Trung học cơ sở có một trường với tổng số học sinh là 625 em, trong đó dân tộc Thái là 494 em.

khám chữa bệnh thống thường đầy đủ. Ngoài ra, xã đã có 39/44 y tá thôn, bản. Hạn chế được các bệnh dịch lây truyền nguy hiểm như dịch, tả, thương hàn, sốt rét. Công tác phòng chống các bệnh xã hội được tuyên truyền giáo dục. Hàng năm, vận động được mỗi đợt từ 35 - 45 đối tượng hút đến cai nghiện.

** Về công tác dân số, gia đình và trẻ em*

Công tác vận động truyền thông dân số kế hoạch hoá gia đình cho nhân dân được coi trọng. Qua truyền thông, hội phụ nữ xã đã tổ chức ra mắt được 2 câu lạc bộ phụ nữ không sinh con thứ 3. Hàng tháng, các câu lạc bộ sinh hoạt đều đặn, chủ yếu là nội dung dân số kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em, phát triển kinh tế gia đình. Đã kết nạp được nhiều cặp vợ chồng trẻ tham gia. Xã đã có 1 cán bộ chuyên trách dân số gia đình và trẻ em và 20 cộng tác viên dân số xuống các bản tuyên truyền, vận động cấp miễn phí bao cao su, thuốc tránh thai, vận động các chị em đến cơ sở y tế khám thai, khám phụ khoa và đặt vòng tránh thai tại trạm y tế xã.

Khám và tài trợ cho trẻ em bị tật nguyền được 8 cháu, chữa bệnh miễn phí được 5 cháu (tổ chức phi chính phủ tài trợ): thăm hỏi, động viên tặng quà cho bà mẹ già yếu, bà mẹ không nơi nương tựa, bà mẹ có công với cách mạng. Trong đó có 2 bà mẹ được tặng nhà tình thương.

** Về khoa học và công nghệ*

Trong những năm qua, nhân dân trong xã đã áp dụng khoa học và công nghệ vào nhiều lĩnh vực, nhất là về trồng trọt, bà con đã sử dụng máy làm đất, chọn giống ngắn ngày năng suất cao, biết dùng thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu, dùng phân bón, khi thu hoạch đã dùng máy tuốt lúa. Đối với đàn gia súc đã hình thành một số trang trại, một số loại gia cầm, người dân đã đã biết sử dụng thức ăn công nghiệp để đưa vào chăn nuôi và đạt năng suất cao. Nhân dân có ý thức bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng đầu nguồn, không đốt phá rừng làm rẫy, các bản đều có quy ước bảo vệ rừng, ở xã có Ban Chỉ đạo phòng cháy chữa cháy và có phương án chống cháy. Về vệ sinh sinh hoạt, nhân dân đều có ý thức ăn ở hợp vệ sinh, ăn chín uống sôi, mỗi nhà đều có nhà vệ sinh riêng và dùng nước giếng để sinh hoạt hàng ngày, giữ gìn bản làng sạch đẹp, không đổ rác rưởi xuống mương, suối làm ô nhiễm môi trường.

2. Hạn chế

** Về giáo dục - đào tạo*

Do chưa nhận thức rõ về giáo dục và đào tạo, nên nhân dân, nhất là các hộ đói nghèo chưa có điều kiện quan tâm đến việc học của con cái. Cơ sở vật chất ở một số cụm trường tiểu học còn tạm bợ. Đội ngũ giáo viên tiểu học còn hạn chế về trình độ, nhất là hàng ngũ giáo viên có tuổi cao.

** Về y tế*

Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ y tế còn nhiều hạn chế chủ yếu là y tá, thiếu bác sĩ và y sĩ. Số hộ đói nghèo còn thiếu ý thức trong việc chăm sóc sức khoẻ và giáo dục trẻ em, vẫn còn tình trạng trẻ em phải lao động sớm và chưa có ý thức dạy dỗ con em trong việc học tập. Từ năm 2000 - 2005 có 6 cặp sinh con thứ 3.

** Về thể dục thể thao*

Công tác thể dục thể thao chưa thật sự phát triển, chủ yếu chỉ tập trung ở những khu tập thể của giáo viên với các môn như: cầu lông, bóng chuyền, nhân dân chưa thực sự quan tâm. Nguyên nhân chủ yếu là nhân dân tập trung vào lao động sản xuất, điều kiện sân chơi bãi tập còn thiếu thốn, nền nếp chưa có.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Tạo điều kiện cho con em các dân tộc được cử tuyển vào các trường đại học và cao đẳng sư phạm sau khi học ra trường được công tác tại địa phương.

2. Sớm đưa điện lưới quốc gia đến với đồng bào nông thôn miền núi, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận với kiến thức khoa học kỹ thuật và nâng cao hiểu biết về mọi mặt đời sống xã hội. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, việc tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng sẽ đạt được kết quả cao.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THÁI HUYỆN PHONG THỔ, TỈNH LAI CHÂU

Ban Tuyên giáo Huyện uỷ Phong Thổ

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH CHUNG

Thực hiện Nghị quyết số 08/CP ngày 14-01-2002 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính, chia tách huyện Phong Thổ thành 2 huyện Tam Đường và Phong Thổ. Ngày 22-9-2002, huyện Phong Thổ chính thức ra mắt, chuyển về Pa So xã Mường So và đi vào hoạt động.

Phong Thổ mới là một huyện miền núi vùng cao biên giới của tỉnh Lai Châu. Phía Bắc giáp huyện Kim Bình, Vân Nam, Trung Quốc, có đường biên giới Việt - Trung dài 80,5 km, có cửa khẩu Quốc gia Ma Lù Thàng. Phong Thổ là một huyện có địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là núi cao, thấp dần từ Đông Bắc sang Tây Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1.000m - 1.500m, diện tích tự nhiên là 81,910 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 10,3%, lâm nghiệp 25,9%, dân số toàn huyện là 49.466 người, 8.776 hộ. Các dân tộc sống rải rác theo các triền núi, dọc theo hai bên bờ suối, thung lũng với tập quán canh tác lạc hậu, chủ yếu là làm nương rẫy và trồng

lúa nước. Huyện có 8 dân tộc sinh sống xen kẽ, trong đó dân tộc Dao chiếm 38,8%, dân tộc Thái chiếm 21,6%, Hà Nhì chiếm 4,93%, Mông chiếm 26,45%, Giáy chiếm 3,7%, Lô Lô chiếm 0,28% và một số dân tộc khác khoảng 0,28%, dân tộc Kinh chiếm 4,34%. Toàn huyện có 15 xã và 01 thị trấn mới thành lập.

Đồng bào dân tộc Thái huyện Phong Thổ sống định canh, định cư ở các các xã vùng thấp như Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Ban Lang, Nậm Cáy (Hoang Thèn), dọc theo hai bên bờ sông, suối, ven những cánh đồng lúa. Thích ở nhà sàn và làm nhà gần đường. Riêng dân tộc Thái Trắng sống tập trung nhất vẫn là ở hai xã Mường So và Khổng Lào, hai xã này là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện. Các phong tục, tập quán cổ xưa và phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng của người Thái Trắng được đồng bào gìn giữ và phát huy. Cuộc sống hoà nhập, đổi mới cũng có ít nhiều ảnh hưởng nhưng đại đa số, đồng bào vẫn giữ được những nét văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc.

Người nam giới dân tộc Thái thích săn, bắn, thả lưới, giăng chài bắt cá, cày bừa và làm những công việc nặng nhọc trong gia đình.

Người phụ nữ Thái chăm làm, thích thêu thùa, dệt vải... đặc biệt là giành những tình cảm yêu thương cho gia đình, sống giản dị, dễ thương. Phụ nữ Thái hay mặc váy lụa đen, áo cóm trắng gắn khuy bạc, thắt lưng màu xanh,

đỏ bằng vải lụa. Còn nam giới thì mặc quần âu, áo vải nhuộm chàm...

Ngày lễ, ngày tết hàng năm của dân tộc, từ già đến trẻ, đặc biệt là lớp trẻ hay múa xòe, hát dân ca của dân tộc, ném còn, tó mà lẹ, đàn tính tẩu. Mặt bằng dân trí của đồng bào Thái phát triển tương đối đều so với đồng bào các dân tộc trong huyện. Dân tộc Thái có chữ viết, ngôn ngữ riêng, có những nét bản sắc văn hóa riêng. Sự phát triển của đồng bào Thái phù hợp và thích nghi với sự phát triển chung của xã hội, đất nước, biết phát huy và gìn giữ, tiếp thu những nét văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, có tinh thần đoàn kết, đấu tranh bảo vệ chân lý, bảo vệ cộng đồng, bảo vệ lý tưởng cách mạng.

Đồng bào dân tộc Thái không có tôn giáo, không mang đạo, họ chỉ tôn thờ tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Đặc biệt, đồng bào dân tộc Thái hay tổ chức hát Then Kin Pang vào ngày 10/3 âm lịch hàng năm để cầu may cho mưa thuận, gió hoà, vạn vật tốt tươi, đời sống tốt lành.

Trong những năm qua, Ban Tuyên giáo huyện Phong Thổ đã nắm bắt tình hình, triển khai thực hiện nghị quyết và các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vùng đồng bào dân tộc Thái, từ đó tham mưu cho cấp uỷ để lãnh đạo, chỉ đạo cơ sở. Công tác khoa giáo được các cấp uỷ chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, nhân dân các dân tộc tích cực tham gia thực hiện nên đã thu được những kết quả nhất định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THÁI

1. Công tác tham mưu

Ban Tuyên giáo đã tham mưu các cấp uỷ đảng triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, về công tác khoa giáo như: Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị (Khoá VIII) về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Chỉ thị số 61-CT/TW ngày 28-12-2000 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về việc thực hiện phổ cập trung học cơ sở; Chỉ thị số 63-CT/TW ngày 28-2-2001 của Bộ Chính trị (khoá VIII) về đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn và các chỉ thị của tỉnh, của huyện.

2. Một số kết quả đạt được trong từng lĩnh vực công tác khoa giáo

** Công tác giáo dục - đào tạo*

Phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú của huyện, trường trung học phổ thông, xây dựng chương trình tiếp tục đẩy mạnh phổ cập trung học cơ sở giai đoạn 2004-2009, xã Mường So và Khổng Lào đã được công nhận phổ cập trung học cơ sở, đồng bào dân tộc Thái đồng tình phấn khởi, vận động con em đến lớp, tới trường ngày càng đông.

** Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân*

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khoẻ nhân dân được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm triển khai theo tinh thần Chỉ thị số 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX). Huyện đã làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình y tế quốc gia được các ngành và địa phương thực hiện nghiêm túc, nhân dân ủng hộ. Đồng bào dân tộc Thái ăn ở vệ sinh và ngày càng có ý thức bảo vệ môi trường tốt hơn.

** Công tác dân số, gia đình và trẻ em*

Trước tình hình bùng nổ dân số ở các tỉnh, thành trong cả nước. Để đảm bảo duy trì tỷ lệ sinh hàng năm, Ban Tuyên giáo Huyện uỷ đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền công tác dân số, gia đình và trẻ em giai đoạn 2005 - 2010.

Các cấp uỷ đảng, chính quyền đã lãnh đạo, chỉ đạo, vận động mọi tổ chức xã hội, cán bộ, đảng viên và nhân dân triển khai thực hiện tốt công tác dân số, gia đình và trẻ em, làm tốt chiến dịch truyền thông tới 16/16 xã, phong trào đồng bào dân tộc Thái thực hiện không sinh con thứ 3 ở các vùng, các xã đều được thực hiện tốt.

** Công tác thể dục thể thao*

Thể dục thể thao quần chúng từng bước được xã hội hóa, đã tạo dược những bước chuyển biến mạnh trong nhân dân, hầu hết các phong trào thể dục thể thao do huyện tổ chức đều có đồng bào dân tộc Thái tham gia như: đua thuyền, bơi, lặn...

** Công tác khoa học và công nghệ*

Nhằm thực hiện tốt Nghị quyết 05 của Tỉnh uỷ về xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, đồng bào dân tộc Thái được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm đầu tư hỗ trợ áp dụng giống mới vào sản xuất. Bà con tích cực phấn đấu nỗ lực thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống đồng bào ngày càng được nâng lên rõ rệt.

III. KIẾN NGHỊ VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Đề nghị Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư kinh phí cơ sở vật chất, kỹ thuật, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện, đặc biệt là khu vực trung tâm Pa So, như trụ sở làm việc của huyện, các phòng, ban, sân vận động...

2. Hỗ trợ, giúp đỡ huyện Phong Thổ nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung hoàn thành nhiệm vụ phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2009.

3. Đề nghị tỉnh tiếp tục lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành tổ chức bộ máy các ngành trong khối khoa giáo cấp huyện, đầu tư xây dựng điện, đường, trường, trạm, tăng cường cơ sở vật chất và cấp kinh phí cho các ngành khoa giáo đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ, quan tâm về phát triển kinh tế - xã hội và đào tạo ngành, nghề cho cơ sở. Tăng cường biện pháp quán triệt giáo dục công tác chính trị tư tưởng, triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước kịp thời.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở ĐẮK LẮK

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Đắk Lắk

I. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở ĐẮK LẮK

Đắk Lắk là một trong 5 tỉnh của Tây Nguyên, dân số trên 1,7 triệu người, gồm 44 dân tộc cùng chung sống, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 31%. Có 12 huyện và 01 thành phố, 13 phường, 13 thị trấn, 144 xã, 2.252 thôn, buôn, tổ dân phố, trong đó có 541 buôn; ngoài các dân tộc bản địa như Ê đê, M' Nông, Jarai... còn có các dân tộc khác như Tày, Nùng. Mường, Dao, Thái, Mông...đến từ các tỉnh, mang theo những bản sắc văn hoá phong phú, đa dạng.

Trước đây, sự phát triển về mọi mặt giữa các dân tộc ở Đắk Lắk còn chênh lệch lớn. Hộ nghèo, đói, ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt vùng sâu, vùng xa. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, đời sống còn thấp kém, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn.

Những năm gần đây, Đảng, Nhà nước có những chủ trương, chính sách quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, xoá đói giảm nghèo, chăm lo đặc biệt đến việc chăm sóc sức khoẻ nhân dân và phát triển giáo dục - đào tạo... ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các xã vùng sâu, vùng xa. Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện lồng ghép các chương trình dự án, mang lại hiệu quả thiết thực như: triển khai thực hiện chương trình 135 với nguồn kinh phí đầu trên 90 tỷ đồng. Toàn tỉnh đã xây dựng được 270 hạng mục công trình thiết yếu như giao thông nông thôn, trường học, thuỷ lợi; mắc điện sinh hoạt cho 1.182 hộ, khai hoang 458 ha; thực hiện Quyết định 132, 134 của Thủ tướng Chính phủ đến cuối năm 2006 Đắk Lắk đã giải quyết cấp đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được 8.390 hộ, với diện tích 234,5 ha, đạt 40% số hộ có nhu cầu. Giải quyết cấp đất sản xuất được 4.979 ha cho 8.390 hộ đạt 38,62% nhu cầu về diện tích đất sản xuất. Đồng thời, đã hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo không có điều kiện làm nhà ở được 16.516 hộ, trong đó làm mới 10.799 nhà, sửa chữa 5.737 nhà, hỗ trợ nước sinh hoạt cho 5.281 hộ và xây dựng nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách được trên 1.000 nhà. Thực hiện Quyết định 168 của Thủ tướng chính phủ (từ 30-1-2001 đến hết 2005), Đắk Lắk đã thực hiện 15 chính sách với tổng số vốn đầu tư qua các năm là 270.350 triệu đồng để cấp sách giáo khoa và vở viết, cấp muối, dầu hoả, thuốc chữa bệnh, miễn viện phí cho đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo, hộ chính sách, hỗ trợ nhà ở cho giáo

viên và các bộ y tế xã. hỗ trợ phụ cấp cho cán bộ thôn buôn, cán bộ cơ sở, hỗ trợ học bổng, kéo điện thắp sáng, xây dựng trạm truyền thanh cơ sở... Ngoài ra, hàng năm, được sự hỗ trợ của Trung ương, Đắk Lắk đầu tư từ 8 đến 10 tỷ đồng để cấp giống cây trồng, phân bón, dầu hoả, muối iốt, máy thu thanh, trạm truyền thanh cơ sở, trong đó 18.000 hộ đồng bào dân tộc thiểu số khu vực III được cấp máy thu thanh.

Hiện nay, toàn tỉnh đã hình thành 13 trung tâm cụm xã, với tổng số vốn đầu tư 26.896 triệu đồng. Đây là những tiểu vùng kinh tế - xã hội của các xã đặc biệt khó khăn.

Tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giảm đáng kể, đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc ngày một tốt hơn. Mức thu nhập bình quân của hộ nghèo đã được nâng lên cao hơn so với trước đây.

Mặt bằng dân trí trong đồng bào các dân tộc thiểu số được nâng lên. Đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân ngày càng tiến bộ. Công tác bảo tồn bảo tàng, khai thác nghiên cứu, sưu tầm và phổ biến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc được quan tâm đúng mức. Đắk Lắk cũng đã đầu tư xây dựng 150 nhà sinh hoạt cộng đồng cho các buôn đồng bào dân tộc. Bản sắc văn hoá dân tộc, nhất là văn hoá cồng chiêng, lễ hội, các làng nghề truyền thống được giữ gìn và có mặt phát triển, góp phần làm thay đổi bộ mặt của vùng nông thôn miền núi, thu hẹp dần khoảng cách, sự chênh lệch giữa vùng nông thôn và thành thị, vùng gần với vùng xa; giữa đồng bào kinh với đồng bào dân tộc thiểu số.

II. THÀNH TỰU TRONG CÁC LĨNH VỰC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG NHIỆM KỲ 2001 - 2005

1. Về phát triển giáo dục và đào tạo đội ngũ cán bộ

Hiện toàn tỉnh có 786 trường (khối tiểu học 360 trường, trung học cơ sở 198 trường, trung học phổ thông 38 trường, mầm non 138 trường); 11.391 phòng học; 522.409 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 171.098 em; có 23.329 giáo viên, giáo viên là người dân tộc thiểu số là 2.052 người. Tỷ lệ học sinh là người dân tộc thiểu số ra lớp ngày một tăng, cao hơn mức bình quân chung của tỉnh (học sinh của tỉnh tăng hàng năm 3%, riêng học sinh dân tộc thiểu số tăng từ 6 - 8%). Hiện tỷ lệ con em đồng bào các dân tộc thiểu số đi học đạt 32,7% so với tổng số học sinh.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp các cấp học đạt 93%, trong đó tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đạt 87%. Đến nay, toàn tỉnh có 11/13 huyện, thành phố có trường phổ thông dân tộc nội trú và 01 trường phổ thông trung học nội trú tỉnh, hàng năm được đầu tư mở rộng quy mô, thu nhận hơn 2.600 học sinh các dân tộc. Việc thực hiện chế độ cử tuyển đúng quy trình, quy định. Công tác giảng dạy tiếng và chữ Êđê được quan tâm triển khai.

Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề... đã thu hút đông đảo học sinh, sinh viên là con em đồng bào các dân tộc thiểu số theo học. Tỉnh uỷ đã có Chỉ thị số 19-CT/TU, ngày 26-7-1999 về đào tạo và sử dụng cán bộ người dân tộc; Uỷ ban nhân dân

tỉnh có công văn số 373-CV/UB, ngày 12-2-2002 về chỉ đạo việc đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số và Quyết định số 07-QĐ/UB, ngày 20-1-2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành chính sách khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh. Trong đó quy định, hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề với mức 1,5 triệu đồng/1lao động để đào tạo nghề ban đầu cho lao động phổ thông là người đồng bào dân tộc thiểu số có hộ khẩu tại tỉnh và tiếp nhận vào làm việc lâu dài tại các doanh nghiệp. Đồng thời, cụ thể hoá Nghị quyết Trung ương 3 (khoá VIII) về chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã đề ra chương trình 45-Ctr/TU ngày 6-1-1998 để triển khai thực hiện, với mục tiêu " bảo đảm cán bộ dân tộc thiểu số trong cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở các cấp, các ngành từ 15% trở lên". Hàng năm, có trên 2000 học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số theo học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, các cơ sở đào tạo nghề, các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp trong tỉnh. Tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp ngày càng tăng, đơn cử như trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú N'Trang Lơng, từ năm 1999 - 2004, trong số 769 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thì có 24,16% trúng tuyển đại học, 3,1% trúng tuyển cao đẳng và khoảng 3% trúng tuyển vào các trường trung cấp. Công tác đào tạo học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số không chỉ nâng cao dân trí của cộng đồng các dân tộc ít người mà còn góp phần tạo nguồn

cán bộ cho địa phương. Từ năm 1999 đến nay, đã có 333 cán bộ người dân tộc thiểu số được bố trí công tác tại các cơ quan đơn vị cấp tỉnh và huyện. Hiện nay, Đắk Lắk có hơn 3439 cán bộ dân tộc thiểu số, chiếm 11,23% số cán bộ, công chức trong toàn tỉnh. Trong đó, số cán bộ dân tộc thiểu số đang công tác tại cơ quan khối Đảng, đoàn thể chiếm 11,96%; các khối quản lý nhà nước, sự nghiệp chiếm 9,3%.

2. Lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở phát triển tương đối toàn diện, chất lượng khám, chữa bệnh các tuyến y tế được nâng lên đáp ứng cơ bản về nhiệm vụ bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Toàn tỉnh có 13 trung tâm y tế huyện, thành phố và 170 trạm y tế xã, phường, phục vụ chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân tại 170 xã, 2.252 thôn, buôn. Các trạm y tế có bộ trang bị y tế xã chuẩn đảm bảo cho hoạt động y tế cơ sở; 100% trung tâm y tế huyện có siêu âm, X quang, máy xét nghiệm sinh hoá; trang thiết bị phẫu thuật như dụng cụ mổ, bàn mổ, máy gây mê và các dụng cụ thiết yếu khác. 135/170 trạm y tế xã có bác sỹ, đạt tỷ lệ 79%, 150/170 trạm y tế xã có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi, đạt 88%; có 1.948/2.252 thôn, buôn có cán bộ y tế, đạt 87%. Thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 139/QĐ-TTg ngày 15-10-1992 và Quyết định 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng số người nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế là 563.576 người, chiếm 31% tổng dân số của tỉnh, trong đó có 208.747 người là đồng bào các dân tộc thiểu số; tổng kinh phí thực hiện khám chữa bệnh miễn

phí thanh toán theo phương thức thực chi ước đạt hơn 30 tỷ đồng.

3. Lĩnh vực thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là ở cơ sở vẫn tiếp tục duy trì và phát triển. Các hoạt động thể dục thể thao ngày càng đa dạng về nội dung, hình thức, bước đầu đạt những thành tích đáng khích lệ. Nhiều hoạt động thể dục thể thao được tổ chức ở cơ sở, hoạt động thể thao dân tộc thiểu số được quan tâm, thu hút được đông đảo các cơ quan, đơn vị, địa phương, mọi lứa tuổi tham gia hưởng ứng, nhất là đã tạo nên sân chơi bổ ích trong các dịp hè cho thanh thiếu niên.

Hàng năm, nhiều huyện, xã, phường trong tỉnh đã tổ chức "ngày hội văn hoá thể thao" hội tụ những môn thể thao và một số loại hình văn hoá truyền thống như đẩy gậy, bắn nỏ, đi cà kheo, thi trang phục dân tộc, thi rượu cần ngon, đánh chiêng... góp phần bảo tồn, phát triển văn hoá - thể thao dân tộc thiểu số.

Năm 2005, tỉnh Đắk Lắk là đơn vị đăng cai tổ chức một số hoạt động lớn như: Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số miền núi toàn quốc lần thứ IV- khu vực II, với 17 đoàn vận động viên thuộc các tỉnh duyên hải miền trung từ Quảng Bình đến Đồng Nai; lễ hội đua voi, lễ hội đâm trâu, Festival cà phê Buôn Ma Thuột... mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc vùng Tây Nguyên.

4. Lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình, chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em được triển khai khá đồng bộ, hiệu quả. Bộ máy tổ chức tiếp tục được kiện toàn, cấp tỉnh có 23, cấp

huyện 45, cấp xã có 170 cán bộ chuyên trách và 2931 cộng tác viên ở thôn, buôn hoạt động đã đi vào ổn định.

Công tác truyền thông dân số hoạt động ngày một tốt hơn, các chiến dịch tăng cường vận động, lồng ghép dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản kế hoạch hoá gia đình đến các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đẩy mạnh thông qua nhiều kênh, vận động bằng nhiều hình thức, nhằm chuyển đổi hành vi ở các đối tượng này. Nhiều hộ đồng bào dân tộc thiểu số đã nhận thức được ý nghĩa của việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình, tham gia hưởng ứng, thực hiện các biện pháp tránh thai đạt kết quả tốt. Tỷ lệ dân số tự nhiên giảm từ 2,44% năm 2000 xuống còn 1,77% năm 2005, đạt mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm từ 1 đến 1,1‰.

Về công tác gia đình và trẻ em được toàn xã hội quan tâm hơn. Đã có 150/170 Ban Dân số gia đình và trẻ em xã, phường và 1.000 thôn, buôn tổ chức được các buổi tọa đàm về các chủ đề dân số gia đình và trẻ em. Thông qua các dự án tín dụng, tiết kiệm để đẩy mạnh các dự án lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững. Qua 1 năm triển khai đã có 461 hộ được vay vốn với tổng số tiền 2.486 triệu đồng, đời sống của nhân dân được cải thiện, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đã giảm từ 46% năm 2000 xuống còn dưới 33% vào năm 2005.

5. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Việc ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đời sống được chú trọng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu

số nhằm góp phần cải thiện đời sống nhân dân ở những vùng này.

Trong những năm qua, các cấp uỷ, chính quyền quan tâm chỉ đạo và đầu tư nhiều nguồn lực, chính sách để phát triển sản xuất trong vùng đồng bào dân tộc, nhiều mô hình áp dụng các tiến bộ khoa học về cây trồng vật nuôi được triển khai đem lại hiệu quả thiết thực như: Mô hình cải tạo vườn tạp ở huyện Krông Buk, xây dựng mô hình lúa nước LR64 vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện EaHlco; mô hình trồng tre lấy măng tại xã Đắk Phơi - huyện Lăk; mô hình trồng cỏ và nuôi bò tại Buôn ÊCăm...

Bên cạnh đó nhiều đề tài, dự án nghiên cứu trong vùng đồng bào dân tộc cũng được nghiên cứu và đã cung cấp được những luận cứ làm cơ sở giúp tỉnh trong việc hoạch định các chủ trương, cụ thể như: ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng mô hình sản xuất nông lâm nghiệp nhằm đa dạng hoá cây trồng vật nuôi và phát triển kinh tế xã hội tại xã Cư Prao - huyện Madrăk; mẫu hệ M'Nông; Luật tục Êđê-M'Nông với vấn đề quản lý xây dựng buôn thôn văn hoá; nghiên cứu, đánh giá mô hình kinh tế nông hộ có hiệu quả của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk; Nghiên cứu và xây dựng mô hình kinh tế hợp tác nông nghiệp phù hợp theo luật hợp tác xã và luật dân sự trong đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lăk...

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM ĐỂ ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những vấn đề bức xúc như tỷ lệ hộ nghèo tuy giảm, nhưng còn ở mức

cao và thiếu bền vững (so với chuẩn cũ còn 10%, so với chuẩn mới còn 27,53%); tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn ở mức cao (khoảng 50,25%/tổng số hộ đồng bào dân tộc thiểu số); sự phân hoá giàu nghèo giữa các vùng và các tầng lớp dân cư còn lớn; công tác giải quyết việc làm cho người lao động và xoá đói giảm nghèo tuy đã được chú trọng nhưng hiệu quả chưa cao. Việc giải quyết đất ở và đất sản xuất cho đồng bào còn chậm. Khoa học và công nghệ, giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khoẻ nhân dân chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Chất lượng giáo dục, nhất là vùng sâu, vùng xa còn yếu kém. Cơ sở vật chất phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu thốn và chưa đồng bộ, tình trạng quá tải bệnh nhân ở một số khoa của Bệnh viện đa khoa tỉnh chưa được cải thiện; tỷ lệ mắc bệnh sốt rét giảm nhưng chưa vững chắc; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn cao. Vấn đề vệ sinh môi trường và vệ sinh thực phẩm còn nhiều bất cập. Một bộ phận đồng bào còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào Nhà nước.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2006 - 2010 xác định rõ, trong những năm tới, công tác khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:

** Về giáo dục - đào tạo*

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho ngành giáo dục theo hướng kiên cố hoá và đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục thực hiện các chế độ, chính sách đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích con em là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa được tham gia học tập. Đánh giá kết quả mô hình giáo dục cộng đồng để phát triển và nhân rộng đáp ứng nhu

cầu xã hội học tập; thực hiện tốt công tác cử tuyển hàng năm cho học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng kế hoạch tiếp nhận và bố trí, sử dụng hợp lý số học sinh khi tốt nghiệp ra trường; mở rộng việc đào tạo giáo viên và dạy tiếng, chữ Êđê trong các trường học; có chế độ khen thưởng thích đáng, kịp thời nêu gương học sinh hiếu học, gia đình hiếu học trong cộng đồng qua đó lựa chọn để đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao. Chăm lo giải quyết tốt đời sống giáo viên ở những vùng kinh tế còn khó khăn.

Mục tiêu phấn đấu: Tất cả huyện, thành phố có trường dân tộc nội trú; có trung tâm giáo dục thường xuyên. Phổ cập trung học cơ sở trong độ tuổi đạt 85 - 90%; phấn đấu hoàn thành phổ cập trung học cơ sở vào năm 2008; 80 - 85% thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo; 60% trường học được kiên cố hoá; 11% trường mầm non, 52% trường tiểu học, 18% trường trung học cơ sở và 23% trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

Miễn đóng góp xây dựng trường cho học sinh dân tộc thiểu số; hỗ trợ học bổng, cấp vở, sách giáo khoa cho con, em là học sinh dân tộc; hỗ trợ nhà ở cho giáo viên, nhất là đội ngũ giáo viên vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

** Về công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân*

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở các tuyến điều trị; nâng cao chất lượng phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ và nhân viên y tế. Có chính sách hỗ trợ, khuyến khích cán bộ y tế về công tác vùng sâu, vùng xa. Tổ chức thực hiện tốt

chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định 139 của Thủ tướng Chính phủ.

Phấn đấu tất cả các trạm y tế xã có bác sĩ và đủ điều kiện làm việc: 85% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 25%. Phấn đấu thanh toán cơ bản các bệnh bướu cổ, uốn ván trẻ sơ sinh, dịch hạch; xử lý kịp thời bệnh sốt rét, sốt xuất huyết. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên về việc bảo đảm vệ sinh môi trường, kiểm soát các nguồn dịch bệnh, vận động đồng bào ăn chín, uống sôi, đưa đàn gia súc ra chuồng trại...

** Về công tác dân số - gia đình và trẻ em*

Thực hiện tốt chính sách dân số, nhằm kiểm soát sự phát triển dân số và nâng cao chất lượng dân số, ổn định mức tăng dân số. Tích cực tuyên truyền vận động thực hiện kế hoạch hoá gia đình, đưa dịch vụ kế hoạch hoá gia đình - sức khoẻ sinh sản đến vùng có mức sinh cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc. Tiếp tục thực hiện xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống và giải quyết việc làm cho người lao động, khuyến khích đồng bào phát triển kinh tế bằng các giải pháp cấp đất sản xuất theo chương trình 132, 134; hỗ trợ vốn, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt...

Phấn đấu giảm tỷ xuất sinh hàng năm 1‰; tốc độ tăng dân số tự nhiên đến năm 2010 còn 1,5%; quy mô dân số khoảng 1,91 triệu người trong đó có 30% dân số thuộc khu vực thành thị, với gần 1 triệu lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo 2,5% mỗi năm. Đến năm 2010 có 85% hộ trở lên đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá các cấp; 30% xã, phường, thị

trấn: 50% thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá; 100% buôn có nhà văn hoá cộng đồng vào năm 2007.

** Về thể dục thể thao*

Hướng mạnh các hoạt động thể dục thể thao về cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch và đầu tư xây dựng khu văn hoá thể thao ở các xã, phấn đấu đến năm 2010 cơ bản các xã có điểm sinh hoạt văn hoá thể thao. Tăng cường công tác đào tạo học sinh năng khiếu tại các trường văn hoá nghệ thuật, thể thao của tỉnh; phát triển đẩy mạnh phong trào thể thao trong nhân dân, động viên nhân dân tham gia rèn luyện thân thể. Chú trọng duy trì và đầu tư phát triển một số môn thể thao thành tích cao. Tiếp tục khôi phục và phát triển các môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

** Về công tác khoa học và công nghệ*

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, hướng dẫn cho nông dân thâm canh tăng năng suất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Xây dựng chính sách khuyến khích đưa cán bộ khoa học - kỹ thuật về công tác vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Hiện nay, số lượng học sinh phổ thông dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh là rất lớn là 171.098 em, nhưng chỉ tiêu được tuyển vào các trường nội trú của huyện, tỉnh là rất ít, đề nghị Nhà nước tăng thêm nguồn kinh phí và chỉ tiêu.

QUY TRÌNH LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CẤP UỶ ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER TỈNH SÓC TRĂNG

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Sóc Trăng

I. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER TỈNH SÓC TRĂNG

Đồng bào dân tộc nói chung, đồng bào dân tộc Khmer nói riêng là một bộ phận thống nhất trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Theo báo cáo Cục Thống kê tỉnh năm 2003, dân số Sóc Trăng là: 1.243.982 người, dân tộc Kinh 812.128 người, chiếm 63,19%; dân tộc Khmer 358.921 người, chiếm 28,81%; dân tộc Hoa 72.578 người, chiếm 8%. Với cơ cấu dân tộc như vậy, Sóc Trăng có tỷ lệ người Khmer chiếm đến 30,61% so với toàn vùng và đông nhất Nam bộ. Toàn tỉnh có 90 điểm chùa, với 1.780 sư sãi.

Đồng bào Khmer theo Phật giáo tiểu thừa (phái Nam tông), vì vậy, văn hoá Phật giáo in đậm trong sinh hoạt và cuộc sống đời thường của mỗi người dân. Hoạt động của con người từ lúc sinh ra đến lúc tạ thế đều phải rèn luyện

và làm theo Phật pháp. Các điểm chùa của người Khmer chính là nơi sinh hoạt văn hoá, tinh thần, gắn liền với đời sống tâm linh của đồng bào. Đồng bào Khmer có nền văn hoá truyền thống hết sức phong phú, mang dáng vẻ độc đáo. Đã từ lâu, người Khmer ở Sóc Trăng cư trú xen kẽ với người Việt, người Hoa tạo thành cộng đồng dân cư đoàn kết và tương trợ lẫn nhau. Tuy vậy, vẫn có một bộ phận người Khmer sống quy tụ quanh các điểm chùa hình thành cụm dân cư đặc biệt.

Bản chất của người Khmer là thật thà, chất phác, thích hành động, trọng đạo lý, thờ Phật nhưng vẫn hướng về đời sống bình dị, tìm hạnh phúc trong quan hệ cộng đồng, hoà hiếu với các dân tộc Kinh, Hoa. Phẩm chất ấy hình thành nên một nét văn hoá riêng, độc đáo, nhưng vẫn không ngăn cách với nền văn hoá chung, biết tiếp thu cho mình những giá trị tiến bộ để cùng nhau phát triển.

Đời sống kinh tế người Khmer gắn liền với cây lúa nước, một bộ phận nhỏ ở vùng biển phát triển kinh tế biển, đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản, nhưng với quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên. Họ cũng rất khéo léo trong việc phát triển các nghề thủ công trong những tháng nông nhàn và hiện đang từng bước hình thành những nghề chính như đan chiếu, đồ thủ công mỹ nghệ... từng bước hình thành các làng nghề, góp phần rất lớn trong quá trình giải quyết việc làm và xoá đói giảm nghèo. Nhìn chung, quá trình phát triển kinh tế của người dân Khmer ở Sóc Trăng đã được cải thiện rất nhiều, ý thức chống đói nghèo và tiết kiệm trong cuộc sống đã và đang được đồng bào quyết tâm thực hiện.

Tuy vậy, đồng bào dân tộc Khmer ở Sóc Trăng vẫn còn những hạn chế nhất định. Trước hết, do trình độ dân trí thấp so với mặt bằng chung, nên một bộ phận còn tư tưởng mang tính an bài nơi cửa phật; hình thức các lễ hội đã giảm nhiều, nhưng vẫn còn khá tốn kém; ý thức tiết kiệm, tính toán trong quản lý sản xuất, đời sống giản đơn nên hiệu quả thấp, cuộc sống khó khăn. Một bộ phận lớn thường đi làm công, chỉ là lao động thuần tuý, cơ bắp nên thu nhập thấp; tỷ lệ không có đất sản xuất do cầm cố, sang bán rất lớn; thiếu kinh nghiệm và vốn sản xuất; vai trò người phụ nữ trong gia đình chưa được phát huy mạnh, chưa gắn được gia đình và xã hội.

II. TÌNH HÌNH LÃNH ĐẠO CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC KHOA GIÁO CỦA CÁC CẤP UỶ ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác Khoa giáo trong giai đoạn cách mạng mới, trên cơ sở những quan điểm tư tưởng chỉ đạo của Đảng được thể hiện trong các nghị quyết, chỉ thị. Tỉnh uỷ Sóc Trăng đã kịp thời ban hành các nghị quyết, chỉ thị mang tính chiến lược đối với đồng bào dân tộc trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cụ thể, ngày 05-4-2002 Tỉnh uỷ Sóc Trăng ra Nghị quyết số 05-NQ/TU "về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer" và ngày 08-4-2002, Tỉnh uỷ tiếp tục có Nghị quyết 06-NQ/TU "về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác tôn giáo trong tình hình mới". Chỉ đạo cho các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, coi việc "xoá

đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào Khmer, rút ngắn khoảng cách chênh lệch mức sống giữa các dân tộc trong tỉnh" là một trong những chủ trương giải pháp hàng đầu.

Với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo đường lối đổi mới, phát huy lợi thế so sánh của tỉnh, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng; chú trọng phát triển ở những vùng dân tộc. Đảng bộ đã xác định, phát triển nông nghiệp toàn diện, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản là hai lĩnh vực kinh tế chủ lực của tỉnh trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và là cơ sở để xoá đói giảm nghèo, nâng cao dân trí. Tuy vậy, Sóc Trăng vẫn là một tỉnh nghèo. Số xã đặc biệt khó khăn thuộc diện chương trình 135 là 52/105 xã và phần lớn tập trung vào những xã có đông đồng bào dân tộc. Những năm đầu tái lập tỉnh, GDP tăng trưởng liên tục và đạt trên 20%. Riêng năm 2003, nền kinh tế Sóc Trăng tiếp tục ổn định tăng trưởng khá, các mặt văn hoá, xã hội đạt nhiều tiến bộ, tốc độ tăng trưởng GDP là 12,07% (tăng 2,57 so với chỉ tiêu) thu nhập bình quân đầu người đạt 389 USD/người/năm (tăng 37 USD so với năm 2002). Cơ cấu kinh tế bước đầu được chuyển dịch. Ngành kinh tế mũi nhọn thuỷ, hải sản tiếp tục được phát huy, tận dụng và làm chuyển đổi cơ bản vật nuôi cây trồng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đem lại khá nhiều hiệu quả về kinh tế - xã hội. Công tác xoá đói giảm nghèo đã được Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh chỉ đạo sát sao, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh năm 2001 là 30,75% (dân tộc Khmer là 42,92%); năm 2003 là 23,27% (dân tộc

Khmer là 38,67%). Trong năm 2003 đã có 8.084 hộ thoát nghèo, đạt 101% kế hoạch. Tính đến 6 tháng đầu năm 2004 tỷ lệ hộ nghèo còn 19,26% (năm 1992 là 64,25%). Cùng với việc xoá đói giảm nghèo công tác đền ơn đáp nghĩa cũng được các cấp, các ngành quan tâm, đã đầu tư hàng chục tỷ đồng cho công tác xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, việc làm đó đang trở thành phong trào thi đua trong toàn tỉnh.

Tuy vậy, công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác khoa giáo vẫn còn nhiều yếu kém tồn tại. Trước hết là cấp uỷ lãnh đạo chưa tốt, nhận thức của các cấp uỷ đảng về công tác khoa giáo còn hạn chế. Cán bộ chủ chốt của các cấp chính quyền phụ trách công tác khoa giáo rất ít hiểu biết về công tác khoa giáo. Cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ khoa giáo ở cơ sở trình độ năng lực còn yếu kém so với yêu cầu nhưng lại kiêm nhiệm nhiều việc, không đi sâu nắm tình hình thực hiện công tác khoa giáo, giao phó cho các ngành chuyên môn. Nhận thức về công tác khoa giáo, về quy trình, nội dung công tác khoa giáo rất hạn chế, chưa phát huy, thực hiện được chức năng vai trò tham mưu những định hướng, nhiệm vụ, giải pháp giúp các cấp uỷ đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo công tác khoa giáo. Nguyên nhân dẫn đến yếu kém là do việc bố trí sắp xếp cán bộ cơ sở còn nhiều bất cập, thường xuyên luân chuyển; công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác khoa giáo còn ít, nội dung bồi dưỡng còn chung chung, đi sâu vào lĩnh vực chuyên môn của từng ngành mà chưa thật sự chỉ ra nội dung và cách làm công tác khoa giáo; tiêu chuẩn đòi hỏi

cán bộ làm công tác tuyên giáo, khoa giáo rất cao, trong khi đó, chế độ chính sách không phù hợp nên khó thu hút được người giỏi, có tài năng.

Hiện cán bộ quản lý các ngành là người dân tộc Khmer trong toàn tỉnh có 2.742 người, trong đó, cao đẳng: 1.413 người, đại học 156 người. Cán bộ làm công tác tuyên giáo (gồm cả khoa giáo) từ tỉnh tới huyện có 04 người dân tộc.

III. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN TỪNG LĨNH VỰC

1. Giáo dục - đào tạo

Ngành Giáo dục - Đào tạo đã từng bước củng cố quy mô các ngành học, bậc học tạo sự phát triển cân đối, vững chắc và công bằng. Con em người dân tộc Khmer được thụ hưởng nhiều chính sách ưu tiên như: chính sách thu hút con em người dân tộc vào các trường từ mầm non đến đại học; có chế độ cử tuyển với từng loại hình đào tạo, khuyến khích con em là người dân tộc về phục vụ tại địa phương; đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng ở những vùng đông đồng bào dân tộc. Chính các vấn đề nêu trên đã thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng bộ trong quá trình phát triển, chăm lo đến sự phát triển của giáo dục dân tộc nói riêng.

Những năm qua, tỷ lệ con em người dân tộc Khmer đến trường ngày càng cao. Năm học 1992 - 1993 toàn tỉnh chỉ có 36.991 học sinh dân tộc Khmer/139.576 học sinh toàn tỉnh; năm học 2003 - 2004 có 80.544 học sinh Khmer/291.000 học sinh toàn tỉnh (trong đó mầm non: 3.883 cháu; tiểu học: 53.049; trung học cơ sở: 19.372, trung học phổ thông: 4.250). Toàn tỉnh hiện có 5 trường dân tộc

nội trú (1 trường trung học phổ thông và 3 trường phổ thông cơ sở; 1 trường bổ túc văn hoá - trung cấp Paly Nam bộ) với tổng số trên 1.200 học sinh (trong đó trường phổ thông trung học nội nội trú tỉnh có 349; trường trung học cơ sở có 721) đây là một chủ trương được đồng bào Khmer đồng tình. Chất lượng học tập toàn diện ngày càng được nâng cao, tỷ lệ học sinh dân tộc tốt nghiệp các cấp học hàng năm đều đạt trên 90%; tất cả học sinh vùng đồng bào dân tộc đều được học 2 thứ chữ Việt và Khmer từ bậc tiểu học đến bậc trung học cơ sở, riêng trường trung học phổ thông nội trú tỉnh được học đến hết thoonphoor thong trung học.

Toàn tỉnh có 2.416 giáo viên dân tộc Khmer/13.468 cán bộ giáo viên toàn ngành (năm học 2003 - 2004); đa số các giáo viên tiểu học và trung học cơ sở đã được chuẩn hoá, giáo viên trung học phổ thông đã tốt nghiệp đại học. Trường bổ túc văn hoá trung cấp Paly Nam bộ hoạt động tốt, thường xuyên có khoảng 159 sư sãi Khmer ở các tỉnh Nam bộ theo học với chương trình chữ Paly, chữ Khmer và bổ túc văn hoá cấp II và III, đây là lực lượng nòng cốt trong các điểm chùa đảm bảo cho công tác dạy văn hoá và dạy chữ Khmer trong các dịp hè và phát triển sự nghiệp xã hội hoá giáo dục trong đồng bào dân tộc. Nhưng công tác quản lý chương trình, nội dung giảng dạy trong các điểm chùa còn bỏ ngỏ.

Hệ cao đẳng và trung học chuyên nghiệp đang từng bước củng cố chất lượng đào tạo. Thực hiện chế độ cử tuyển đối với con em là người dân tộc theo sự chỉ đạo của

tỉnh uỷ một cách hợp lý; trong vài năm gần đây trường cao đẳng sư phạm đã có chế độ cử tuyển con em người dân tộc và học cao đẳng chữ dân tộc Khmer theo các hệ 9+4 và 12+2, có khoảng trên 193 giáo sinh theo học, góp phần phát triển dạy hai thứ chữ trong hệ thống từ tiểu học đến trung học cơ sở.

Trung tâm giáo dục thường xuyên hàng năm cũng đã góp phần bổ sung thêm một lượng giáo viên và cán bộ, công nhân khoa học kỹ thuật của các ngành là người dân tộc tương đối có chất lượng, phần nào giải quyết được nhu cầu thiếu giáo viên và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm gần đây. Các trường trung học chuyên nghiệp (Trung tâm xúc tiến việc làm, Trung học y tế, Trung tâm dạy nghề) thực hiện nhiều chính sách thu hút con em và người dân tộc vào học, góp phần vào quá trình phân bổ cơ cấu lao động, nâng cao trình độ lao động, tạo nguồn lao động có trình độ cho tỉnh.

Tuy nhiên, công tác giáo dục - đào tạo dân tộc vẫn còn không ít khó khăn, chất lượng học sinh các cấp tuy được nâng lên nhưng chưa thật sự đồng bộ, nhất là vùng sâu, vùng đồng bàn dân tộc, các xã đặc biệt khó khăn. Một bộ phận ý thức học tập kém, gia đình khó khăn... dẫn đến tỷ lệ bỏ học còn cao từ 5 - 6%/năm. Đội ngũ giáo viên, trong đó giáo viên người dân tộc tuy được chuẩn hoá, nhưng chủ yếu thông qua bồi dưỡng chuẩn hoá là chính, chất lượng chuyên môn còn thấp so với mặt bằng chung, cơ cấu giáo viên không cân đối giữa các môn học, bậc học, sự chênh lệch về trình độ giữa các giáo viên dân tộc Khmer và giáo

viên các dân tộc khác khá lớn, khiếm khuyết về trình độ học vấn, hạn chế về ngôn ngữ Việt, sự hiểu biết về trình độ chính trị, ý thức chính trị còn rất hạn chế, ý thức tự vươn lên của các giáo viên chưa được thể hiện nhiều.

Một nguyên nhân khác nữa là hệ thống trường mầm non ở vùng dân tộc chưa được quan tâm đầu tư tương xứng, chủ yếu các điểm lớp chỉ nhờ trường tiểu học và nhà chùa, phong tục tập quán, địa bàn cư trú cũng gây không ít khó khăn trong việc phát triển giáo dục mầm non vùng dân tộc. Công tác nghiên cứu phát triển giảng dạy chương trình ngôn ngữ dân tộc Khmer chưa thật sự quan tâm phát triển đồng bộ. Những vấn đề trên ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của giáo dục - đào tạo và là một thách thức không nhỏ cho toàn Đảng bộ tỉnh.

Từ những yếu kém, bất cập nói trên Sóc Trăng xin nêu lên một số vấn đề bức xúc nhất mang tính kiến nghị đối với công tác giáo dục - đào tạo vùng dân tộc như sau:

Cần tập trung đầu tư phát triển mạnh cho giáo dục mầm non, nhất là giáo dục dân tộc, coi đây là một trong những chiến lược phát triển giáo dục vững chắc, lâu dài. Tạo tiền đề cho con em người Khmer có đủ những khả năng cần thiết trong việc bước vào học chương trình phổ thông.

Tiếp tục quán triệt Quyết định 161/2002-QĐ-TTg ngày 15-11-2002 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non. Chính phủ nên có chương trình mục tiêu cho giáo dục mầm non, tập trung cho vùng,

miền có chương trình 135, đầu tư cơ sở vật chất phù hợp tạo đà phát triển.

Thực hiện xã hội hoá sự nghiệp giáo dục, ngành Giáo dục phải nghiên cứu chính sách cụ thể cho giáo dục mầm non; tạo hành lang thông thoáng cho toàn xã hội tham gia; đối xử công bằng, không phân biệt giữa công lập và dân lập, các loại hình khác, có chính sách ưu tiên cho loại hình giáo dục này (Sóc Trăng có 167 phòng học ở mọi hình thức, từ mượn nhà chùa, đến mượn nhà dân và tận dụng các cơ sở khác).

Đối với giáo dục cho đồng bào dân tộc Khmer: Giáo dục phổ thông cần tu chỉnh biên soạn nội dung, chương trình sách giáo khoa cho phù hợp với thực tế phát triển ở mỗi cấp học; chữ Khmer phải được học hết chương trình phổ thông trung học và chỉ ở bộ môn ngữ văn. Trường trung học cơ sở dân tộc nội trú phải nhanh chóng được chuyển đổi thành trường phổ thông trung học nội trú để đa số con em người dân tộc được học hết chương trình phổ thông. Vì hiện nay trường phổ thông trung học dân tộc nội trú không đáp ứng nhu cầu học của con em dân tộc, phần khác do chi phí cho học tập đối với con em gia đình nghèo đã vượt quá khả năng của họ.

Thực hiện chế độ cử tuyển một cách hợp lý, ưu tiên con em dân tộc nghèo, tăng chỉ tiêu cử tuyển, vì thực tế có một bộ phận con em nghèo được cử tuyển vẫn không có khả năng đi học.

Đào tạo giáo viên song ngữ Việt - Khmer, giáo viên dạy ở vùng đông dân tộc phải biết tiếng dân tộc, nhất là

giáo viên tiểu học. Ban Khoa giáo Trung ương và Bộ Giáo dục và Đào tạo cần nghiên cứu giao trách nhiệm cho trường Cao đẳng và trường Đại học Cần thơ có chỉ tiêu cử tuyển hợp lý; chú trọng và quản lý chương trình dạy chữ Paly ở trường Paly và các điểm chùa về nội dung và chương trình dạy học. Bởi lẽ, người Khmer theo đạo Phật, có những quy định riêng cho những người tu hành và phật tử, nên họ đi sâu vào nghiên cứu phật pháp.

Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo nên thành lập vụ nghiên cứu phát triển giáo dục cho đồng bào dân tộc. Thành lập hội đồng biên soạn chỉnh lý sách giáo khoa. Thành lập hội đồng nghiên cứu biên soạn chương trình dạy tiếng Paly.

2. Khoa học và công nghệ

Trong năm 2002, Tỉnh uỷ đã tiến hành sơ kết Nghị quyết Trung ương 2 về khoa học và công nghệ; đồng thời chỉ đạo việc thực hiện các Chỉ thị 58-CT/TW; Chỉ thị 63-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá VIII) về các hoạt động phát triển và ứng dụng, khoa học và công nghệ trong giai đoạn phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Chỉ đạo cấp uỷ đảng, chính quyền các cấp tập trung các nguồn lực sẵn có cho đồng bào dân tộc Khmer, những vùng có đông đồng bào dân tộc bằng các chương trình, dự án cụ thể.

Trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và triển khai các đề tài, dự án và công tác ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung nhiều vào việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, áp dụng những công nghệ mới vào sản xuất, chú trọng đến

việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất; cơ cấu vật nuôi, cây trồng gắn liền với quá trình chuyển đổi hành vi, ý thức, kinh nghiệm của người dân đồng bào dân tộc như nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản; chăn nuôi; giống cây trồng năng suất cao... Dự án đánh giá thực trạng ô nhiễm nguồn nước, dự án nước sạch cho vùng nông thôn vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc đang được áp dụng và đem lại hiệu quả tốt. Tỉnh đã nghiệm thu đề tài: "Phong trào cách mạng của đồng bào Khmer trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giai đoạn 1930-1975" để phát huy truyền thống đồng bào Khmer.

Tính đến nay, đã có 40 đề tài, dự án được nghiên cứu thực hiện và ứng dụng. Trong đó, đã và đang thực hiện 22 đề tài dự án: ở lĩnh vực khoa học tự nhiên có 18 đề tài, về khoa học xã hội nhân văn có 4 đề tài. Các đề tài dự án được thực hiện đã góp phần quan trọng cho công tác xoá đói, giảm nghèo ở đồng bào dân tộc, ý thức vươn lên trong cuộc sống của đại bộ phận gia đình dân tộc Khmer đang trở thành phong trào mạnh mẽ trong người dân tộc, xuất hiện nhiều hộ gia đình dân tộc tiêu biểu, hộ khá giàu tăng.

Tuy nhiên, nhiều đề tài chưa thật phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất và đời sống, tiến độ thực hiện chậm, các phương tiện nghiên cứu, kiểm nghiệm... còn nhiều hạn chế; khoa học và công nghệ ở cấp huyện thực tế chưa có cơ quan chuyên trách quản lý nên việc tham mưu, ứng dụng, triển khai các đề tài dự án rất khó khăn. Trình độ học vấn của một bộ phận nhân dân còn thấp, một bộ phận chưa chuyển biến trong nhận thức, kinh phí hạn

hẹp nên việc áp dụng có nhiều bất cập. Việc phát triển kinh tế chưa đi đôi với công tác bảo vệ tài nguyên môi trường, tài nguyên đất đai, nhất là việc nuôi tôm công nghiệp và chất thải công nghiệp đang phá huỷ lớn tính bền vững môi trường. Đây là thách thức lớn đối với toàn Đảng bộ trong việc phát triển kinh tế bền vững gắn với ổn định và làm sạch môi trường.

Cán bộ khoa học và công nghệ 1à người dân tộc còn quá ít so với tỷ lệ chung. Cấp huyện không có cán bộ phụ trách khoa học và công nghệ, môi trường. Các bộ, ngành Trung ương cần nhanh chóng có những quy định cụ thể đối với chức danh cán bộ này.

Đầu tư các lò thiêu ở các điểm chùa: bởi đây chính là một phong tục tập quán ưu việt có nhiều lợi ích về kinh tế và môi trường. Nhưng hiện nay ở 90 điểm chùa trong toàn tỉnh số liệu lò thiêu không nhiều, lại làm theo kiểu thủ công, đầu tư ít, không đảm bảo vệ sinh ảnh hưởng lớn đến môi trường sống.

3. Chăm sóc sóc sức khoẻ nhân dân

Hiện toàn tỉnh có 1486 cán bộ y tế, đạt 16 cán bộ y tế/10.000 dân. Có 226 cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số, trong đó bác sĩ là 34. 89/105 xã, phường có bác sĩ. Y sĩ là người Khmer chiếm một tỷ lệ tương đối. Chính những thành tựu đỏ đã góp phần thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế quốc gia và các chương trình y tế lồng ghép đến với đồng bào dân tộc, làm chuyển biến nhận thức và hành vi của đại bộ phận người dân tộc trong khám

việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất; cơ cấu vật nuôi, cây trồng gắn liền với quá trình chuyển đổi hành vi, ý thức, kinh nghiệm của người dân đồng bào dân tộc như nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản; chăn nuôi; giống cây trồng năng suất cao... Dự án đánh giá thực trạng ô nhiễm nguồn nước, dự án nước sạch cho vùng nông thôn vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc đang được áp dụng và đem lại hiệu quả tốt. Tỉnh đã nghiệm thu đề tài: "Phong trào cách mạng của đồng bào Khmer trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân giai đoạn 1930-1975" để phát huy truyền thống đồng bào Khmer.

Tính đến nay, đã có 40 đề tài, dự án được nghiên cứu thực hiện và ứng dụng. Trong đó, đã và đang thực hiện 22 đề tài dự án: ở lĩnh vực khoa học tự nhiên có 18 đề tài, về khoa học xã hội nhân văn có 4 đề tài. Các đề tài dự án được thực hiện đã góp phần quan trọng cho công tác xoá đói, giảm nghèo ở đồng bào dân tộc, ý thức vươn lên trong cuộc sống của đại bộ phận gia đình dân tộc Khmer đang trở thành phong trào mạnh mẽ trong người dân tộc, xuất hiện nhiều hộ gia đình dân tộc tiêu biểu, hộ khá giàu tăng.

Tuy nhiên, nhiều đề tài chưa thật phù hợp với nhu cầu thực tiễn sản xuất và đời sống, tiến độ thực hiện chậm, các phương tiện nghiên cứu, kiểm nghiệm... còn nhiều hạn chế; khoa học và công nghệ ở cấp huyện thực tế chưa có cơ quan chuyên trách quản lý nên việc tham mưu, ứng dụng, triển khai các đề tài dự án rất khó khăn. Trình độ học vấn của một bộ phận nhân dân còn thấp, một bộ phận chưa chuyển biến trong nhận thức, kinh phí hạn

chữa bệnh và ý thức phòng bệnh, bảo vệ sức khoẻ được nâng lên.

Đến nay 100% hộ nghèo, chủ yếu hộ người Khmer được cấp thẻ bảo hiểm y tế. Có thể nói, đây là sự nỗ lực rất lớn của Đảng bộ và Chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân trong điều kiện kinh tế tỉnh còn nghèo so với các tỉnh trong cả nước.

Tuy nhiên, công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc còn không ít khó khăn hạn chế đó là: Chủ trương xã hội hoá công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân chưa được thực hiện đồng bộ. Địa bàn dân cư rộng, phân tán, ý thức và trình độ hiểu biết về chăm sóc sức khoẻ còn hạn chế; trong khi đó đội ngũ y, bác sĩ lại mỏng, cơ sở vật chất của các trạm y tế xã còn nghèo nàn về phương tiện chữa trị và cơ số thuốc; giao thông còn nhiều khó khăn; hệ thống tình nguyện viên vừa thiếu về số lượng vừa yếu về chuyên môn. Tâm lý và ý thức phòng trị bệnh, sự hiểu biết về phòng chống các loại bệnh thông thường của đồng bào còn hạn chế nên các dịch bệnh thường xảy ra ở những khu vực có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống (như dịch sốt xuất huyết; các loại bệnh phụ khoa ở phụ nữ và các dịch bệnh khác.

Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS có chiều hướng gia tăng, hiện toàn tỉnh có 1.284 ca nhiễm HIV, trong đó có 521 ca chuyển sang giai đoạn AIDS và 429 ca tử vong. Tuy chưa thống kê được số người Khmer nhiễm HIV/AIDS nhưng theo nhận định tỷ lệ cũng không phải là nhỏ. Ngoài những nguyên nhân chính về lây nhiễm HIV/AIDS còn

một lý do là đối với người dân tộc thường qua lại Campuchia làm ăn và bị lây nhiễm là khá lớn mà chưa kiểm soát được.

4. Dân số, gia đình và trẻ em

Triển khai thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về dân số kế hoạch hóa gia đình như đẩy mạnh công tác truyền thông, giáo dục chuyển đổi hành vi, tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho vùng nông thôn nghèo, vùng đồng bào dân tộc. ở những xã đông đồng bào dân tộc, lực lượng cán bộ chuyên trách, cộng tác viên dân số gia đình và trẻ em là người dân tộc chiếm 34,5%. Đây là một trong những thuận lợi cơ bản cho công tác tuyên truyền, vận động chương trình dân số, gia đình và trẻ em trong cộng đồng dân tộc Khmer.

Tỷ lệ phát triển dân số trong cộng đồng dân tộc Khmer năm 2000 là 1,83% đến năm 2003 còn 1,7% (toàn tỉnh 1,503%). Năm 2002 số người dân tộc áp dụng các biện pháp tránh thai chiếm 15,1% (tỷ lệ nam giới là người dân tộc thực hiện đình sản chiếm 34,2%); năm 2003, số người áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại toàn tỉnh là 65.880 người, người dân tộc chiếm 18,5% (trong đó đình sản nam toàn tỉnh và 23 người, thì nam dân tộc chiếm 60%). Công tác Dân số, kế hoạch hoá gia đình trong đồng bào Khmer có nhiều tiến bộ. Song, nhìn chung người Khmer vẫn còn tình trạng đông con và kiến thức dân số, kế hoạch hóa gia đình còn nhiều hạn chế.

Công tác bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em luôn là mối chăm lo của toàn xã hội, con em người dân tộc được

hưởng nhiều chính sách ưu đãi và được quan tâm nhiều hơn từ các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể. Song tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, trẻ em mắc các loại bệnh. tỷ lệ trẻ em tử vong ở đồng bào dân tộc còn khá lớn. Ngoài những nguyên nhân chính về kinh tế - xã hội còn có nguyên nhân là người phụ nữ dân tộc hiểu biết và kiến thức về chăm sóc con cái còn quá ít.

Vấn đề xây dựng gia đình ấm no. bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc đã được quan tâm và thực hiện bằng nhiều hình thức. Tích cực tuyên truyền vận động nhân dân giữ vững và phát huy tính tốt đẹp của gia đình truyền thống.

Những vấn đề cấp bách và kiến nghị đặt ra:

Với trình độ hạn chế, phong tục tập quán lạc hậu, kiến thức khoa học về chăm sóc sức khoẻ còn thấp nên tỷ lệ mắc các loại bệnh và tỷ lệ tử vong trong cộng đồng người dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ lớn.

Cần nghiên cứu sâu về công tác gia đình dân tộc, tăng cường tuyên truyền, tư vấn những vấn đề liên quan tới gia đình, các bệnh ở phụ nữ, vai trò của người phụ nữ trong gia đình và sự hiểu biết về phòng chống HIV/AIDS.

Trường đại học y dược Cần Thơ tăng cường và có chính sách đào tạo cán bộ y tế là người dân tộc, chú trọng đến việc cử tuyển đào tạo bác sĩ người dân tộc, khuyến khích họ về công tác tại địa phương. Cần hỗ trợ và thực hiện việc đầu tư, nâng cấp trung tâm lao - bệnh phổi; tách một số khoa của bệnh viện tỉnh thành bệnh viện chuyên khoa như bệnh viện sản nhi; bệnh viện tâm thần.

5. Thể dục thể thao

Từ năm 1998, ngành Thể dục thể thao đã ký kết liên tịch với Ban Dân tộc tỉnh nhằm phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của đồng bào dân tộc, chú trọng các môn truyền thống như đua ghe ngo truyền thống nhân ngày lễ Oóc om bóc, kỷ niệm ngày 30-4 hàng năm. Đây là các lễ hội thu hút nhiều đồng bào dân tộc tham gia, mang đậm dấu ấn bản sắc dân tộc của người Khmer, là món ăn tinh thần và thể hiện mối giao lưu đoàn kết giữa các dân tộc. Tổ chức hội thao dân tộc hàng năm nhằm phát huy và gìn giữ những môn thể thao truyền thống của đồng bào dân tộc như: đua ghe ngo, bóng đá, bóng chuyền, cờ ốc, bi sắt (Petanque) đồng thời cũng là dịp để lựa chọn ra những vận động viên tiêu biểu cho tỉnh.

Phong trào thể dục thể thao của đồng bào dân tộc phát triển mạnh ở cơ sở xã, ấp, khóm, đặc biệt là ở các điểm chùa. Có chùa có từ 1 đến 2 sân bóng chuyền, là điểm luyện tập thể dục thể thao của người dân tộc, đặc biệt là môn đua ghe ngo.

Trong những năm qua, ngành thể dục thể thao đang từng bước tuyển chọn, đào tạo đội ngũ huấn luyện viên là người dân tộc. Trường nghiệp vụ thể dục thể thao của tỉnh là nơi đào tạo số lượng con em người dân tộc khá lớn (đội tuyển trẻ 22 vận động viên người dân tộc/59 vận động viên toàn tỉnh; vận động viên năng khiếu 34/186). Sở Thể dục thể thao đã hỗ trợ 30/90 điểm chùa trong tỉnh về cột lưới và bóng chuyền, trang bị thuyền bầu cho các điểm chùa.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất trong việc phát triển thể dục thể thao dân tộc chính là việc đầu tư cơ sở hạ tầng, nhất là sân luyện tập và thi đấu. Tỉnh còn nghèo nên kinh phí đầu tư cho thể dục thể thao còn ít, chỉ đầu tư mang tính trọng điểm. kinh phí đầu tư cho phong trào còn hạn hẹp. Mặt khác, đại bộ phận người dân tộc còn nghèo nên việc chăm lo cho thể dục thể thao còn thiếu đồng bộ.

Ban Khoa giáo Trung ương; Uỷ ban Thể dục thể thao nên nghiên cứu đưa đua ghe ngo thành môn thể thao quốc gia, để có chính sách và đầu tư và phát triển hợp lý. Bởi vì trên thực tế hiện nay đua ghe ngo không phải là môn thể thao của riêng tỉnh Sóc Trăng mà là của tất cả vùng Tây Nam bộ.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương - Ban Khoa giáo Trung ương cần nghiên cứu thực hiện quy trình, chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác khoa giáo theo chương trình quốc gia từ Trung ương đến cơ sở, chủ trương, chính sách đào tạo phù hợp đối với cán bộ khoa giáo người Khmer.

2. Ban Tuyên giáo cơ sở chưa được sự nghiên cứu của Trung ương về tổ chức, cơ chế, chính sách cụ thể. Cấp uỷ, cán bộ chỉ đạo được công tác khoa giáo ở vùng đồng bào dân tộc là cực kỳ khó, cần có những chính sách, quy định cụ thể của Chính Phủ. Bởi vì, thực tế ở mỗi tỉnh có khó khăn đặc trưng và yêu cầu về cán bộ khác nhau.

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC KHMER

Ban Tuyên giáo Huyện uỷ Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trà Cú là huyện vùng sâu của tỉnh Trà Vinh, toàn huyện có 17 xã, thị trấn với 148 ấp, khóm, có 10 xã đặc biệt khó khăn trong chương trình 135 của Chính phủ. Có 55.649 hộ, với 165.979 nhân khẩu, trong đó có 21.199 hộ với 100.415 nhân khẩu là người Khmer, chiếm 60,5% dân số. Hộ nghèo còn 7.923 hộ, chiếm 21,48%. Diện tích tự nhiên 36.417 ha, trong đó đất nông nghiệp 31.300 ha, đa số người dân Trà Cú sống bằng nghề nông.

Đồng bào Khmer rất chú trọng sinh hoạt tín ngưỡng. Chùa là nơi trung tâm sinh hoạt văn hoá của đồng bào Khmer và cũng là nơi tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước. Trà Cú có 44 chùa Khmer, với hơn 1.000 sư sãi.

Trà Cú thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác khoa giáo trong điều kiện là một huyện có đông đồng bào dân tộc Khmer, nên có những thuận lợi và khó khăn sau:

*** Thuận lợi:**

Các chỉ thị, nghị quyết của Đảng trên lĩnh vực công tác khoa giáo được cụ thể hoá thành các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và được triển khai sâu rộng, đi vào cuộc sống. Các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ứng dụng khoa học và công nghệ và chính sách đầu tư ưu đãi của huyện bước đầu phát huy hiệu quả.

Sau Đại hội Đảng các cấp, năng lực lãnh đạo, điều hành các cấp uỷ đảng, chính quyền có nhiều tiến bộ.

*** Khó khăn:**

Kinh tế tuy có phát triển nhưng tốc độ và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn chậm, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn nghèo. Điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn bất lợi cho sản xuất nông - ngư nghiệp. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp còn kém. Hộ nghèo còn nhiều, trình độ dân trí còn thấp.

Là địa bàn nhạy cảm về an ninh, chính trị; các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo thực hiện âm mưu "Diễn biến hoà bình".

Đội ngũ cán bộ làm công tác khoa giáo chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, các xã, thị trấn chưa có cán bộ chuyên trách công tác khoa giáo.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Thực hiện chức năng tham mưu

- Ban Tuyên giáo tham mưu Huyện uỷ xây dựng kế hoạch, chương trình hành động triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng; Nghị quyết Đại hội VII Đảng bộ tỉnh Trà Vinh; Nghị quyết Đại hội VIII Đảng bộ huyện

Trà Cú; chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), Kết luận Trung ương 6 (khoá IX); Nghị quyết về phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Kế hoạch thực hiện Chỉ thị 63, Chỉ thị 34, Chỉ thị 61 (khoá VIII) về kế hoạch thực hiện Chỉ thị 06, 17 (khoá IX).

- Tham mưu Huyện uỷ sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII) "Về tăng cường công tác chính trị tư tưởng; củng cố tổ chức đảng, đoàn thể quần chúng và công tác phát triển đảng trong các trường học".

- Tham mưu Huyện uỷ sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 61-CT/TW của Ban Bí thư (khoá VIII) về phổ cập trung học cơ sở và sơ, tổng kết một số nghị quyết, chỉ thị khác của Đảng.

2. Công tác triển khai

Quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng và chương trình hành động của Tỉnh uỷ và Huyện uỷ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX cho 50.019 lượt người, trong đó có 2.120 đảng viên, đạt 99,4%; hội viên đoàn thể và quần chúng nhân dân 47.899 lượt người.

Triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ VII Đảng bộ tỉnh cho 105.611 lượt người, trong đó có 2.040 đảng viên, đạt 97,8%; hội viên đoàn thể và quần chúng nhân dân 105.571 lượt người.

Triển khai kết luận Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX) về giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ và chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (khoá IX) cho 35.391 người, trong đó có 2.376 đảng viên, đạt

98,2%. Hội viên đoàn thể và quần chúng nhân dân 33.015 lượt người dự.

3. Giáo dục - đào tạo

Quy mô giáo dục - đào tạo tiếp tục tăng ở các cấp học, bậc học, ngành học, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng lớn của các tầng lớp nhân dân trong huyện. Toàn huyện có 34.094 học sinh, có 22.783 học sinh là người Khmer, giảm so với năm học 2000 - 2001 là 1.140 em. Trà Cú hiện nay bình quân 4,87 người dân có 01 người đi học, so với năm học 2000 - 2001, tăng 0,17 người.

Mạng lưới trường lớp được quy hoạch lại và phát triển ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc. Toàn huyện hiện có 62 đơn vị trường học và trung tâm hướng nghiệp dạy nghề. Tăng 14 trường so năm học 2000 - 2001. Bình quân mỗi xã có từ 2 trường tiểu học trở lên, có 14/17 xã, thị trấn có trường trung học cơ sở. (3 xã Ngãi Xuyên, Thanh Sơn và Tân Sơn chưa có trường cấp II). Huyện có 2 trường Trung học phổ thông và 01 phân hiệu, có 02 trường cấp II, III. Có 01 trường phổ thông dân tộc nội trú thành lập từ năm học 1998 - 1999.

Về cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học được tăng cường theo hướng hiện đại hoá. Đã hoàn thành 181 phòng học trong dự án 1000 phòng học của tỉnh. Năm 2004, tỷ lệ phòng học tạm còn 11,93%. Huyện có 01/41 trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Có 100% trường trung học phổ thông và phòng giáo dục được nối mạng Internet.

Chất lượng giáo dục toàn diện từng bước được nâng lên. Có trên 95% học sinh các cấp đạt học lực trung bình

trở lên, có trên 90% học sinh đạt hạnh kiểm khá, tốt. Chú trọng giáo dục chính trị, tư tưởng, ý thức độc lập dân tộc, truyền thống cách mạng, bản sắc văn hoá dân tộc cho học sinh. Việc dạy các môn đạo đức, giáo dục công dân, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng, lý luận chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh được quan tâm chỉ đạo thực hiện ở các trường phổ thông trung học.

Công tác giáo dục - đào tạo con em đồng bào dân tộc Khmer có chuyển biến tích cực. Bình quân hiện nay cứ 4,96 người dân tộc Khmer có 01 người đi học. Hơn 400 học sinh trúng tuyển và cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.

Việc tổ chức nuôi và dạy học cho học sinh ở trường phổ thông dân tộc nội trú trong huyện được thực hiện tốt, thực hiện tốt chế độ chính sách và 3 mục tiêu trọng tâm là: vừa dạy tốt chương trình phổ thông, vừa dạy tốt chương trình ngữ văn Khmer, vừa dạy tốt chương trình nghề phổ thông. Tiến hành dạy song ngữ (Việt - Khmer) trong 33 trường tiểu học và trường phổ thông dân tộc nội trú, có 6.787 học sinh Khmer theo học. Hơn 300 em theo học ở 44 chùa có dạy chữ Khmer. Về xây dựng đội ngũ giáo viên theo hướng tăng cường số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hoá về đào tạo được thực hiện. Số lượng cán bộ giáo viên toàn huyện có 1688 người, trong đó có 694 giáo viên là người dân tộc Khmer. Tính theo tỷ lệ giáo viên/lớp huyện còn thiếu khoảng 143 giáo viên. Chủ yếu là giáo viên mẫu giáo, nhà trẻ, trung học cơ sở, phổ thông trung học. Tỷ lệ giáo viên tiểu học đạt chuẩn chiếm 93,3%, trên chuẩn 01,7%; giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn chiếm 93%, trên chuẩn

chiếm 22,12%; giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn 96,1%. Thực hiện Chỉ thị 34-CT/TW của Bộ Chính trị và kế hoạch 06-KH/TU của Ban Thường vụ tỉnh uỷ (từ tháng 6 - 1998 đến tháng 8 - 2004) huyện đã kết nạp được 440 đảng viên là giáo viên. Nâng tổng số đảng viên là giáo viên lên 514 đồng chí, trong đó có 172 đảng viên nữ và 169 đảng viên là người dân tộc Khmer. 62/62 trường có đảng viên, 61/62 trường có chi bộ.

Công tác xã hội hoá giáo dục có chuyển biến tích cực. Sự phối hợp 3 môi trường giáo dục học sinh từng bước có hiệu quả, đã ngăn chặn kịp thời những tiêu cực và tệ nạn xã hội xâm nhập vào trường học. Hoạt động hội khuyến học được củng cố đi vào hoạt động có hiệu quả. Hiện nay 17/17 xã, thị trấn có hội khuyến học. Đã huy động được nhiều ngồn vốn và của cải vật chất phát triển giáo dục. Thành lập được 06 trung tâm học tập cộng đồng bước đầu hoạt động hiệu quả đáp ứng được yêu cầu nâng cao trình độ hiểu biết và ứng dụng khoa học - kỹ thuật phát triển sản xuất phục vụ cuộc sống nhân dân.

Để hoàn thành phổ cập Trung học cơ sở vào năm 2007 theo Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng bộ huyện, Thường trực Huyện uỷ đã tiến hành sơ kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 61-CT/TW của Bộ Chính trị và có công văn số 80-CV/HU chỉ đạo uốn nắn công tác phổ cập. Phân công các đồng chí trong Ban Thường vụ, Ban Chấp hành huyện uỷ phụ trách chỉ đạo địa bàn xã, thị trấn. Bổ nhiệm đồng chí Bí thư Đảng bộ xã, thị trấn làm Trưởng ban chỉ đạo.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, công tác giáo dục - đào tạo trong thời gian qua còn những mặt yếu kém như sau:

Cơ cấu giữa ngành học mầm non và giáo dục phổ thông, giữa giáo dục phổ thông và đào tạo nghề cho học sinh chưa hợp lý, giáo dục mầm non trường lớp chưa đáp ứng được yêu cầu. Đội ngũ giáo viên mầm non chưa được đào tạo chuẩn hoá. Vùng sâu, vùng dân tộc tỷ lệ huy động trẻ vào mẫu giáo còn thấp. Tỷ lệ học sinh bỏ học còn nhiều: năm học 2003 - 2004, bậc tiểu học có 518 học sinh bỏ học, chiếm 3,23%; trung học cơ sở 910 em, chiếm 7,70%; trung học phổ thông 270 em chiếm 7,79%.

Chất lượng và hiệu quả giáo dục chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Tiến độ phổ cập trung học cơ sở còn chậm.

Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp. Công tác xã hội hoá giáo dục chưa được tổ chức thực hiện nghiêm túc.

4. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

Toàn huyện hiện có 28 cán bộ khoa học kỹ thuật, trong đó, trình độ thạc sĩ: 01 người, đại học: 20 người, trung học: 17 người.

Về nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ: nghiên cứu đề tài khảo nghiệm, so sánh các giống mía mới bằng phương pháp rãi vụ tại huyện, đề tài đã được và nghiệm thu đưa vào áp dụng trong sản xuất.

Về khoa học xã hội nhân văn: tổng kết 21 năm kháng chiến chống Mỹ trên địa bàn huyện; biên soạn lịch sử đấu tranh cách mạng của một số xã (Đại An, Long Hiệp, An Quảng Hữu).

Tuy vậy, tiềm lực khoa học và công nghệ và ngân sách chi cho hoạt động khoa học kỹ thuật chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Công tác chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nhân dân còn ít. Huyện chưa có cán bộ chuyên trách làm công tác khoa học và công nghệ.

5. Lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Toàn huyện có 16 cơ sở khám chữa bệnh, 145 giường bệnh, có 11 trạm y tế được xây dựng cơ bản chiếm tỷ lệ 100%.

Có 45 cơ sở được cấp giấy phép chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hành nghề y dược tư nhân, so với năm 2000 tăng 30 cơ sở.

Toàn huyện có 188 cán bộ, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch đến 2005, so với năm 2000, tăng 23 cán bộ, trong đó tăng 10 bác sĩ. 15/17 xã. thị trấn có bác sĩ, đạt tỷ lệ 52,94%.

Hàng năm có trên 93% trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm đủ 6 loại văcxin. Một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm giảm đáng kể như: sốt rét, sốt xuất huyết, thiếu iốt, bệnh lao. Trên 70% bà mẹ mang thai được tiêm ngừa uốn ván. Năm 2003, triển khai tiêm ngừa viêm gan siêu virus cho gần 100% trẻ sơ sinh. Bệnh cúm gà tuy có xảy ra một số nơi nhưng được khoanh vùng dập tắt kịp thời, tuy có thiệt hại nhưng ở mức thấp so với một số huyện trong tỉnh. Số người nhiễm HIV chung là 120, tử vong 89, phát hiện mới 13, chuyển sang AIDS là 04.

Thực hiện khám và chữa bệnh cho người nghèo theo quy định 139 của Chính phủ, đến nay, đã khám và chữa bệnh miễn phí cho 10.539 lượt người nghèo, với tổng số tiền 326,712 triệu đồng. Đến hết quý III/2004 đã cấp

116.441 thẻ bảo hiểm y tế, tổng kinh phí 5,822 tỷ đồng (mệnh giá 50.000 đồng/thẻ).

Tuy nhiên, chất lượng khám, điều trị bệnh và tinh thần trách nhiệm phục vụ bệnh nhân của cán bộ y tế có lúc, có nơi chưa cao. Việc quản lý giá thuốc, giá khám chữa bệnh của các cơ sở y dược tư nhân chưa chặt chẽ. Việc củng cố mạng lưới y tế cơ sở còn hạn chế. Công tác xã hội hoá trong ngành y tế chưa được chú trọng, bảo hiểm y tế cho người nghèo còn thiếu thuốc, nhất là thuốc đặc trị.

6. Lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em

Đã tổ chức được nhiều đợt đưa dịch vụ kế hoạch hoá gia đình đến nông thôn vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc. Tích cực tuyên truyền làm chuyển biến nhận thức và hành vi dân số, phát triển và chăm sóc sức khoẻ sinh sản. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại đến quý III/2004 có 7.230 người. Tỷ suất sinh thô hàng năm giảm dần (năm 2000: 19,8%, đến cuối năm 2003 còn 16%). Tỷ suất sinh của phụ nữ trong độ tuổi giảm từ 2,70 con (năm 2000) còn 2,26 con (cuối năm 2003). Phụ nữ sinh con thứ 3 giảm từ 2,62% (năm 2000) còn 2% (cuối năm 2003). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng từ 35% (năm 2000) còn 23% (năm 2003).

Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em ngày một tốt hơn. Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc. Quan tâm tổ chức các hình thức vui chơi, giải trí cho thiếu nhi. Thăm hỏi, tặng quà cho trẻ em khuyết tật, cho các cháu có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không nơi nương tựa nhân dịp ngày Quốc tế thiếu nhi, tết Trung thu để động viên tinh thần học tập của các cháu.

Tuy nhiên, công tác dân số, gia đình và trẻ em còn những mặt yếu kém tồn tại như sau:

Các dự án chương trình triển khai thực hiện chậm so với nhu cầu. Cơ sở vật chất của các khu vui chơi giải trí cho các cháu thiếu nhi chậm được đầu tư đổi mới. Hình thức phục vụ vui chơi còn ít, chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt là trẻ em còn có sự chênh lệch giữa các xã, thị trấn trong huyện.

Các vụ vi phạm quyền trẻ em, tình trạng hiếp dâm trẻ em còn nhiều, thiếu các biện pháp ngăn chặn.

7. Lĩnh vực thể dục thể thao

Thể thao trong lực lượng vũ trang, trong cán bộ công chức, trong trường học có bước phát triển. Số người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên chiếm 12% dân số (tăng 3,1% so với năm 2000), gia đình thể thao chiếm 2,66% tổng số hộ trong huyện. Thể thao thành tích cao được nâng lên, nhiều môn thể thao đạt thứ hạng cao tại các giải thi đấu của tỉnh tổ chức và khu vực nhất là thể thao dân tộc, huyện tham gia thi đấu ở 18 giải, đạt 53 huy chương các loại. Cơ sở vật chất kỹ thuật được đầu tư nâng cấp.

Những hạn chế công tác thể dục thể thao:

Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển còn ít. Hoạt động thể dục thể thao trong trường học chưa tạo được phong trào. Thể thao thành tích cao đạt tỷ lệ thấp. Thực hiện xã hội hoá các hoạt động thể dục thể thao chưa đi vào chiều sâu.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA NHỮNG KẾT QUẢ VÀ YẾU KÉM

1. Nguyên nhân ưu điểm

Các nghị quyết và chỉ thị của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực công tác khoa giáo là đúng đắn, được nhân dân đồng tình ủng hộ.

Kinh tế - xã hội phát triển có tác động tích cực, động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân tích cực thực hiện nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Các ngành trong khối khoa giáo với tinh thần trách nhiệm đã nỗ lực vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

2. Nguyên nhân yếu kém

Đội ngũ cán bộ làm công tác khoa giáo chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác khoa giáo chưa được phổ biến sâu rộng và tổ chức thực hiện tốt. Công tác sơ, tổng kết chưa thường xuyên.

V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Tăng cường đầu tư ngân sách trên lĩnh vực khoa giáo. Khi đầu tư xây dựng trường học nên đầu tư cả tiền mua đất xây dựng.

2. Đề nghị nâng trường phổ thông dân tộc nội trú huyện thành trường cấp 2.3 dân tộc nội trú.

3. Đối với cán bộ quản lý và nhà giáo huyện Trà Cú được hưởng chế độ thuộc vùng sâu. Đối với cán bộ quản lý Phòng Giáo dục và Đào tạo được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi như giáo viên cùng cấp. Đề nghị các xã, thị trấn bố trí 1 cán bộ chuyên trách về công tác khoa giáo.

THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÀ PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ CHÙA, SƯ SÃI TRONG CÔNG TÁC KHOA GIÁO Ở ĐỊA BÀN XÃ Ô LÂM

Đảng uỷ xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Ô Lâm là một xã vùng cao của huyện Tri Tôn và là căn cứ địa cách mạng trong kháng chiến chống Pháp và Mỹ, được truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Diện tích tự nhiên 2.982 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 2.122 ha. Có 2.713 hộ, 11.483 khẩu, trong đó có 2.626 hộ là người dân tộc Khmer, gồm 11.143 khẩu, chiếm tỷ lệ hơn 97% dân số của xã. Xã hiện còn 329 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 12,2%. Xã có 04 ấp, trong đó có 03 ấp 100% là đồng bào Khmer. Đảng bộ xã có 12 chi bộ (08 chi bộ ngành, 04 chi bộ ấp) với 71 đảng viên (nam 61, nữ 10, Kinh 20, Khmer 51). Trình độ: đại học, cao đẳng: 07, trung học chuyên nghiệp và trung học phổ thông: 27,

trung học cơ sở: 37, tiểu học: 04. Trình độ lý luận chính trị: đại học 01, cao cấp 01, trung cấp 20, sơ cấp 17 đồng chí.

Trên địa bàn của xã có 06 chùa của bà con dân tộc Khmer, có 108 vị sư sãi, trong đó có 01 vị hoà thượng. Tất cả đồng bào Khmer đều theo đạo Phật (phái Nam Tông).

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC KHOA GIÁO TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG BỘ ĐẾN NAY

1. Về khoa học và công nghệ

- Cây lúa tăng vụ (Đông Xuân + Hè Thu) xuống giống hàng năm tăng lên khoảng 1.900 ha đến 2.100 ha, năng suất bình quân 4 tấn/ha. Lúa mùa đặc sản xuống giống hàng năm khoảng 800 ha, chủ yếu là các giống lúa Nam thơm, Nàng nhen phục tráng, Nếp ông già, Muốt-sơ-lin, năng suất bình quân 3,5 - 4 tấn/ha.

- Các năm qua xã đã triển khai các chương trình ứng dụng 3 giảm, 3 tăng. Bên cạnh đó, cán bộ kỹ thuật còn hướng dẫn cung cấp các loại hạt giống lúa mùa để từng bước chuyển dịch cây trồng, tăng hiệu quả kinh tế. Tổng đàn bò hiện có 4.800 con, trong đó bò lai Sin có 1.600 con.

- Xã hiện có 03 cán bộ kỹ thuật trung cấp nông học đều là người Khmer.

2. Về giáo dục - đào tạo

- Hiện xã có 01 trường trung học cơ sở với 22 giáo viên, trong đó có 06 giáo viên Khmer, 12 lớp với 470 học sinh

(trong đó có 433 học sinh Khmer). Thi tốt nghiệp trung học cơ sở hàng năm đều đạt tỷ lệ hơn 82%.

- Có 02 trường tiểu học với 29 phòng học (12 kiến cố, 17 bán kiên cố, không còn phòng học tạm), 45 giáo viên (05 cao đẳng. 39 trung học sư phạm, 01 Sơ cấp), trong đó có 12 giáo viên Khmer, có 42 lớp với 1.241 học sinh (1.186 học sinh Khmer). Thi tốt nghiệp tiểu học hàng năm đều đạt tỷ lệ 99%. Duy trì và giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học xoá mù chữ.

- Có 01 trường mẫu giáo, 07 giáo viên (gồm 07 giáo viên Khmer), với 108 cháu. Tỷ lệ học sinh bỏ học hàng năm ở các trường dưới 5%.

3. Lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân

- Việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu và công tác phòng chống dịch bệnh luôn được quan tâm. Hàng năm, các chương trình y tế quốc gia được triển khai và đạt hơn 90% kế hoạch. Từ năm 2000 đến nay một số bệnh dịch nguy hiểm như sốt rét, sốt xuất huyết. dịch tả không xảy ra trên địa bàn.

- Xã có 01 trạm y tế mới xây dựng kiên cố vào năm 2003, có 07 cán bộ, trong đó có 01 bác sĩ, 03 y sĩ trung học, 03 y tá, dược tá.

4. Lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em

- Có 01 cán bộ chuyên trách kế hoạch hóa gia đình và 08 cộng tác viên dân số ở ấp. Hiện có 446 cặp vợ chồng

đang được thực hiện các biện pháp tránh thai, đạt 93% kế hoạch. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 1,69%.

Nguyên nhân đạt được những thành tựu trên là do:

- Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước từ Trung ương, Tỉnh, Huyện hỗ trợ đầu tư các chương trình (như chương trình 135; chương trình dân tộc; xây dựng Trường trung học dân tộc nội trú; cử tuyển cán bộ) và sự nỗ lực của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc địa phương. Đến nay, đời sống, vật chất tinh thần của đồng bào được nâng cao hơn, các điều kiện như điện, nước, giao thông nông thôn, Trạm y tế, trường học đều được xây dựng mới, tạo điều kiện thuận lợi cho bà con dân tộc Khmer sinh hoạt, học hành.

- Đảng uỷ đề ra nhiệm vụ mục tiêu công tác khoa giáo sát hợp tình hình thực tiễn, biết lựa chọn từng vấn đề bức xúc để giải quyết. Thực hiện đồng bộ linh hoạt các giải pháp, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nổi bật là biết phát huy thế mạnh vai trò của nhà chùa, sư sãi, người Khmer trong công tác khoa giáo.

- Bên cạnh đó, cũng còn một số tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới như công tác khoa học và công nghệ được triển khai nhưng việc ứng dụng của bà con còn chậm, từ đó làm giảm chất lượng, năng suất, hiệu quả kinh tế.

III. PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NHÀ CHÙA, SƯ SÃI TRONG CÔNG TÁC KHOA GIÁO

Đồng bào người Khmer theo đạo Phật với lòng tin tưởng tuyệt đối. Các sư sãi có địa vị rất cao, được nhân

dân tôn trọng. Thông thường, khi người Khmer đến tuổi trưởng thành phải qua quá trình tu tập 3 năm mới được dựng vợ gả chồng, còn ai tiếp tục tu thì càng quý. Bởi thế, ngôi chùa vừa là điểm tập trung tu hành của các sư sãi, đồng thời cũng là nơi dạy chữ, dạy đạo lý làm người và là trung tâm sinh hoạt văn hoá của cộng đồng dân tộc Khmer.

Do vậy, Đảng uỷ, Uỷ ban nhân dân, Uỷ ban mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể xã luôn xây dựng mối quan hệ tốt đối với các nhà chùa, các vị sư sãi như thăm hỏi, chúc mừng, tặng quà nhân dịp các ngày lễ, tết dân tộc, tôn trọng tự do tín ngưỡng theo luật pháp, phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc Khmer.

Qua tiếp xúc, xã đã đề nghị tỉnh, huyện xem xét hỗ trợ kinh phí cho một số chùa đã có công đóng góp, nuôi giấu cán bộ, giúp đỡ cách mạng trong các cuộc kháng chiến trước đây để trùng tu xây dựng, sửa chữa các chùa bị hư hại như: giúp đỡ chùa Snai Đonkum 20 triệu đồng; chùa Kăm Phlưng 05 triệu đồng; chùa Som Sây 05 triệu đồng để sửa chữa chánh điện và nhà nghỉ của sư sãi, giúp chùa Preas Théath 25 triệu đồng để xây dựng lò hoả thiêu.

Thông qua các nhà chùa và các vị sư sãi, à cha vận động bà con Khmer hưởng ứng thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Hướng tới xã sẽ tiến hành xây dựng tủ sách pháp luật, khoa học phổ thông ở từng chùa để phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nói chung và các nhiệm vụ khoa giáo nói

riêng, nhằm phục vụ tốt cho bà con Khmer ở xã. Điển hình như chùa Snai Đonkum và chùa Som Sây đã tích cực vận động nhân dân hiến hơn 1,5 ha đất để làm đường giao thông lên khu di tích: chùa Sre Bưng vận động nhân dân và huy động gỗ của chùa để xây dựng 02 cầu qua kinh và chiều ngang mỗi cây cầu là 1,5m, chiều dài 22m; chùa Preas Théath cho 2.6 công đất để xây dựng trường mẫu giáo của xã. Các chùa trong xã đều hỗ trợ mở các lớp phổ cập và giáo dục tiểu học tại chùa, vận động nhân dân thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư.

IV. KIẾN NGHỊ

1. Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hồ chứa nước vùng cao và hệ thống trạm bơm điện để phục vụ bà con sản xuất nông nghiệp, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

2. Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ dự nguồn cho cán bộ Khmer (dự kiến bằng 10% số cán bộ công chức) để tạo điều kiện thuận lợi trong việc đưa cán bộ đi đào tạo các lớp chuyên môn nghiệp vụ và không làm ảnh hưởng đến công tác tại địa phương.

3. Hỗ trợ lồng tiếng Khmer trong các đĩa băng hình hoặc tổ chức kiểm duyệt đĩa băng hình từ nguồn nơi khác đến.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC Ở HUYỆN ĐẮK DOA, TỈNH ĐẮK LẮK

Ban Tuyên giáo huyện uỷ Đắk Doa

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Đắk Doa có diện tích tự nhiên 98.041,3 ha, dân số 87.791 người, trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số 50.819 người, chiếm 57,9%. Huyện có 15 xã, 1 thị trấn, 154 thôn, làng trong đó có 14 xã, thị trấn đều có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống xen kẽ và có 6 xã, 2 làng vùng III đặc biệt khó khăn.

Trong những năm qua, nhận thức rõ vị trí vai trò quan trọng của công tác khoa giáo trong thời kỳ mới, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các cấp uỷ, chính quyền của huyện đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát các nhiệm vụ về phát triển giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, bảo vệ chăm sóc trẻ em, kế hoạch hoá gia đình, thể dục thể thao, môi trường và việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào cuộc sống. Đồng thời, quán triệt cho cán bộ và nhân dân tổ chức triển khai, thực hiện bằng những giải pháp cụ thể. Ban Tuyên giáo

Huyện uỷ thường xuyên tham mưu cho ban Thường vụ Huyện ủy theo dõi, kiểm tra, chỉ đạo các cơ quan, ban ngành thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng các cấp về công tác khoa giáo; tổ chức hội nghị giao ban các ngành khoa giáo mỗi quý một lần để kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của các ngành và tham mưu cho Thường trực Huyện ủy chỉ đạo hoạt động của các ngành khoa giáo. Do đó, các lĩnh vực hoạt động khoa giáo của huyện nói chung và ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng đã thực sự mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân, góp phần tích cực vào ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc; nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo; từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số trong huyện phát triển tương xứng với tiềm năng và nội lực của mình.

Hiện nay, kinh tế xã hội của huyện phát triển tương đối vững chắc, giá trị sản xuất tăng bình quân đạt 13,3%/năm; hạ tầng cơ sở và hệ thống dịch vụ xã hội được quan tâm đầu tư và ngày càng hoàn thiện; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 93% số thôn làng có điện, 80,5% hộ được sử dụng điện, trên 68% đồng bào dân tộc được sử dụng nước sạch, tỷ lệ phủ sóng phát thanh truyền hình đạt 95%. Công tác xoá đói giảm nghèo đạt kết quả khá, tỷ lệ hộ đói nghèo năm 2005 còn 10,5% theo tiêu chí cũ. Các chương trình 135, chương trình 132, 134 của Chính phủ

và các chương trình mục tiêu quốc gia được chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực.

II. KẾT QUẢ VÀ HẠN CHẾ CỦA CÁC LĨNH VỰC KHOA GIÁO

1. Về lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo có nhiều chuyển biến và đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi ra lớp tăng đều qua các năm học, ở lứa tuổi mẫu giáo đạt 99,8%, lứa tuổi tiểu học đạt 97,5%. Đội ngũ giáo viên được tăng cường và từng bước được chuẩn hoá; Chất lượng dạy và học ngày một nâng cao, tỷ lệ tốt nghiệp các cấp học đạt khá; giáo viên giỏi, học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh đều tăng hàng năm, công tác xã hội hoá giáo dục ngày càng mở rộng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt gần 10%. Cơ sở vật chất, trường lớp và trang thiết bị dạy học được đầu tư theo hướng kiên cố hoá và chuẩn hoá, toàn huyện có 12 trường học cao tầng, đã đưa vào sử dụng 35 phòng học kiên cố, hiện đang triển khai kiên cố hoá đợt 4 gồm 32 phòng; hàng năm cấp phát hơn 87.000 cuốn vở và 70.000 bản sách giáo khoa dùng chung cho học sinh dân tộc thiểu số. Giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp và dạy nghề cho con em đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm, đã mở hàng trăm lớp bổ túc văn hoá, xoá mù chữ, các lớp sửa chữa cơ khí, cạo mủ, dệt thổ cẩm... góp phần nâng cao dân trí, giải quyết việc làm cho thanh niên. Quy mô, hệ thống trường lớp đa dạng ở các bậc học, cấp học được hình thành theo yêu cầu đổi mới, tiếp tục phát triển ổn định và cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em dân tộc trong huyện. Toàn huyện có 51

trường, trong đó: 17 trường mầm non - mẫu giáo, 16 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và 1 trường trung học phổ thông. Hình thức bán trú được tổ chức ở các xã đặc biệt khó khăn, trường dân tộc nội huyện được đầu tư, nâng cấp, việc nuôi dạy đảm bảo theo chế độ, quy định của Nhà nước. Toàn huyện có 24.106 học sinh, trong đó học sinh dân tộc thiểu số là 10.208 em. Có 9 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở và 8 xã đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. 16/16 xã, thị trấn đã thành lập Hội khuyến học và có 2 trung tâm học tập cộng đồng bước đầu đi vào hoạt động có hiệu quả bằng việc mở các lớp tập huấn kỹ thuật, cơ khí, chuyển giao công nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số. Phấn đấu đến năm 2007 80% xã, thị trấn thành lập được trung tâm học tập cộng đồng.

Tuy nhiên công tác giáo dục - đào tạo đối với đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn gặp không ít khó khăn. Chất lượng giáo dục còn thấp, cơ sở vật chất trường lớp vùng sâu, vùng xa còn nhiều bất cập (hiện vẫn còn 56 phòng học tạm), trang thiết bị dạy học còn thiếu, kinh phí đầu tư hạn hẹp; con em dân tộc thiểu số còn nhiều thiệt thòi. Đội ngũ giáo viên vùng sâu, vùng xa nhất là đội ngũ giáo viên làng còn hạn chế về trình độ chuyên môn (còn 64 giáo viên chưa được chuẩn hoá), ảnh hưởng đến chất lượng dạy học; tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số bỏ học còn cao 1,2%.

2. Về lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Công tác phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân có nhiều tiến bộ. Các chương trình quốc gia về y tế được triển khai có hiệu quả, công tác

tuyên truyền, thực hiện các chương trình y tế quốc gia, chương trình y tế lồng ghép được triển khai đến các địa bàn dân cư, làm chuyển biến về nhận thức và hành vi của đồng bào dân tộc trong việc phòng bệnh, khám chữa bệnh, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng do đó tình hình dịch bệnh giảm đáng kể, nhất là các bệnh sốt rét, dịch hạch, phong, bướu cổ; nhận thức về vệ sinh an toàn thực phẩm, phong trào ngủ màn phòng chống sốt rét, ăn ở hợp vệ sinh trong đồng bào dân tộc thiểu số được nâng lên: tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 31,26% năm 2000 xuống còn 26,10% năm 2005. Toàn huyện có 14 trạm y tế xã và 1 trung tâm y tế ở huyện, số nhân viên y tế ở thôn làng tăng 3,6% so với năm 2000. Cơ sở khám, chữa bệnh được đầu tư xây dựng về cơ sở vật chất. Có trung bình 1,37% bác sĩ/1vạn dân, có 12,5% số xã có bác sĩ. Đồng bào dân tộc thiểu số được cấp thẻ bảo hiểm y tế và khám chữa bệnh miễn phí. Tuy nhiên, cơ sở vật chất và đội ngũ y bác sĩ, nhất là tuyến xã còn thiếu và yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh cho dân.

3. Về lĩnh vực dân số, gia đình và trẻ em

Bộ máy và đội ngũ cán bộ làm công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình được kiện toàn, tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Mạng lưới cộng tác viên dân số được bố trí đến tận thôn, làng, tổ dân phố theo phương thức quản lý đến từng hộ gia đình. Đến nay có 16 xã, thị trấn đã hình thành ban chỉ đạo công tác dân số kế hoạch hoá gia đình. Nhận thức và hành động của nhân dân trong công tác dân số kế hoạch hoá gia đình được nâng lên. Quan niệm về hôn nhân, sinh đẻ có kế hoạch, kết hôn

đúng độ tuổi, đẻ thưa, đẻ ít để nuôi con khoẻ, dạy con ngoan đã được phổ biến rộng rãi trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Các dịch vụ kỹ thuật kế hoạch hoá gia đình cơ bản đã đáp ứng yêu cầu cho các đối tượng sử dụng các biện pháp tránh thai. Tỷ lệ số cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai năm 1993 là 35,6%; năm 2005 là 81%. Chất lượng dân số từng bước được nâng lên.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 1,9% năm 2001 đã giảm xuống còn 1,69% năm 2005. Tỷ suất sinh năm 1993 là 3,2%, giảm xuống còn 1,95% năm 2005, tỷ lệ sinh con thứ 3 năm 1993 là 3,5% giảm xuống còn 2,7% năm 2005; số con trung bình của bà mẹ trong độ tuổi năm 1993 là 6,3% giảm xuống còn 3,1% năm 2005. Trong thời gian qua, các chương trình mục tiêu quốc gia về dân số kế hoạch hoá gia đình, công tác truyền thông thay đổi hành vi, hệ thống chăm sóc sức khoẻ sinh sản - kế hoạch hoá gia đình được triển khai tốt tới vùng đồng bào dân tộc.

Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em, nhất là trẻ em người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được quan tâm. Các ngành, các cấp, các đoàn thể và các tổ chức xã hội đã tổ chức cho trẻ em vui chơi, tổ chức thăm và tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào các dịp lễ, tết, tháng hành động vì trẻ em. Tổ chức khám, chỉ định phẫu thuật cho 33 em mù loà, sứt môi hở hàm ếch, 18 em dị tật vận động. Hỗ trợ chế độ cho 433 em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cấp 12.018 thẻ khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi. Tuy nhiên, công tác dân

số - kế hoạch hoá gia đình của huyện cũng còn những hạn chế yếu kém: nhận thức của một bộ phận nhân dân về dân số - kế hoạch hoá gia đình chưa được đầy đủ. Những yếu tố tâm lý, tập quán lâu đời về quy mô gia đình lớn và giới tính của con cái còn nặng nề. Tình hình an ninh chính trị diễn biến phức tạp, tôn giáo phát triển mạnh, một số người hiểu chưa đúng điều 10 của Pháp lệnh Dân số đã làm trở ngại không nhỏ đến công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình. Việc triển khai chương trình dân số - kế hoạch hoá gia đình ở vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn trong, mức sinh ở những vùng này còn cao.

4. Về lĩnh vực khoa học và công nghệ và môi trường

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ được chú trọng, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, do vậy trong những năm gần đây trình độ sản xuất và năng suất của cây trồng, vật nuôi tăng khá; cơ giới hoá nông nghiệp phát triển nhanh ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số như thị trấn, các xã Glar, ADơk, Hà Bầu, La Pết, Ia Băng...

Trong nông nghiệp có sự chuyển đổi nhanh về cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, với các biện pháp thâm canh và chuyên canh làm cho tập quán sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự thay đổi đáng kể, điều kiện ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất đã có nhiều thuận lợi; quá trình sử dụng giống mới và lai cải tạo đàn gia súc những năm gần đây có chuyển biến, nhiều xã đặc biệt khó khăn như xã Hà Đông, Hải Yang, Đak Sơ Mei, Kon Gang đã có nông

sản hàng hoá. Lâm nghiệp chuyển từ khai thác sang trồng, chăm sóc và quản lý bảo vệ rừng kết hợp với khai thác hợp lý diện tích rừng trồng và lâm sản phụ; nạn khai thác lâm sản trái phép và đốt rừng làm rẫy giảm. Tổng đàn gia súc, gia cầm đạt 135,060 con, tăng 10,7% gồm: 17.060 con trâu bò (tỷ lệ lai hoá xấp xỉ 10%), 38.000 con heo (tỷ lệ heo lai 55%), 80.000 con gia cầm.

Nhiều mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ được đưa vào áp dụng trong sản xuất, chuyển giao như mô hình trồng đậu phộng giống, mô hình trồng cây lúa nước, trồng cây ngô đông xuân, bò cái sinh sản, vỗ béo đàn bò, trồng cà phê, tiêu, cao su tiểu điền, cải tạo vườn tạp, thâm canh heo nạc, nuôi cá nước ngọt, nuôi ong, trồng tre lấy măng, trồng hoa giá trị cao... được nhân dân hưởng ứng, tham gia, đến nay các mô hình phát triển tốt và hiệu quả mang lại khả quan. Tổ chức được nhiều lớp tập huấn kỹ thuật, phổ biến kiến thức áp dụng khoa học cho bà con nông dân được các cơ quan chuyên môn và đoàn thể làm tốt. Các dự án được triển khai có hiệu quả như thực hiện thành công dự án "chuyển giao khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở xã ADơk" trị giá 500 triệu đồng, trong đó nhân dân đóng góp 100 triệu, Nhà nước hỗ trợ 400 triệu đồng; triển khai trồng cao su tiểu điền cho đồng bào dân tộc thiểu số đến nay đã có 553 hộ tham gia với 717 ha...

Công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được cấp uỷ và chính quyền các cấp quan tâm, nhất là tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng. Nhận thức và hành

động của nhân dân về công tác bảo vệ môi trường được nâng lên. Công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường. tăng cường công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường đã có sự chuyển biến đáng kể.

Huyện chú trọng đầu tư phương tiện thu gom rác thải, bãi đổ rác tại thị trấn Đak Doa; xây dựng trạm cấp nước thị trấn, cải tạo hệ thống thoát nước; xây dựng các công trình cấp nước sạch nhằm giải quyết cơ bản nước sinh hoạt cho nhân dân như: xây dựng các giọt nước tự chảy, khơi thông hệ thống kênh mương thủy lợi. Bước đầu đã hình thành được nếp sống hợp vệ sinh. khắc phục được tình trạng mất vệ sinh nghiêm trọng đang diễn ra trong nhiều vùng đồng bào dân tộc như hướng dẫn và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số làm hố xí. sử dụng nước giếng... Trạm Bảo vệ thực vật, khuyến nông tổ chức các mô hình trình diễn 3 giảm, 3 tăng để hạn chế sử dụng hoá chất, thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp, mô hình sản xuất rau sạch, rau an toàn...

Tuy nhiên công tác khoa học và công nghệ và môi trường còn một số hạn chế như: ứng dụng khoa học và công nghệ tuy có tiến bộ nhưng chưa đều khắp, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật còn ít, tư tưởng của người nông dân nhất là người đồng bào dân tộc thiểu số chưa thực sự chuyển biến tích cực trong việc áp dụng những tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, ý thức bảo vệ môi trường trong quần chúng nhân dân chưa có sự chuyển

biến rõ rệt, coi việc bảo vệ môi trường là của các cấp chính quyền.

5. Về lĩnh vực thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao được duy trì, phát triển, đáp ứng một phần nhu cầu luyện tập của nhân dân và phát triển đều khắp các địa bàn trong huyện.

Đến nay, toàn huyện có 115 sân bóng, trong đó có 20 sân bóng đá; có 115 đội bóng đá; 140 đội bóng chuyền. 100% trường học đều có sân tập điền kinh. Duy trì tất cả các giải thể dục thể thao truyền thống như: bóng đá, bóng chuyền, việt dã. Ngoài ra các môn thể thao truyền thống dân tộc như: bắn nỏ, đẩy gậy, kéo co, leo cây, cà kheo, nhảy bao bố được đưa vào tổ chức đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia, đặc biệt là đồng bào các dân tộc. Các hoạt động thể dục thể thao quần chúng được phát triển sâu rộng ở cơ sở, góp phần tích cực vào giữ gìn sức khoẻ nhân dân, xây dựng nếp sống lành mạnh, hạn chế các tệ nạn xã hội. Số người tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 15% tổng số dân. Tỷ lệ số hộ gia đình tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 10% tổng số hộ. 60% học sinh đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định. Hàng năm huyện cử các vận động viên thi đấu ở các giải cấp tỉnh và đạt thành tích cao như: bóng đá thiếu niên, nhi đồng đạt nhất, nhì toàn tỉnh năm 2002, năm 2003. Năm 2004 các vận động viên tham gia thi đấu ở tỉnh như giải việt dã, võ cổ truyền, karatedo,

bóng đá trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đã đạt được kết quả cao.

Tuy nhiên, phong trào luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đối với đồng bào dân tộc ở vùng sâu, vùng xa phát triển còn chậm, ở nhiều nơi phong trào vẫn mang tính tự phát. Việc quy hoạch và xây dựng cơ sở vật chất chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, các sân tập ở huyện và cơ sở còn thiếu thốn, nghèo nàn, không đảm bảo tiêu chuẩn và chưa đáp ứng được nhu cầu tập luyện của nhân dân, việc ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất, phát triển thể dục thể thao ở trường học, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa được thực hiện.

III. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM ĐỂ ĐẨY MẠNH CÔNG TÁC KHOA GIÁO TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cần xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác khoa giáo từ huyện đến cơ sở đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, có năng lực, uy tín, gần dân, hiểu được tiếng nói của đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như tâm tư nguyện vọng của nhân dân, có khả năng lý giải được những vấn đề mà quần chúng đặt ra. Đặc biệt, cán bộ công tác khoa giáo phải có sự hiểu biết về các lĩnh vực khoa giáo, để từ đó đề xuất tham mưu kịp thời những giải pháp hữu hiệu giúp các cấp uỷ định hướng và lãnh đạo, chỉ đạo công tác khoa giáo.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và các tổ chức xã hội ở cơ sở, để thực hiện những nhiệm vụ

công tác khoa giáo. Cấp uỷ đảng phải chịu trách nhiệm lãnh đạo quản lý trong lĩnh vực khoa giáo và quá trình triển khai thực hiện công tác khoa giáo ở địa phương.

Để triển khai quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về lĩnh vực khoa giáo đạt được kết quả ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần xác định đúng các đối tượng, trình độ và các nội dung của các nghị quyết, nắm vững và thực hiện tốt phương pháp lồng ghép bằng hai thứ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số khi truyền đạt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng.

Tiếp tục thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo, lồng ghép có hiệu quả các chương trình quốc gia cho các xã nghèo, như chương trình 134 về giải quyết đất ở, đất sản xuất, nhà ở nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số. Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn cho công tác xoá đói giảm nghèo, để tạo ra những chuyển biến cơ bản về phát triển kinh tế - xã hội ở các xã khó khăn.

Thực hiện tốt các chính sách về dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

Thực hiện tốt các chính sách giáo dục với những giải pháp tích cực đối với con em trong diện chính sách, con em là người dân tộc thiểu số. Chú trọng nâng cao dân trí và chất lượng giáo dục, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo cán bộ cho nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, huy động hầu hết số trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến lớp, tiếp tục xoá mù và chống tái mù chữ, chú trọng phát

triển giáo dục mầm non, hoàn thành phổ cập trung học cơ sở, tăng cường đầu tư cho học sinh dân tộc ở trường nội trú, bán trú. Phát triển dạy nghề dưới nhiều hình thức để thanh niên đến tuổi lao động được đào tạo nghề và tiếp cận với các kiến thức khoa học kỹ thuật.

Khuyến khích ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế - xã hội. Chú trọng vấn đề bảo vệ môi trường và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên để bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Nâng cao hơn nữa chất lượng và hiệu quả của công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân. Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, củng cố mạng lưới y tế cơ sở từ trang thiết bị đến con người.

Tiếp tục phát triển thể dục thể thao, nhất là phong trào thể dục thể thao quần chúng.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đảng và Nhà nước cần tiếp tục có chính sách tăng cường đầu tư cho vùng đồng bào dân tộc, về cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ xã hội: các công trình dự án nước sạch nông thôn, môi trường, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tổ chức tập huấn cho nông dân để chuyển giao áp dụng công nghệ sinh học một cách rộng rãi vào sản xuất. Nhà nước cần định hướng việc đẩy mạnh và ứng dụng công nghệ sinh học và tìm đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp, hỗ trợ giống, vốn cho nông dân. Quan tâm hơn nữa đến công tác khuyến nông và

tính hiệu quả, sự phù hợp với từng địa phương của các chương trình, dự án.

2. Trung ương cần chỉ đạo hình thành cơ quan chuyên môn quản lý Nhà nước về lĩnh vực khoa học và công nghệ ở cấp huyện, bởi vì khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu nhưng ở huyện hiện nay chưa có cán bộ chuyên trách về quản lý nhà nước để theo dõi lĩnh vực khoa học và công nghệ của huyện.

3. Cần có chế độ và chính sách thu hút hơn nữa để khuyến khích bác sĩ về công tác tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác chăm sóc bảo vệ sức khoẻ cho nhân dân. Tăng cường cung cấp trang thiết bị y tế tối thiểu cho khám chữa bệnh ở cơ sở. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động y tế dự phòng, duy trì và mở rộng các chương trình mục tiêu y tế quốc gia để khống chế các bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm.

4. Đầu tư sân bãi, khu tập luyện thể dục thể thao ở huyện và cơ sở, tăng kinh phí cho hoạt động thể thao. Có kế hoạch phát triển thể dục thể thao phù hợp với điều kiện tự nhiên và con người vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO CHĂM Ở NINH THUẬN

Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ Ninh Thuận

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận là một tỉnh nhỏ nằm ở cực Nam duyên hải miền Trung, được tách ra từ tỉnh Thuận Hải tháng 4/1992. Diện tích tự nhiên 3.360,06 km^2. Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm là trung tâm tỉnh ly. Có 4 huyện (2 huyện miền núi), 59 xã, phường, thị trấn (29 xã miền núi, trong đó có 21 xã đặc biệt khó khăn). Dân số năm 2004 là 556.700 người, 27 dân tộc, dân tộc Kinh chiếm 78%, dân tộc thiểu số 22%; riêng dân tộc Chăm chiếm 11,2%, Raglai chiếm khoảng 9%... Nhân dân Ninh Thuận có truyền thống cách mạng, đoàn kết, hiếu học và cần cù lao động, có nền văn hoá mang nhiều nét đặc thù, đa dạng và phong phú, đặc biệt là văn hoá nghệ thuật Chăm và Raglai.

Là một tỉnh có thời tiết khắc nghiệt, nằm trong vùng khô hạn nhất nước, thường xảy ra lũ lụt vào mùa mưa, gây thiệt hại lớn về kinh tế và ảnh hưởng đến đời sống

nhân dân; xa các trung tâm kinh tế trọng điểm; tiềm năng đất đai, tài nguyên không lớn; hạ tầng kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế; năng lực sản xuất của hầu hết các ngành kinh tế còn nhỏ bé. Trong những năm gần đây, Đảng bộ và nhân dân Ninh Thuận đã có nhiều cố gắng tập trung mọi nguồn lực cho phát triển, cùng sự quan tâm hỗ trợ của chính phủ và các bộ ngành Trung ương nên tình hình kinh tế - xã hội chuyển biến khá toàn diện. Kinh tế tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong 4 năm gần đây đạt 8,9%, riêng năm 2004 đạt 9,5%, thu ngân sách đạt 235 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 33 triệu USD, đạt cao nhất từ trước đến nay. Một số vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp đang hình thành, mở ra thời kỳ phát triển mới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 10%. Sự nghiệp giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực, hoạt động khoa học và công nghệ có bước phát triển mới, sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ nhân dân, công tác dân số gia đình và trẻ em, thể dục thể thao có nhiều tiến bộ. Nhìn chung, các hoạt động công tác khoa giáo đã có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

II. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHUNG VỀ TÌNH HÌNH ĐỒNG BÀO CHĂM Ở NINH THUẬN

1. Đặc điểm tình hình

Đồng bào Chăm ở Ninh Thuận có khoảng 62 ngàn người (chiếm 11,2% dân số toàn tỉnh và gần 50% dân số Chăm toàn quốc); là dân tộc có số dân đông nhất trong 26

dân tộc thiểu số của tỉnh. Hầu hết dân tộc Chăm sống ở vùng đồng bằng, tụ cư ở 22 thôn (xen kẽ với các thôn người Kinh) thuộc 12 xã của 4 huyện, thị; tập trung chủ yếu ở huyện Ninh Phước và huyện Ninh Hải. Kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, trồng lúa nước, chăn nuôi; có 1 thôn làm nghề dệt thổ cẩm, 1 thôn làm đồ gốm truyền thống và một số thôn làm nghề trồng, buôn bán thuốc nam. Dân tộc Chăm là một dân tộc bản địa có nền văn hoá phát triển từ lâu đời, đa dạng và độc đáo; đến nay còn lưu giữ nhiều di sản văn hoá có giá trị như: Đền, Tháp, nghệ thuật điêu khắc, ngôn ngữ, chữ viết, văn học nghệ thuật... Chính điều này đã góp phần làm sâu sắc và phong phú thêm nền văn hoá các dân tộc Việt Nam. Tuy dân tộc Chăm có tiếng nói mẹ đẻ nhưng tất cả đồng bào Chăm đều sử dụng thành thạo tiếng phổ thông từ nhỏ. Về tôn giáo, tín ngưỡng, đồng bào Chăm có nhiều tôn giáo và tín ngưỡng dân gian khác nhau, 61,1% dân tộc Chăm theo đạo Bàlamôn; 33,6% theo đạo Hồi giáo Bàni; 0,34% theo đạo Hồi giáo Islam; một số ít theo đạo Tin lành, Công giáo... Trải qua 2 thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đồng bào Chăm đã có những đóng góp hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, nhiều cơ sở cách mạng hình thành và phát triển trong các thôn xóm người Chăm như thôn Hậu Sanh - xã Phước Hữu, thôn Như Bình - xã Phước Thái, thôn Vĩnh Thuận - thị trấn Phước Dân, có nhiều gương sáng tiêu biểu như anh hùng liệt sỹ Đổng Dậu, liệt sĩ Phú Như Lập, Tài Đại Thông... Trong công

cuộc đổi mới toàn diện đất nước, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các vùng đồng bào dân tộc, từ năm 2000 đến nay, Trung ương và Tỉnh đã đầu tư trên 98 tỷ đồng, xây dựng và sửa chữa các công trình thuỷ lợi, giao thông, nước sinh hoạt, trường học, trạm xá, các công trình văn hoá. Hiện có 17/22 thôn có hệ thống cấp nước sinh hoạt phục vụ cho hơn 50% số hộ được dùng nước sạch, 100% thôn có điện lưới quốc gia, 95% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, 58% số xã có trạm truyền thanh, 10/12 xã có bưu điện văn hoá, tất cả đều có đường ô tô đến tận thôn và đường nhựa đến trung tâm xã... Nhờ đó, kinh tế vùng đồng bào Chăm không ngừng phát triển, đời sống vật chất và tinh thần được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ giàu ngày càng tăng, hộ nghèo giảm xuống còn 8,92% cuối năm 2004 (hộ nghèo toàn tỉnh vào cuối năm 2004 còn 10%). Riêng huyện Ninh Phước có thu nhập bình quân đầu người trên 4 triệu đồng/năm, tỷ lệ hộ nghèo còn 8,8% (toàn huyện 10,9%). Chính trị, xã hội vùng đồng bào Chăm luôn ổn định, đoàn kết dân tộc ngày càng được củng cố.

2. Một số nhận định bước đầu

- Về cơ bản, đồng bào Chăm luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đoàn kết, gắn bó với các dân tộc trong tỉnh.

- Kinh tế phát triển, từng bước bỏ dần tập quán sản xuất lạc hậu, độc canh cây lúa, chuyển sang mô hình sản xuất đa canh, đa dịch vụ; phát triển nhanh mô hình trang trại, nhất là mô hình trồng cỏ, trang trại chăn nuôi bò, dê,

cừu. Mức sống cao hơn mức bình quân chung của tỉnh. Tạo được sự phấn khởi, năng động và tự tin hơn trong đầu tư phát triển mở rộng sản xuất.

- Đồng bào Chăm theo chế độ mẫu hệ, nhưng không phải là mẫu quyền: có phong tục tập quán, ngôn ngữ và chữ viết riêng; luôn giữ được những giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc và cũng biết chọn lọc tiếp thu những giá trị văn hoá mới. Đồng bào Chăm có trình độ dân trí tương đối cao so với mặt bằng chung của tỉnh, đa số thích học nghề y và sư phạm, có năng khiếu văn hoá - nghệ thuật.

Bên cạnh những mặt tích cực cơ bản trên, tình hình cuộc sống của đồng bào Chăm vẫn còn một số điểm cần quan tâm chăm lo:

- Một số thôn đồng bào Chăm kinh tế còn chậm phát triển; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi diễn ra tự phát, một số diện tích đất canh tác chưa có hệ thống thuỷ lợi, nguồn nước còn dựa vào thời tiết, năng suất thấp. Các xã Phước Hữu, Phước Hậu, Phước Thái thường xảy ra lũ lụt, ngập úng vào mùa mưa ảnh hưởng lớn đến sản xuất. Tình trạng sang nhượng ruộng đất trái phép trong đồng bào Chăm đang diễn biến phức tạp. Thị trường tiêu thụ hàng thổ cẩm, gốm truyền thống, thuốc Nam thường không ổn định, khó khăn trong đầu tư phát triển. Một số tập quán sản xuất lạc hậu chưa được xoá bỏ như: nuôi heo thả rong, nuôi trâu bò, dê cừu trong khu dân cư... làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

- Đồng bào Chăm có nhiều lễ hội, được tổ chức gần như quanh năm, có một số lễ tục lạc hậu vẫn tổ chức kéo dài, tốn kém và ảnh hưởng vệ sinh môi trường.

- Đồng bào Chăm sinh hoạt và chấp hành tốt pháp luật. Tuy nhiên, do có một số quy định về lễ nghi tôn giáo khác nhau, đôi lúc vì tranh giành tín đồ đã dẫn đến mâu thuẫn trong nội bộ đồng bào Chăm. Đặc biệt việc truyền đạo Tin lành, đạo Thiên chúa trái pháp luật vẫn còn diễn biến phức tạp, có yếu tố nước ngoài tác động, do đó tình hình mâu thuẫn giữa các tín đồ khác nhau trong nội bộ đồng bào Chăm, Chăm - Kinh vẫn còn tiềm ẩn nhiều nhân tố bất ổn định cần sớm được đầu tư nghiên cứu giải quyết.

III. THÀNH TÍCH VÀ NHỮNG HẠN CHẾ TRONG VIỆC TRIỂN KHAI CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO CHĂM TỪ 2001 ĐẾN NAY

1. Một số kết quả bước đầu

Phải khẳng định rằng, các chương trình hành động, kế hoạch của các cấp uỷ từ tỉnh đến cơ sở cụ thể hoá các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác khoa giáo đều quan tâm đặc biệt đến các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Chăm. Đồng thời, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về công tác khoa giáo luôn được đồng bào Chăm hưởng ứng, quan tâm và mong đợi. Do vậy, giữa công tác triển khai và tổ chức thực hiện thường gặp gỡ nhau và nhanh chóng đi vào cuộc sống, cụ thể:

** Về khoa học và công nghệ*

- Tỉnh đã thành lập Trung tâm nghiên cứu Văn hoá Chăm thuộc Sở văn hoá - thông tin. Đội ngũ nghiên cứu, sưu tầm văn hoá Chăm ngày càng nhiều. Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng, văn hoá - nghệ thuật Chăm, nghiên cứu biên soạn chữ viết, sách dạy và học chữ Chăm...

- Một số đề tài, dự án đã và đang được phát huy vào cuộc sống đồng bào dân tộc Chăm như: xây dựng các vườn thuốc nam tại các trạm y tế xã Phước Hữu, Phước Hậu - huyện Ninh Phước, xã Xuân Hải - huyện Ninh Hải. Mô hình chăn nuôi bán thâm canh và vỗ béo bò xã Phước Hữu - huyện Ninh Phước. Nghiên cứu thay đổi nhiên liệu đốt lò gốm từ rác sang trấu tại Bầu Trúc - Phước Dân - huyện Ninh Phước. Dự án sản xuất và nhân giống nho xanh NH01- 48 theo hướng an toàn có sử dụng phân - chế phẩm hữu cơ sinh học ở xã Phước Hậu, Phước Thuận, Phước Dân, huyện Ninh Phước; xã Xuân Hải - huyện Ninh Hải với quy mô trên 100 ha. Mô hình chăn nuôi cừu đực bằng bổ sung thức ăn tinh tại xã Nhơn Sơn - huyện Ninh Sơn...

- Việc chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất được đẩy mạnh, nhiều đồng bào Chăm đã bỏ dần tập quán sản xuất lạc hậu để sản xuất đúng thời vụ; khảo nghiệm, chọn giống tốt; sử dụng thành thạo quy trình thâm canh tăng năng suất... Đã xuất hiện nhiều nông dân giỏi, hộ nông dân điển hình, nhiều mô hình áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ có hiệu quả.

** Về giáo dục - đào tạo*

Hệ thống trường, lớp, đội ngũ giáo viên và học sinh vùng đồng bào Chăm ngày càng phát triển về số lượng và nâng cao dần về chất lượng. Đến nay, 22 làng Chăm đều có trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ, trường tiểu học. 12 xã có đông đồng bào Chăm đều có trường trung học cơ sở. Huyện Ninh Phước có 3 trường trung học phổ thông. Tỉnh có trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú Phan Rang, học sinh chủ yếu là người dân tộc Chăm. Hiện nay có 867 giáo viên người Chăm đứng lớp ở các cấp học, bậc học, với số học sinh người Chăm là 18.822 em. Kết quả xoá mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học luôn được củng cố; công tác phổ cập trung học cơ sở được đẩy mạnh, hiện có 4/12 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở đó là: Phước Thái, Phước Minh - huyện Ninh Phước, Xuân Hải - huyện Ninh Hải, Thành Hải - thị xã Phan Rang - Tháp Chàm. Dự kiến trước năm 2007 các xã còn lại sẽ đạt chuẩn. 12/12 xã đều có chi hội khuyến học và trung tâm học tập cộng đồng. Nhiều thôn xây dựng chi hội khuyến học, dòng họ khuyến học và đều xây dựng được quỹ khuyến học. Tỉnh thành lập Ban Biên soạn chữ Chăm, xây dựng đội ngũ giáo viên dạy chuyên chữ Chăm trong các trường tiểu học có đông học sinh Chăm. Đến nay, có 23 trường tiểu học dạy chữ Chăm với 236 giáo viên. Quan tâm tạo điều kiện cho học sinh người Chăm tốt nghiệp trung học phổ thông vào học dự bị đại học - cao đẳng. Bình quân trên 4 người Chăm có 1 người đi học. Toàn tỉnh có 3 tiến sĩ, nhiều thạc sĩ, giáo

viên giảng dạy đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, bác sĩ chuyên khoa 1, chuyên khoa 2... là người Chăm.

** Về lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ*

Hiện 12 xã có đồng bào Chăm đều có trạm y tế. 10/12 xã có bác sĩ, mỗi trạm có từ 3 - 5 cán bộ y tế. Nhìn chung, đồng bào Chăm có ý thức trong giữ gìn vệ sinh, phòng chống dịch bệnh. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch khoảng 55%; có nhà tắm, hố xí hợp vệ sinh là 60%.

** Về dân số, gia đình và trẻ em*

Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng vào cuối năm 2004 giảm xuống còn 30,80%. Đã xây dựng 1 trung tâm phục hồi trẻ em người Chăm khuyết tật ở các xã Phước Nam phục vụ cho 3 xã: Phước Nam, Phước Hữu và thị trấn Phước Dân.

** Về thể dục thể thao:*

Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên là 29,85%. Hầu hết các thôn đều có sân bóng đá, bóng chuyền và thanh thiếu niên thường xuyên luyện tập, thi đấu.

2. Một số hạn chế chủ yếu

Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống còn hạn chế; kinh tế một số thôn, xã chậm phát triển. Chất lượng giáo dục chưa cao, giáo viên trung học sơ sở và trung học phổ thông là người Chăm ở các trường có đông học sinh Chăm còn ít, tỷ lệ giáo viên người Chăm là đảng viên còn thấp; việc giải quyết việc làm cho số học sinh sau tốt nghiệp đại học ra trường còn nhiều khó khăn. Một bộ phận đồng bào Chăm còn ít quan tâm đến việc tự chăm sóc sức khoẻ, đến vệ sinh ăn uống nhất là vệ sinh môi trường cộng đồng.

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VỚI TRUNG ƯƠNG

1. Trung ương cần có chương trình nghiên cứu khoa học về dân tộc Chăm và đồng bào Chăm Ninh Thuận một cách toàn diện để có cơ sở đấu tranh với các luận điệu sai trái, kích động hận thù dân tộc, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân.

2. Tăng cường đầu tư về nhân lực, kinh phí cho chương trình khuyến nông, khuyến công, bảo vệ thực vật, thú y... cho vùng đồng bào Chăm. Có chính sách cho phát triển kinh tế trang trại, chuyển đổi cây trồng vật nuôi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai phù hợp, nhất là vùng thuộc diện kinh tế đặc biệt khó khăn chủ yếu sử dụng nước trời, vùng đất cát bạc màu ven biển.

3. Có chính sách ưu đãi và tăng cường quản lý, đào tạo trí thức khoa học là người Chăm, chú ý lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, văn hoá nghệ thuật, giáo dục, y tế, cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp. Ưu tiên chính sách đào tạo cán bộ nữ dân tộc Chăm, trí thức trẻ thuộc gia đình có công với cách mạng. Đồng thời có chính sách cơ chế sử dụng, đề bạt bổ nhiệm, đãi ngộ đội ngũ này.

4. Ưu tiên các chương trình xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ và có chất lượng. Chú ý việc trùng tu nâng cấp các di tích văn hoá, lịch sử, các thiết chế văn hoá cơ sở mang đặc thù riêng ở vùng đồng bào Chăm một cách phù hợp. Đặc biệt là trùng tu tháp Pô Rômê và đền Pơnưga nơi tín ngưỡng linh thiêng của đồng bào Chăm theo Bàlamôn. Nghiên cứu thống nhất xác định lịch Chăm để thuận lợi trong thực hiện các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng, thời vụ sản xuất...

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM HUYỆN VÂN CANH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

Ban Tuyên giáo Huyện ủy Vân Canh

I. MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ TÌNH HÌNH ĐỒNG BÀO CHĂM Ở ĐỊA PHƯƠNG

Vân Canh là một huyện miền núi phía tây nam tỉnh Bình Định, có diện tích tự nhiên là 79.797 ha. Quy mô dân số ít nhưng cơ cấu dân tộc đa dạng, có 6 dân tộc cùng chung sống. Toàn huyện có 5.292 hộ, 22.999 nhân khẩu, trong đó, đồng bào Chăm có 1.171 hộ với 5.555 nhân khẩu chiếm 24,15% tổng số nhân khẩu toàn huyện. Có 7 xã, thị trấn với 47 thôn, làng. Đồng bào Chăm sống tập trung ở 13 làng thuộc 3 xã Canh Hoà, Canh Thuận, Canh Hiệp và thị trấn Vân Canh.

Hiện nay, 100% xã, thị trấn có đường ô tô đến trụ sở xã và một số thôn, làng. Hệ thống giao thông nông thôn ngày càng được củng cố và mở rộng, vừa tạo thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân, vừa có điều kiện thông thương giao lưu hàng hoá. Đã tiến hành đưa vào sử dụng nhiều công trình có ý nghĩa đối với đồng bào dân tộc Chăm như: Trung tâm cụm xã vùng sâu Canh Hoà. Công trình nước

sạch, các cơ quan, trường học, trạm xá đều được xây mới khang trang. Tu sửa, làm mới kiên cố hàng ngàn mét kênh mương. Hệ thống truyền thanh - truyền hình được mở rộng đến các thôn làng, 100% xã, thị trấn có đài truyền thanh cơ sở, tỷ lệ hộ nghe đài và xem truyền hình đạt 100%. Toàn huyện có 48/48 thôn làng có điện thắp sáng. Số hộ dùng nước sạch đạt 100%. Công tác định canh, định cư được giữ vững. Huyện đã tiến hành quy hoạch vùng nương rẫy, giao đất, khoán rừng cho đồng bào Chăm yên tâm sản xuất, ổn định cuộc sống. Nhìn chung tình hình đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc huyện Vân Canh nói chung và đồng bào Chăm nói riêng không ngừng được cải thiện. Huyện không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo năm 2004 là 19,43%. Trong đó, hộ nghèo trong đồng bào Chăm là 390/1.171 hộ, chiếm tỷ lệ 33,3%.

Trên địa bàn huyện có 4 tôn giáo: Phật giáo, Thiên chúa giáo, Cao đài và Tin lành, tập trung ở 4 xã: Canh Vinh, Canh Hiệp, Canh Thuận và thị trấn Vân Canh với 353 hộ, 1384 tín đồ. Nhờ làm tốt công tác quản lý tôn giáo nên đến nay trên địa bàn huyện chưa xảy ra vụ việc nào nghiêm trọng ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội có liên quan đến tôn giáo. Đại đa số giáo dân chấp hành tốt chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Đồng bào Chăm trên địa bàn huyện từ xưa đến nay không theo một tôn giáo nào, chỉ tổ chức sinh hoạt cộng đồng, tín ngưỡng theo tục lệ ông cha để lại như cúng đổ đầu, cúng mừng lúa mới, lễ bỏ mả, lễ đâm trâu...Việc thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn

hoá có tiến bộ. Hiện tượng mê tín dị đoan, các hủ tục lạc hậu đã được bà con nhân dân ý thức khắc phục, việc tổ chức cưới hỏi, ma chay dài ngày đã được chấm dứt; hiện tượng tảo hôn đã được hạn chế. Huyện đã phối hợp với Sở văn hoá thông tin nghiên cứu, sưu tầm lễ cưới và lễ đổ đầu của đồng bào Chăm để ghi vào băng đĩa hình. Phối hợp với Đài phát thanh truyền hình, hội văn học nghệ thuật tỉnh tổ chức nhiều đợt ghi âm, ghi hình các làn điệu dân ca do những nghệ nhân là người dân tộc Chăm thực hiện. Phong tục tập quán tốt đẹp của đồng bào Chăm được phát huy. Tình làng nghĩa xóm được trân trọng và thể hiện sâu sắc như giúp đỡ gia đình neo đơn, khó khăn, hoạn nạn...

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO

Trong những năm qua, việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh uỷ về công tác khoa giáo ở huyện có tiến bộ. Ban Thường vụ Huyện uỷ đã quan tâm chỉ đạo củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế ở cơ sở; đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở; phát triển mạnh công tác thể thao quần chúng theo tinh thần Chỉ thị 17-CT/TW của Bộ Chính trị; đẩy mạnh việc phổ biến tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong việc thực hiện pháp lệnh dân số; chăm lo đời sống trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; đẩy mạnh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và đời sống phục vụ yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trên cơ sở hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh uỷ, Huyện đã tiến hành sơ kết, tổng kết các chỉ thị, nghị

quyết của Đảng trên lĩnh vực khoa giáo. Cụ thể: Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) và Nghị quyết 06 (khoá XIV) của Tỉnh uỷ về công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân; sơ kết 03 năm việc thực hiện Chỉ thị 06-CT/TW của Ban Bí thư về củng cố và kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở; sơ kết 03 năm thực hiện Chương trình hành động của tỉnh uỷ về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2001 - 2005; tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) và Nghị quyết 06 (khoá XIV) của Tỉnh uỷ về chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình. Tiến hành kiểm tra việc thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về thể dục thể thao; triển khai việc thực hiện Chỉ thị 40-CT/TW của Ban Bí thư về xây dựng nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

1. Về khoa học và công nghệ

Trong những năm qua, phát huy tinh thần tự lực tự cường, tranh thủ sự đầu tư của cấp trên, Đảng bộ, quân và dân huyện Vân Canh đã đẩy nhanh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Chuyển dịch cơ cấu giống cây trồng vật nuôi, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá.

Tuy vậy, việc triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn huyện Vân Canh gặp rất nhiều khó khăn và bất cập. Huyện không có cán bộ chuyên trách tham mưu, theo dõi khoa học và công nghệ và khoa học xã hội để tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền địa phương. Trong khi đó, Ban Tuyên giáo Huyện uỷ chỉ có 04 biên

chế, kiêm nhiệm nhiều việc, trình độ chuyên sâu có những hạn chế nhất định. Do vậy, thời gian qua chưa có đề tài khoa học nào được nghiên cứu, ứng dụng tại địa phương.

2. Về giáo dục và đào tạo

Trong những năm qua, công tác giáo dục - đào tạo có nhiều tiến bộ. Chất lượng dạy và học được giữ vững, tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi vào các lớp đầu cấp ngày càng tăng. Năm học 2004 - 2005, số lượng học sinh vào học lớp 1 đạt 100%, trong đó học sinh dân tộc Chăm chiếm 33,4%; lớp 6 đạt 94%, trong đó học sinh dân tộc Chăm chiếm 20,5%; lớp 10 đạt 91% trong đó học sinh dân tộc Chăm chiếm 13,7% so với học sinh toàn huyện. Số lượng học sinh khá, giỏi tăng lên đáng kể. Năm học 2003 - 2004, kết quả xếp loại học sinh khá, giỏi ở tiểu học đạt 44,32% tăng 1,22% so với năm học trước, trong đó học sinh đồng bào dân tộc Chăm chiếm 8,2%. Kết quả thi tốt nghiệp ở các cấp đạt cao. Năm học 2003 - 2004, học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 99,7%, trong đó học sinh dân tộc Chăm chiếm 23,1%; trung học phổ thông đạt 83,16%, trong đó học sinh dân tộc Chăm chiếm 7,12%.

Chất lượng đội ngũ giáo viên không ngừng được nâng cao. Toàn huyện có 259 giáo viên. Trong đó, giáo viên đạt chuẩn là 98 chiếm tỷ lệ 37,8%; trên chuẩn là 80 chiếm tỷ lệ 30,9%; chưa đạt chuẩn là 81 chiếm tỷ lệ 31,3%.

Mạng lưới trường, lớp, trang thiết bị dạy và học tiếp tục được củng cố và phát triển. 100% số trường được xây dựng kiên cố. 100% số xã, thị trấn có trường mẫu giáo, trong đó, có 13 trường mẫu giáo của 13 làng thuộc 4 xã, thị trấn có đồng bào Chăm sinh sống trên địa bàn huyện.

Huyện đã hoàn thành công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở và được Bộ Giáo dục và Đào tạo kiểm tra công nhận. Hàng năm, đã tiến hành xét và cử tuyển học sinh là người dân tộc thiểu số (trong đó có học sinh người dân tộc Chăm) vào các trường đại học và cao đẳng theo chỉ tiêu được giao. Số học sinh này khi ra trường, huyện đã có nhiều cố gắng sắp xếp, bố trí công việc phù hợp với ngành nghề được đào tạo.

Tuy vậy, chất lượng giáo dục và hiệu quả đào tạo còn có mặt hạn chế, nhất là chất lượng giáo dục ở vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn. Trình độ năng lực của một số giáo viên còn yếu, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới sách giáo khoa và sử dụng đồ dùng dạy học khi lên lớp. Tỷ lệ học sinh dân tộc Chăm bỏ học còn chiếm 0,07% so với học sinh toàn huyện. Một số cấp uỷ đảng, chính quyền địa phương, hội đồng giáo dục cấp xã chưa thật sự quan tâm đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Công tác xã hội hoá giáo dục còn nhiều hạn chế.

3. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân và công tác vệ sinh phòng, chống dịch bệnh được đẩy mạnh. Nhiều dịch bệnh nguy hiểm đã được khống chế và loại trừ.

Đội ngũ cán bộ y tế từ huyện xuống cơ sở không ngừng được tăng cường và quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn. Toàn huyện có 12 bác sĩ, 4/7 xã, thị trấn có đồng bào dân tộc Chăm đều có cán bộ y sĩ người dân tộc Chăm. 100% số xã có trạm y tế xây dựng kiên cố, 2/7 xã, thị trấn có bác sĩ. 100% thôn làng có cán bộ y tế, trong đó có 13 làng đồng bào dân tộc Chăm.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám, chữa bệnh được các cấp quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Song trình độ chuyên môn của đội ngũ y, bác sĩ còn yếu. Còn thiếu cán bộ chuyên khoa; đội ngũ cán bộ y tế dân tộc Chăm có trình độ trung cấp y sĩ và đại học y khoa còn ít. 5/7 xã, thị trấn chưa có bác sĩ, 2/7 xã chưa có nữ hộ sinh. Trang thiết bị phục vụ khám, chữa bệnh còn thiếu như máy xét nghiệm, máy gây mê, trang thiết bị phục vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản tại các trạm y tế.

4. Công tác dân số, gia đình và trẻ em

Tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) và Nghị quyết 06 (khoá XIV) của Tỉnh uỷ về chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình; triển khai thực hiện pháp lệnh dân số của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Việc vận động toàn dân thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai tích cực. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2004 còn 1,3%. Hàng năm số cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai đều dạt và vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên là 17,86%; 9/47 thôn làng không có người sinh con thứ 3, trong đó có 01 làng đồng bào dân tộc Chăm, chiếm tỷ lệ 0,08%.

Công tác chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được các cấp, các ngành quan tâm. Hàng năm nhân các ngày lễ, tết, huyện đều tổ chức thăm và tặng quà. Các chỉ tiêu trong chương trình hành động vì trẻ em giai đoạn 2000- 2010 đều đạt. Năm 2004, đã đầu tư xây dựng 02 điểm vui chơi giải trí cho trẻ em tại vùng cao Canh Liên và thị trấn Vân Canh với tổng kinh phí 80 triệu đồng.

Công tác vận động xây dựng quỹ bảo trợ trẻ em tiếp tục được đẩy mạnh. Đến nay 7/7 xã, thị trấn có quỹ bảo trợ trẻ em và đi vào hoạt động có hiệu quả. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm từ 31,11% năm 2002 còn 27% năm 2004, trong đó số trẻ em đồng bào dân tộc Chăm suy dinh dưỡng giảm còn 19% vào năm 2004. Nhưng nhận thức của một số cán bộ, đảng viên và nhân dân về pháp lệnh dân số chưa đầy đủ. Do vậy, số người sinh con thứ 3 có xu hướng tăng hơn so với các năm trước. Việc chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em khuyết tật chưa đáp ứng được yêu cầu. Tình hình trẻ em bị xâm hại vẫn còn xảy ra. Việc chăm sóc sức khoẻ, học tập cho trẻ em vùng đồng bào dân tộc Chăm còn nhiều hạn chế.

5. Về công tác trí thức

Năm 2001, toàn huyện có 564 cán bộ công chức. Trong đó có 175 người có trình độ đại học - cao đẳng; trung học chuyên nghiệp: 198 người; sơ cấp nghiệp vụ 56 người. Đến năm 2004, toàn huyện có 606 cán bộ công chức. Số người có trình độ cao đẳng - đại học là 294; trung học chuyên nghiệp là 269, sơ cấp nghiệp vụ 41 người. Số cán bộ công chức đồng bào dân tộc Chăm có trình độ cao đẳng, đại học trở lên ngày càng cao, chiếm 18,7% so với công chức toàn huyện.

Thực hiện chính sách cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của Bộ Giáo dục nhằm tạo nguồn cán bộ để phục vụ các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Huyện đã thực hiện xét tuyển học sinh là người dân tộc thiểu số đảm bảo số lượng theo chỉ tiêu được giao. Từ năm 1999 - 2004, tổng số học sinh dân

tộc cử tuyển là 53 em trong đó học sinh dân tộc Chăm là 21 em. Hàng năm, huyện đều tiến hành quy hoạch đào tạo cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tuy nhiên, công tác quy hoạch đào tạo còn nhiều bất cập, việc đào tạo tràn lan, đào tạo trái ngành vẫn còn xảy ra. Việc tiếp nhận, bố trí công tác cho con em nhân dân trong huyện sau khi tốt nghiệp ra trường gặp khó khăn, chưa có chính sách cụ thể để thu hút nhân tài về phục vụ địa phương.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Cần có chế độ chính sách cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Chăm nói riêng ở Bình Định như đồng bào các dân tộc thiểu số khác ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên.

2. Tiếp tục đầu tư các chương trình quốc gia: thuỷ lợi, nước sinh hoạt, giao thông nông thôn, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc Chăm. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho ngành giáo dục; y tế; dân số, gia đình và trẻ em; thể dục thể thao; truyền thanh truyền hình vùng miền núi nhằm rút ngắn sự chênh lệch giữa các vùng miền.

3. Cần có chính sách ưu đãi hơn để cán bộ y tế dân tộc Chăm có điều kiện đi học đại học an tâm học tập. Tăng chế độ hỗ trợ cho học sinh trường nội trú và bán trú dân tộc.

CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM XÃ PHƯỚC THÁI, HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Đảng ủy xã Phước Thái,
huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận

I. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Xã Phước Thái nằm ở phía Tây Bắc huyện Ninh Phước, thuộc khu vực II vùng nông thôn tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm huyện 9 km; tổng diện tích tự nhiên 11.889 ha, trong đó: diện tích đất nông nghiệp 1.165 ha, diện tích đất lâm nghiệp có rừng 4.743 ha, diện tích chuyên dùng 186, diện tích đất ở 32 ha, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Dân số toàn xã: 10.199 khẩu, 1790 hộ. Toàn xã có 4 dân tộc, đa số là đồng bào dân tộc Chăm chiếm tỷ lệ 61,63%. Còn lại, dân tộc Kinh (32%); dân tộc Rắclây (5,25%); dân tộc Hoa (0,35%). Xã có 5 tôn giáo khác nhau gồm Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, Cao đài và Bàlamôn. Riêng đối với đồng bào Chăm có 99,5% theo đạo Bàlamôn.

Nguồn thu nhập chủ yếu của nhân dân địa phương từ sản xuất nông nghiệp (trồng lúa và chăn nuôi gia súc).

Bình quân giá trị thu nhập đầu người 3,2 triệu đồng/người/năm, cơ bản xoá được hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 9,5%, riêng đối với đồng bào Chăm còn 4,35%. Là địa phương có phong trào khuyến học dẫn đầu trong huyện.

Đồng bào dân tộc Chăm có tinh thần đoàn kết, tích cực đóng góp sức người, sức của vào công cuộc xây dựng quê hương. Kinh tế và văn hoá xã hội ngày càng khởi sắc, đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào các dân tộc trong xã và đặc biệt là đối với đồng bào Chăm không ngừng phát triển, giáo dục và đào tạo có bước tiến bộ, chính trị - xã hội ổn định.

Trong những năm qua, nhiều chủ trương, chính sách đối với đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Chăm nói riêng đã thực sự đi vào cuộc sống vùng đồng bào Chăm.

Tuy nhiên, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển của đồng bào Chăm, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong địa bàn xã còn chậm, chưa mạnh dạn áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật và thực tiễn sản xuất, việc cho thuê mướn, sang nhượng ruộng đất còn phổ biến. Trình độ dân trí trong đồng bào dân tộc Chăm không đồng đều, dẫn đến nhận thức về đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước còn nhiều hạn chế. Một số tập tục lạc hậu vẫn còn tồn tại.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC CHỈ THỊ, NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG TÁC KHOA GIÁO ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC CHĂM

1. Kết quả triển khai

- Hầu hết các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác khoa giáo đều được Đảng uỷ tổ chức hội nghị triển khai quán triệt nghiêm túc trong cán bộ, đảng viên và tuyên truyền sâu rộng những nội dung cơ bản các chỉ thị, nghị quyết, đường lối chủ trương chính sách của Đảng đến quần chúng nhân dân.

- Trên cơ sở chủ trương chính sách của Đảng, Đảng uỷ đã xây dựng các Nghị quyết chuyên đề để triển khai và tổ chức thực hiện, lãnh đạo chính quyền, mặt trận đoàn thể cụ thể hoá thành chương trình kế hoạch và có những giải pháp cụ thể chỉ đạo về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua, các ngành đã tham mưu cho cấp uỷ Đảng xây dựng các nghị quyết chuyên đề như: Nghị quyết về nhiệm vụ công tác khoa giáo ở cơ sở trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; Nghị quyết chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong giai đoạn năm 2000 - 2010; Nghị quyết về vệ sinh môi trường và kiên cố hoá đường giao thông nông thôn; Nghị quyết về xây dựng trung tâm học tập cộng đồng... Xây dựng chương trình hành động cụ thể hoá Nghị quyết 13 của huyện uỷ về huy động nguồn lực trong nhân dân và các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở. Trên cơ sở đó, Uỷ ban nhân dân xã xây dựng kế hoạch cụ thể hoá thành

những giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương để tổ chức thực hiện.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, đảng uỷ đã phân công cán bộ đảng viên xuống từng khu dân cư, phụ trách từng lĩnh vực kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, dân số - kế hoạch hoá gia đình, thể dục thể thao...

- Để tham mưu cho Đảng uỷ lãnh đạo công tác khoa giáo, xã đã hình thành hội đồng liên tịch do đồng chí Phó Bí thư kiêm Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã phụ trách; có đại diện các ngành thành viên như: trưởng ban nông nghiệp, trưởng ban văn hoá - thông tin, trưởng trạm y tế, ban dân số gia đình và trẻ em, ban giám hiệu các trường, chủ tịch hội khuyến học, giám đốc trung tâm học tập cộng đồng và các trưởng đoàn thể.

2. Về mặt tồn tại

- Việc triển khai quán triệt các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Nhà nước đến nhân dân hiệu quả còn hạn chế, do đó chưa làm thay đổi được tư tưởng, cách suy nghĩ và cách làm của người dân.

- Cán bộ phụ trách công tác khoa giáo ở cơ sở hầu hết kiêm nhiệm, trình độ, năng lực ở một số cán bộ còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC KHOA GIÁO

1. Lĩnh vực khoa học và công nghệ

- Khuyến khích vận động nhân dân chuyển dần từ tập quán canh tác quảng canh sang ứng dụng những tiến bộ

khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, đồng thời chuyển dịch cơ cấu cây trồng và chăn nuôi có hiệu quả để tăng giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích gieo trồng. Từ năm 2001 đến nay, đã trồng thực nghiệm 12 ha giống ngô lai "G49" trên diện tích trồng lúa kém hiệu quả; thực hiện mô hình luân canh cây trồng theo công thức đậu xanh - bắp lai - lúa trên diện tích 32 ha giá trị thu nhập 38-40 triệu đồng/ha; xây dựng vùng nhân giống lúa mới thuần chuẩn 20 ha giống TH6, ML48, TH330, phối hợp với xí nghiệp giống Nhá Hố để hướng dẫn nông dân nhân giống và khử lẫn.

- Khuyến khích nông dân xây dựng mô hình trang trại chăn nuôi bò, dê cừu. Tính đến nay đã có 24 trang trại quy mô gia súc từ 30 - 100 con. 5 trang trại được công nhận đạt chuẩn. Kết hợp trồng cỏ để vỗ béo và bổ sung thức ăn cho gia súc được 20 ha.

- Mở được nhiều lớp tập huấn kỹ thuật trồng trọt các loại cây trồng, áp dụng chương trình IPM, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp trên cây trồng. Xây dựng mô hình thực nghiệm, hướng dẫn phương pháp chăn nuôi vỗ béo gia súc (bò dê cừu và heo siêu nạc), thông qua kết quả thực nghiệm đã tổ chức hội nghị đầu bờ để rút kinh nghiệm và nhân ra diện rộng để khuyến cáo nông dân áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất đã đem lại hiệu quả kinh tế thiết thực, tăng giá trị thu nhập trên diện tích gieo trồng đạt trên 30 triệu đồng/ha.

2. Lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Đảng uỷ đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo "Toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục". Tổ chức vận động nhân dân tích cực tham gia đóng góp công sức, tiền của để xây dựng phòng học cho các lớp mẫu giáo, 5/5 thôn đã có phòng học, có lớp mẫu giáo, trong đó xây dựng mới 3 phòng học ở Như Bình, Hoài Trung và một phòng cho ban giám hiệu làm việc. Khắc phục tình trạng học 3 ca, vận động xây dựng hội khuyến học từ xã đến thôn và trong tộc người Chăm, trong cựu sinh viên - học sinh, tạo được phong trào thi đua học tập. Tính đến nay, toàn xã bình quân cứ 3 người dân có một người đi học (chủ yếu là con em đồng bào dân tộc Chăm), đã hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào tháng 11 năm 2004. Thực hiện tốt Chỉ thị 31-CT/TU ngày 20-6-2003 "về mở cuộc vận động xây dựng gia đình hiếu học và trung tâm học tập cộng đồng". Xã được tỉnh chọn làm điểm về xây dựng và tổ chức hoạt động cho trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm đã và đang hoạt động rất hiệu quả, phục vụ kịp thời cho nhu cầu học tập của nhân dân trong xã, đặc biệt, đồng bào Chăm có điều kiện để tiếp thu các đường lối chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, tiếp thu các kiến thức về khoa học và công nghệ, chăm sóc sức khoẻ, giáo dục, dân số - kế hoạch hoá gia đình...

3. Lĩnh vực thể dục thể thao

Phong trào thể dục thể thao luôn được củng cố, duy trì và từng bước xã hội hoá. 5/5 thôn có sân bóng chuyền, 2/5

thôn có sân bóng đá. Hàng năm xã đã tổ chức thi đấu giao hữu giữa các thôn và các đơn vị bạn. Tham gia hội thao do huyện, tỉnh tổ chức đều đạt giải cao, tham gia hội đồng bào dân tộc Chăm toàn quốc 2004 đạt giải nhì toàn đoàn.

4. Lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ nhân dân

Trong những năm qua, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều chuyển biến. Khi có bệnh, bà con đều đến trạm y tế để khám và điều trị bệnh, tập tục cúng bái cầu xin đã được xoá bỏ. Cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám và chữa bệnh miễn phí cho các hộ nghèo, hộ chính sách. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch. Tiêm chủng mở rộng phòng chống 6 bệnh cho trẻ em đạt tỷ lệ 98,3%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em giảm từ 32% năm 2001 xuống còn 27% vào cuối năm 2004. Mạng lưới y tế thôn bản được củng cố, có 5/5 thôn, bản có cán bộ y tế.

5. Lĩnh vực dân số - gia đình - trẻ em

- Xây dựng và củng cố Ban Dân số -gia đình - trẻ em với 13 cộng tác viên (trong đó cộng tác viên dân tộc Chăm 9 người), từng bước đi vào hoạt động có nền nếp, nâng cao ý thức và có trách nhiệm với cộng đồng ở khu dân cư, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc bền vững. Các cộng tác viên hàng năm được tập huấn về kỹ năng làm công tác tư vấn và truyền thông dân số. Tuyên truyền và vận động từng chị em đăng ký thực hiện kế hoạch hoá gia đình trong lứa tuổi sinh đẻ. Tăng cường dịch vụ cấp phát thuốc tránh thai, hướng dẫn sử dụng bao cao su, cấp gói đẻ sạch.

Làm tư vấn chăm sóc sức khoẻ sinh sản, tư vấn thực hiện kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ sức khoẻ bà mẹ và trẻ em. Kết quả hàng năm các chỉ tiêu đề ra đều đạt vượt kế hoạch, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên giảm còn 1,36%.

- Trẻ em đã được quan tâm chăm sóc. Tổ chức tốt các hoạt động vui chơi, thăm hỏi, tặng quà cho trẻ em nhân dịp tết trung thu, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, rủi ro, tai nạn... Trẻ em khuyết tật đã được phẫu thuật miễn phí.

IV. MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ HẠN CHẾ

- Chậm áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chưa mạnh dạn chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, vẫn chăn nuôi theo cách chăn thả, không chuồng trại làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

- Việc tham mưu xử lý, khắc phục các ổ dịch gây ô nhiễm môi trường còn chậm, có lúc thiếu kiên quyết, ý thức phong trào quần chúng bảo vệ môi trường trong đồng bào Chăm còn hạn chế.

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy và học còn nhiều thiếu thốn, tình trạng học nhờ, học tạm chưa được khắc phục, tỷ lệ học sinh lưu ban và bỏ học ở con em đồng bào Chăm còn khá cao (tiểu học 2,1%, trung học cơ sở 4,1%). Công tác phổ cập trung học cơ sở tuy được công nhận, nhưng số lớp đang duy trì học viên đến học không đều, một số học sinh đi làm công ở địa phương khác.

- Cơ sở vật chất trang thiết bị y tế xuống cấp, thiếu bác sĩ, thiếu giường bệnh.

- Nhận thức về công tác dân số - gia đình - trẻ em trong nhân dân và đặc biệt đối với đồng bào Chăm còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp giữa các cấp, các ban ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền vận động thực hiện các mục tiêu dân số chưa chặt chẽ, tỷ lệ sinh con thứ 3 còn cao.

- Kinh phí đầu tư cho phát triển phong trào rèn luyện thể dục thể thao chưa đáp ứng được yêu cầu. Chưa thực hiện được xã hội hoá thể dục thể thao.

- Cán bộ làm công tác khoa giáo ở cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm nên việc tham mưu cấp uỷ, chính quyền trên các lĩnh vực khoa giáo còn chậm, chưa hiệu quả. Việc tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm để uốn nắn những sai sót, lệch lạc không kịp thời .

V. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm học tập học tập cộng đồng để tổ chức hoạt động đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Phải có cán bộ chuyên trách công tác khuyến học và trung tâm học tập cộng đồng.

2. Đảng và Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với những con em đồng bào Chăm có nhu cầu tiếp tục học sau đại học. Có chính sách hỗ trợ cho cán bộ, đảng viên đồng bào Chăm làm việc ở cơ sở được giới thiệu đi học các lớp chuyên tu hoặc các lớp đại học tại chức.

PHỤ LỤC I

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÙNG TÂY NGUYÊN TRONG 5 NĂM QUA

(Nguồn lấy từ Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bảng 1. Mạng lưới trường mẫu giáo vùng Tây Nguyên

Đơn vị: trường

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	4.247	2.805
	Vùng Tây Nguyên	**196**	**193**
1	Kon Tum	0	16
2	Gia Lai	62	86
3	Đắk Lắk	119	79
4	Đắk Nông	0	13
5	Lâm Đồng	0	0

Bảng 2. Đội ngũ giáo viên nhà trẻ vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	47.228	42.664
	Vùng Tây nguyên	**1.294**	**979**
1	Kon Tum	90	136
2	Gia Lai	469	461
3	Đắk Lắk	405	330
4	Đắk Nông		52
5	Lâm Đồng	330	479

Bảng 3. Quy mô phát triển học sinh nhà trẻ vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	366.698	421.436
	Vùng Tây Nguyên	**10.407**	**12.721**
1	Kon Tum	699	1.298
2	Gia Lai	3.469	3.693
3	Đắk Lắk	2.668	2.279
4	Đắk Nông		464
5	Lâm Đồng	3.571	4.987

Bảng 4. Mạng lưới trường mầm non vùng Tây Nguyên

Đơn vị: trường

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	5.394	7.648
	Vùng Tây Nguyên	**248**	**399**
1	Kon Tum	11	73
2	Gia Lai	47	72
3	Đắk Lắk	89	93
4	Đắk Nông		17
5	Lâm Đồng	101	144

Bảng 5. Đội ngũ giáo viên mẫu giáo vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	97.576	113.035
	Vùng Tây Nguyên	**6.508**	**7.299**
1	Kon Tum	732	891
2	Gia Lai	1.610	1.728
3	Đắk Lắk	2.567	2.223
4	Đắk Nông		455
5	Lâm Đồng	1.599	1.984

Bảng 6. Quy mô phát triển học sinh mẫu giáo vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	*Năm học 2000 - 2001*	*Năm học 2004 - 2005*
	Toàn quốc	2.113.574	2.332.658
	Vùng Tây Nguyên	**151.227**	**172.652**
1	Kon Tum	16.414	19.745
2	Gia Lai	38.599	44.653
3	Đắk Lắk	60.866	56.776
4	Đắk Nông		12.157
5	Lâm Đồng	35.348	39.321

Bảng 7. Mạng lưới trường tiểu học vùng Tây Nguyên

Đơn vị: trường

	Tỉnh/thành phố	*Năm học 2000 - 2001*	*Năm học 2004 - 2005*
	Toàn quốc	13.738	14.518
	Vùng Tây Nguyên	**840**	**972**
1	Kon Tum	76	105
2	Gia Lai	154	185
3	Đắk Lắk	365	352
4	Đắk Nông		85
5	Lâm Đồng	245	245

Bảng 8. Đội ngũ giáo viên tiểu học vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	347.833	360.624
	Vùng Tây Nguyên	**22.514**	**25.423**
1	Kon Tum	2.590	2.708
2	Gia Lai	5.441	5.979
3	Đắk Lắk	9.598	9.338
4	Đắk Nông		2.144
5	Lâm Đồng	4.885	5.254

Bảng 9. Quy mô phát triển học sinh tiểu học vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	9.751.431	7.773.484
	Vùng Tây Nguyên	**690.174**	**641.113**
1	Kon Tum	61.228	58.073
2	Gia Lai	161.434	157.055
3	Đắk Lắk	316.783	235.871
4	Đắk Nông		57.826
5	Lâm Đồng	150.729	132.288

Bảng 10. Mạng lưới trường trung học cơ sở vùng Tây Nguyên

Đơn vị: trường

	Tỉnh/thành phố	**Năm học 2000 - 2001**	**Năm học 2004 - 2005**
	Toàn quốc	9.037	10.075
	Vùng Tây Nguyên	**503**	**491**
1	Kon Tum	52	60
2	Gia Lai	143	110
3	Đắk Lắk	209	174
4	Đắk Nông		50
5	Lâm Đồng	91	97

Bảng 11. Đội ngũ giáo viên Trung học cơ sở vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	**Năm học 2000 - 2001**	**Năm học 2004 - 2005**
	Toàn quốc	224.840	295.056
	Vùng Tây Nguyên	**10.718**	**16.797**
1	Kon Tum	1.005	1.639
2	Gia Lai	2.238	3.584
3	Đắk Lắk	4.456	5.963
4	Đắk Nông		1.288
5	Lâm Đồng	3.019	4.323

Bảng 12. Quy mô phát triển học sinh Trung học cơ sở vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	5.918.153	6.670.714
	Vùng Tây Nguyên	**317.615**	**422.958**
1	Kon Tum	24.741	33.131
2	Gia Lai	67.559	88.715
3	Đắk Lắk	145.980	167.767
4	Đắk Nông		33.427
5	Lâm Đồng	79.335	99.918

Bảng 13. Mạng lưới trường trung học phổ thông vùng Tây Nguyên

Đơn vị: trường

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	1.900	2.224
	Vùng Tây Nguyên	**101**	**80**
1	Kon Tum	10	4
2	Gia Lai	21	25
3	Đắk Lắk	37	26
4	Đắk Nông		8
5	Lâm Đồng	33	17

Bảng 14. Đội ngũ giáo viên trung học phổ thông vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	74.189	106.586
	Vùng Tây Nguyên	**3.391**	**5.728**
1	Kon Tum	220	513
2	Gia Lai	639	1.033
3	Đắk Lắk	1.327	2.037
4	Đắk Nông		340
5	Lâm Đồng	1.205	1.805

Bảng 15. Quy mô phát triển học sinh trung học phổ thông vùng Tây Nguyên

Đơn vị: người

	Tỉnh/thành phố	***Năm học 2000 - 2001***	***Năm học 2004 - 2005***
	Toàn quốc	2.199.814	2.802.101
	Vùng Tây Nguyên	**100.282**	**160.573**
1	Kon Tum	6.477	11.750
2	Gia Lai	19.487	32.553
3	Đắk Lắk	46.373	63.802
4	Đắk Nông		10.766
5	Lâm Đồng	27.945	41.702

PHỤ LỤC II

TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT Ở CÁC BẬC

Dân tộc	*Chia ra : cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật*					
	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Phó tiến sĩ	Tiến sĩ
Chung	**1.530.851**	**435.559**	**1.004.730**	**23.302**	**10.824**	**3.337**
01. Kinh	1.418.670	416.568	965.211	21.998	10.727	3.317
02. Tày	48.541	6.642	13.564	195	58	13
03. Thái	14.765	1.778	2.331	29	6	1
04. Hoa	4.379	1.298	4.531	30	3	3
05. Khmer	3.478	558	647	4	1	-
06. Mường	14.260	3.611	2.923	42	10	1
07. Nùng	11.937	1.672	3.294	26	12	-
08. Mông	1.210	129	321	-	1	-
09. Dao	1.565	201	487	4	1	-
10. Gia rai	1.008	204	217	4	-	-
11. Ngái	93	27	64	-	-	-
12. Ê-đê	1.089	210	381	10	1	-
13. Ba -na	408	42	90	-	1	-
14. Xơ-đăng	632	36	67	5	-	-
15. Sán Chay	1.042	152	355	-	-	-
16. Cơ-ho	502	57	100	3	-	-
17. Chăm	1.076	252	473	9	-	1
18. Sán Dìu	939	202	420	-	1	-
19. Hrê	438	41	113	-	-	-
20. Mnông	364	49	52	-	-	-
21. Ra-glai	144	12	26	-	-	-
22. Xtiêng	25	4	4	-	-	-
23. Bru-Vân Kiều	221	35	60	-	-	-

24. Thổ	955	170	124	-	-	-
25. Giáy	352	26	104	1	-	-
26. Cơ -tu	324	31	73	-	-	-
27. Gié triêng	226	15	24	-	-	-
28. Mạ	69	6	9	-	-	-
29. Khơ-mú	164	16	16	-	-	-
30. Co	133	13	37	-	-	-
31. Tà-ôi	299	11	68	1	-	-
32. Chơ-ro	16	3	6	-	-	-
33. Kháng	25	3	3	-	-	-
34. Xinh-mun	23	2	1	-	-	-
35. Hà Nhì	94	13	15	-	-	-
36. Chu-ru	24	5	8	-	-	-
37. Lào	91	12	11	1	-	-
38. La Chí	73	5	11	-	-	-
39. La Ha	17	2	2	-	-	-
40. Phù Lá	32	7	13	-	-	-
41. La Hủ	8	-	1	-	-	-
42. Lự	11	2	1	-	-	-
43. Lô Lô	15	4	2	-	1	-
44. Chứt	15	1	11	-	-	-
45. Mảng	5	-	-	-	-	-
46. Pà Thẻn	15	4	2	-	-	-
47. Cơ Lao	3	-	2	-	-	-
48. Cống	16	1	-	-	-	-
49. Bố Y	57	5	11	-	-	-
50. Si la	10	1	5	-	1	-
51. Pu Péo	14	-	1	-	-	-
52. Brâu	-	-	-	-	-	-
53. Ơ Đu	1	-	1	-	-	-
54. Rơ-măm	3	-	-	-	-	-

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1999
(Tổng cục Thống kê, Hà Nội - 2001)

NỘI DUNG ĐÀO TẠO VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI CÁN BỘ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CÁC CẤP VÀ TỶ LỆ CÁN BỘ CÁC TỔ CHỨC THAM GIA ĐÀO TẠO

Đơn vị tính: %

TT	Nội dung đào tạo về khoa học và công nghệ	Thành phần cán bộ cấp tỉnh			Thành phần cán bộ cấp huyện			Thành phần cán bộ cấp xã		
		Đảng	*Chính quyền*	*Đoàn thể*	*Đảng*	*Chính quyền*	*Đoàn thể*	*Đảng*	*Chính quyền*	*Đoàn thể*
1	Quản lý kinh tế	69,5	71	39,9	85,9	49,8	45,6	52	54	27,2
2	Lý luận chính trị	26	52	68,5	34,6	36,6	73,4	38,5	28,5	39,8
3	Quản lý nhà nước	43,9	52	43,4	45,4	41,5	59,2	198,7	43	35
4	Khoa học Kỹ thuật	45,7	9,5	39,9	43,7	39,8	15,3	28,3	29,9	33.5
5	Tiếng dân tộc	19,7	11	53,1	16,8	10,9	8,2	1,8	1,7	5,8
6	Ngoại ngữ	13,1	26	48,8	32,6	22,5	43,9	5,9	4,7	2.6
7	Vấn đề Dân tộc-TG	63,6	28,5	72,5	59	18,8	65,3	23,2	2,9	2.9
8	Văn hoá dân tộc	51,2	21	36,2	43,1	16,5	65,4	5,8	2,9	5,8
9	Công tác dân vận	68,9	25,9	78,8	37,5	17,5	65,3	16,9	8,8	39,5
10	Chính sách dân tộc	57,2	35,7	78,9	53,6	44,0	61,3	28	24,9	23,9
11	Nội dung khác	13,5	18,2	18,2	10,6	2,9	22,4	1,0	1,5	5,4

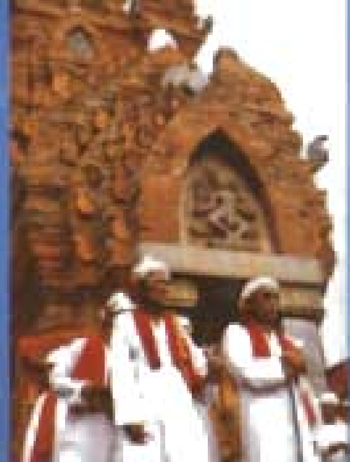
Nguồn: Uỷ ban Dân tộc

TỶ LỆ TRÌNH ĐỘ CÁC BẬC HỌC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ SO SÁNH VỚI NGƯỜI KINH

TT	Trình độ học vấn dân tộc thiểu số		Tỷ lệ so với dân tộc Kinh	Tỷ lệ so với số dân trong dân tộc thiểu số
	Loại trình độ	*Số người*		
1	Tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp	78.000	2,26%	0,75%
2	Tốt nghiệp đại học, cao đẳng	13.000	2,16%	0,13%
3	Tốt nghiệp trên đại học	130	0,056%	0,001%

Nguồn: Các dân tộc thiểu số Việt Nam thế kỷ XX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2001

In 3.500 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm Tại Xí nghiệp in TTIT Thương Mại. Giấy phép XB: 167/GP-CXB cấp ngày 15/06/2006. In xong nộp lưu chiểu quý II năm 2006.







BAN KHOA GIÁO TRUNG ƯƠNG